

# **PHAN THANH GIẢN: 150 NĂM OAN KHIÊN**

## **Người Long Hồ**

### **I**

#### **SƠ LƯỢC TIỂU SỬ PHAN THANH GIẢN (Phần I-1)**

Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, được ghi lại trong Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Tập II, Quyển 26, Phan Thanh Giản (1796-1867) là một trong những danh thần thời nhà Nguyễn, trải qua các đời vua Minh Mạng, Thiệu Trị, và Tự Đức, ông đã nêu cao tấm gương yêu nước nồng nàn, nhưng vận nước ngửa nghiêng hồi giữa thế kỷ thứ XIX đã xui khiến ông vì lòng thương nước yêu dân, không muốn thành Vĩnh Long biến thành núi xương sông máu, đành phải dâng thành cho giặc rồi nhịn ăn mà chết. Tổ tiên cụ Phan gốc người Minh Hương, vốn là những công thần của nhà Minh, khoảng năm 1644, vì không chịu khuất phục Thanh Triều nên đã sang Việt Nam lập nghiệp từ thời chúa Nguyễn. Đầu tiên nội tổ của cụ là ông Phan Thanh Tập đến định cư ở Bình Định (vùng Bàu Sen thuộc làng Nội Trung, tổng Trung An, huyện Bồng Sơn, phủ Hoài Nhơn), cưới bà Huỳnh thị Mộc, là dân bản xứ Việt Nam, và sanh ra cha cụ là ông Phan Thanh Ngạn. Sau năm 1771, khi phong trào Tây Sơn bộc phát, Phan Thanh Tập diu dắt cả gia đình lại di chuyển vào Mỹ Tho, qua Mang Thít, thuộc tỉnh Vĩnh Long, rồi tiếp tục đi qua miền Ba Tri và định cư tại gành Mù U (1). Tại đây, ông Phan Thanh Ngạn cưới bà Lâm thị Bút và hạ sanh cụ Phan Thanh Giản. Phan Thanh Giản tự là Tịnh Bá, lại có tự là Đạm Như, hiệu là Lương Khê và Uớc Phu, biệt hiệu là Mai Xuyên, sinh ngày 12 tháng mười năm Bính Thìn, 1796, tại làng Tân Thạnh, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn, trấn Vĩnh Long (2). Đời vua Minh Mạng, Phan Thanh Ngạn qua trấn Vĩnh Long xin làm thơ lại (3). Năm lên 7 tuổi cụ Phan phải mồ côi mẹ, rồi sau đó hai người em của ông, một trai một gái cũng lần lượt qua đời. Sau đó ông vẫn được người mẹ kế cho ăn học đàng hoàng (4). Tuy nhiên, việc học hành của cụ Phan bị dang dở khi cha cụ bị vu cáo và phải tù tội tại khám đường Vĩnh Long (5). Tuy còn nhỏ, nhưng cụ Phan đã qua

Vĩnh Long xin quan trên cho cù đi tù thay thế cho cha, nhưng không được quan trên cứu xét. Dầu vậy, án tù của cha cù cũng được suy giảm phần nào. Thấy Phan Thanh Giản là người thông minh hiểu học và có đức hạnh nên các quan lớn ở Vĩnh Long đã khuyên Phan Thanh Ngạn tiếp tục cho con học hành đến nơi đến chốn. Sau khi mãn tù, Phan Thanh Ngạn cho con qua Vĩnh Long tiếp tục việc học. Nhờ lòng hiếu học và ngay từ nhỏ đã nổi tiếng là người có văn tài nên cù Phan được mọi người giúp đỡ trong việc học. Năm Ất Dậu, Minh Mạng thứ 6, 1825, cù Phan dự khoa thi hương (6) trong thành Gia Định và đậu cử nhân vào năm 30 tuổi, rồi ngay năm sau, 1826, cù dự khóa thi Hội và lại đỗ đệ tam giáp đồng tiến sĩ tại Huế vào năm 31 tuổi. Đây là một vinh dự lớn chẳng những cho gia đình cù, mà còn cho toàn thể nhân dân Nam Kỳ thời đó, vì cù Phan là vị tiến sĩ đầu tiên của miền Nam (7).

Về đời tư cù Phan là người chồng chung thủy, vì muốn báo hiếu với mẹ cha, nên cù Phan đã đưa vợ về Kiến Hòa để ngày ngày phụng dưỡng song thân. Trong tình cảnh này, mặc dầu khi bà Trần thị Hoạch ( 8 ) có đồng ý cho cù Phan cưới thêm thứ thiếp khi bà phải về Bến Tre để phụng dưỡng cha mẹ chồng, nhưng cù Phan vẫn cương quyết từ chối để giữ lòng thủy chung một vợ một chồng. Còn nói về hoạn lộ, mặc dầu lúc ấy cù mới ra làm quan nhưng cù đã tỏ ra là một vị quan thanh liêm, chánh trực, cần mẫn và giản dị. Cù luôn khiêm cung từ tốn với mọi người, từ hàng quan lại thuộc cấp đến thứ dân. Mỗi khi về thăm quê cù luôn ăn mặc thật giản dị, chứ không áo mũ cân đai như bao nhiêu người khác. Phải nói cù Phan là một vị quan triều đình thời phong kiến, nhưng lại là một con người chí hiếu với song thân, khiêm cung từ tốn với dân chúng, và lúc nào cũng chủ trương giáo dục hơn là xử phạt (9). Mãi tới ngày nay, các bậc kỳ lão ở Ba Tri vẫn còn truyền tụng đức nhũn nhặn và khiêm tốn của cù, đó là khi cù về quê thọ tang cha, cù ngồi trong chiếc ghe chỉ có một người chèo ở phía sau như bao nhiêu chiếc ghe bình thường khác. Khi ghe đến đồn Ba Lai, lính canh buộc ghe phải ghé lại. Người chèo ghe vì nghĩ rằng đây là ghe của thượng quan có chuyện khẩn nên trả lời tên cai đồn rằng đây là ghe của thượng quan. Tuy nhiên, viên cai đồn vẫn buộc ghe phải ghé lại để khám xét theo luật của triều đình. Khi cù Phan nghe được, cù bảo anh chèo ghe là phải ghé lại cho quan cai đồn làm phận sự xem xét giấy tờ, chứ mình không được cậy quyền ý thế. Sau khi ghe ghé lại và trình giấy tờ thì viên cai đồn tỏ vẻ sợ sệt vì biết đây

là ghe của thượng quan. Nhưng cụ Phan đã khen viên cai đồn làm đúng luật và đáng được khen thưởng (10).

Có lẽ vì sanh bất phùng thời nên cuộc đời và con đường hoạn lộ hơn 40 năm của cụ Phan đã trải qua không biết bao nhiêu thăng trầm. Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Tập II, quyển thứ 26, Phan Thanh Giản làm quan trải qua ba đời vua: Minh Mạng (1820-1840), Thiệu Trị (1841-1847), và Tự Đức (1848-1883) với nhiều chức vụ quan trọng như: Thượng Thư Bộ Hình, Thượng Thư Bộ Lễ, Thượng Thư Bộ Hộ... Năm 1826, sau khi đậu tiến sĩ, cụ Phan được vua Minh Mạng bổ làm Hàn Lâm Viện Biên Tu, Chánh Thất Phẩm, rồi sung chức Lang Trung Bộ Hình (11). Năm 1827, cụ được cải bổ làm Tham Hiệp tỉnh Quảng Bình (12). Đến năm 1828, nghĩa là chỉ mới có hai năm từ khi Phan Thanh Giản bước vào quan trường là ông đã được lãnh chức Trấn Thủ tỉnh Nghệ An. Năm đó kinh thành Huế bị những trận mưa dầm dề, mùa màng thất bát, dân chúng đói khổ, nên Phan Thanh Giản viết sớ về triều đề nghị vua Minh Mạng trau mình sửa đức, làm cho nhà vua nổi trận lôi đình, nhưng sau đó, khi suy đi nghĩ lại, Minh Mạng thấy Phan Thanh Giản trong sáng và có tâm đức nên càng tin dùng ông hơn (13). Năm Minh Mạng thứ 10, 1829, bổ làm Lễ Bộ Tả Thị Lang kiêm thự Phủ Doãn Thừa Thiên, tức là phụ tá Phủ Doãn, ông đã dâng sớ tâu lên vua Minh Mạng về việc dẹp loạn ở vùng Trấn Ninh. Xem xong, vua Minh Mạng khen rằng: “Lời khanh rất hợp với ý của trẫm. Diệt loạn tặc phải diệt từ lúc chưa thành hình, thì sức mà dễ, chứ lúc chúng đã phát lên rồi thì dùng sức gấp đôi vẫn khó.” Năm 1830, làm Hiệp Trấn tỉnh Ninh Bình và được tham gia vào nội các ở triều đình. Năm 1831 làm Hiệp Trấn tỉnh Quảng Nam. Lúc này tại Quảng Nam có loạn Mọi do tên Cao Gồng cầm đầu nổi lên chống triều đình, cụ Phan phải ra sức dẹp loạn ở miền núi Quảng Nam. Một toán quân ta vì khinh địch nên bị loạn quân phục kích sát hại. Do đó, vua Minh Mạng đã giáng cụ xuống làm Tiền Quân Hiệu Lực (14). Tuy nhiên, cụ không hề ta thán mà vẫn một mực hết lòng trong công việc của mình. Cuộc dẹp loạn mất nhiều thời gian và khó khăn nên lúc đầu cụ bị nhà vua quở trách, nhưng về sau này cụ đã chứng minh cho nhà vua thấy được tài thao lược của cụ. Mãi đến năm 1832, cụ lại được triệu về Kinh sung chức Hàn Lâm Viện Kiểm Thảo Nội Các Hành Tầu, rồi bổ Viên Ngoại Lang Bộ Hộ, Hồng lô tự khanh kiêm công việc bên Hình bộ, sang làm Phủ Doãn phủ Thừa Thiên, và được cử làm phó sứ sang Trung Hoa.

Khi đi sứ đến Hoàng Hạc Lâu, cụ Phan có làm một bài thơ về nơi này, có đoạn viết như sau:

“... Bán liêm lạc nhật phù Giang Hán,  
Nhất phiến hàn lưu tống cổ kim...”  
(...Nửa mảnh trời làm trôi Giang Hán,  
Một dãy sông dài xuyên cổ kim...)

Ghi Chú:

- (1) Phan Thanh Ngạn đã chọn một vị trí thật tốt đẹp và phì nhiêu để định cư. Gánh Mù U hay Ngao Châu có tên bình dân là Bãi Ngao.
- (2) Làng Tân Thạnh về sau thành làng Bảo Thạnh, tổng Bảo Trị, huyện Bảo An, phủ Hoằng Trị, tỉnh Vĩnh Long; và ngày nay là làng Bảo Thạnh, huyện Ba tri, tỉnh Bến Tre.
- (3) Nhờ biết chữ nghĩa, Phan Thanh Ngạn đến Vĩnh Long xin làm thơ lại, rồi được cử theo đoàn chở lương thực về Huế, nhưng gặp lúc trời bão, cả đoàn trôi dạt tận đảo Hải Nam mất hết lương thực. Tuy nhiên, sau khi tra xét, triều đình không bắt tội.
- (4) Năm Phan Thanh Giản lên 6 tuổi, mẹ ông bị bệnh mà mất, cha ông tục huyền với người mẹ kế. Tuy vậy, Phan Thanh Giản rất được người mẹ kế thương yêu và cho ông theo một nhà Sư tên Nguyễn Văn Noa ở chùa Phú Ngãi và ăn học đến nơi đến chốn. Có sách ghi là ông được ông bà ngoại đem về nuôi nấng. Về sau, sau khi cha ông mãn hạn tù, bèn cho Phan Thanh Giản qua Vĩnh Long tiếp tục việc học. Lúc này, cụ Phan chính là một hàn sĩ và luôn được hàng xóm giúp đỡ.
- (5) Năm 1960, tác giả tập sách này đã được ông cụ Sáu, lúc đó đã ngoài 100 tuổi, người xóm Bánh Phồng Khoai, bên kia cầu Thiềng Đức, nay thuộc phường 5, thành phố Vĩnh Long. Nghĩa là cụ Sáu sinh ra vào khoảng 1850 hay 1855. Cụ Sáu kể rằng: “Việc học hành của Phan Thanh Giản gặp trở ngại khi cha ông bị vu cáo về trong một vụ án ở Vĩnh Long nên phải đi tù. Hơn ai hết, Phan Thanh Giản hiểu được lòng của cha mình suốt đời sống thanh liêm và luôn thương xót và giúp đỡ người nghèo. Vì thế mà Phan Thanh Giản đã cụ bị lên Vĩnh Long nơi cha đang bị tù để xin được chăm sóc và làm những công việc trong tù thay thế cho cha. Đến tối về nhà trọ lại chong đèn đọc sách. Quan Lương Hiệp Trấn Vĩnh Long thấy nhân cách và trí thông minh của Phan Thanh Giản, bèn gửi Phan Thanh Giản cho quan Đốc Học Võ Trường Nhơn, người có uy tín rất lớn vùng Vĩnh Long thời bấy giờ. Năm đó Phan Thanh Giản đã tròn 20 tuổi. Từ đó tên tuổi



của người con trai nghèo nơi đất Vĩnh vang đội khắp nơi. Sau đó Phan Thanh Giản được bà quả phụ Nguyễn thị Ân nhận làm con nuôi và đài thọ tốn phí ăn học. Năm năm sau, tức năm 1825, ông ứng thí tại thành Gia Định và đỗ cử nhân, rồi năm 1826, ông lại ra Huế ứng thí và đỗ Tiến sĩ, hạng ba trong số chín vị đậu tiến sĩ khóa này.”

(6) Dưới triều nhà Nguyễn, kể từ năm Mậu Tý, 1828, về sau này, khoa thi Hương được đổi lại gọi là Hương Cống để tuyển Cử Nhân.

(7) Đối với vùng đất mới như Đất Phương Nam, việc Phan Thanh Giản học giỏi, thi một lần là đậu liền Tiến Sĩ “Nhất cử thành danh” là một sự kiện đặc biệt. Cao Xuân Dục khi soạn bộ Sách Quốc Triều Hương Khoa Lục đã chép: “Phan Thanh Giản... là người đỗ đại khoa đầu tiên của Nam Kỳ... Ông là người học vấn và đức hạnh đứng hàng đầu Nam Trung.” Cao Xuân Dục khi soạn bộ Sách Quốc Triều Đăng Khoa Lục cũng đã chép: “Ông là người đỗ đại khoa trước nhất của Nam Kỳ. Lục học tinh thuần, tính hạnh chính trực!” Thật vậy, từ bấy lâu nay, vùng đất phương Nam được xem là đất mới, thua Bắc và Trung về mặt văn hiến. Vậy mà vào năm 1826, trong số 10 người đậu Tiến sĩ, lần đầu tiên người miền Nam đỗ đạt. Cụ Phan Thanh Giản là vị Tiến sĩ đầu tiên của vùng đất phương Nam. Điều này chứng tỏ, dầu khó khăn khăn và thiếu đủ thứ phương tiện học tập, con dân của vùng đất này vẫn luôn cố gắng vươn lên góp phần trong việc giúp đời giúp nước. Đây cũng là một vinh dự thật lớn lao chẳng những cho các sĩ phu trong tỉnh, mà còn cho cả vùng đất phương Nam. Bởi vì tự thuở giờ, miền đất phương Nam được xem là đất mới, thua cả miền Bắc lẫn miền Trung về mặt văn hiến. Vậy mà trong số rất ít những người đậu Tiến Sĩ khoa 1826 lại có tên Phan Thanh Giản.

(8)Thật ra, sau khi thi đậu, cụ Phan cưới vợ ở vùng Cần Giuộc. Rồi theo lệnh bổ nhậm của nhà vua, cụ ra làm Huế lãnh chức Hàn Lâm Viện Biên Tu, vài tháng sau thì đổi ra Quảng Bình. Không may, người vợ ở Cần Giuộc mất sớm. Cụ Phan tục huyền với bà Trần thị Hoạch, gốc người Quảng Trị, lúc đó cụ Phan đã 33 tuổi và bà Hoạch cũng đã 30. Sau tuần trăng mật, cụ Phan ở lại Quảng Bình lo việc quan, còn bà Hoạch thì lên đường vào Kiến Hòa để lo việc phụng dưỡng cha mẹ chồng.

(9) Sau khi hành lễ tống táng cho cha mình xong, hàng ngày cụ Phan đến bên phần mộ lo chuyện tự mình tu bổ và làm cỏ. Cụ Phan là một vị quan thanh liêm nên không xây được mộ bằng đá cho song thân như những ông quan khác. Gia nhân thấy vậy nên khẩn xin cụ để họ làm thay. Cụ Phan đã từ tốn đáp lại: “Làm con thì phải báo hiếu cho

cha mẹ, chẳng ai thay thế được. Nếu để người khác làm thế thì đâu còn đúng nguyên vẹn chữ hiếu nữa.” Tương truyền, mỗi khi về thăm quê, lúc rảnh rỗi cụ thường đi dạo quanh xóm để thăm viếng bà con và các bậc kỳ lão trong làng. Một hôm, có một thanh niên vác một cây tre thật dài, hãy còn nhánh lá xum xuê. Khi quẹo qua một khúc quanh, ngọn tre đập mạnh trúng vào cụ Phan, làm trầy da rách áo của cụ. Người thanh niên quay lại thấy thượng quan nên tay chân rụng rời, mặt mày tái xanh. Cụ Phan kêu người thanh niên lại hỏi mới biết anh ta tên là Cang, người cùng làng với cụ. Sau đó cụ bảo anh ta đưa cây dao và cây tre cho cụ, rồi cụ dùng dao trầy nhánh lá tre cho sạch. Sau đó cụ đưa cả dao và cây tre lại cho anh Cang và ân cần dạy bảo: “Từ rày về sau, đừng nên làm cầu thả vô ý như thế nữa. Phải trầy nhánh lá cho sạch, và mỗi khi quẹo thì nên dòm ngó phía sau mình!” Dầu đây chỉ là lời truyền trong dân gian, nhưng đối với cụ Phan, trong dân gian có không biết bao nhiêu lời truyền tụng tốt đẹp như thế, đủ cho thấy tấm lòng của cụ thương dân như thế nào. Đối với cụ Phan, những bậc trưởng thượng thì cụ tôn kính và xem như chính cha mẹ mình, những người ngang hàng thì cụ tương kính như chính bằng hữu của mình, còn những người trẻ thì cụ hết lòng chỉ dạy như em, như con của chính mình vậy.

(10) Khi viên Cai Đồn biết cụ Phan là thượng quan, ông ta tỏ vẻ lo sợ, và bẩm với cụ Phan: “Lúc nãy, tôi trót thốt ra nhiều lời gay gắt, xin thượng quan tha thứ.” Cụ Phan điềm đạm trả lời: “Người làm vậy là đúng phép nước, luật quan. Người canh phòng nghiêm nhặt, thực hiện câu 'pháp bất vị thân'. Ta có lời khen ngợi!” Vài hôm sau, viên Cai Đồn nhận giấy từ Vĩnh Long gửi xuống ban khen và thăng chức Chánh Đội Trưởng. Chắc hẳn là cụ Phan đã đề nghị với quan tỉnh Vĩnh Long trong vụ thăng thưởng này.

(11) Bộ Hình tức Bộ Tư Pháp ngày nay.

(12) Chức Tham Hiệp Tỉnh là chức vụ tương đương với chức đệ nhị Phó Tỉnh Trưởng. Cũng trong lần bổ nhiệm này, vua Minh Mạng đã khen Phan Thanh Giản: “Người Nam Kỳ như Phan Thanh Giản, lòng ngay chí chắc, học rộng tài cao, phải khuyến khích. Phan Thanh Giản lập công lao, trẫm sẽ gia tăng quyền lực.”

(13) Năm Minh Mạng thứ 8, chỉ hai năm sau ngày Phan Thanh Giản bắt đầu bước đường hoạn lộ của mình là ông đã được đi trấn nhậm Trấn Thủ Nghệ An. Năm đó kinh thành Huế trải qua những cơn mưa dầm dề, nước ngập khắp nơi, mùa màng thất bát, dân tình đói khổ, nên Phan Thanh Giản đã dâng sớ về triều tâu lên vua Minh Mạng, có

đoạn tâu như sau: “Trời mưa hạt lớn là điều âm thanh xin bệ hạ trau mình sửa đức, bớt hậu đình với kẻ tân phi, đừng hạ lòng trời, dân nhờ hạnh phúc...” Minh Mạng xem xong tờ sớ cả giận vì nhà vua thấy như Phan Thanh Giản đổ tội cho mình. Nhà vua nhìn thẳng vào Phan Thanh Giản quở trách: “Khi trăm còn làm hoàng tử, tân phi bao nhiêu thì bây giờ cũng bấy nhiêu. Sao ngươi không suy nghĩ, mà lại dám tâu quấy như vậy?” Phan Thanh Giản vẫn quỳ thưa: “Kính tâu bệ hạ, mọi việc đều ở lòng trời. Trời đã quở, tức là trời không thuận. Mong bệ hạ hãy vì con dân của bệ hạ đang chịu con hồng thủy ghê gớm này mà nghĩ lại cho con dân được nhờ.” Minh Mạng im lặng không nói gì. Tuy giận lắm, nhưng tự nhà vua xét nghĩ cho cùng thì thấy Phan Thanh Giản là người trong sáng và tâm đức, chẳng thể mà y lấy vợ được bảy ngày đã nhờ vợ về chăm sóc cho cha mẹ ở Vĩnh Long đang già yếu. vợ của Phan vì thương chồng nên muốn cưới cho Phan một thứ thiếp, thế mà Phan lại từ chối. Đây đúng là “quân tử sĩ, kỳ ngôn nhi quá kỳ hình (quân tử nói sao làm vậy).” Cũng kể từ đó bá quan trong triều ai cũng đều kính nể Phan Thanh Giản.

(14) Năm 1831, Từ Quảng Bình cụ Phan được thuyền chuyển về Quảng Nam để tiêu trừ cuộc khởi loạn của người miền núi do tên Cao Gông cầm đầu. Cuộc chinh phạt gặp nhiều khó khăn nên lúc đầu cụ có bị vua Minh Mạng khiển trách và giáng chức làm Tiền Quân Hiệu Lực. Phan Thanh Giản chấp hành mệnh lệnh và vác giáo đi hàng đầu mỗi lúc ra trận. Các quan lo sợ cho tính mạng của ông, nhưng ông điềm nhiên trả lời: “Lệnh Vua là lệnh trời, tôi đâu dám cãi.”

**\*\*Từ hình 7 đến hình 10:** Hình ảnh Phụ Lục phân Pháp đánh Đà Nẵng từ năm 1858 đến năm 1860 nhưng vẫn không chiếm được Đà Nẵng nên tướng Rigault de Genouilly, người chỉ huy liên quân Pháp-Tây Ban Nha lúc đó quyết định đưa quân vào Nam Kỳ (Cochinchine) và từ đó thâm kích 150 Năm Oan Khiên của cụ Phan Thanh Giản bắt đầu.



Hình 1: Chợ Bảo Thạnh, Ba Tri, quê hương của cụ Phan Thanh Giản, ảnh 2018.



Hình 2: Chân dung tiên sĩ Nho học đầu tiên của vùng đất Nam kỳ-Tiến sĩ Phan Thanh Giản. Sinh thời khi làm quan triều Nguyễn, có lúc ông đã làm đến chức Thượng thư, ảnh internet.



Hình 3: Phan Thanh Giản trong bộ triều phục, ảnh internet



Hình 4: Các quan ta tiếp đãi Simon, thuyền trưởng chiến hạm Le Forbin, đến Đà-Nẵng yêu cầu triều đình gửi Toàn quyền đại thần vào Gia-định thương thuyết. Thông ngôn trong đoàn Nam Triều là Trương Vĩnh Ký và Cố Trường (Le Grand de la Liraye).

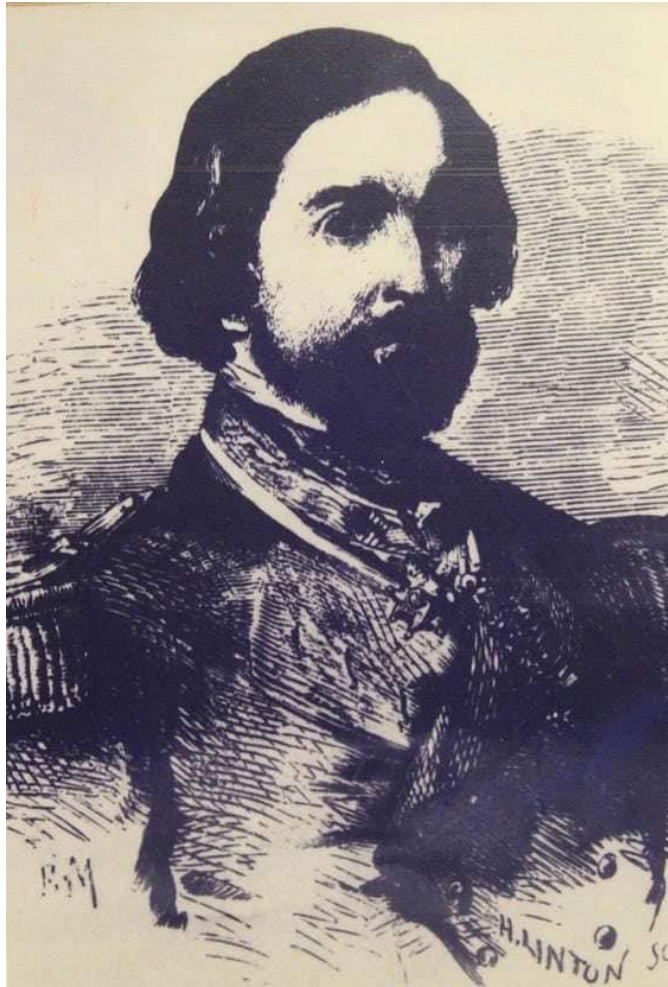


Phái đoàn Phan Thanh Giản trình ủy nhiệm thư để điều đình với Pháp trên tàu Duperré.  
Ngày 28-7-1862 bởi 15 giờ.  
Một bên là Phan Thanh Giản, Thượng thư bộ Binh, gần 70 tuổi, và Thượng thư bộ Hình, trên 80 tuổi, cả hai râu đều bạc trắng.  
Một bên là Thủy sư đô đốc Charner và Đại tá Palanca.  
Ủy nhiệm thư bọc giấy kim nhũ, đặt trong một cái hộp sơn son thếp vàng, lót lụa đỏ.

Hình 5: Quan Kinh Lược Sứ Phan Thanh Giản đang ký Hòa ước Nhâm Tuất năm 1862, ảnh internet.

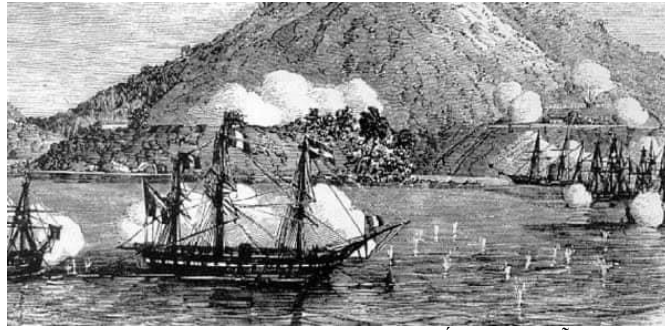


Hình 6: Mộ cụ Phan Thanh Giản cho đến năm 1957,  
được trùng tu năm 1969, ảnh internet.



Hình 7: Hình vẽ trung tướng Rigault de Genouilly, người chỉ huy liên quân Pháp-Tây Ban Nha trong cuộc tấn công vào Đà Nẵng năm 1858, nguồn ảnh Bulletin de L'Indochine 1858.

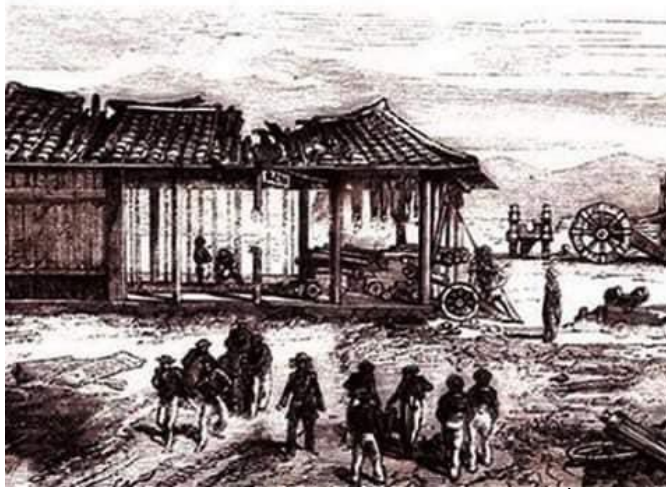




Hình 8: Hoạ ảnh Tàu Liên quân Pháp-Tây Ban Nha tấn công Đà Nẵng năm 1858, nguồn ảnh Bulletin de L'Indochine 1858.



Hình 9: Hoạ ảnh Liên quân Pháp-Tây Ban Nha tấn công Đà Nẵng năm 1858, nguồn ảnh Bulletin de L'Indochine 1858.



Hình 10: Hoạ ảnh quang cảnh Thành Điện Hải sau những đợt pháo kích bằng đại bác vào sáng 1/9/1858 của liên quân Pháp-Tây Ban Nha, nguồn ảnh Bulletin de L'Indochine 1858.

## II

### SƠ LƯỢC TIỂU SỬ PHAN THANH GIẢN (Phần I-2)

Sau khi về nước, năm 1833 làm Đô Sát Viện Ngự Sử, rồi sung chức Cơ Mật Viện Đại Thần vào năm 1834. Năm Minh Mạng thứ 16, 1835, cụ được thăng Đại Lý Tự Khanh, kiêm biện công việc Bộ Hình, và sung Cơ Mật Viện Đại Thần, lãnh chức Kinh lược sứ Trấn Tây Thành (15), trên đường trở về Kinh, lúc đi ngang qua tỉnh Bình Thuận, ông phụng mạng ở lại để tiêu trừ nhóm người Chăm đang nổi loạn tại đó. Sau khi bình định vùng Bình Thuận, ông được bổ làm Bố Chánh, rồi Hộ Lý Tuần Vũ Quảng Nam. Năm 1836 làm Tuần Vũ Quảng Nam, khi đó cụ Phan đệ lên vua một tờ sớ có ý trình bày và khuyên can vua Minh Mạng không nên đi tuần du Quảng Nam, nên phạt ý nhà vua. Minh Mạng ra lệnh cho hội đồng Cơ Mật tiến hành điều tra. Kết quả là cụ Phan bị giáng làm lục phẩm thuộc viên, giữ chức quét dọn bàn ghế ở công đường vì bị tên nịnh thần Võ duy Tân vu cáo đã làm điều những lạm (16). Nhưng chỉ khoảng hai tháng sau lại được thăng Nội Các Thừa Chi, rồi Hộ Bộ Lang Trung, rồi Thự Thị Lang, sung Cơ Mật Viện Đại Thần.

Đến năm 1838, được cử ra kinh lược đất Hà Tĩnh, Nghệ An và Thanh Hóa và chủ tọa các cuộc duyệt binh, rồi trở về Bộ Lại. Vì sơ ý quên đóng dấu một tờ sớ Bộ Hộ mà vua vừa mới phê chuẩn nên cụ Phan lại bị giáng xuống chức Lang Trung và được phái vào núi Chiên Đàn trông coi việc tuyển mộ người đi khai thác mỏ vàng ở Quảng Nam (17). Sau đó được chuyển ra khai thác các mỏ bạc ở Thái Nguyên. Đến năm 1839, cụ được triệu về Kinh bổ vào chức Thông Chánh Sứ Ty, tức là chức Phó Sứ sở Thông Chánh, rồi chuyển sang làm Hộ Bộ Thị Lang. Sau đó vì không đồng ý với các quan trong triều về việc bắt tội một vị quan cương trực, nên cụ bị đổi đi làm Hộ Lý ở Thương Trường.

Đến năm 1840, cụ Phan được vua Thiệu Trị bổ làm Phó Chủ khảo trường thi Thừa Thiên. Tưởng cũng nên nhắc lại, trong chức vụ này cụ Phan Thanh Giản lại một lần nữa bị giáng xuống một cấp do thiếu kỹ lưỡng trong việc chấm các bài thi. Năm 1841, lãnh chức Thị Lang Bộ Binh. Năm 1842 lại được thăng chức Tham Tri, rồi thăng Phó Đô Ngự Sử Đô Sát Viện, lúc đó nhận được tin cha mình qua đời, ông xin

vua cho phép về Vĩnh Long để chịu tang cha (18). Đến năm 1847, thăng Thượng Thư Bộ Hình, rồi Phan Thanh Giản lại được sung vào Cơ Mật Viện. Đến năm 1848, Tự Đức nguyên niên, cù Phan giữ chức Thượng Thư Bộ Lại. Năm 1849, sung chức Kinh Diên Giảng Quan (19), được nhà vua bổ nhậm vào giảng dạy và điều khiển Trường Kinh Niên. Sau đó, cù được thăng chức Thượng thư bộ Lại sung Cơ Mật Viện đại thần (20). Cùng năm đó, cù được cử làm Tả Kỳ Kinh lược Đại Sứ, Tổng Đốc Bình Phú, tức là 2 tỉnh Bình Định và Phú Yên, kiêm các đạo Thuận Khánh (21). Tường cũng nên nhắc lại, dưới thời vua Tự Đức, có hai vị đại thần xuất chúng một văn một võ, đó là võ tướng Nguyễn Tri Phương, và quan văn Phan Thanh Giản. Đến năm 1850, Phan Thanh Giản được nhà vua cho cùng theo Nguyễn Tri Phương vào Nam lo việc bình định và khai khẩn hoang địa. Sau đó vào năm 1851, năm Tự Đức thứ 4, cù lại được cử làm Phó Kinh lược sứ Nam Kỳ kiêm Tuần phủ Gia Định, trông coi các tỉnh Biên Hòa, Vĩnh Long, Định Tường, An Giang và Hà Tiên. Năm 1852, cù Phan cùng Nguyễn tri Phương đệ trình một tờ sớ 8 điểm. Cù được vua Tự Đức tặng cho một cái khánh vàng cỡ lớn có khắc bốn chữ “Liêm-Bình-Cần-Cẩn”.

Tháng 8 năm 1853, cù được triệu hồi về Kinh và thăng chức Hiệp Biện Đại Học Sĩ, Thượng Thư Bộ Hình, Kinh Diên Giảng Quan kiêm Tổng Tài Quốc Sử Quán, sung Cơ Mật Viện Đại Thần. Lúc này cù Phan đệ lên vua Tự Đức sớ đề nghị các biện pháp cải thiện tình hình Nam Kỳ bao gồm: chính sách hòa hoãn đối với người Cao Miên, giảm nhẹ các tai họa được tích lũy từ bấy lâu nay, ban phát rộng rãi đặc ân, chấn chỉnh cách đối xử của các nho sĩ, chế tạo các xe trâu kéo, sửa sang bảo vệ mồ mả các đại thần. Năm Tự Đức thứ 9, 1856, ông được vua Tự Đức bổ vào chức Chánh Tổng Tài Quốc Sử Quán, sau đó được giao cho việc biên soạn bộ “Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục”, chép lại lịch sử nước ta từ thời Hùng Vương cho đến năm Chiêu Thống thứ 3 (1789), gồm 52 quyển, tiền biên 5 quyển, Chánh biên 47 quyển.

Năm 1859, tình hình Đà Nẵng và Định Biên đang trong tình trạng báo động (22). Phan Thanh Giản dâng tờ sớ nói về các biện pháp cần có liên quan đến chiến tranh và phòng thủ. Trận đánh thành Gia Định vào ngày 17 tháng 2 năm 1859, quân triều đình thua chạy, triều đình Huế phải cử các danh tướng thời đó như Nguyễn Tri Phương, Tôn Thất Hợp, Phạm Thế Hiển và điều thêm nhiều quân tăng viện vào giải cứu, nhưng vẫn không chống cự nổi. Cuối cùng liên quân Pháp-Y Pha

Nhờ chiếm các tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường và Vĩnh Long, khiến cho vua tôi nhà Nguyễn phải bần loạn, kẻ bàn hòa, người bàn đánh... đánh cũng không được mà hòa cũng không xong. Cuối cùng vua Tự Đức cử Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp vào Nam làm Nghị Hòa Chánh Phó Sứ Toàn Quyền Đại Thần để hội nghị, trên tinh thần đình chi chiến sự và chuộc lại những tỉnh đã mất.

Năm 1862, Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp được bổ làm Công Sứ Toàn Quyền để thương thuyết với người Pháp “Hòa Ước ngày 5 tháng 6 (23)” bao gồm việc nhường cho Pháp 3 tỉnh Biên Hòa, Gia Định và Định Tường, và nạp chiến phí 4 triệu quan Pháp, được trả trong 10 năm. Sau đó, Phan Thanh Giản được bổ về Vĩnh Long, trong khi Lâm Duy Hiệp được bổ về Bình Thuận. Năm 1863, cụ được cử làm Chánh Sứ sang Paris và Madrid điều đình lấy lại 3 tỉnh miền Đông, nhưng bất thành. Sứ bộ sang Pháp gồm Phan Thanh Giản làm chánh sứ, phó sứ thì có hai ông Phạm Phú Thứ và Ngụy Khắc Đản. Ngoài ra, còn có 53 tùy viên tháp tùng (có sách ghi là 66 người), trong đó có người thông ngôn tên Trương Vĩnh Ký. Trong chuyến đi này, cụ Phan Thanh Giản được vua Tự Đức sung chức Toàn Quyền Đại Thần để thương lượng và quyết định hiệp ước với quan Toàn Quyền Pháp. Khi phái đoàn gần đến lúc lên đường, chính vua Tự Đức đã làm một bài thơ khuyên miễn như sau:

“Cổ nhơn kiên trọng phụ,  
Lợi độn cự tiên tất.  
Duy dĩ thành khốn phụ,  
Quý thần tự khả chấp.  
Bạo hổ do độ hà,  
Cuồn ngạt diệt tử thất.  
Thần phù bị hà tri,  
Hà hoạn hồ cường phát.  
Gia danh nhơn sở báo,  
Chí lý nhơn sở khuất.  
Thiện ngôn nhơn sở phục,  
Nghĩa khí nhơn sở truat.  
Thiết thạch chung bất vi,  
Khê hát yên năng dật.  
An nguy tại thử cử,  
Khẩn tích kinh luân thuật.  
Vô ngôn dĩ mật hội,  
Niên lai cửu thân mật.”

Có nghĩa là: Người xưa mang gánh nặng, may rủi đầu tính trước. Khăng khăng chút lòng thành, quỷ thần cũng tin được. Bên Bắc vắng hơi hùm, sông Nam lặng tắm ngọc (cá sấu). Kìa ai có biết chi, nào lo sự ngang ngược. Tiếng tốt ai chẳng ưa, lẽ phải ai dám lướt. Lời hay ai cũng phục, nghĩa khí ai cũng khuất. Thường giữ niềm sắt đá, yên nguy tại chuyến này. Lọ phải nói mới hay, cùng nhau vẫn thân mật. Trước khi lên đường, cụ Phan có làm bài thơ đề bày tỏ tất lòng của mình như sau:

“Chút nghĩa vương mang phải gắng đi,  
Tang bồng đành rõ chí nam nhi.  
Thuyền ngô phơi phới giăng hồn bạc,  
Khối đá phẳng phẳng lướt tích ti.  
La Hán đang tay chờ khách đến,  
Tướng quân ghé mắt hẹn ngày về.  
Phen này miễnặng hòa hai nước,  
Nỗi nhớ xin đừng bận bịu chi!”

Sứ đoàn khởi hành từ Huế vào ngày 21 tháng 6 năm 1863, vô Sài Gòn, đến Ba Lê ngày 13 tháng 9 năm 1863. Nghĩa là sau hai tháng 7 ngày lên đênh trên biển, phái đoàn đến thủ đô của Pháp quốc, và được tiếp đón trọng thể. Tưởng cũng nên nhắc lại, khi Sứ bộ sang Pháp vào đầu năm 1864, thì máy chụp ảnh cũng vừa được phát minh, nên chính phủ Pháp đã cho chụp hình lưu niệm với Sứ Bộ Việt Nam. Trong buổi lễ đại triều ngày 5 tháng 11 năm 1863, khi đáp bài chúc từ của chánh sứ Phan Thanh Giản, Hoàng đế Napoléon III có tuyên bố vài lời mà câu sau cùng áng chừng như sau: “Nước Đại Pháp nhận hậu với mọi dân tộc và bảo vệ những kẻ yếu đuối, gieo mọi phía nền văn minh hiền hòa và bác ái, nhưng khắc nghiệt đối với những người ngăn cản bước tiến của mình, họ phải có sợ.” ba chữ sau cùng “phải có sợ” khiến cho phái đoàn An Nam giật mình. Mặc dầu việc chiếm đóng 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ trong mấy năm nay đã khiến cho Pháp phải chi phí nhiều tiền cho đám lính viễn chinh, và mặc dầu Đại Nam hứa sẽ chuộc lại 3 tỉnh với giá 85 triệu quan Pháp, một số tiền không phải là nhỏ cho nước Pháp thời bấy giờ, vì họ đang phải đương đầu với hai cuộc chiến: một ở Ý Đại Lợi và một ở Mễ Tây Cơ, một quốc gia nằm về phía Bắc Trung Mỹ Châu, phía Nam của Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ. Nhưng rồi cuộc thương thuyết bất thành vì lúc bấy giờ bên Pháp phe chủ chiến, còn gọi là phe thực dân đang nắm phần ưu thế. Đến ngày 24 tháng 3 năm 1864, sứ bộ lên đường trở về Gia Định. Nghe tin thương thuyết không thành, toàn dân Việt Nam,

nhất là dân vùng đất phương Nam rất đau buồn, vì biết rằng với phe chủ chiến thắng thế như vậy thì trước sau gì Pháp cũng chiếm luôn 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ (24).

Ghi Chú:

(15)Lúc đó Trấn Tây Thành bao gồm Hà Tiên và Nam Vang. Tướng cũng nên nhắc lại, cụ Phan luôn lấy việc công làm trọng. Tuy lúc ông vô Nam đó lãnh chức Kinh lược sứ Trấn Tây Thành, nhưng ông không ghé lại nhà để thăm cha mình, lúc đó tuổi cũng đã già yếu. Ông lại viết thư cho cha, mời cha ra chơi với ông nơi ông đang đi kinh lý, để cha con gặp nhau.

(16)Khi giữ chức Bố Chánh tỉnh Quảng Nam, cụ bị nịnh thần dèm pha lại thêm vụ cụ khuyên ngăn vua Minh Mạng không nên tuần du Quảng Nam cho đỡ tốn kém công quỹ, vì mỗi lần vua tuần du rất tốn kém, như lần Minh Mạng tuần du Bắc Hà, có 1.750 người tháp tùng, 44 con voi, 172 con ngựa, 40 nơi phải xây hành cung cho vua tạm trú trên đường đi, chi phí trên 100 vạn quan tiền. Bên cạnh đó, dân phu phải đắp đường sá, sắm củi đuốc, cắt cỏ dự trữ cho voi ngựa của vua, vân vân. Vì sự khuyên ngăn này mà nhà vua đã giáng chức cụ xuống làm Lục phẩm thuộc viện, chăm lo công việc quét dọn tỉnh đường Quảng Nam. Tuy nhiên, đối với bất cứ chức vụ nào vua ban, cụ cũng đều chu toàn mà không một lời than vãn. Về sau này, nhà vua mới thấu hiểu được tấm lòng trung quân ái quốc của cụ, nên tiếp tục giao cho cụ những trọng trách quốc gia. Khoảng hai tháng sau đó, nhờ Trương Đăng Quế can thiệp, vua Minh Mạng lại cho Phan Thanh Giản phục chức.

(17)Trong khi lãnh việc coi mỏ vàng ở Chiêu Đàm, Quảng Nam, và kế đó trông coi việc khai thác mỏ bạc ở Thái Nguyên. Phan Thanh Giản thấy dân phu lam lũ, vất vả, số người chết lên đến hàng trăm, mà số vàng thu được chẳng là bao nhiêu, Phan Thanh Giản bèn viết sớ tâu lên vua. Vua Minh Mạng hạ lệnh bãi bỏ việc khai thác mỏ.

(18)Khoảng năm 1842, ông nhận được tin thân phụ mình qua đời, Phan Thanh Giản xin về quê chịu tang cha. Những ngày ở lại quê hương, không ngày nào mà ông không ra thăm mộ cha, đắp thêm đất, nhổ cỏ, dọn dẹp sạch sẽ và đốt nhang cho cha. Trong thời gian chịu tang cha, Phan Thanh Giản không đến buồng của vợ. Nghe tin vợ đau, ông chỉ đứng trước cửa buồng căn dặn thuốc men. Tục truyền rằng bài thơ “Ký Nộ” của cụ Phan là một trong những áng văn thơ kiệt tác của cụ. Đây là bài thơ được ông sáng tác ngày ông ra đi, trong khi bà

vợ khóc lóc năn nỉ, xin ông nán lại một ngày, nhưng đối với ông, công việc là trọng, ông đành ra đi và để lại cho hiền thê một bài thơ như sau:

“Từ thuở xe tơ mối chỉ hồng,  
Lòng này ghi tạc có non sông.  
Đường mây cười tớ ham dong ruổi,  
Trướng liễu thương ai chịu lạnh lùng.  
Ôn nước, nợ vua chưa trả đặng,  
Cha già, nhà khó cậy nhau cùng.  
Mấy lời dặn bảo khi ly biệt,  
Rằng nhớ, rằng quên lòng hồi lòng.”

(19) Chức Kinh Diên Giảng Quan là chức vụ mỗi ngày vào cung giảng sách cho vua.

(20) Khi đó vua Thiệu Trị xuống chiếu cầu lời trực ngôn. Phan Thanh Giản tìm hiểu và biết được nhà vua thấy luồng bạch khí dăng ngang trời, báo nhiều điều chẳng lành cho đất nước Việt Nam. Vì thế ông viết sớ tâu rằng: “Mong rằng trong giờ phút rồi rã, bệ hạ cho triệu năm mươi ba đại thần kỳ lão, hỏi về việc quốc kế biên phòng, mặt khác kêu gọi các viên chức lớn khác ở địa phương nên đem hết trí nghĩa ra, nêu lên các điều lợi hại về đời sống của dân chúng. Hoàng thượng sẽ chọn điều tốt đem ra thi hành, còn những điều dở thì sẽ bỏ đi.” Nhưng rồi vua Thiệu Trị không hề có một sửa đổi nào. Bọn quan lại và đám nịnh thần vẫn ngang nhiên quấy đảo triều đình. Bọn cung tần, mỹ nữ ngày đêm vẫn lượn là quanh vua. Quan lớn quan nhỏ hà hiếp dân chúng mỗi ngày mỗi tăng. Đến lúc vua Thiệu Trị băng hà, Tự Đức lên ngôi, mọi việc vẫn như cũ, dân tình khắp nơi đói rách, oan khiên kêu trời chứ không thấu được đến tai vua.

(21) Thuận Khánh là 2 tỉnh Bình Thuận và Khánh Hòa.

(22) Tình hình đất nước Việt Nam không phải đợi đến năm 1859, mới bị đặt trong tình trạng báo động như hai vị đại thần Nguyễn Tri Phương và Phan Thanh Giản đã báo cáo về triều đình khi 2 ông này được cử vào làm Chánh và Phó Kinh Lược Sứ Nam Kỳ. Kỳ thật, tình trạng Việt Nam đáng lý phải báo động từ thời kỳ Gia Long, sau khi Hoàng tử Cảnh được Bá Đa Lộc đưa sang Pháp làm con tin để cầu viện. Lúc này các nước tư bản Âu Châu đã phát triển sang phương Đông để xâm chiếm thị trường. Tuy nhiên, dưới thời Gia Long thì các giáo sĩ và các thương thuyền còn được tự do buôn bán và truyền đạo, nên người Tây dương không có cơ để xâm lấn Việt Nam. Mãi đến khi vua Gia Long thấy một số linh mục qua lại liên kết với một quan



trong triều người Pháp tên là Chaigneau, thì nhà vua lấy làm lo ngại. Có lẽ chính vì vậy, mà Gia Long mới thay đổi quyết định phế bỏ dòng chính Nguyễn Phúc Mỹ Đường, con của Hoàng tử Cảnh, người bị ảnh hưởng Tây phương rất nặng. Đến lúc các giáo sĩ người Pháp ra mặt phản đối việc Gia Long lập Hoàng tử Đảm, tức vua Minh Mạng lên ngôi, từ đó vua Gia Long bắt đầu căm ghét đạo Gia Tô. Rồi đến khi các vị vua sau này là Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức tại vị, họ đều ra mặt chống đối và nghiêm cấm đạo Gia Tô. Bên cạnh đó, lúc đó người theo đạo Gia Tô không được phép thờ cúng tổ tiên như truyền thống ngàn đời của dân Việt, càng làm cho vua quan và các sĩ phu tức giận, cho là tà đạo, rồi triều đình ra lệnh cấm đạo rất nghiêm ngặt. Đây chính là một dịp bằng vàng cho người Tây dương, lấy cớ bảo vệ các giáo sĩ, rồi đem binh tướng tới xâm chiếm đất nước ta.

(23) Năm 1859, thành Gia Định thất thủ, qua năm 1861, đồn Kỳ Hòa cũng thất thủ. Quân Pháp chiếm trọn 3 tỉnh miền Đông và đánh qua thành Vĩnh Long để kiểm soát hai bên bờ sông Tiền Giang, họ đòi kiểm soát dòng sông này để tiện việc mua bán với Cao Miên, rồi thừa dịp này chiếm luôn xứ Cao Miên. Liệu bề không xong, triều đình cử Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp vào Nam thương thuyết hầu tìm cách cứu vớt tình thế. Cuộc thương thuyết diễn ra tại Gia Định. Về phía Pháp và Tây Ban Nha có đô đốc Bonard và tướng Palanca. Lẽ dĩ nhiên, ai cũng biết lúc này triều đình Huế đang thương thuyết trong tư thế rất yếu so với tư thế mạnh như vũ bão của liên quân Pháp-Y Pha Nho. Vì thế mà dầu cho cụ Phan có khéo léo đến đâu đi nữa thì Việt Nam cũng phải nhượng bộ Pháp trong mọi vấn đề. Rốt cuộc, triều đình Huế phải chấp nhận việc cắt đất để giảng hòa. Ngoài việc nhượng đứt ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ và bồi thường 4 triệu quan chiến phí. Theo Hòa Ước Nhâm Tuất 1862, người Pháp chịu hoàn trả tỉnh Vĩnh Long cho triều đình Huế, nhưng triều đình phải đồng ý cho người Pháp đi lại tự do trên sông Cửu Long. Dầu quân Pháp chịu trả lại tỉnh Vĩnh Long, nhưng họ vẫn để lại một số quân đội ở đó. Người Pháp chỉ nhượng bộ một chút về chuyện phần đất trong đó có một phần bà Từ Dụ là mẹ của vua Tự Đức tại Gò Công, được Pháp cho triều đình tiếp tục cai quản và cúng kiến. Ngoài ra, Pháp còn ép triều đình phải chịu trách nhiệm về những cuộc khởi loạn, nếu có, xảy ra trên phần đất do người Pháp chiếm đóng. Đây là một hiệp ước nhục nhã mà dân tộc Việt Nam không thể nào chấp nhận được. Tuy nhiên, trước khi lên đường vào Nam thì cụ Phan đã được vua Tự Đức căn dặn là phải bằng mọi giá nghị hòa chứ không được phép đánh. Một sĩ

phụ yêu nước như Phan Thanh Giản phải trở thành nạn nhân của triều đình uơon hèn chủ bại dưới thời Tự Đức. Rốt cuộc cụ Phan đã phải cầm bút để ký vào hòa ước. Sau khi hết lời khiển trách Phan Thanh Giản, vua Tự Đức lại cử cụ Phan làm Kinh Lược Sứ 3 tỉnh miền Tây. Đến năm 1863, vua Tự Đức lại phái Sứ đoàn Phan Thanh Giản qua Pháp điều đình xin chuộc lại 3 tỉnh đã mất.

(24) Năm Tự Đức thứ 16, tháng 5 năm 1863, vua và đình thần lại cử một phái đoàn sang Pháp gồm Hiệp Biện Đại Học Sĩ Phan Thanh Giản, Lại Bộ Tả Tham Tri Phạm Phú Thứ, Án Sát Quảng Nam Ngụy Khắc Đản, sung vào các chức Chánh Sứ, phó sứ và bồi sứ. Sứ đoàn mang lễ vật qua tặng cho vua Pháp và vua Tây Ban Nha, trong số tặng phẩm có 4 cái kiệu và 4 tầng lọng. Tháng 6 năm ấy, tướng De la Grandière, vừa mới lên thay tướng Bonard, cho thuyền Européen đưa sứ đoàn sang Pháp. Tất cả những phí tổn đều do triều đình Huế chi trả. Tướng De la Grandière cho một sĩ quan người Pháp tên Rieunier cùng 9 nhân viên hành chánh Nam Kỳ tháp tùng, trong đó có các ông Trương Vĩnh Ký, Nguyễn Văn Sang, và Tôn Thọ Tường. Trong chuyến này, có một linh mục người Việt tên Nguyễn Hoàng được cử đi theo làm thông dịch viên cho sứ đoàn. Ngày 13 tháng 9 năm 1863, phái đoàn đến kinh đô Prais, Pháp quốc, được chính thức tiếp rước theo nghi lễ. Vua Napoléon III đi vắng, các sứ thần ta yết kiến các quan Thượng Thư để bày tỏ ý của mình. Bấy giờ triều đình Pháp có một số quan không tán thành việc lấy thuộc địa xa xôi, lúc ấy cuộc viễn chinh của Pháp ở Mỹ Tây Cơ (Mexico) đang lúc kéo dài, chưa biết đến bao giờ mới giải quyết xong, mà ngân sách lại thiếu hụt, nên trong khi chờ vua Napoléon III trở về, thì 2 bên chỉ bàn bạc về tiền chuộc đất, và định khoảng 100 triệu quan Pháp tiền chuộc ba tỉnh. Ngày 7 tháng 11 năm 1863, các sứ thần mặc triều phục đi bằng 4 xe song mã, đến thẳng điện Tuileries, vào yết kiến Pháp Hoàng, và được tiếp rước theo nghi lễ trọng thần. Vua Napoléon III ngự trên ngai, bên cạnh có hoàng tử và hoàng hậu. Phan Thanh Giản dâng bức thư của vua Tự Đức và bày tỏ mục đích của phái bộ mình. Pháp Hoàng đáp lời: "... nước Pháp có hảo tâm với tất cả các nước và là kẻ bênh vực những kẻ yếu..." Ông Aubaret làm thông ngôn, ông này rất giỏi tiếng Việt và chữ Hán, có tham dự vào việc ký Hòa Ước năm Nhâm Tuất, 1862. Kết quả là Pháp đình bằng lòng và về sau hai nước sẽ thương thuyết số tiền chuộc và các chi tiết khác ở Huế. Như vậy, nhiệm vụ sứ đoàn đi Pháp của Phan Thanh Giản coi như đã thành công. Các sứ thần cũng có sang Y Pha Nho yết kiến Nữ Hoàng Isabelle trước khi

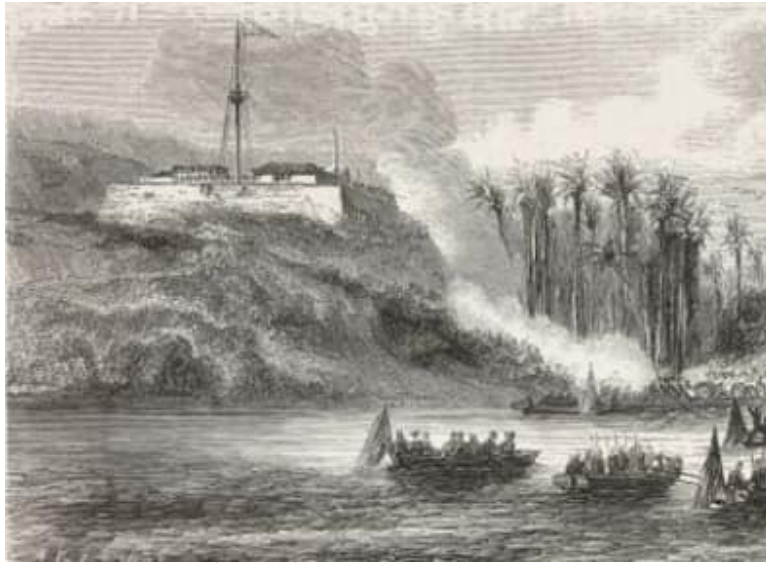
về nước. Tháng 2 năm Giáp Tý, 1864, phái đoàn về đến Gia Định. Sau đó, sứ đoàn ra Huế, dâng quốc thư của nước Pháp và Y Pha Nho gồm 21 điều khoản, trong đó có những khoản quan trọng. Nước Nam muốn chuộc lại 3 tỉnh Nam Kỳ thì cũng thuận cho, nhưng phải cắt nơi nào đó cho họ quản trị. Đồng thời ở kinh đô Huế, Đà Nẵng, Ba Lạt, Quảng Yên... phải để cho họ đặt lãnh sự, và các giáo sĩ của họ được tùy tiện lập giáo đường, triều đình không được quyền ngăn cản. Hải quân Trung tá Aubaret lại được triều đình Pháp sai làm lãnh sự ở Huế và Vọng Các, cùng quan triều thương thuyết về việc chuộc lại 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Vua Tự Đức sai ông Phan Thanh Giản làm toàn quyền Chánh Sứ, Trần Tiễn Thành, Phan Huy Vĩnh làm phó sứ để cùng Aubaret hội nghị thương thảo. Sau 1 tháng điều đình, Hòa Ước 15 tháng 7 năm 1864 được thành lập, trong đó có những điều khoản sau đây: 1) Nước Pháp trả lại nước Nam 3 tỉnh đã chiếm, bù lại nước Pháp nhận quyền bảo hộ trên cả 6 tỉnh Nam Kỳ, tuy vậy sự bảo hộ này không có nghĩa là thần thu9ợc trú ở ộc. 2) Nước Pháp chiếm 3 nơi ở Sài Gòn, Mỹ Tho, Cap Saint Jacques (Vũng Tàu) để ở buôn bán. 3) Người Pháp được trú ở Đà Nẵng, Ba Lạt, Quảng Yên, và nhượng 9 cây số vuông chung quanh các hải cảnh ấy để làm chỗ buôn bán. 4) Nước Nam bồi thường 80 triệu Phật lạng chiến phí, trả trong 40 năm, mỗi năm 2 triệu. 5) Người Pháp có cần đi vào nước Nam có việc gì thì phải xin giấy thông hành, xong việc phải về ngay các hải cảng nói trên. 6) Các giáo sĩ được tự do truyền giáo, nhưng luật pháp của triều đình vẫn cấm thần dân xa đường luân lý và tôn giáo nước nhà. Trong khi ở Huế, Aubaret lập hòa ước mới, thì ở Pháp phe tán thành hòa ước Nhâm Tuất 1862 cũng hoạt động ráo riết, nhất là phái quân nhân, trong đó có thiếu tướng Rigault De Genouilly, thiếu tướng Bonard, là những viên tướng đã từng chỉ huy đánh nước ta...ngay cả Thượng thư bộ hải quân và thuộc địa là Chasseloup Laubat cũng ủng hộ nhóm này. Họ đã viết thành sách về vấn đề Nam Kỳ và gửi đi cho tất cả các tướng lĩnh, chính khách và đồng thời viết sớ tâu lên vua Napoléon III, khiến nhà vua xuống lệnh đình chỉ việc thương thuyết của Aubaret ở Huế và cứ để Hòa Ước Nhâm Tuất như cũ. Khi lệnh vua Napoléon III ban ra, thì Hòa Ước Aubaret-Phan Thanh Giản đã ký xong vào ngày 15 tháng 7 năm 1864. Tuy nhiên, Soái phủ Pháp ở Sài Gòn vẫn báo cho triều đình Huế là triều đình Pháp đã bác bỏ hiệp ước Aubaret-Phan Thanh Giản.



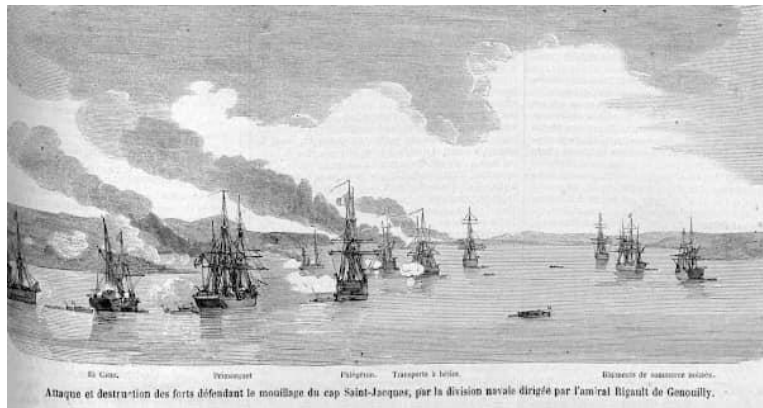
Hình 1: Tranh do hoạ sĩ Pháp tên L. Ruffier vẽ Phan Thanh Giản lúc trung niên, do Tạp chí La Dépêche coloniale illustree đăng, nguồn ảnh Vĩnh Long Nhon Vật Chí, Nguyễn văn Dân, Saigon Imprimere Viet, tháng 8 năm 1925.



Hình 2: Hoa ảnh Đô đốc Pierre-Louis-Charles Rigault de Genouilly, chỉ huy quân Pháp tiến đánh thành Gia Định năm 1859, nguồn Bulletin de L'Indochine 1859.



Hình 3: Tranh vẽ tàu chiến Pháp tấn công và phá hủy các pháo đài bảo vệ vùng neo đậu tàu Cap St. Jacques (Vũng Tàu), bởi binh đoàn hải quân do Đô đốc Rigault de Genouilly chỉ huy, ngày 10 tháng 2 năm 1859, nguồn Bulletin de L'Indochine 1859.



Hình 4: Tranh vẽ Quân Pháp trên những chiến thuyền đang tiến vào đánh thành Gia Định, Nam Kỳ, vào ngày 10 tháng 2 năm 1859, nguồn Bulletin de L'Indochine 1859.



Hình 5: Tranh vẽ quân Pháp tấn công thành Gia Định, ngày 17 tháng 2 năm 1859, nguồn Bulletin de L'Indochine 1859.



**Vua Tự Đức (1848-1883)**

Hình 6: Hoạ ảnh Vua Tự Đức năm 1865, nguồn internet.



Hình 7: Họa ảnh Phan Thanh Giản (lúc này đã 67 tuổi) sau khi bị Vua Tự Đức ép phải đứng ra ký hoà ước nhường 3 tỉnh Miền Đông cho Pháp vào ngày 5-6-1862 tức 9-5 Nhâm Tuất, ông xin cáo lão về hưu, nhưng Vua Tự Đức chẳng những không thuận, mà còn bổ nhậm ông vào chức vụ Kinh Lược Sứ 3 tỉnh Miền Tây với lời căn dặn là phải hoà hoãn chứ không được đánh.

Đúng là cảnh một ông quan bị vua vừa trối mà vừa ra lệnh phải giữ thành, đúng là OAN KHIÊN, nguồn ảnh internet.





Hình 8: Phái đoàn thương thuyết do Phan Thanh Giản làm Trưởng Đoàn chuẩn bị cuộc hải hành sang Pháp. Tướng cũng nên nhắc lại, vào tháng 5 Quý Hợi, 1863, tức năm Tự Đức thứ 16, nhà vua cùng đình thần lại bàn sai sứ sang xin thương lượng với Pháp Hoàng nhằm chuộc lại 3 tỉnh Miền Đông, vua và triều thần quyết định cử một phái đoàn sang Pháp gồm Hiệp biện đại học sĩ Phan Thanh Giản, Lại bộ tả tham tri Phạm Phú Thứ, Quảng Nam án sát Ngụy Khắc Đản, để sung chức: Chánh sứ, phó sứ và bồi sứ. Ba sứ thần cùng khoảng 60 quan viên mang lễ vật dâng lên vua Pháp và vua I Pha Nho (trong đó có một cái kiệu 4 cái tàn). Tháng 6 năm 1863, Soái Phủ Pháp là De Lagrandière thay thế cho tướng Bonard, ra lệnh cho thuyền Européen đưa phái đoàn ta sang Tây, mọi tổn phí do triều đình An Nam chi trả. De Lagrandière lại cử một sĩ quan Pháp là Rieunier đi theo đoàn để làm hướng dẫn viên. Tướng De Lagrandière cũng phải thêm 9 nhân viên thuộc ngành hành chính Nam Kỳ trong đó có Trương Vĩnh Ký, Nguyễn Văn Sang, Tôn Thọ Tường tháp tùng sứ bộ, theo yêu cầu của Phan Thanh Giản, một linh mục Việt Nam là Nguyễn Hoàng cũng được cử đi theo làm thông dịch viên.

Jacques-Philippe Potteau, Collection anthropologique: Portraits, Bibliothèque nationale de France, Gallica - Bibliothèque Numérique <http://gallica.bnf.fr>



(1) Chánh sứ Phan Thanh Giản (2) Phó sứ Phạm Phú Thứ (3) Bồi sứ Ngụy Khắc Đản

Hình 9: Hình 3 vị cầm đầu phái đoàn An Nam sang Pháp thương thuyết: Chánh Sứ là Phan Thanh Giản, Phó Sứ là Phạm Phú Thứ, và Bồi Sứ là Ngụy Khắc Đản, ảnh internet of Jaques Philippe Potteau, Collection Anthropologique: Portraits, Bibliothèque nationaux de France, Gallica-Bibliothèque Numérique ([gallica.bnf.fr](http://gallica.bnf.fr)).



Hình 10: Ngày 13-9-1863, phái đoàn đến Pháp đô, được chính thức tiếp rước theo nghi lễ. Vua Napoleon III đi vắng các sứ thần ta yết kiến các quan Thượng thư. Đến ngày 7-11-1883 các sứ thần vào yết kiến Pháp hoàng các ông mặc triều phục, ngồi 4 xe song mã, đến thẳng điện Tuileries và được tiếp rước theo nghi lễ trọng thần vua Napoleon III ngự trên ngai, bên cạnh có hoàng hậu và hoàng tử. Phan Thanh Giản dâng bức thư của vua Tự Đức và bày tỏ mục đích của phái bộ mình. Kết quả Pháp đình đã bằng lòng và về sau này hai nước sẽ thương thuyết về số tiền chuộc ở Huế và các chi tiết. Như vậy coi như nhiệm vụ của sứ bộ Phan Thanh Hián đã thành công. Sau đó, các sứ thần đi sang Tây Ban Nha yết kiến Nữ hoàng Isabelle rồi lên đường về nước.

Tháng 2 năm sau Giáp Tý 1864, Tự Đức 17, phái đoàn về tới Gia Định, Soái Phủ Pháp là De Lagrandière cho chiếc tàu Racho đưa sứ đoàn về Huế. Tuy nhiên, về sau này phe chủ chiến ở Pháp viết số tội lên vua Napoleon III, khiến nhà vua xuống lệnh đình chỉ việc thương thuyết của Aubaret ở Huế và cứ giữ nguyên hòa ước 1862 như cũ, lệnh ấy ra đến Huế thì hiệp ước Aubaret mới ký được 6 ngày. Suý Phủ Pháp tại Sài Gòn là tướng De Lagrandière báo cho triều đình Huế biết về lệnh của Pháp Hoàng, là triều đình Pháp đã bác bỏ hiệp ước

Aubaret-Phan Thanh Giản được ký hôm 15 tháng 7 năm 1864,  
nguồn Bulletin de L'Indochine 1864.

### III

## SƠ LƯỢC TIỂU SỬ PHAN THANH GIẢN (Phần I-3)

Sau khi đã ổn định xong 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ, khoảng đầu năm 1865, Thượng Thư bộ Hải quân Pháp là Chasseloup Laubat cho triệu thiếu tướng De Lagrandière về Pháp bàn luận về Nam Kỳ. Vừa hay tin này, Tổng đốc Vĩnh Long là Trương Văn Uyển bèn tâu lên vua Tự Đức. Nhà vua nghĩ phải có một người am hiểu tình hình và được người Pháp tin phục đến trấn thủ mới mong các tỉnh còn lại ở phía Nam được yên. Nhà vua lại cử Phan Thanh Giản giữ hàm Hiệp Biện Bộ Hộ, sung chức Kinh Lược 3 tỉnh Vĩnh Long-An Giang-Hà Tiên.

Phải nói từ khi ra làm quan, cụ Phan Thanh Giản đã tiến rất nhanh trên con đường hoạn lộ, nhưng những thăng trầm phải kinh qua trong cuộc đời mà cụ Phan có lẽ ít có vị đại thần nào của triều Nguyễn đã từng kinh qua như cụ. Cụ Phan thăng tiến rất nhanh, nhưng cũng đã gặp không ít gian truân với bảy lần bị trách phạt (25). Tuy vậy, dầu ở trong bất cứ cương vị nào, cụ Phan vẫn cố gắng chu toàn bổn phận của mình với vua, với dân và với đất nước. Ngay khi đã quá già yếu, cụ Phan muốn xin về nghỉ ngơi, mà vua không chuẩn thuận, cụ vẫn ở lại làm việc vua giao với tất cả những hơi thở còn lại của mình. Năm 1865, khi cụ Phan đã 69 tuổi, xin cáo lão về hưu nhưng bị vua Tự Đức từ chối. Sau đó nhà vua thăng cho cụ chức Kinh Lược Đại Thần.

Đến năm 1866, năm đó cụ Phan đã 70 tuổi, cụ lại xin được về hưu vì bệnh tật, nhưng vua Tự Đức lại từ chối. Lúc này hành dinh của cụ Phan đóng tại thành Vĩnh Long, nằm sát cạnh bờ sông Cổ Chiên. Hàng ngày tàu binh Pháp cứ chạy lui tới trên sông, bên ngoài tỏ vẻ như không gây chiến, nhưng trong thâm tâm của giặc là để dò xét tình hình trước khi đánh chiếm 3 tỉnh còn lại trên vùng đất này. Đầu năm Bính Dần, Tự Đức thứ 11, 1866, Soái phủ Sài Gòn phái tàu đến cửa biển Thuận An đưa thư nói rằng 3 tỉnh Vĩnh Long-An Giang-Hà Tiên, địa thế xa cách, không tiện cho triều đình, tàu cướp qua lại, cũng không tiện cho người Pháp, xin cho họ chiếm giữ luôn 3 tỉnh này luôn để dẹp yên giặc giã mà triều đình Huế cũng khỏi phải trả chiến phí nữa. Trước những mưu tính lấn chiếm Việt Nam của Tây như vậy mà triều đình vẫn hạ lệnh cho Phan Thanh Giản phải hòa dịu, chứ không

được mạnh động. Theo lệnh chủ hòa của triều đình, cụ Phan vẫn nuôi hy vọng giải hòa và tìm cơ hội để điều đình (26). Nhưng quân viễn chinh Pháp lúc nào cũng muốn chiếm cho bằng được toàn bộ vùng đất phương Nam, nên bên ngoài tuy có vẻ thương thuyết, nhưng bên trong, chúng đã đặt sẵn kế hoạch đánh chiếm.

Tháng 9 năm 1865, một viên sĩ quan người Pháp tên Le Grand Delalyraye cùng đi với Vial và một vị linh mục Pháp làm thông ngôn, đi từ Bình Định ra kinh đô Huế, đòi triều đình phải giao 3 tỉnh và dùng binh lực đe dọa. Vua và Cơ Mật Viện họp bàn và đề nghị rằng: nếu người Pháp dùng vũ lực chiếm luôn 3 tỉnh miền Tây thì ta cứ để họ làm, đừng chống cự lại, để đợi dân chúng 6 tỉnh nổi dậy, triều đình sẽ tùy cơ mà hành động. Đầu năm 1866, Soái phủ Sài Gòn cử một viên trung tướng Pháp ra Huế đòi tiền chiến phí trả chậm và đòi triều đình phải nhường luôn 3 tỉnh miền Tây. Triều đình không chấp thuận. Trong khi đó ở Vĩnh Long theo lệnh triều đình Huế thì cụ Phan vẫn tiếp tục thương thuyết về việc trao trả lại 3 tỉnh miền Đông, để cho người Pháp thấy triều đình Huế luôn chủ trương nghị hòa.

Ghi Chú:

(25) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Tập II, quyển thứ 26, đã dành một đoạn khá dài để lược thuật bảy lần cụ Phan Thanh Giản bị trách phạt như sau:

Lần thứ nhất xảy ra vào năm Minh Mạng thứ mười hai, 1831. Lúc bấy giờ có cuộc nổi loạn của dân tộc thiểu số ở Quảng Nam. Phan Thanh Giản được lệnh đem quân đi đánh dẹp, nhưng không dẹp nổi nên bị cách chức, bắt phải lập công chuộc tội. Mãi đến năm 1832 mới được phục chức.

Lần thứ nhì xảy ra vào năm Minh Mạng thứ mười bảy, 1836. Vào năm này, vua Minh Mạng cho là đất nước thái bình, nên định đi tuần du ở Quảng Nam. Phan Thanh Giản dâng sớ can ngăn, khiến vua không vui. Nhà vua phái quan Ngự Sử Võ Duy Tân đến Quảng Nam xem xét. Võ Duy Tân đi về tâu rằng, nhân dân mong nhà vua tới, còn quan lại ở Quảng Nam thì làm việc lười biếng lại còn tham nhũng. Vua Minh Mạng cả giận, bèn giáng Phan Thanh Giản xuống làm lính tạp dịch trong quan đường Quảng Nam. Nhưng hai tháng sau, cụ Phan lại được phục chức.

Lần thứ ba xảy ra vào năm Minh Mạng thứ mười chín, 1838. Vào năm này, Phan Thanh Giản đang giữ chức Thự Thị Lang Bộ Hộ. Một hôm, nhà vua phát hiện có tờ sớ của địa phương gửi về tâu về việc

thuộc lãnh vực của Bộ Hộ. Sớ ấy, nhà vua đã có lời phê, giao xuống cho bộ Hộ vào đúng ngày trực của Phan Thanh Giản, nhưng ông lại quên không đóng dấu ấn vào. Vì việc này, ông lại bị giáng chức, buộc phải ra Thái Nguyên làm việc hăm mỗ một thời gian.

Lần thứ tư xảy ra vào năm Minh Mạng thứ hai mươi, 1839. Vào năm này, Phan Thanh Giản giữ chức Thị Lang Hộ Bộ. Ông và một vị quan trong vương triều là Vương Hữu Quang, vốn người cùng làng với nhau. Vương Hữu Quang tâu việc mà triều đình cho là cần quấy, nên triều đình xử phạt rất nặng. Nhờ được cù Phan tìm cách nói nên Vương Hữu Quang được xử nhẹ bớt tội. Việc đến tai vua Minh Mạng, nhà vua cho Phan Thanh Giản là người thiên vị người cùng làng nên giáng chức cù Phan, bắt phải ra coi việc nhà kho của triều đình Huế.

Lần thứ năm xảy ra vào năm Minh Mạng thứ hai mươi mốt, 1840. Vào năm này, Phan Thanh Giản được cử làm Phó Chủ Khảo trường thi Thừa Thiên. Trong khoa thi này có thí sinh Mai Trúc Tùng làm bài phú bị trùng vắn mà Phan Thanh Giản không để ý. Về sau các quan trong bộ Lễ phát hiện ra, vì thế Phan Thanh Giản bị giáng xuống một cấp. Nhưng cũng chẳng bao lâu sau đó, ông lại được phục chức và thăng Thự Thị Lang Bộ Binh.

Trong suốt thời Thiệu Trị và khoảng hơn mười năm đầu đời Tự Đức, Phan Thanh Giản chỉ có thăng chức chứ không bị trách phạt gì cả. Nhưng những lần trách phạt vào năm 1862 và 1867 là hai lần trách phạt bi thảm nhất trong cuộc đời hoạn lộ của ông. Lần thứ sáu xảy ra vào năm Tự Đức thứ mười lăm, 1862. Vào năm này, thực dân Pháp đã ngang nhiên nổ súng xâm lăng nước ta. Triều đình bàn bạc nên thương lượng với Pháp. Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp tình nguyện xin đi thương lượng, nhưng trước khi đi, vua Tự Đức và triều thần đã căn dặn chỉ thương lượng chứ không được phép đánh Pháp, có lẽ vì triều đình sợ sẽ mất thêm đất đai. Với chủ trương này mà đi vào Gia Định, thì Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp chỉ còn có thể ký hòa ước nhượng đất chứ còn cách gì khác hơn? Chính vì thế mà hòa ước Nhâm Tuất 1862 đã được ký kết, cắt ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ là Biên Hòa, Gia Định và Định Tường cho Pháp, lại còn phải bồi thường chiến phí lên tới 4 triệu quan Pháp thời đó. Dầu trách phạt, nhưng vua Tự Đức vẫn lưu Phan Thanh Giản lại làm việc như cũ. Đến năm sau, 1863, cù Phan lại được vua Tự Đức cử làm chánh sứ đi Pháp xin chuộc lại ba tỉnh Miền Đông. Khi về nước vào năm 1864, ông lại được thăng chức Thượng Thư Bộ Hộ. Lần thứ bảy xảy ra vào năm Tự Đức thứ hai mươi mốt, 1868. Đúng một năm sau khi Phan

Thanh Giản qua đời. Trước đó, khi từ Pháp về, Phan Thanh Giản được vua Tự Đức cử vào Nam làm Kinh lược Sứ 3 tỉnh Miền Tây và tiếp tục thương lượng xin chuộc lại 3 tỉnh Miền Đông, nhưng người Pháp bất chấp mọi lời đề nghị. Năm 1867, Pháp quân lại lần chiếm luôn 3 tỉnh Miền Tây là Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên, đưa đến sự tuấn tiết của Phan Thanh Giản. Vua Tự Đức đã hạ lệnh tước bỏ tất cả mọi chức hàm của cụ Phan, đồng thời, đục bỏ tên ông trong bia Tiến Sĩ.

(26) Theo Paulin Vial, viên sĩ quan cộng sự đặc lực và gần gũi của tướng De La Grandière thì Phan Thanh Giản và các thuộc tướng đã được lệnh của triều đình là không được kháng cự để tránh đổ máu. Cũng theo Paulin Vial, ngày 18 tháng 2 năm 1867, thiếu tá Ansart có ghi lại một tài liệu thuật lại một cuộc đàm đạo giữa ông ta và cụ Phan về ý định muốn chiếm luôn 3 tỉnh miền Tây của Pháp như sau: “Chính phủ Pháp sẽ viện cớ gì để che đậy sự lạm dụng sức mạnh ấy? Bởi vì chúng tôi sẽ không chống cự, biết chống cự lại cũng vô ích.”



Hình 1: Hình mô phỏng các thành trì của triều đình An Nam tại các tỉnh từ Bắc xuống Nam, ảnh internet.





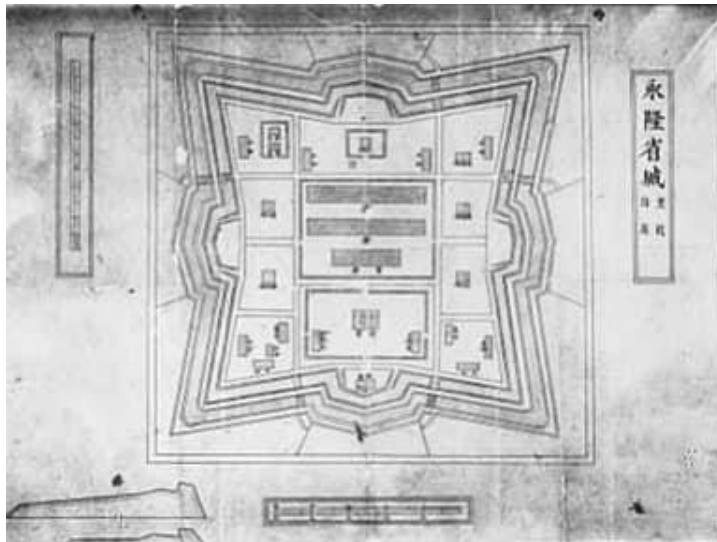
Hình 2: Hình mô phỏng các thành trì của triều đình An Nam  
tại các tỉnh từ Bắc xuống Nam, ảnh internet.



Hình 3: Hình mô phỏng các thành trì của triều đình An Nam  
tại các tỉnh từ Bắc xuống Nam, ảnh internet.



Hình 4: Bức tranh mô tả cảnh quân Pháp lần đầu tiên tấn công thành Gia Định vào tháng 7 năm 1859, ảnh internet.

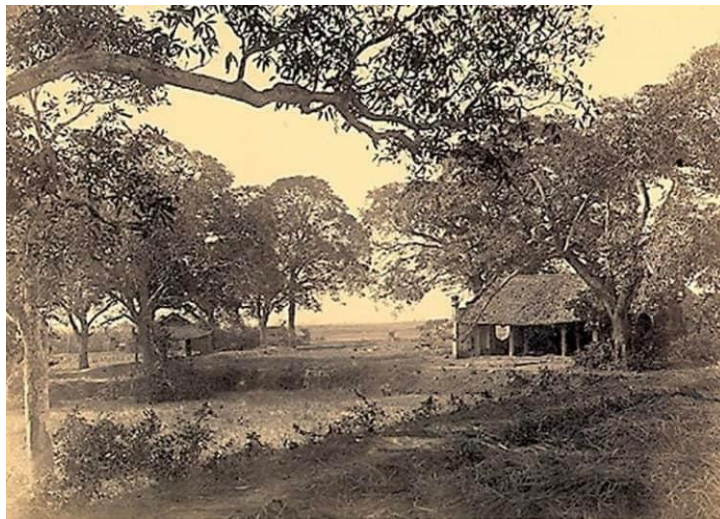


Hình 5: Sơ đồ thành Vĩnh Long khi người Pháp chiếm thành lần thứ 2 vào năm 1867, nguồn internet.





Hình 6: Sơ đồ thành Vĩnh Long khi người Pháp chiếm thành lần thứ 2 vào năm 1867, nguồn Bulletin de Cochinchine 1867.



Hình 7: Tranh mô phỏng quang cảnh và sinh hoạt của dân An Nam trước thời nước Nam bị người Pháp đô hộ, nguồn ảnh internet.



Hình 8: Tranh mô phỏng quang cảnh và sinh hoạt của dân An Nam trước thời nước Nam bị người Pháp đô hộ, nguồn ảnh internet.



Hình 9: Hình ảnh quân đội Nam Triều dưới thời Nhà Nguyễn, nguồn ảnh Bulletin de Cochinchine 1867.



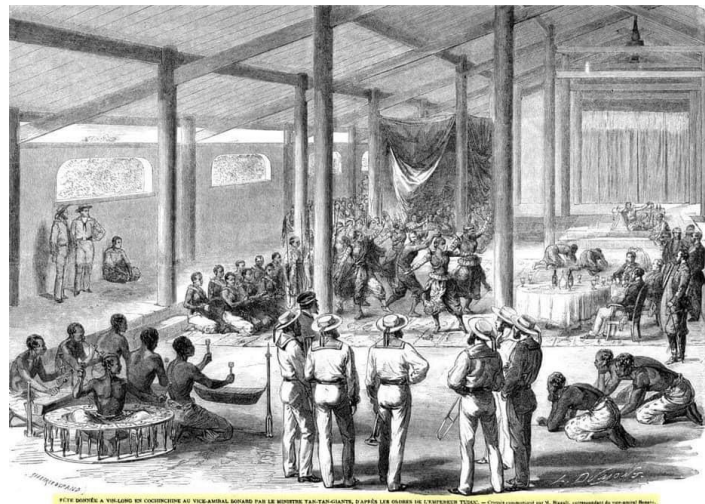
Hình 10: Hình ảnh quân đội Nam Triều dưới thời Nhà Nguyễn, nguồn ảnh Bulletin de Cochinchine 1867.



Hình 11: Hình ảnh quân đội Nam Triều dưới thời Nhà Nguyễn, nguồn ảnh Bulletin de Cochinchine 1867.



Hình 12: Quang cảnh một trại lính Pháp tại vùng Nam Kỳ Lục Tỉnh sau khi vừa chiếm được vùng đất này, nguồn ảnh Bulletin de Cochinchine 1860.

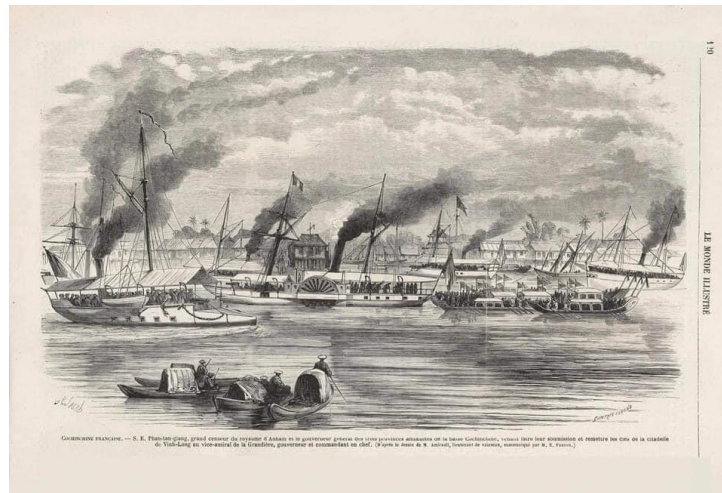


Hình 13: Tranh mô phỏng quang cảnh Quan Kinh lược Phan Thanh Giản đang tiếp đón phái đoàn của Phó Đô Đốc Bonard tại thành Vĩnh Long để thương thuyết vào năm 1864 theo lệnh của Vua Tự Đức, ảnh Bulletin de Cochinchine 1864.





Hình 14: Tranh mô phỏng quang cảnh tàu chiến Pháp đang chạy tới chạy lui trước thành Vĩnh Long đầu năm 1867 nhằm uy hiếp và chuẩn bị đánh thành Vĩnh Long lần thứ 2, ảnh Bulletin de Cochinchine 1867.



Hình 15: Tranh mô phỏng quang cảnh tàu chiến Pháp đang chạy tới chạy lui trước thành Vĩnh Long đầu năm 1867 nhằm uy hiếp và chuẩn bị đánh thành Vĩnh Long lần thứ 2, ảnh Bulletin de Cochinchine 1867.

## IV

## SƠ LƯỢC TIỂU SỬ PHAN THANH GIẢN (Phần II-1)

Năm 1865, khi thấy mình quá già yếu, cụ Phan muốn xin về nghỉ ngơi, nhưng không được vua Tự Đức chấp thuận, nhà vua chẳng những buộc ở lại làm việc mà nhà vua còn giao cho cụ những công việc vô cùng khó khăn cho một vị quan già gần đến tuổi thất tuần. Đến năm 1865, khi cụ Phan đã 69 tuổi, cụ lại xin cáo lão về hưu nhưng lại bị vua Tự Đức từ chối. Sau đó nhà vua thăng cho cụ chức Kinh Lược Đại Thần. Năm 1866, lúc đó cụ Phan đã 70 tuổi, cụ lại xin được về hưu vì trong người đang mang quá nhiều bệnh tật, nhưng vua Tự Đức lại từ chối. Tướng cũng nên nhắc lại, vào năm 1862, thực dân Pháp đã ngang nhiên nổ súng xâm lăng nước ta. Triều đình bàn bạc nên thương lượng với Pháp. Lúc đó Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp tình nguyện xin đi thương lượng, nhưng trước khi đi, vua Tự Đức và triều thần đã căn dặn 2 vị quan này là chỉ thương lượng chứ không được phép đánh Pháp, có lẽ vì triều đình sợ sẽ mất thêm đất đai. Phải thật tình mà nói, khi ra lệnh như vậy, chẳng khác nào vua Tự Đức và triều thần Huế buộc Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp đi vào Nam để ký hòa ước nhượng đất chứ còn có thể là cách nào khác hơn? Chính vì vậy mà hòa ước Nhâm Tuất 1862 đã được ký kết, cắt ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ là Biên Hòa, Gia Định và Định Tường cho Pháp. Bên cạnh đó, triều đình Huế còn phải bồi thường chiến phí lên tới 4 triệu quan Pháp thời đó. Sau khi hoà ước 1862 được ký kết thì vua Tự Đức lại xuống chỉ xử phạt cụ Phan, nhưng vua vẫn lưu Phan Thanh Giản ở lại làm việc với chức vụ như cũ. Đến năm sau, 1863, cụ Phan lại được vua Tự Đức cử làm chánh sứ đi Pháp xin chuộc lại ba tỉnh Miền Đông. Khi về nước vào năm 1864, ông lại được thăng chức Thượng Thư Bộ Hộ và được vua Tự Đức cử vào Nam làm Kinh Lược Sứ 3 tỉnh Miền Tây, đồng thời tiếp tục thương lượng xin chuộc lại 3 tỉnh Miền Đông.

Đến đầu năm 1867, Hải quân thiếu tướng Rigault De Genouilly, người đã từng đánh chiếm 3 tỉnh miền Đông, được cử giữ chức Thượng Thư bộ Hải quân. Ngay vừa khi lên nắm chức vụ này, tướng Rigault De Genouilly đã ra lệnh cho thiếu tướng De Lagrandiere phải đánh chiếm hết Nam Kỳ. Rồi chuyện gì đến phải đến, ngày 17 tháng 6

năm 1867, quân đội Pháp bắt đầu tiến đánh các tỉnh Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Trong lúc quan Kinh lược Phan Thanh Giản xuống tàu L'Ondine của De La Grandière để thương thuyết theo đúng tinh thần hòa hoãn của triều đình Huế, thì con cáo già De La Grandière đã ra lệnh cho các sĩ quan thuộc hạ của mình tấn công vào thành Vĩnh Long. Đây đúng là phong cách trá trở vô đạo của quân xâm lược. De La Grandière luôn luôn đưa ra luận điệu cho rằng người Pháp phải chiếm luôn 3 tỉnh miền Tây vì chính phủ Việt Nam luôn hỗ trợ cho quân kháng chiến sang phá phách 3 tỉnh đã nhượng cho Pháp (27). Chính vì thế mà khi thương thuyết chưa ngã ngũ, De La Grandière đã ra lệnh cho quân Pháp tấn công thành Vĩnh Long, đặt cụ Phan trước sự việc đã rồi. Lúc này, cấp chỉ huy thành Vĩnh Long và cả trung tâm hành chánh của 3 tỉnh miền Tây gồm: Kinh lược Toàn Quyền Phan Thanh Giản, Tổng đốc Trương Văn Uyên chỉ huy quân sự 3 tỉnh miền Tây, Bố Chánh Nguyễn văn Nhã, Án Sát Võ Doãn Thanh, và Lãnh Binh Huỳnh Chiêu. Tất cả đều nghĩ rằng lẽ phải ở về phía mình, ngay cả người chủ chiến nhất là Tổng đốc Trương văn Uyên cũng nghĩ như vậy, nên Tổng đốc Uyên rất ủng hộ quan Kinh lược xuống tàu giặc để thương thuyết. Riêng cụ Phan, có lẽ cụ nghĩ rằng mình chỉ ở thế thủ, chứ chưa bao giờ có ý định đánh lại Pháp nên rất có thể De La Grandière sẽ cho cụ ít thời gian để bàn lại với triều đình Huế (28).

Để tránh cảnh núi xương sông máu và nhân dân đồ thán trong chiến tranh, ban đầu cụ Phan yêu cầu có cuộc hội đàm, người Pháp chấp thuận, nhưng rồi lại bất thình lình tấn công thành Vĩnh Long (29). Biết thế mình không chống nổi, nên ông đã ra lệnh cho quân sĩ dưới quyền ông đầu hàng (30). Chỉ trong vòng 5 ngày sau khi đánh úp thành Vĩnh Long, 2 tỉnh An Giang và Hà Tiên cũng bị Pháp chiếm. Phan Thanh Giản tự nhận trách nhiệm để mất 3 tỉnh miền Tây về mình. Sau đó, cụ Phan Thanh Giản dời ra sống trong một căn nhà tranh ở ngoại ô Vĩnh Long, ông xếp lại các triều phục, ấn triện cùng 23 đạo sắc vua phong và viết một lá sớ gửi lên vua Tự Đức. Theo Đại Nam Chính Biên Liệt Truyện, tập 4, tr. 46, trong tờ sớ dâng lên vua Tự Đức, có đoạn, ông viết: “Ngày nay gặp lúc khôn khó, việc dữ khởi ở trong nước, khí xấu xuất hiện ở biên thùy. Nam Kỳ chốc lát đến như thế ấy, cái thế không thể ngăn trở được. Theo nghĩa làm tôi, tôi phải chết, không dám cầu sống, để cái thẹn cho vua, cha. Hoàng Thượng thấu suốt việc xưa, việc nay, xét rõ mối trị, mối loạn, người thân kẻ hiền cùng đồng lòng giúp đỡ, kính cẩn phép trời, vỗ thương người

cùng khổ, tính trước lo sau tùy nghi thay đổi, cái sức lực còn có thể làm được việc. Thần đến lúc tuyệt mệnh, ghen lời không biết nói sao nữa; chỉ nhỏ nước mắt, trông nhớ, không xiết nguyện vọng mà thôi.”

Sau đó, ông nhịn ăn 17 ngày, bắt đầu ngày 19 tháng 7 năm 1867, ba người con của ông cùng thân quyến khóc lóc chung quanh ông xin ông ăn uống. Ông bảo: “Ta biết rõ cơ trời dầu làm sao cũng không qua thiên ý định. Vậy khi ta thác rồi, ai nấy cứ an cư lạc nghiệp, lo việc học hành, không nên dục lợi cầu vinh mà làm những việc nhẩn tâm hại lý. Nay ta tuổi cao sức yếu thành ra kẻ vô dụng cho nước nhà, dầu có thác cũng không đủ tổn hại cho quê hương, còn ta sống cũng như không, cũng không đủ lợi ích cho xứ sở. Hãy cố gắng học hỏi cho bằng người Âu Tây, hãy ráng phò vua giúp nước, toan lo cho hết sức người, họa may sau này đăng về vang cho Tổ quốc.” Lúc ông tuyệt thực, có một số quan Pháp đến thăm và đem đồ ăn đến mời, nhưng ông cương quyết từ chối và trả lại tất cả. Trước khi tuần tiết, cụ Phan đã tâu lên vua Tự Đức với hai câu sau đây:

“Bấy lâu sấm chớp trời quen mặt,  
Ngàn dặm non sông nước chịu người.”

Cụ Phan biết không mấy ai cảm thông cho hoàn cảnh và việc làm quá khó khăn của mình, nên cụ đã viết bài thơ có tựa đề “Toán Cầm”, nhà thơ Nam Xuân đã dịch nghĩa như sau:

“Phả toái đạo cầm phùng dĩ hàn  
Tử kỳ bất tại đối thụ đàn  
Xuân phong mẫn điển giai bằng hữu  
Dục mịch tri âm nan, thượng nan.”  
“Tử kỳ chết mất đập đàn thôi.  
Non nước còn ai những ngâm ngùi  
Bốn mặt gió xuân đều bạn cả  
Tri âm muốn kiếm lại không người.”

Sau đó, cụ mặc áo rộng, bịt khăn đen và ngồi xem sách, tuyệt thực, rồi làm bài thơ tuyệt mệnh nói lên tâm trạng của và việc làm mình sau đây:

“Thời trời đất lợi hại người hòa  
Lâm trả ơn vua đền nợ nước xa  
Lên ghềnh xuống thác thương con trẻ  
Cũng tưởng một lời an bốn cõi  
Há dễ ngồi coi phải nói ra  
Đành cam gánh nặng ruổi đường  
Vượt biển trèo non cảm phận già



Nào hay ba tỉnh lại châu ba.”

Dầu đã làm hết sức mình, nhưng cụ thấy không thể nào làm khác hơn được và thấy trước được cảnh trời đất u ám của đất nước khi mất vào tay giặc nên trước khi vĩnh viễn ra đi cụ đã để lại một bài thơ rất ai oán như sau:

“Việc nước tan tành hệ bởi đâu,  
 Ngùi ngùi nhớ đến cội Ngao Châu.  
 Ba triều công cán đôi hàng sớ,  
 Sáu tỉnh cang thường một gánh trâu.  
 Trạm Bắc ngày chờ tin điệp vãng,  
 Thành Nam đêm quạnh tiếng huyền sâu.  
 Minh sanh chín chữ lòng son tạc,  
 Trời đất từ đây mịt gió thu.”

Tuyệt thực đến ngày 4 tháng 8 năm 1867, hơn 17 ngày tuyệt thực mà không chết, cụ quyết định từ giả cõi đời bằng chén thuốc độc. Sau đó, cụ gọi bà con đến gần bên để trấn trối lại những lời cuối cùng: Khi ta chết rồi phải đem linh cửu về chôn tại làng Bảo Thạnh, bên cạnh phần mộ của tổ tiên, còn tấm triện hãy đề: “Đại Nam Hải Nhai Lão Thư Sanh Tánh Phan Chi Cửu (31)”, đồng thời cũng lấy câu này ghi trên bia mộ.

Có người hỏi tại sao không đề chức tước, cụ đáp: “Những hạng thường nhân hay cầu chức không danh, ta xem sự ấy là một việc hổ thẹn.” Cụ Phan cũng nói thêm với 3 đứa con: “Mấy bộ sách của ta để lại, đó là sự nghiệp quý báu, chúng bây phải giữ gìn, ráng học hành và đừng làm một chức quan quyền gì hết. Anh em nên ăn ở thuận hòa, nhất là phải thương mến quê hương dân tộc (32).” Còn sợ con cháu mau quên, nên cụ lấy giấy viết bài thơ chữ Hán, mà nhà thơ Vũ Trung đã phiên dịch như sau đây:

“Bạng duật tương trì, ngư ông đắc lợi  
 Vạn vật nguyên lai lưỡng bất can  
 Chi nhân âm trác khởi tranh đoàn  
 Vân cầm tráng chí hà tu nhượng  
 Thủy cấp hùng tâm bất khảng khoan  
 Nhai khẩu bất như giam khẩu ổn  
 Nhập đầu sanh giác xuất đầu nan  
 Tảo chi đắc lợi quy ngư phủ  
 Vân thủy phi hiềm các tự an.”  
 “Trai cò tranh nhau, ông câu được lợi  
 Trời đất sinh ra vốn khác lò

Chỉ vì tham miếng phải giăng co  
 Cò khoe dài mỏ chi mà nhịn  
 Trai cậy đầy mu chả nói cho  
 Mở miệng không bằng hóa ổn  
 Vươn đầu mới biết gỡ thêm lo  
 Sớm hay lo dạ ông câu cá  
 Bay tí mây xanh lặn nước mò.”

Viết xong bài thơ, cụ Phan quay mặt về hướng Bắc, lạy vua 5 lạy, rồi ngồi xếp bằng, mắt rung rung đôi dòng lệ, trước sự chứng kiến của gia đình, cụ nâng chén thuốc độc lên uống cạn. Hôm cụ tuẫn tiết là ngày 4 tháng 8 năm 1867, thọ 72 tuổi. Sau khi nghe tin cụ Phan tuẫn tiết, cụ đồ Nguyễn Đình Chiểu đã làm một số bài thơ kể lể về cuộc đời hoạn lộ của cụ Phan như sau:

“Quan Phan tiết nghĩa sánh cao dày,  
 Thương bấy vì đâu khiến chẳng may.  
 Hết dạ giúp vua trời đất biết,  
 Nát lòng vì nước quý thần hay.  
 Tuyệt lương một thảng rau xanh mặt,  
 Bị trách ba phen lửa đỏ mây;  
 Chính sự Sứ Thần biên chẳng ráo,  
 Tấm lòng âm ức phải thày lay.”  
 “Làm người trung nghĩa đáng bia son,  
 Đứng giữa càn khôn tiếng chẳng mòn.  
 Cơm áo đèn bồi ơn đất nước,  
 Râu mày giữ vẹn phận tôi con.  
 Tinh thần hai chữ phau sương tuyết,  
 Khí phách nghìn thu rở núi non.  
 Gấm chuyện ngựa Hồ chim Việt cũ,  
 Lòng đây tưởng đó mắt như còn.”

Rồi ngay sau đó trong đám tang của cụ Phan, cụ Đồ Nguyễn Đình Chiểu lại khóc Cụ Phan như sau:

“Lịch sử tam triều độc khiết thân,  
 Vì công thùý táng nhứt phương dân.  
 Long Hồ uống phụ thơ sanh lão,  
 Phụng Cát không vì học sĩ thần;  
 Bình tiết tân lao sanh Phú Bất,  
 Tận trung hà hận tử trương Tuân;  
 Hữu thiên Lục Tỉnh tồn vong sự,  
 Nam đất thung dung tự nghĩa nhân.”

Ngoài những bài thơ khóc cụ Phan của cụ Đồ Chiểu ra, cụ Nguyễn Liên Phong sau này cũng có một bài thơ bái đề cụ Phan như sau:

“Văn khúc sao sa bấy lúc chầy,  
Nhớ người tiền bối bụng nào khuây.  
Năm xe sách báu chôn gò đất,  
Trăm tạ chuông vàng níu sợi dây.  
Thuận nghịch theo thời may với rủi,  
Thĩ chung liều thác thảo hòa ngay.  
Nợ đời vay trả còn ghe nổi,  
Phú mặc cao dày mấy trở xây.”

Về sau này còn có một bài thơ khuyết danh thương tiếc cụ Phan như sau:

“Khởi thị minh hồng tích vô mao,  
Tôn thần tâm sự đối thanh cao.  
Trương Tiên tá Hán phi thần Hán,  
Quan Thánh cư Tào bất đề Tào.  
Miệt thị đề kiêm ân lễ đãi,  
Trực tương tịch cốc lợi danh phao.  
Trung mưu dĩ bị gian mưu trở,  
Không phí phù sa sứ độ lao.”

Ghi Chú:

(27) Sau khi ba tỉnh miền Đông bị Pháp chiếm, đầu triều đình Huế đã ký Hòa Ước 1862, nhượng đứt 3 tỉnh ấy cho Pháp, dân chúng cùng các sĩ phu của các tỉnh Nam Kỳ vẫn không tuân theo điều lệnh đã ghi trong hòa ước, đứng lên chống giặc. Soái phủ Sài Gòn liền cử người ra Huế xin ra lệnh cấm các kháng chiến quân. Nhất là mỗi khi thua, nghĩa quân lại chạy về 3 tỉnh miền Tây. Vua Tự Đức sợ họ mượn cớ lại gây chuyện, nên ra lệnh cho các quan ở 3 tỉnh miền Tây: Vĩnh Long-An Giang-Hà Tiên không được để cho những kẻ khởi loạn ở 3 tỉnh kia vào đất đai của mình, các quan phủ huyện biết hay gặp phải bắt giao lại cho quan tỉnh, kẻ nào giấu giếm sẽ bị tội như quân nổi loạn.

(28) Ngày 20 tháng 6 năm 1867, De Lagrandière cho các chiến thuyền đến thành Vĩnh Long, sai người mời Phan Thanh Giản đến để thương thuyết, lại đưa thư mà năm ngoái họ xin giao 3 tỉnh miền Tây cho họ để cho tình giao hảo được lâu dài. Quan Kinh Lược vội vàng cùng Án sát ỹ Doãn Thành xuống tàu Pháp để thương thuyết, nhưng nói thế nào thì tên De Lagrandière cũng chỉ muốn lấy luôn 3 tỉnh

(29) Khi các tàu chiến của Pháp bắt đầu tiến gần đến thành Vĩnh Long, cụ Phan đã yêu cầu thương thuyết. Tuy nhiên, trước điều kiện đầu hàng do quân Pháp đưa ra, cụ Phan không chấp thuận, xin trì hoãn để hội ý với triều đình Huế. Lúc cụ vừa mới lên bờ, thì quân Pháp cũng đã đổ bộ lên bao vây thành Vĩnh Long. Sau Vĩnh Long là An Giang và Hà Tiên đều thất thủ rất nhanh chóng. Sau khi 3 tỉnh miền Tây đã lọt vào tay giặc, cụ Phan biết mình phải làm gì khi một vị tướng để mất thành. Thế là cụ tự xử lấy mình bằng cách nhịn ăn 17 ngày rồi uống thuốc độc mà chết. Theo gia phả nhà họ Phan ở Bến Tre, lúc này, cụ Phan đi vào một căn chòi nhỏ, xếp tất cả trà phục, áo mao, cân đai và các tờ sắc phong lại, kèm theo là tờ sớ chịu tội với triều đình. Sau đó, cụ bắt đầu nhịn ăn. Cụ Phan là một nhà thâm nho, nên phương cách tuyệt thực của cụ còn có ý nghĩa “thung dung tự nghĩa”, tức là bình tĩnh đón nhận cái chết để được cái nghĩa lớn là đền nợ nước. Con cháu cụ quỳ lạy khóc lóc, xin cụ đổi ý, nhưng ý cụ đã quyết không ai có thể can ngăn được. Trong khi đó, có tin triều đình đưa vào là bãi chức cụ Phan, và đục bia Tiên Sĩ để làm gương, tức là hành động treo bằng cấp tiến sĩ của cụ. Sau khi cụ nhịn ăn 17 ngày mà vẫn không chết. Nên vào đêm mùng 4 rạng mùng 5 tháng 7 năm Đinh Mão, 1867, cụ đã uống thuốc phiện với dấm thanh để tự vận. Linh cữu của cụ được đưa về làng Bảo Thạnh, huyện Kiến Hòa, gành Mù U để mai táng. Trong tang lễ, các vị quan Nam và quan Pháp đến viếng吊 rất đông.

(30) Ngay sau khi phái bộ của cụ Phan trên đường trở về thành Vĩnh Long, thì tên tướng giặc De La Grandière đã cho quân đội Pháp cùng đi theo để tấn công vào thành. Đáng lẽ ra người Pháp phải để cho phái

bộ Việt Nam vào thành rồi mới động thủ. Theo thiển ý, rất có thể tên tướng giặc De La Grandière đã hành động một cách tráo trở, rất có thể hắn đã ra lệnh cho thuộc hạ bắt giữ toàn bộ phái bộ Việt Nam làm tù binh rồi dẫn họ vào thành. Nếu thật sự là như vậy thì cụ Phan, một vị quan văn già 74 tuổi cũng như các quan chức khác trong thành Vĩnh Long đã lọt hẳn vào cái bẫy tráo trở của giặc, không thể nào hành xử khác hơn được. Âm mưu chiếm đóng Châu Đốc và Hà Tiên cũng giống như Vĩnh Long. Sau khi chiếm đóng Vĩnh Long, tên tướng giặc De La Grandière đòi cụ Phan phải viết một văn thư có dấu ấn của quan Kinh Lược gửi cho các quan tuần vũ Châu Đốc và Hà Tiên. Khi tới Châu Đốc, viên sĩ quan Pháp chỉ phong thư có dấu ấn quan Kinh Lược cho quan Bố chánh Nguyễn xuân Y và án sát Phạm hữu Chánh, nhưng đòi quan tuần vũ Nguyễn Hữu Cơ phải tới nhận thư. Khi Nguyễn Hữu Cơ tới thì họ bắt Nguyễn Hữu Cơ đi vào thành với họ. Chính quan tuần vũ Nguyễn Hữu Cơ đã khai trước tòa án tại Huế như sau: “Khi thuyền lên tàu để nhận thư của quan Kinh Lược thì bị chúng ngang nhiên bắt. Sĩ quan Pháp nắm lấy tay chư thần và lên bờ với chư thần. Tất cả bọn chúng, quan và quân, có võ trang đầy đủ, tiến vào thành như một lũ ong và chia từng toán chiếm đóng thành.” Như vậy, rõ ràng quân Pháp đã dùng mưu chiếm thành Châu Đốc như chiếm thành Vĩnh Long. Số phận của thành Hà Tiên lại còn được quyết định dễ dàng hơn nữa. Tên thuyền trưởng Galey đã bắt được quan tuần vũ Trần Hoán trên đường ông này đi Châu Đốc. Galey bèn giải Trần Hoán về Hà Tiên, khi tới Hà Tiên, quan quân Pháp cũng cùng đi vào thành với quan Tuần vũ Trần Hoán, được các quan chức và dân chúng trong thành ra tiếp đón. Như vậy, quân Pháp đã lợi dụng lệnh hòa hoãn của triều đình Huế để thực hiện âm mưu chiếm đóng luôn 3 tỉnh miền Tây của chúng. Dĩ nhiên, không đời nào tên tướng giặc De La Grandière lại báo cáo chính xác như vậy về Pháp, mà hắn phải tâng bốc kỳ công lừa gạt của hắn thành một cuộc bố trí quân sự tài tình khi sáp nhập 3 tỉnh miền Tây vào thuộc địa của chúng.

(31) Người học trò già họ Phan nơi góc biển.

(32) Về sau này, người con trai trưởng tên Phan Hương, từ Bình Thuận quay trở về Bến Tre để lo việc hương khói cho cha. Trong khi đó hai người kia là Phan Tôn và Phan Liêm trở thành thủ lĩnh của những phong trào kháng chiến chống Pháp ở Vĩnh Long, Sa Đéc, Trà Vinh, Bến Tre. Sau khi thất bại, hai ông theo Nguyễn Tri Phương về Huế.



Hình 1: Cụ Phan Thanh Giản mặc triều phục, hướng về lễ lạy vua, sau đó thay bộ đồ dân giả trước khi đi ra một căn chòi ở ngoại thành Vĩnh Long để tuyệt thực, ảnh internet.



Hình 2: Cụ Phan Thanh Giản mặc triều phục, hướng về lễ lạy vua, sau đó thay bộ đồ dân giả trước khi đi ra một căn chòi ở ngoại thành Vĩnh Long để tuyệt thực, ảnh internet.



Hình 3: Cù Phan Thanh Giản, sau khi lễ lạy vua, đã thay bộ đồ dân già và đi ra một căn chòi ở ngoại thành Vĩnh Long để tuyệt thực, ảnh internet.

Hình 4: Tháng 7 năm 1867, tờ báo Pháp Le Monde, trong mục Thư Tín Nam Kỳ, viết về Sài Gòn đã đăng bài tuyên bố của Bộ Hải Quân & Thuộc Địa Pháp về việc khẳng định chiếm các thành Vĩnh Long, Sa Đéc, Châu Đốc và Hà Tiên của 3 tỉnh miền Tây mà không phải đánh...(COCHINCHINE CORRESPONDANCE: On nous écrit de Saigon: Le Moniteur a annoncé que l'amiral ministre de la marine et des colonies avait reçu du vice - amiral de la Grandière des dépêches confirmant la prise de pos-sessin des trois provinces occidentales de la basse Cochinchine. Nos troupes ont occupé sans coup férir les villes de Vinh-Long, Sadec, Chaudoc et Hatien...)





Source gallica.bnf.fr / Bibliothèque nationale de France

Hình 5: Hoạ ảnh 2 anh em Phan Tôn và Phan Liêm, con trai cụ Phan Thanh Giản, chỉ huy cuộc kháng chiến chống Pháp ở Hương Diêm, Ba Tri, Bến Tre, năm 1867, nguồn ảnh Thư Viện Quốc Gia Pháp 1886 (Bibliothèque Nationale De France, 1886). Tướng cũng nên nhắc lại, sau khi cụ Phan uống thuốc độc và chết theo thành Vĩnh Long, đêm mùng 9 rạng mùng 10 tháng 11 năm 1867, nghĩa quân do Phan Liêm & Phan Tôn (2 người con của cụ Phan) đã đứng lên chỉ huy nghĩa binh tấn công quân Pháp ở chợ Hương Diêm, gây thương tích cho viên chủ tỉnh người Pháp tên là Sampo, lấy được nhiều tài liệu quan trọng cùng súng ống, nhất là chiếm được một khẩu đại bác. Sang ngày 12, khi đã hay tin Hương Diêm thất thủ, quân Pháp kéo ba pháo thuyền đến tiếp viện. Nghĩa quân dùng bệ và nọc làm chướng ngại vật chống ngăn thuyền Pháp rồi vây đánh ác liệt. Người có mặt trong trận đánh này là viên sĩ quan Vial kể lại: Không bút mực nào tả lại cảnh tượng tang thương. Nào là nhà tan, cửa nát sau trận đánh thây người và cả vật dụng la liệt trên bùn lầy của bãi chiến..... Đêm ngày 15, nghĩa quân thúc trống và hò reo, tấn công quân Pháp hết đợt này đến đợt khác ở Ba Tri và các pháo thuyền dọc theo sông Hàm Luông. Buổi đầu tuy có thắng lợi, nhưng cuối cùng cũng vì sức yếu thể cô, lại thêm vũ khí thô sơ nên nghĩa quân phải rút đi.



Source gallica.bnf.fr / Bibliothèque nationale de France

Hình 6: Hoạ ảnh Phan Liêm, con trai của cụ Phan Thanh Giản, nguồn ảnh Thư Viện Quốc Gia Pháp 1886 (Bibliothèque Nationale De France, 1886).



Hình 7: Hoạ ảnh Phan Liêm, một người con trai khác của cụ Phan Thanh Giản



Hình 8: Công Đình Tương Bình Hiệp. Tương cũng nên nhắc lại, sau khi cụ Phan Thanh Giản uống thuốc độc để chết theo thành Vĩnh Long, dân chúng xã Tương Bình Hiệp, Thủ Dầu Một, đã đem linh vị cụ vào thờ trong Đình Tương Bình Hiệp, ảnh internet.



Hình 9: Cổng Đình Tương Bình Hiệp. Tướng cũng nên nhắc lại, sau khi cụ Phan Thanh Giản uống thuốc độc để chết theo thành Vĩnh Long, dân chúng xã Tương Bình Hiệp, Thủ Dầu Một, đã đem linh vị cụ vào thờ trong Đình Tương Bình Hiệp, ảnh internet.



Hình 10: Bên trong khuôn viên Đình Tương Bình Hiệp, xã Tương Bình Hiệp, Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương ngày nay, ảnh internet.





Hình 11: Bàn thờ cụ Phan Thanh Giản bên trong Chánh Điện Đình Tương Bình Hiệp, xã Tương Bình Hiệp, Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương ngày nay, ảnh internet.



Hình 12: Bàn thờ cụ Phan Thanh Giản bên trong Chánh Điện Đình Tương Bình Hiệp, xã Tương Bình Hiệp, Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương ngày nay, ảnh internet.



*Tượng thờ cụ Phan Thanh Giản tại đình Tương Bình Hiệp*

Hình 13: Tượng cụ Phan Thanh Giản được thờ bên trong Chánh Điện Đình Tương Bình Hiệp, xã Tương Bình Hiệp, Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương ngày nay, ảnh internet.



*Tượng ngài Phan Thanh Giản trong khuôn viên collège de Cần Thơ vào thập niên 1930. Ảnh tài liệu.*

Hình 14: Tượng bán thân của cụ Phan trong sân trường Collège de Cantho vào cuối thập niên 1930s, ảnh internet.

## V

## SƠ LƯỢC TIỂU SỬ PHAN THANH GIẢN (Phần II-2)

Tướng cũng nên nhắc lại, sau khi ký hiệp ước năm Nhâm Tuất 1862 tại Gia Định, cụ Phan được vua Tự Đức bổ nhiệm vào chức vụ Kinh lược 3 Tỉnh Miền Tây, đồng thời cử làm trưởng sứ đoàn đi Pháp thương thuyết xin chuộc lại 3 tỉnh Miền Đông. Cụ Phan là một trong những đại thần hiêm hoi của triều Nguyễn, trải qua 3 triều vua: Minh Mạng, Thiệu Trị, và Tự Đức. Cụ đã hiểu rất rõ về sức mạnh và sự văn minh của nước Phú Lang Sa (Pháp), và biết rằng nếu dùng vũ lực thì không đánh nổi, nên cụ đã đề nghị với vua Tự Đức bằng mọi cách phải chuyển hướng sang ngoại giao, phải canh tân, phải cải cách, phải sửa đổi toàn bộ hệ thống cai trị và quân đội, nhưng vua Tự Đức và triều thần vẫn khư khư thủ cựu, cho mình là giỏi là hay hơn thiên hạ, không chịu nghe ai. Nhất là sau khi cụ Phan đã được cơ hội qua đến nước Pháp bên tận trời Âu và chứng kiến sự phát triển không thể tin được bằng mắt thường của một vị quan trong một xứ luôn bề quan toà cảng như cụ. Tướng cũng nên nhắc lại, khi sứ đoàn của cụ đến Ba Lê, nhiều gia đình con cháu của các quan lại người Pháp dưới thời Gia Long và Minh Mạng như gia đình con cháu của ông Nguyễn Văn Chấn Philippe Vanier và gia đình của Nguyễn Văn Thắng Jeane Baptiste Chaigneau, đã đến thăm cụ và trình bày ý kiến của họ là muốn thấy một Việt Nam mở cửa giao thương với các nước khác và bãi bỏ lệnh cấm đạo Thiên Chúa. Sau khi sứ đoàn của cụ Phan từ bên Pháp trở về có kể lại cho triều thần nghe về một thứ đèn thật lạ: “đèn treo ngược”, không thấy dầu đâu mà đèn vẫn cháy sáng như ban ngày. Sau khi nghe xong, cả nhà vua lẫn triều thần cho đó là lời nói quá đáng, nói để đề cao bọn Tây dương, vì theo lệ thường thì “Đăng vô du, hỏa bất sinh”, nghĩa là đèn không dầu thì lửa lấy đâu mà cháy. Đã vậy, triều thần lúc nào cũng xem ông như là người vọng ngoại, nên sau khi Nam Kỳ Lục Tỉnh rơi vào tay giặc Pháp, năm 1868, vua Tự Đức đã trút hết trách nhiệm lên đầu các quan trấn thủ, nên nhà vua đã dụ rằng: “Sáu tỉnh Nam Kỳ ban đầu vì Nguyễn tri Phương, Tôn Thất Cáp, Phạm Thế Hiển, Nguyễn Bá Nghi tiểu phòng không hết sức, rồi đến Phan Thanh Giản, Lâm Duy Hiệp nghị hòa khinh bỏ, sau khi Phan Thanh Giản, Trương Văn Uyển, Nguyễn Hữu Cơ và Trần Hoàn

Nhơn tuần phòng nhắc nhở nên đến nỗi mất cả 6 tỉnh.” Sau đó, cụ Phan bị vua và triều thần định tội và tước hết phẩm trật, bị đục tên khỏi bia Tiến Sĩ, và trầm giam hậu đời đời. Đến năm 1885, vua Đồng Khánh mới ra sắc chỉ phục hồi học vị Tiến Sĩ của Phan Thanh Giản. Năm 1933, vua Bảo Đại phục hồi tất cả phẩm trật cho cụ.

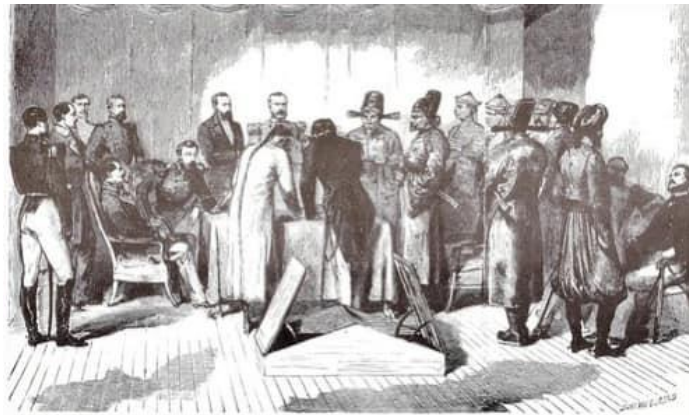
Phan Thanh Giản là một nhà Nho chân chính có phẩm giá và nhân cách cao quý; là một vị quan thanh liêm, luôn hết lòng vì dân vì nước; là một sĩ phu luôn tận trung với vua bằng hành động “Tự giết thân mình để hoàn thành điều Nhân (Sát thân thành nhân)” theo quan niệm Khổng Nho. Chính những viên tướng người Pháp chỉ huy đánh thành Vĩnh Long cũng đã phải công nhận Phan Thanh Giản là một con người ưu tú của dân tộc Việt Nam, con người có lòng cương trực và tánh khí mạnh mẽ, dầu bị thất bại trước đối phương có sức mạnh hỏa lực quá mạnh, nhưng với lòng yêu nước yêu dân, ông đã thương nghị và tìm cách tránh đổ máu cho dân chúng cũng như ít tổn kém nhất trong việc bồi thường chiến phí cho tổ quốc của ông. Phải thật tình mà nói, chủ trương nghị hòa là chủ trương của triều đình Huế, vì thế hậu quả của việc nghị hòa đã dẫn đến việc Nam Kỳ Lục Tỉnh rơi vào tay Pháp là việc tất yếu, và trách nhiệm thuộc về triều đình Huế. Cụ Phan chỉ là người thừa hành, nói trắng ra, cụ Phan chỉ là người mà vua Tự Đức đưa ra thế mạng cho mình để phải nhận lãnh hết tất cả mọi điều tai tiếng trong thiên hạ. Trước khi đưa cụ Phan vào Nam làm Kinh Lược Sứ 3 tỉnh miền Tây, chắc hẳn vua Tự Đức đã đoán biết chuyện gì phải xảy ra. Thế mà sau khi sự việc xảy ra đúng như dự đoán của mình thì Tự Đức chẳng những đã rũ bỏ tất cả mọi trách nhiệm, mà còn trút hết toàn bộ trách nhiệm làm mất 3 tỉnh miền Tây lên đầu Phan Thanh Giản. Năm 1868, chính vua Tự Đức đã ra lệnh truy tước chức hàm, đục tên ông trên bia Tiến sĩ. Phải thực tình mà nói, Tự Đức là một ông vua mà không tự biết hổ ngượng, không tự thấy được trách nhiệm của mình, mà chỉ một bề đồ tội cho bề tôi. Về sau này mất luôn cả nước Việt Nam về tay giặc Pháp lúc Tự Đức còn sống, mà không thấy vị vua này đổ tội cho ai. Nếu đổ tội được cho dân chúng cả nước chắc ông vua thi sĩ này cũng sẵn sàng hạ bút làm một bài dụ “Tội Đồ” nữa. Mãi đến phút giây trước giờ lâm chung vào năm 1883, vua Tự Đức mới nhận ra rằng chính mình đã làm mất nước: “... Điều ta đáng ngậm ngùi là học chưa thành, chí chưa đạt, khiến nay côi bờ chìm đắm chưa khôi phục được, mỗi họa biên cương chưa dẹp yên, biết lấy ai lo cho thiên hạ, khó nhờ ai sửa chữa lỗi lầm của ta...” Đến năm 1886, vua Đồng Khánh hạ chiếu cho khôi phục lại



văn bìa tiến sĩ và khai phục nguyên hàm cho cụ Phan. Thật tình mà nói, cho dầu triều đình Tự Đức hay bất cứ chế độ nào có làm gì và nói gì đi nữa, riêng đối với đàn hậu bối là con dân của những người đi mở cõi về vùng Đất Phương Nam, cụ Phan là một con dân trung can nghĩa đảm và hết lòng trung với vua với nước. Về nhân cách, cụ có đủ ý chí, nghị lực, và sự kiên nhẫn; dầu theo lệnh vua Tự Đức nên cụ phải hết sức “ôn nhu” trong hành xử khi đương đầu với một đối thủ mạnh hơn mình gấp nhiều lần, nhưng cụ không nhọc, không hèn. Cụ là một con người đạo đức, yêu nước, thương dân, nhưng sanh bất phùng thời nên con đường hoạn lộ và chính trị của cụ phải chịu nhiều oan khiên. Không phải đợi đến năm 1924, khi vua Khải Định ra sắc chỉ phong thần cho Phan Thanh Giản và ra lệnh cho đình Tương Bình Hiệp ở Thủ Dầu Một thờ cụ, mà ngay từ khi cụ Phan vừa vì dân vì nước mà phải tuần tiết, dân chúng cả nước nói chung, và nhân dân trên vùng Đất Phương Nam nói riêng, nhất là dân chúng Vĩnh Long, đã xem cụ như một vị Phúc Thần. Cuộc đời của cụ Phan vì trung quân ái quốc cam đành tuần tiết, không muốn nhìn thấy cảnh thực dân Pháp dày xéo trên mảnh đất thân yêu của tổ tiên, cụ đã đền nợ nước bằng cái chết, và tên tuổi của cụ sẽ vẫn mãi còn; trong lòng con dân đất phương Nam, cụ Phan vẫn mãi mãi là một hào kiệt tiêu biểu và là một tấm gương đáng cho mọi người phải suy gẫm.



Hình 1: Hình vẽ quang cảnh các quan ta tiếp đãi Simon, thuyền trưởng chiến hạm Le Forbin, đến Đà-Nẵng vào đầu năm 1862, yêu cầu triều đình gửi Toàn quyền đại thần vào Gia-định thương thuyết về Nam Kỳ, ảnh internet.



185- Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp ký hiệp ước 5-6-1862 tại Sài Gòn (Ellen 1862)  
Phan thanh Giản's delegation at the signing ceremony for agreement on June -5-1862-Saigon.

Hình 2: Tranh vẽ quang cảnh cụ Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp đang ký kết hoà ước Nhâm Tuất ngày 5 tháng 6 năm 1862 tại Sài Gòn, ảnh internet.



Hình 3: Hoạ ảnh 3 vị lãnh đạo sứ bộ Đại Nam tại Paris năm 1863, hàng ngồi từ trái qua: Phó sứ Phạm Phú Thứ, Chánh sứ Phan Thanh Giản và Bồi sứ Nguyễn Khắc Đản, ảnh internet.



Hình 4: Tranh vẽ 3 vị lãnh đạo sứ bộ Đại Nam tại Paris, hàng ngồi từ trái qua: Phó sứ Phạm Phú Thứ, Chánh sứ Phan Thanh Giản và Bồi sứ Nguyễn Khắc Dân 1863, vua Tự Đức cử quan đại thần Phan Thanh Giản sang Pháp thương nghị về việc xin chuộc ba tỉnh Nam Kỳ đã nhượng cho Pháp theo Hòa ước Nhâm Tuất 1862. Ảnh Thư Viện Quốc Gia Pháp (Bibliothèque Nationale France-Gallica.bnf.fr.)



Hình 5: Thông ngôn Trương Vĩnh Ký trong sứ đoàn sang Pháp năm 1863, ảnh internet.



Hình 6: Thông ngôn Le Grand de la Liraye (Cố Trường) trong sứ đoàn sang Pháp năm 1863, ảnh internet.



Hình 7: Từ trái qua: Chánh sứ Phan Thanh Giản (1796 - 1867); Bà Nguyễn Thị Sen lúc gặp sứ bộ Phan Thanh Giản (1863); Cô Marie Vannier, con bà Sen, lúc gặp sứ bộ Phan Thanh Giản (1863) người vợ viên quân thuyền Phoenix ngày trước, tên là Philippe Vanier-Nguyễn Văn Chấn, nhũ danh là Thị Sen, cùng con gái tên là Marie từ thành Lorient tìm tới sứ quán. Khi thấy người bốn quốc, bà ấy không sao nén được mối cảm động, hai hàng nước mắt chảy xuống ròng ròng. Bà này cho biết từ khi theo chồng về Tây, thăm thoát đã 37 năm trời, nay bà đã 75 tuổi (Nguyễn Thị Sen sinh năm 1791, đến lúc đó đã 72 tuổi). Lúc chồng còn sống, chồng bà và bà vốn dĩ đã hẹn có ngày cùng nhau trở lại nước nhà, chẳng may sau khi chồng mất, phần vì tuổi ngày một già, phần vì các con ngăn cản không cho đi, thành thử không còn hy vọng về thăm quê cha đất tổ nữa... Hai ngày sau, tức ngày 7 tháng 10 năm 1863, sứ bộ Việt Nam tổ chức lễ Vạn thọ vua Tự Đức, bà Sen đã cùng con trai trưởng là Michel Vanier-Nguyễn Văn Lễ và con gái là Marie Vanier cùng Michel Đức Chaigneau, con trai Jean Baptiste Chaigneau, đến dự. Hai mẹ con bà mặc trang phục mà năm xưa vua Minh Mạng đã ban cho từ những ngày còn ở Việt Nam, vẫn được bà gìn giữ kỹ suốt 40 năm.



Hình 8: Di ảnh, linh vị và Tượng cụ Phan Thanh Giản được thờ trong Chánh Điện đình Tương Bình Hiệp với Sắc chỉ Phong Thần Quan Kinh Lược Đại Thần Phan Thanh Giản làm Thành Hoàng Tương Bình Hiệp. Tương cũng nên nhắc lại, sau khi cụ Phan Thanh Giản uống độc được đề chết theo Thành Vĩnh Long, dân chúng xã Tương Bình Hiệp, Thủ Dầu Một, đã đem linh vị cụ vào thờ trong Đình làng Tương Bình Hiệp. Giữa đình có một tấm biển lớn sơn son thếp vàng có ghi chữ “Phan Tướng Công Linh Thần”, đây được xem là một trong số các ngôi đình ghi rõ tên danh vị thần được thờ trong đình. Đến thời vua Khải Định, ngày 25-8-1924, vua Khải Định đã sắc cho đình Tương Bình Hiệp thờ cụ làm thần. Vị thần hoàng của đình là “Phan Tướng Công” tức là Phan Thanh Giản, chính thức được sắc phong là Khải Định thứ IX (1924).

Điều đặc biệt là đây là ngôi đình duy nhất ở miền Đông Nam Phần được thờ vị Tiên sĩ khai hoa đầu tiên của toàn xứ Nam Kỳ trong thời Nho học.

Bức tượng của cụ Phan Thanh Giản được tôn thờ trong chánh điện đình Tương Bình Hiệp, Thủ Dầu Một, Bình Dương.

"Sắc Thủ Dầu Một tỉnh, Bình Phú tổng, Tương Bình  
敕首油沒省平富總相平

Hiệp xã phụng sự Tam giáp Tiên Sĩ. Hiệp tá Đại Học Sĩ.  
合社奉事三甲進士協佐大學士

Sung cơ mật viện đại thần Phan Thanh Giản tướng công  
充機密院大豆潘清簡相

tôn thần hộ quốc tỷ dân. Nam trừ linh ung, tứ kim chính  
神護國臂民穩著靈應肆今正

trực, Trăm tứ tuần đại khánh tiết, kính ban biểu chiếu đảm  
直聯四循大慶節驚頻表照潭.

an lê, long đăng trát trú phong đoan túc dục bảo trung hưng  
恩禮隆登秩著封端肅翼保中興

tôn thần. Chuẩn kỳ phụng sự thần kỳ tướng hựu bảo ngã lê dân. Khâm thờ!  
尊神準其奉事神其相佑保我黎民欽哉

Khải Định cửu niên thất nguyệt nhị thập ngũ nhật"  
啟定九年 武拾五日

Nghĩa: "Nay sắc cho xã Tương Bình Hiệp, tổng Bình Phú, tỉnh Thủ Dầu Một phải phụng thờ Tam Giáp Tiên Sĩ, Hiệp Tá Đại Học Sĩ, Sung cơ mật viện đại thần, Vì ông thường linh ứng nên nhân tiết tứ tuần đại khánh\*) Trăm ban chiếu sắc phong cho ông vào bậc Đoan Túc Dục Bảo Trung Hưng Tôn Thần, chuẩn cho phụng thờ ông làm thần để giúp đỡ và che chở dân đen của ta.

Ngày 25 tháng 7 năm thứ 9 niên hiệu Khải Định.





Hình 9: Chánh Điện Lăng Ông Bà Chiểu, nơi cụ Phan được thờ bên Hữu Ban. Tượng cũng nên nhắc lại, hiện tại Cụ Phan cũng được đồng bảo miền Nam thờ trong Lăng Ông Bà Chiểu ở Gia Định, nay thuộc quận Bình Thạnh, cùng với các Cụ Lê Văn Duyệt, Lê Văn Phong, và Cụ Lê Chất. Theo truyền thống, đã có thờ võ quan bên Tả Ban là Quận công Thiệu phó Lê Chất (1769-1826) và đức Tả Doanh Đô thống chế lãnh Bắc thành Phó tổng trấn tỉnh Lê thần vị (bài vị thờ Đô thống chế Thân sách Lê Văn Phong, em trai của đức Tả quân Lê Văn Duyệt) thì còn thiếu văn thần bên Hữu Ban nữa nên đồng bảo Sài Gòn Gia Định đã quyết định chọn đức Kinh lược Nam Kỳ là Phan Công Lương Khê, tức Phan Thanh Giản, đặt bài vị thờ bên phải cho đủ “hữu ban, tả ban” và cũng để tưởng nhớ công lao “kinh lược Nam Kỳ” của vị quan này”. Hằng năm tại di tích Lăng Tả quân Lê Văn Duyệt tổ chức lễ giỗ cụ Phan Thanh Giản vào mừng 5 tháng 7; giỗ Lê Chất vào 10 tháng 7; giỗ Tả quân Lê Văn Duyệt vào 30 tháng 7 và ngày 1 tháng 8. Riêng giỗ Lê Văn Phong vào 15 tháng 9 được tổ chức tại xã Thái Mỹ, huyện Củ Chi vì cách đây mấy năm hậu duệ của ông đã xây lăng thờ tự tại đây. Hằng năm vào ngày này Ban Quý tế cùng với gia đình đều tổ chức lễ giỗ tại Lăng Lê Văn Phong.

## VI

### NHỮNG UẨN KHÚC BI TRÁNG CỦA CỤ PHAN (P-1)

#### ÂN TÌNH CỦA CỤ PHAN THANH GIẢN TRONG CON QUỐC PHÁ GIA VONG

Phần này được viết lên không những để tưởng nhớ đến anh linh của cụ Phan Thanh Giản, mà còn để tưởng nhớ đến tất cả những anh hùng và nghĩa binh chống Pháp, cũng như những trí thức Nam Kỳ Lục Tỉnh, những người đã đã cả đời thao thức, cả đời hy sinh vì nỗi nhục vong quốc trong suốt tám mươi năm Pháp thuộc. Thật ra phải nói là ân tình của những sĩ phu yêu nước ra làm quan cho triều đình Huế giữa con quốc phá gia vong mới đúng. Tuy nhiên, trong bài viết hạn hẹp này, kẻ hậu bối này chỉ đề cập đến cụ Phan Thanh Giản, vì thứ nhất cụ Phan có quá nhiều ân tình với đất Vĩnh Long, thứ nhì cụ Phan sanh ra và lớn lên ở miền Nam, đến khi làm quan cụ có đi khắp các miền đất nước, tuy nhiên cuối đời cụ phải vì dân vì nước mà tuần tiết tại thành Vĩnh Long. Cụ Phan Thanh Giản sanh ra trong thời kỳ mà đất nước được tạm gọi là thanh bình, nhưng khi lớn lên và bắt đầu con đường hoạn lộ thì giặc giã nổi lên khắp nơi, rồi lúc gần cuối đời cụ phải chứng kiến và là chứng nhân lịch sử trong hoàn cảnh đen tối nhất của đất nước. Dầu thời an bình thịnh trị hay thời loạn lạc tối đen, lúc nào cụ Phan cũng luôn hy sinh hạnh phúc cá nhân và gia đình để cả đời mưu cầu phúc lợi và sự an lạc cho đồng bào của mình, và ngay cả đem cái chết của mình ra để đánh đổi sự an toàn của con dân vùng đất phương Nam mà bất kể đến danh tiếng một đời hoạn lộ của chính mình. Chẳng cần ai nói đến công hay tội, nhưng đó mới đích thực là con người ái quốc; ái quốc là thương dân thương nước và bất kể đến chính thân mình; ái quốc là sẵn sàng chấp nhận lấy cái nhục để chừa lại cái vinh quang cho dân cho nước mình; ái quốc là dám dấn đạp trên tất cả những phê phán miến sao con dân xứ mình được sinh tồn, vân vân và vân vân.

Ai trong chúng ta cũng đều biết tình hình đất nước vào thế kỷ thứ 19, đặc biệt là vào những năm giữa và hậu bán thế kỷ này. Nước ta theo chế độ quân chủ, có vua là những bậc đế vương thiên tử. Các



ông vua triều Nguyễn là những ông vua nặng về Nho học, nên thế nào các Ngài cũng phải nằm lòng câu "tiên trách kỷ, hậu trách bỉ." Thế mà trải qua các triều vua từ thời giành giật được giang sơn từ trong tay nhà Tây Sơn, đến thời kỳ quốc phá gia vong và mãi đến về sau này, kẻ hậu bối này chưa từng đọc thấy bất cứ tài liệu nào viết về "tiên trách kỷ, hậu trách bỉ" của các vị đế vương nhà Nguyễn. Trong thời kỳ phôi thai của vương triều nhà Nguyễn, ai có công đem giặc Pháp vào làm quan cho triều đình? Có ai trong chúng ta dám cả quyết rằng những ông quan người Pháp dưới triều Gia Long không phải là những tên gián điệp cho Pháp hoàng trước khi quân đội viễn chinh Pháp mở đường xâm lăng Việt Nam? Đến khi đặt xong vương triều, ai đã bế quan tỏa cảng? Ai đã cấm đạo và giết hại giáo sĩ? Ai đã làm cho dân tình miền Bắc đói khổ cùng cực đến độ phải đi làm giặc? Khỏi cần câu trả lời, ai trong chúng ta cũng đều biết ai là thủ phạm. Thế mà các ông vua triều Nguyễn chưa bao giờ dám, dù chỉ một lần "tiên trách kỷ, hậu trách bỉ." Ngược lại, vào những năm dầu sôi lửa bỏng nhất của đất nước, các Ngài vẫn khư khư bịt mắt bịt tai, làm như không thấy gì không nghe gì trước sự chuyển biến của thế giới. Nếu chưa từng có một ai nói cho các Ngài biết thì cũng đã đành, đằng này Đình văn Điền dâng sớ điều trần về việc đặt dinh điền, khai thác mỏ vàng, làm tàu hỏa, cho người các nước Tây phương vào buôn bán, luyện tập binh sĩ, tăng thêm lương bổng cho quan quân để tránh nạn tham ô, bớt sưu dịch cho dân chúng, khen thưởng người có công, nuôi nấng người tàn tật, vãn vãn. Nguyễn Hiệp sau khi đi sứ Xiêm về, ông đã kể rõ hiện tình nước này đâu hơn gì nước ta, thế mà họ tránh được cảnh chiến tranh vì khi người Anh đến xin giao thương, họ bèn mở cửa cho ngay, sau đó họ cho cả nước Pháp, Phổ, Ý và Mỹ đặt lãnh sự để trông coi việc buôn bán, như thế nên không nước nào dám ức chế nước Xiêm cả. Khi Nguyễn Trường Tộ từ Âu Châu về, ông đã kể rõ về văn minh của xứ người, ông cũng đã dâng bản điều trần xin cải đổi đất nước từ văn học, kinh tế, đến chính trị, quân sự và ngoại giao. Về văn học, ông khẩn thiết xin nhà vua hãy vì tiền đồ của đất nước mà theo lối học thực dụng, bỏ lối học từ chương, dịch sách Âu Mỹ sang tiếng Việt để mở mang dân trí; về quân sự nên xây dựng thêm pháo đài, chế tạo khí giới, thường xuyên luyện tập quân đội, trang bị súng ống hiện đại để bảo vệ đất nước; về kinh tế nên chấn hưng nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp, mở mang đường giao thông; về ngoại giao nên giao hảo với các nước Âu Mỹ, cho họ thiết lập lãnh sự quán và đặt sứ thần ở các nước này để tiện việc giao hảo. Thế mà vì quyền lợi

riêng tư của vương triều, các Ngai vẫn làm ngơ như không hay biết gì. Thật tình mà nói, các vị vua triều Nguyễn thời bấy giờ cũng khó xử, vì nếu lấy của kho ra cải tổ những việc này thì lấy tiền đâu để xây đền đài, cung điện, lăng tẩm, và tiền đâu để các Ngai hưởng thụ? Tệ hại hơn nữa, là các vị vua triều Nguyễn, nhất là từ thời Minh Mạng đến Tự Đức, lại đổ thêm dầu vào lửa với những chiếu chỉ cấm đạo hết sức vô lý và giết hại các vị thừa sai và linh mục thời bấy giờ một cách hết sức tàn bạo. Phải nói, đây cũng chính là một trong những nguyên nhân mấu chốt để người Pháp viện cớ đưa quân vào đánh Việt Nam. Dưới thời các triều vua Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức, các ngài đã ra lệnh giết chết ít nhất 11 giáo sĩ Tây Ban Nha, 10 giáo sĩ Pháp và 96 giáo sĩ người Việt. Đó là con số tính được, còn những vụ án oan sai không tính được thì không ai biết được con số này. Thật không thể hiểu nổi những hành động của một vương triều!!! Rồi sau đó, việc gì đến phải đến, kịp khi liên quân Pháp-Y Pha Nho đem quân xâm lăng Việt Nam, lấy cớ triều đình giết hại giáo sĩ, thì hỡi ơi! Đất nước lạc hậu, dân tình đói kém, quân sự kém cỏi đến nỗi Pháp quân chỉ cần đem một chọi mười cũng có thể đánh tan quân triều đình. Không thua làm sao được khi binh khí thì toàn là gươm, giáo, siêu, mã tấu. Cũng có một ít súng thần công, nhưng lại là loại nạp tiền (nạp đạn phía trước), bắn mười phát chưa trúng lấy một, khi các thần công không chịu nổ, quan quân phải hè nhau đổ xô xâm thuốc. Trong 50 lính thì có khoảng 5 người có súng điều thương, nhưng mỗi người chỉ được phép bắn có 6 phát đạn, nếu bắn quá số ấy là phải bồi hoàn, muốn bắn phải dùng ống thông nòng ép thuốc súng vào cho chặt, sau đó bỏ viên chì vào nòng rồi bóp cò cho viên đá lửa nảy làm cháy thuốc ngòi. Bắn một viên vừa lâu vừa tốn quá nhiều công sức, ấy là chưa kể trường hợp đá lửa không chịu bật lửa ra. Trong khi đó, quân đội liên quân Pháp-Y Pha Nho vừa tinh nhuệ, vừa được trang bị vũ khí hiện đại với tàu chiến tối tân. Quân Nam thua trận vì thế cô sức yếu, vì vũ khí thô sơ là chuyện đương nhiên miễn bàn. Điều mà kẻ hậu bối này muốn nói lên đây là ẩn tình của những sĩ phu Việt Nam yêu nước, đặc biệt là của cụ Phan Thanh Giản trong cơn quốc phá gia vong. Cụ Phan là một lão thần của triều Nguyễn, làm quan trải qua ba đời vua, từ Minh Mạng, đến Thiệu Trị, Tự Đức. Từ trẻ đến già cụ Phan chỉ biết hết lòng tận tụy vì dân vì nước, cụ không hề từ chối những công tác gian lao nguy hiểm nào. Từ chức vụ Hàn Lâm Biên Tu, Tri Phủ Quảng Bình, Lang Trung Bộ Hình, Phủ Doãn Thừa Thiên, Lễ Bộ Tả Thị Lang, sau đó bị giáng làm lính tiền quân. Rồi được phục chức làm

Hàn Lâm Kiểm Thảo, thăng Hộ Bộ Viên Ngoại Lang, được cử làm Phó sứ đi Tàu, về nước được thăng Đại Lý Tự Khanh kiêm Hình Bộ Sự Vụ, rồi Kinh Lược Trấn Tây Thành (Cao Miên), Bố Chánh quyền Tuần Phủ Quảng Nam, đời Thiệu Trị được thăng Binh Bộ Hữu Tham Tri sung vào Cơ Mật Viện, Tả Phó Đô Ngự Sử tại Đô Sát Viện, rồi Lễ Bộ Thượng Thư, Hình Bộ Thượng Thư. Đến đời Tự Đức, cụ làm Lại Bộ Thượng Thư hiệp biện Đại Học Sĩ, Binh Bộ Thượng Thư. Cụ được vua Tự Đức ủy nhiệm cho soạn bộ Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục. Năm 1862, cụ được cử làm trưởng phái đoàn thương thuyết hòa ước Nhâm Tuất 1862. Năm 1863, làm trưởng phái đoàn sang Pháp thương thuyết xin chuộc lại ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Cuối cùng, cụ được cử làm Kinh Lược ba tỉnh Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên và tuần tiết sau khi nộp thành cho giặc để tránh cảnh núi xương sông máu cho dân chúng. Suốt cuộc đời cụ Phan chỉ biết vì dân vì nước, đến trên 70 tuổi mà vẫn chưa được cáo lão về hưu. Vua giao cho cụ quá nhiều trọng trách. Trách nhiệm thì nặng nề mà lúc nào cũng nằm trong thế yếu như cá nằm trên thớt. Vua mong gì ở cụ khi bảo cụ vào Nam để điều đình chuộc đất từ tay giặc Pháp? Vua mong gì nơi một vị lão thần khi bảo cụ đi Pháp đòi lại ba tỉnh miền Đông? Vua mong gì ở một sĩ phu già tuổi trên 70, vào Nam làm Kinh Lược ba tỉnh Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên chỉ với những giáo mác để đối đầu với súng ống tối tân? Việc gì đến phải đến, đất không chuộc được, thành Vĩnh Long thất thủ vào tay giặc. Không riêng gì cụ Phan biết rõ điều này, mà các vua quan Nguyễn triều ai cũng đều biết như vậy. Thế mà khi sự việc xảy ra, chẳng những thiên tử Nguyễn triều không chịu "tiên trách kỷ, hậu trách nhân" mà còn hạ chỉ quở trách, thâu lại sắc phong và đục bia tiến sĩ. Ồ! Các Ngài có quyền tạo ra tiến sĩ thì các Ngài cũng có quyền đục bia tiến sĩ, không ai dám nói dám rằng, nhưng trạng huống lại quá trớ trêu cho những người làm kẻ sĩ yêu nước thương dân trong cơn quốc phá gia vong này. Khi cụ Phan và Lâm Duy Hiệp lên đường sang Pháp thương thuyết để chuộc lại ba tỉnh miền Đông, họ có gì ngoài ba tác lưỡi? Đất thì đã bị chiếm đóng, vũ khí thì không có, tàu chiến cũng không, dân tình đói khổ, vân vân. Trong khi đó thì bên Pháp phe chủ chiến lại quá mạnh. Vậy mà khi về đến nơi, vua Tự Đức không cần hỏi han phải trái bèn phán cho hai vị này bản án "tội đồ dân tộc." Trong sắc chỉ giáng cấp cụ Phan và Lâm Duy Hiệp, vua Tự Đức đã chẳng những tự mình chạy tội, mà còn trút đổ hết mọi tội tình lên đầu hai vị lão thần này: "Trẫm nào có tội tình gì! Các khanh không chuộc lại được đất, các khanh

không những chỉ mang tội với trẫm mà sẽ phải chịu tội ngàn đời với lịch sử." Thật tình mà nói, làm vua thì nói gì chả được. Nhưng kỳ thật ai trong chúng ta cũng đều biết chính cái vương triều ươn hèn ấy mới đích thực là tội đồ của dân tộc. Cụ Phan và các sĩ phu yêu nước thời bấy giờ chỉ vì "sinh bất phùng thời" mà phải chịu đựng chẳng những cơn thịnh nộ của nhà vua, mà còn phải chịu những oan tình cho mãi đến ngày nay. Thật đúng là OAN KHIÊN!!!

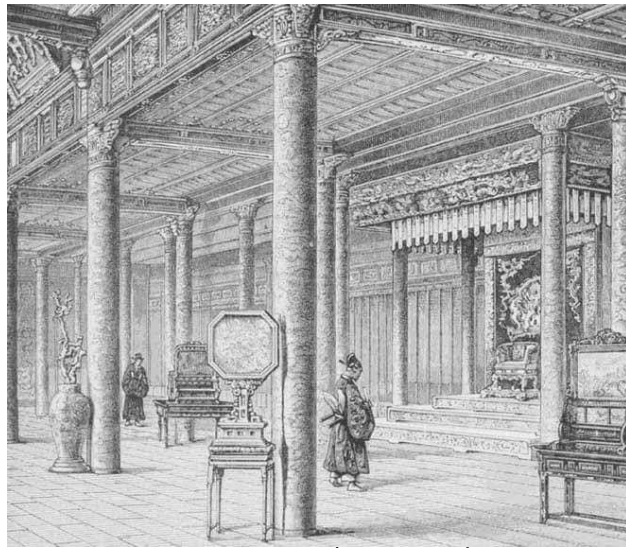
**\*\*Từ hình 11 đến hình 18:** Một số hình ảnh các giáo sĩ Đất Phương Nam bị triều đình nhà Nguyễn sát hại. Kỳ thật, con số các giáo dân và giáo sĩ Thiên Chúa Giáo bị sát hại từ các triều vua Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức không ai có được con số chính xác, dựa theo con số các vị thừa sai và linh mục bị sát hại được phong Thánh tại Việt nam trong thời kỳ này là 118, gồm 117 vị Thánh và 1 vị Á Thánh. Tuy nhiên, trong khuôn khổ bài viết này, người viết chỉ đơn cử ra một vài giáo sĩ Việt Nam ở Đất Phương Nam bị sát hại... một trong những nguyên nhân chính đã dẫn đến việc người Pháp đưa quân đội vào đánh chiếm Việt Nam.



Hình 1: Chân dung vua Tự Đức, ảnh internet.



Hình 2: Điện Càn Thành (Palais du Musée), ảnh Charles-Édouard Hocquard.



Hình 3: Đại diện trong kinh thành Huế, ảnh Charles-Édouard Hocquard.



Hình 4: Biệt điện của vua Tự Đức. Vào những năm giữa thập niên 1860s, trong cơn dầu sôi lửa bỏng của đất nước mà vị vua này vẫn thường xuyên tổ chức Yến tiệc và hội thi phú trong Biệt Điện của mình, hay thật!!!  
Ảnh Charles-Édouard Hocquard.



Hình 5: Cảnh các viên quan xử tội giáo dân và những người truyền bá đạo Thiên Chúa dưới thời nhà Nguyễn, ảnh Internet.





Philippe Vannier Nguyễn Văn Chấn (1762-1842), chân dung màu vẽ khoảng 1835

Hình 6: Hoa ảnh Nguyễn Văn Chấn-Philippe Vannier (1778-1842). Philippe Vannier sinh tại Bretagne, một thị xã thuộc Auray năm 1778. Khi 16 tuổi ông đầu quân vào Hải quân Hoàng gia Pháp và được ghi nhận là đã tham gia cuộc Chiến tranh giành độc lập Hoa Kỳ. Cuối thế kỷ 18 khi Giám mục Bá Đa Lộc sang Pháp vận động mộ binh giúp chúa Nguyễn Ánh khôi phục ngai vàng thì Philippe Vannier hưởng ứng lên tàu sang Việt Nam. Năm 1790, ông phụng lệnh chúa chỉ huy một chiến thuyền. Ông góp công trong trận đánh Quy Nhơn năm 1792. Năm 1800, Philippe Vannier được thăng chức, nhận quyền chỉ huy tàu Phụng Phi, chiến thuyền lớn nhất trong lực lượng hải quân của Nguyễn Ánh với 26 súng và 300 lính. Tháng 4 năm 1801, quân chúa Nguyễn lại kéo ra đánh Quy Nhơn. Vannier cầm quân, phó tướng là một người Pháp khác tên Renon từ Saint Malo góp phần thắng lợi nên sau đó Vannier được thăng lên hàm Đô đốc chỉ huy Hải quân quân Nguyễn. Sau khi chúa Nguyễn Ánh thống nhất sơn hà, lên ngôi lấy niên hiệu Gia Long, lập ra triều Nguyễn thì Vannier nhận quan tước Nhà Nguyễn. Ông lấy một phụ nữ người Việt theo công giáo làm vợ, tên là Nguyễn Thị Sen (sách Pháp ghi là Madeleine Sel-Dong). Hai vợ chồng có 10 người con. Vannier làm quan suốt triều Gia Long sang triều Minh Mệnh, thấy nhà vua có ý bài ngoại không ưa mình nên cáo quan hồi hương cùng lúc Jean-Baptiste Chaigneau cũng xin về Pháp. Năm 1819, ông cùng gia đình trở về Pháp và mất tại quê nhà vào năm 1842. Trong suốt 29 năm làm quan chức cao cấp bên Thủy binh dưới triều Gia Long, ông Vannier đã biết quá nhiều về bí mật quân sự của quân đội Nam Triều. Có ai trong chúng ta có thể cả quyết là ông không giao những bí mật này cho triều đình Pháp? Chắc là không ai dám cả quyết được chuyện này. Hơn nữa, về sau này, một trong những người cháu của ông Emile Vannier tham gia vào cuộc đánh chiếm miền Nam Việt Nam của Pháp 1863-1864, nguồn Wikipedia.





Hình 7: Jean-Baptiste Chaigneau (1769-1832), tên tiếng Việt Nguyễn Văn Thắng, một sĩ quan và nhà thám hiểm người Pháp. Ông đã giúp đỡ Nguyễn Ánh trong cuộc chiến tranh với triều đại Tây Sơn. Ông Chaigneau đã ở Việt Nam chiến đấu trong hàng ngũ quân đội Nguyễn Ánh và về sau này lại làm quan cấp cao trong ngành Thủy Binh của quân đội Nam Triều khoảng 29 năm. Ông ta về Pháp năm 1819 rồi. Vợ ông Chaigneau là con gái của một người Pháp, bà ấy từng theo chồng trong suốt những năm chinh chiến. Cũng như ông Vannier Nguyễn Văn Chấn, năm 1819, ông Chaigneau Nguyễn văn Thắng cùng gia đình trở về Pháp. Sau đó, theo lệnh Pháp Hoàng, ông trở lại Việt Nam với tư cách tổng lãnh sự Pháp. Trong suốt 29 năm làm quan chức cao cấp bên Thủy binh dưới triều Gia Long, ông Chaigneau đã biết quá nhiều về bí mật quân sự của quân đội Nam Triều. Có ai trong chúng ta có thể cả quyết là ông không giao những bí mật này cho triều đình Pháp? Chắc là không ai dám cả quyết được chuyện này. Rồi ông lại trở qua VN theo lệnh của Pháp Hoàng, có ai trong chúng ta lại dám cả quyết là ông trở qua lần sau này không phải để theo dõi và báo cáo về Pháp những điều cần thiết cho một cuộc binh biến lớn ở Việt Nam? Chắc không ai trong chúng ta dám cả quyết điều này... Đúng là buồn cho số phận của VN.



Hình 8: Hoạ ảnh của Nguyễn Trường Tộ, ảnh internet.



Hình 9: Nguyễn Trường Tộ đang viết bản điều trần, ảnh internet.



Hình 10: Nguyễn Trường Tộ khởi thảo điều trần trước khi trình lên vua Tự Đức, ảnh internet.



Hình 11: Hoa ảnh Thánh Philip Phan Văn Minh (1815-1853). Tương cũng nên nhắc lại, ngày 26 tháng 2 năm 1853, quan quân đến bao vây nhà trùm họ tên là Giuse Nguyễn Văn Lựu vì có một người tên Nhẫn (Bếp Nhẫn) tố cáo ông trùm chứa chấp đạo trưởng vì trước đó ông này xin tiền linh mục Lựu nhưng không được nên đã đi tố giác với quan. Khi quan quân tra khảo ông trùm họ dữ dội, linh mục Minh liền ra trình diện và tự nhận mình là đạo trưởng. Sau đó binh lính liền trói ông cùng với người nhà ông Lựu giải về Vĩnh Long. Ngày 3 tháng 7 năm 1853, cha Minh bị đưa ra pháp trường, bên kia bờ sông Long Hồ, trước khi đến Cái Sơn. Trước khi bị xử tử, người ta dọn một bữa ăn thật ngon cho cha, nhưng cha từ chối. Không phải cha Minh sợ hãi mà nuốt cơm không nổi, vì trên đường đi ra pháp trường, chẳng phải cha luôn hiên ngang tươi cười đó hay sao? Thế nhưng chỉ còn vài phút nữa là cha đã làm xong nhiệm vụ của mình nơi trần thế. Chỉ vài phút, nhưng khoảng thời gian này lại vô cùng quan trọng. Để sống trọn vẹn những giây phút đó, cha Minh đã quỳ xuống ngửa mặt lên trời cầu nguyện: “Lạy Chúa, xin Ngài thương xót con. Lạy đức GiêSu, xin cho con sức mạnh và can đảm chịu khổ để vinh danh Ngài. Lạy Mẹ Maria, xin nâng đỡ con”. Sau đó cha báo cho đao phủ thủ biết là cha đã sẵn sàng. Một hồi chiêng trống vang lên, đao phủ thủ vung gươm lên chém đầu cha. Đối với những tín hữu Ki Tô Giáo, đây là những phút giây cha Minh được bước vào cõi hạnh phúc vĩnh cửu, vì sau nhất gươm đó cũng chính là lúc cha Minh kết thúc cuộc hành trình làm chứng cho Đức Kitô. Sau đó, thi thể cha được đưa về an táng ngay trên nền nhà thờ mới vừa bị đốt phá ở Cái Mơn. Ngày 27 tháng 5 năm 1900, cha được Tòa Thánh phong Chân Phước (Á Thánh). Chứng viện địa phận Vĩnh Long nhận Thánh Minh làm Thánh bổn mạng. Năm 1998, Á Thánh Philip Minh được Tòa Thánh chính thức phong Thánh.



Hình 12: Hoạ ảnh Thánh Giuse Nguyễn Văn Lữ (1790-1854). Sau những cực hình khảo tra, đêm mừng 1 rạng ngày mừng 2 tháng 5 năm 1854, ông trùm Lữ đã trút hơi thở cuối cùng. Vị chứng nhân trung thành đã xứng đáng là bậc Thánh tử đạo đầu không bị trăm quyết. Trong đám tang của ông, ngay trong thời cấm đạo nghiêm ngặt thời Tự Đức, thế mà 2.000 tín hữu và 4 vị linh mục từ khắp nơi đã đến họ đạo Mặc Bắc để tiễn đưa ông lần cuối. Đức Giáo Hoàng Piô X đã phong ông trùm Giuse Nguyễn Văn Lữ lên hàng Chân Phước vào ngày 2 tháng 5 năm 1909. Năm 1998, Á Thánh Giuse Lữ được Tòa Thánh chính thức phong Thánh.



Hình 13: Hoạ ảnh Thánh Emmanuel Lê Văn Phụng (1796-1859). Ngày 07 tháng 1 năm 1859, quan quân triều đình kéo đến khi thừa sai Pernot Định và linh mục Phêrô Đoàn Công Quý vừa dâng lễ xong. Ông cậu Phụng nhờ ông biện Vi đưa hai linh mục đi trốn, nhưng linh mục Quý quyết định ở lại vì nghĩ rằng có thể hoà mình vào đám đông. Quan quân tràn vào nhà bắt trời và hăm dọa đánh ông cậu Phụng. Thấy thế, linh mục Quý tự nhận mình là linh mục. Quan lãnh binh hạ lệnh bắt trời ông Quý, ông cậu Phụng và 32 giáo dân giải về Châu Đốc. Ngày 31 tháng 7, năm 1859, ông trùm Emmanuel Phụng cùng cha Phêrô Quý bị đưa ra pháp trường Chà Và xử chém. Thi hài của hai vị được đưa về an táng tại nhà thờ Năng Gù, và năm 1959, được cải táng về chùng viện Cù Lao Giêng. Ngày 2 tháng 5 năm 1909, đức Giáo Hoàng Piô X suy tôn Chân Phước cho cha Phêrô Quý. Năm 1998, Á Thánh Phêrô Quý được Tòa Thánh chính thức phong Thánh.



Hình 14: Di ảnh của Thánh Phê Rô Đoàn Công Quý trong  
Họ Đạo Đầu Nước, Cù Lao Giêng, Châu Đốc.



Hình 15: Hoạ ảnh Thánh Phao Lô Lê Văn Lộc. Sau khi bị truy bắt, ông trốn tránh quanh vùng Sài Gòn và Gia Định và bị bắt ngày 13 tháng 12 năm 1857. Ngày 13 tháng 2 năm 1859, cha Phaolô Lộc bị đưa ra pháp trường ở Trường Thi (ngày nay là đường Hai bà Trưng) để hành quyết. Lúc đó, cha mới vừa 29 tuổi, với 2 năm thụ chức linh mục. Đầu cuộc đời ngắn ngủi cha Phaolô Hạnh ngăn ngừa, nhưng đang đầy tình yêu đạo và niềm tin nơi đức Kitô, và với cái chết vì đạo này cha Phaolô Lộc đã nghiêm nhiên bước vào cõi vĩnh hằng của Thiên Chúa. Sau đó, thi hài của cha được đưa về an táng tại vùng Chợ Quán. Hiện hài cốt của cha vẫn còn được lưu giữ tại Vương Cung Thánh Đường Sài Gòn. Ngày 2 tháng 5 năm 1909, đức Giáo Hoàng Piô X đã suy tôn Chân Phước cha Phaolô Lộc. Năm 1998, Á Thánh Phaolô Lộc được Tòa Thánh chính thức phong Thánh.





Hình 16: Tượng Thánh Phêrô Nguyễn Văn Lữ tại Chủng Viện Mạc Bắc, Trà Vinh. Năm 1860, ông thường cải trang vào tù thăm viếng các giáo hữu thuộc vùng Xoài Mút và Ba Giồng đang bị bắt. Khi bị phát hiện, ông nhận mình là đạo trưởng. Ngày 7 tháng 4 năm 1861, cha Phêrô Lữ bị đưa ra khỏi thành Mỹ Tho chèo một cây số, rồi xử chém tại đó. Thi hài cha được đưa về an táng tại Mỹ Tho. Về sau, hài cốt của cha được dời về đặt tại nhà thờ chánh tòa Mỹ Tho. Đến năm 1960, thi hài của ngài được an táng nhà thờ chính tòa Sài Gòn. Ngày 2 tháng 5 năm 1909, đức Giáo Hoàng Piô X suy tôn cha Phêrô Lữ lên bậc Chân Phước. Năm 1998, Á Thánh Phêrô Lữ được Tòa Thánh chính thức phong Thánh.

Hình 17: Hoạ ảnh Thánh Matthew Lê Văn Gầm. Ngày 8 tháng 6 năm 1846, quân lính áp tải thuyền ông Gầm về Bến Nghé và biệt giam ông ở Sài Gòn. Ngày 11 tháng 5 năm 1847, ông Matthew Gầm được đưa ra pháp trường Đa Còm. Mọi người trong giáo xứ đến dự rất đông, vì thế mà khi hồi chiêng trống đã vang lên, đao phủ không giữ được bình tĩnh, nên phải chém đến ba nhát dao, đầu ông mới lìa khỏi cổ(5). Thân thể ông được cho phép mang về an táng tại Chợ Quán. Phải nói ông Lê Văn Gầm là một tín hữu có đức tin rất mạnh mẽ, ông đã đặt trọn niềm tin nơi đấng Ki Tô, nên đến nỗi cái chết đã gần kề mà ông vẫn bình tĩnh xem như không có chuyện gì xảy ra. Sau vụ hành quyết, giáo xứ địa phương đã phúc trình lên Cha xứ bề trên về vụ việc của ông Lê Văn Gầm, ngày 27 tháng 9 năm 1859, ông Gầm được đức Giáo hoàng Pie IX vinh tặng lên hàng “Đáng Kính”. Năm 1870, bà Nhiệm, mẹ ông Gầm, đã nói trước tòa điều tra phong thánh rằng: “Hai vợ chồng tôi nghe con chết không lấy làm thảm thiết vì biết con mình tử vì đạo, chết như vậy đáng làm thánh.” Ngày 27 tháng 5 năm 1900, đức Giáo Hoàng Leo XIII, phong cho ông làm bậc Chân Phước (Á Thánh). Năm 1998, Á Thánh Matthêô Gầm được Tòa Thánh chính thức phong Thánh.

Hình 18: Thánh Phaolô Trần Văn Hạnh (1827-1859). Đầu năm 1859, ông bị bắt giam, đến ngày 28 tháng 5 năm 1859, ông bị hành quyết tại Chí Hòa, lúc mới 32 tuổi. Thi thể ông được cho mang về an táng tại Chợ Quán. Ngày 2 tháng 5 năm 1909, đức Giáo Hoàng Piô X đã phong chứng nhân Phaolô Hạnh lên bậc Chân Phước. Năm 1998, Á Thánh Phaolô Hạnh được Tòa Thánh chính thức phong Thánh. Tất cả hình ảnh bên trên đều được lấy ra từ quyển Điển Ngữ Chư Thánh của Linh Mục Nguyễn Hồng Phúc, do Cơ Sở Truyền Thông & Nguyệt San Dân Chúa, xuất bản tại New Orleans, 1999.

## VII

## NHỮNG UẨN KHÚC BI TRÁNG CỦA CỤ PHAN (P-2)

Đến nay đã đúng một trăm năm mười năm trôi qua kể từ ngày cụ Phan tuần tiết, chúng ta hãy thử cùng nhau nhìn lại để cảm thông cho ẩn tình của cụ Phan cũng như những kẻ sĩ yêu nước dưới thời nhà Nguyễn vào những năm giữa thế kỷ thứ 19. Ai trong chúng ta cũng phải thừa nhận rằng chế độ phong kiến vương triều nhà Nguyễn chỉ biết trông nhờ vào thế lực của ngoại bang để giành giật lại giang sơn từ trong tay ấu chúa Tây Sơn, để rồi sau đó chỉ biết sống xa hoa trong lầu son gác tía, hưởng thụ mọi xa xỉ giữa đám cung tần mỹ nữ... Cung lăng thì xây cho thật to, thật lớn và thật đẹp, dù phải vơ vét hết kho lẫm hay nạo hết công sức của dân họ vẫn làm. Để rồi khi đất nước lâm nguy, họ gác bỏ bên tai việc dân việc nước, hoặc làm thỉnh giả điếu trước những biến cố trọng đại đang xảy ra cho dân tộc. Vì sự u mê của một vương triều mà cả dân tộc chúng ta phải chịu hậu quả vô cùng tai hại, phải nai lưng ra làm nô lệ hay trâu cày ngựa cỡi cho thực dân trong suốt gần một thế kỷ, mà hậu quả vẫn còn rỉ máu đến mãi hôm nay.

Bây giờ cũng chưa là muộn cho các sử gia, hay chính con cháu của cái vương triều ấy đứng ra một lần thừa nhận cái câu ngàn năm văn hóa ấy của đức Khổng Phu Tử "Tiên trách kỷ, hậu trách bi" để giải oan cho cái ẩn tình của cụ Phan nói riêng và cho giới sĩ phu yêu dân yêu nước thời bấy giờ nói chung. Thật tình mà nói, thời nào đất nước chúng ta cũng đều có những kẻ sĩ. Nước Việt Nam vào những năm cuối thập niên 50 của thế kỷ thứ 19, bên cạnh bọn uơ hèn bước ra hợp tác với giặc Pháp, hãy còn có rất nhiều những kẻ sĩ yêu nước thương dân. Một số thẳng thắn một mắt một còn với giặc Pháp như anh hùng Trương Công Định, Nguyễn Trung Trực, Thủ Khoa Huân, Phan Tôn, Phan Liêm, Nguyễn Xuân Phụng, Võ Duy Dương; hay những anh hùng Cần Vương như Phan Đình Phùng, Tống Duy Tân, Trần Xuân Soạn; hoặc những anh hùng trong phong trào hậu Văn Thân như Cường Để, Phan Chu Trinh, Nguyễn Thiện Thuật, Nguyễn Thượng Hiền, vân vân. Một số khác ở lại làm quan cho triều đình với hết lòng yêu nước thương dân, nhưng làm sao đây để thoát khỏi nanh vuốt sức mạnh của kẻ xâm lược? Có người cho rằng cụ Phan chủ hòa,

sự thật không phải như vậy. Trong triều vua Tự Đức lúc bấy giờ có ba xu hướng rõ rệt: nhóm chủ hòa chỉ chủ trương đàm phán gồm Lê chí Tín, Đoàn Thọ, Tôn thất Thường, Tôn thất Giác và Nguyễn Hào; nhóm chủ chiến chủ trương đánh mà không cần biết gì đến sức mình sức người gồm: Tô Trân, Phan hữu Nghị, Trần văn Vĩ, Lê hiếu Hữu, Nguyễn đăng Điền, và Hồ sĩ Thuần; nhóm còn lại chủ trương trong lúc yếu thế phải cầm cự và thương thuyết để giữ đất, nhóm này gồm có Trương Đăng Quế, Phan Thanh Giản và Lưu Lương. Riêng cụ Phan, một con dân Nam Kỳ, đã từng góp công, góp sức, góp trí biến nơi thâm sơn cùng cốc với đầy muỗi mòng, rừng rậm, lam sơn chướng khí thành ra một giải đất phì nhiêu và chan hòa sinh khí này. Cụ nào có muốn dâng thành, dâng đất cho giặc, nhưng thế giặc như vũ bão với những chiến thuyền, súng lớn, súng nhỏ tới tấp, tràn vào thành như nước lũ tràn bờ. Pháp xâm lăng Việt Nam, không riêng gì cụ Phan mà cả một thế hệ sĩ phu có tâm huyết với dân với nước đương thời như Nguyễn Tri Phương, Phạm Thế Hiển, Hoàng Diệu đều cùng mang một ân tình như nhau. Thật là trớ trêu cho số phận Việt Nam trong tay vương triều uơu hèn nhà Nguyễn, lính thì đông nhưng không được huấn luyện, không được trang bị, đến nỗi thành Thăng Long với cả vạn quân mà lại bị chỉ hơn một trăm tên lính Pháp triệt hạ (1). Nguyễn triều chỉ biết co đầu rút cổ trước sức mạnh của Tây, thế mà khi một vị quan trấn thủ thành phải nộp thành rồi tuần tiết để tránh cảnh núi xương sông máu cho dân thì lại bị thiên tử nhà Nguyễn đục bia tiến sĩ và quở trách khi vị ấy đã qua đời. Bây giờ dù có nói gì hay có viết gì đi nữa thì Việt Nam cũng đã có gần 100 năm vong quốc sử Pháp thuộc, dân tộc Việt Nam cũng đã làm nô lệ cho Tây ngót gần một thế kỷ. Bây giờ có trách ai thì chuyện cũng đã rồi, lịch sử đã sang trang, có trách chẳng là trách cái vương triều uơu hèn ấy, sai quan đi thương thuyết với hai bàn tay không, trong khi đó quân đội Nam triều thì tòi tệ, vũ khí lại quá thô sơ, kho lương cạn kiệt. Chúng ta thử suy gẫm lại xem vào thời đó vua Tự Đức đã làm được gì để giúp cho dân cho nước? Chẳng những vua Tự Đức không cảm thông với những đau thương của dân tộc mà còn quay lưng ngoảnh mặt làm ngơ. Tại Huế thì Ngài đóng kính cửa thành, ẩn mình trong đó để vui chơi cầm kỳ thi họa và ban hành chiếu chỉ, bao nhiêu tiền bạc trong ngân khố quốc gia thì Ngài vung ra xây Vạn Niên Lăng (2) đến độ dân tình đói khổ lắm than phải đi làm giặc. Dân gian kinh kỳ thời bấy giờ có hai câu thơ rất phổ cập, nói lên đầy đủ sự xa hoa lãng phí bất cần lính bất cần dân của vua Tự Đức:

"Vạn Niên là vạn niên nào?

Thành xây xương lính, hào đào máu dân."

Bây giờ có viết nhiều cũng chỉ thêm buồn, kẻ hậu bối này chỉ mong bằng ý kiến thô thiển nói lên một chút cảm thông cho ẩn tình của cụ Phan Thanh Giản trong cơn quốc phá gia vong. Nói lên để cùng nhau ôn cố tri tân, để thấy một thời sai lầm của một vương triều không bao giờ biết "tiên trách kỷ, hậu trách bĩ" mà chỉ biết luôn luôn quở trách triều thần, thế nên các miền thân yêu của đất nước phải lần lượt rơi vào tay giặc. Theo sử gia Phạm văn Sơn trong Việt Sử Tân Biên (3), người viết sử không phải chỉ là việc ghi chép lại những chuyện đời xưa để người đời sau khai thác kinh nghiệm sao cho hậu sinh khỏi dẫm lên vết xe đổ của các bậc tiền bối, mà còn phải đính chính những lỗi lầm để minh oan cho người thiên cổ nếu có điều gì thiên lệch. Hôm xưa người ta đã hiểu cụ Phan như thế nào và hôm nay chúng ta hiểu cụ Phan nhiều hơn nữa. Cuộc đời hoạn lộ của cụ luôn thăng trầm, nhưng ai trong chúng ta cũng đều thấy rõ lòng yêu nước thương dân của cụ không dời đổi. Cả đời làm quan chỉ một lòng vì nước vì dân, lúc tuổi già sức yếu muốn cáo lão về hưu cũng không được. Nếu bảo rằng bại tướng là anh hùng thì không hẳn đúng; tuy nhiên, làm tướng mà biết lo toan để tránh cho dân cảnh núi xương sông máu và sau đó dám tuấn tiết theo thành, theo thiên ý là đúng phong cách của con nhà tướng. Cụ Phan quả là một tấm gương hy sinh cao cả cho hậu thế chúng ta cùng suy xét.

Ghi Chú:

- (1) 800 quân Pháp-Y Pha Nho cũng dư sức cầm chân hơn 12.000 quân Nam trong đồn Kỳ Hòa.
- (2) Lăng Vạn Niên là tên của lăng mộ vua Tự Đức.
- (3) Phần Việt Nam Kháng Pháp Sử, Tập Thượng, trang 233.



Hình 1: Lăng Vua Gia Long (1802-1820). Tương cũng nên nhắc lại, lăng tẩm các vua triều Nguyễn đa số đều rất nguy nga đồ sộ, ngoại trừ phần mộ của 2 vị vua Hàm Nghi và Bảo Đại. Chính vì vậy mà từ thời Tự Đức mãi cho đến về sau này, trong dân gian có 2 câu về ta thán về cuộc đời cơ cực và hoàn cảnh lâm than của người dân thời đó: “Vạn niên là vạn niên nào? Thành xây xương lính, hào đào máu dân”, ảnh internet.



Hình 2: Lăng Vua Minh Mạng (1820 -1840). Tương cũng nên nhắc lại, lăng tẩm các vua triều Nguyễn đa số đều rất nguy nga đồ sộ, ngoại trừ phần mộ của 2 vị vua Hàm Nghi và Bảo Đại. Chính vì vậy mà từ thời Tự Đức mãi cho đến về sau này, trong dân gian có 2 câu về ta thán về cuộc đời cơ cực và hoàn cảnh lâm than của người dân thời đó: “Vạn niên là vạn niên nào? Thành xây xương lính, hào đào máu dân”, ảnh internet.



Hình 3: Lăng Vua Thiệu Trị (1841-1847). Tương cũng nên nhắc lại, lăng tẩm các vua triều Nguyễn đa số đều rất nguy nga đồ sộ, ngoại trừ phần mộ của 2 vị vua Hàm Nghi và Bảo Đại. Chính vì vậy mà từ thời Tự Đức mãi cho đến về sau này, trong dân gian có 2 câu về ta thán về cuộc đời cơ cực và hoàn cảnh lâm than của người dân thời đó: “Vạn niên là vạn niên nào? Thành xây xương lính, hào đào máu dân”, ảnh internet.



Hình 4: Lăng Vua Tự Đức (1847–1883). Lúc mới xây dựng, lăng vua Tự Đức có tên là Vạn Niên Cơ (萬年基), sau cuộc nổi loạn của Giặc Chày Vôi, vua Tự Đức bèn đổi tên thành Lăng Khiêm Cung. Tương cũng nên nhắc lại, lăng tẩm các vua triều Nguyễn đa số đều rất nguy nga đồ sộ, ngoại trừ phần mộ của 2 vị vua Hàm Nghi và Bảo Đại. Chính vì vậy mà từ thời Tự Đức mãi cho đến về sau này, trong dân gian có 2 câu về ta thán về cuộc đời cơ cực và hoàn cảnh lâm than của người dân thời đó: “Vạn niên là vạn niên nào? Thành xây xương lính, hào đào máu dân”, ảnh internet.



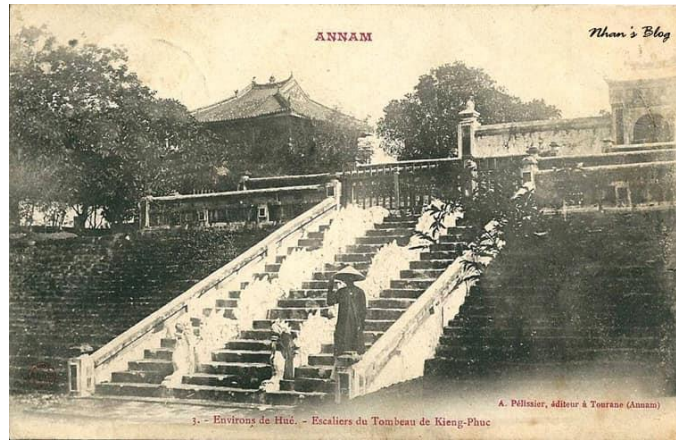


Hình 5: Lăng Vua Dục Đức (1883-ở ngôi vua 3 ngày). Tường cũng nên nhắc lại, lăng tẩm các vua triều Nguyễn đa số đều rất nguy nga đồ sộ, ngoại trừ phần mộ của 2 vị vua Hàm Nghi và Bảo Đại. Chính vì vậy mà từ thời Tự Đức mãi cho đến về sau này, trong dân gian có 2 câu về ta thán về cuộc đời cơ cực và hoàn cảnh lầm than của người dân thời đó: “Vạn niên là vạn niên nào? Thành xây xương lính, hào đào máu dân”, ảnh internet.



Hình 6: Lăng Vua Hiệp Hòa (1883, 4 tháng). Tường cũng nên nhắc lại, lăng tẩm các vua triều Nguyễn đa số đều rất nguy nga đồ sộ, ngoại trừ phần mộ của 2 vị vua Hàm Nghi và Bảo Đại. Chính vì vậy mà từ thời Tự Đức mãi cho đến về sau này, trong dân gian có 2 câu về ta thán về cuộc đời cơ cực và hoàn cảnh lầm than của người dân thời đó: “Vạn niên là vạn niên nào? Thành xây xương lính, hào đào máu dân”, ảnh internet.





Hình 7: Lăng Vua Kiến Phúc (1883-1884). Tưởng cũng nên nhắc lại, lăng tẩm các vua triều Nguyễn đa số đều rất nguy nga đồ sộ, ngoại trừ phần mộ của 2 vị vua Hàm Nghi và Bảo Đại. Chính vì vậy mà từ thời Tự Đức mãi cho đến về sau này, trong dân gian có 2 câu về ta thần về cuộc đời cơ cực và hoàn cảnh lâm than của người dân thời đó: “Vạn niên là vạn niên nào? Thành xây xương lính, hào đào máu dân”, ảnh internet.



Hình 8: Mộ Vua Hàm Nghi (1884-1885)  
ở làng Thonac, Dordogne, Pháp, ảnh internet.



Hình 9: Lăng Vua Đồng Khánh (1886-1888). Tương cũng nên nhắc lại, lăng tẩm các vua triều Nguyễn đa số đều rất nguy nga đồ sộ, ngoại trừ phần mộ của 2 vị vua Hàm Nghi và Bảo Đại. Chính vì vậy mà từ thời Tự Đức mãi cho đến về sau này, trong dân gian có 2 câu về ta thán về cuộc đời cơ cực và hoàn cảnh lâm than của người dân thời đó: “Vạn niên là vạn niên nào? Thành xây xương lính, hào đào máu dân”, ảnh internet.



Hình 10: Lăng Vua Thành Thái (1889-1907). Tương cũng nên nhắc lại, lăng tẩm các vua triều Nguyễn đa số đều rất nguy nga đồ sộ, ngoại trừ phần mộ của 2 vị vua Hàm Nghi và Bảo Đại. Chính vì vậy mà từ thời Tự Đức mãi cho đến về sau này, trong dân gian có 2 câu về ta thán về cuộc đời cơ cực và hoàn cảnh lâm than của người dân thời đó: “Vạn niên là vạn niên nào? Thành xây xương lính, hào đào máu dân”, ảnh internet.



Hình 11: Lăng Vua Duy Tân (1907-1916). Tường cũng nên nhắc lại, lăng tẩm các vua triều Nguyễn đa số đều rất nguy nga đồ sộ, ngoại trừ phần mộ của 2 vị vua Hàm Nghi và Bảo Đại. Chính vì vậy mà từ thời Tự Đức mãi cho đến về sau này, trong dân gian có 2 câu về ta thán về cuộc đời cơ cực và hoàn cảnh lâm than của người dân thời đó: “Vạn niên là vạn niên nào? Thành xây xương lính, hào đào máu dân”, ảnh internet.

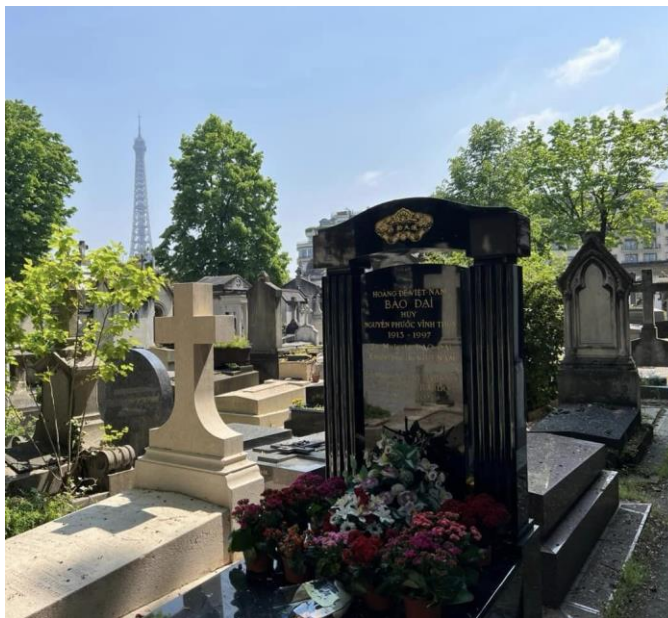


Hình 12: Lăng Vua Khải Định (1916-1925). Tường cũng nên nhắc lại, lăng tẩm các vua triều Nguyễn đa số đều rất nguy nga đồ sộ, ngoại trừ phần mộ của 2 vị vua Hàm Nghi và Bảo Đại. Chính vì vậy mà từ thời Tự Đức mãi cho đến về sau này, trong dân gian có 2 câu về ta thán về cuộc đời cơ cực và hoàn cảnh lâm than của người dân thời đó: “Vạn niên là vạn niên nào? Thành xây xương lính, hào đào máu dân”, ảnh internet.





Hình 13: Mộ Bảo Đại (1926-1945) tại Paris, Pháp. Từ ngôi mộ của vua Bảo Đại người ta có thể nhìn thấy tháp Eiffel ở phía xa, ảnh internet.



Hình 14: Mộ Bảo Đại (1926-1945) tại Paris, Pháp. Từ ngôi mộ của vua Bảo Đại người ta có thể nhìn thấy tháp Eiffel ở phía xa, ảnh internet.



Hình 15: Ảnh minh họa cảnh một vùng quê nơi cụ Phan Thanh Giản đã tuyệt thực trong một cái chòi nhỏ, tuy nhiên, sau 17 ngày tuyệt thực vẫn không chết, nên Ngài đã quyết định uống thuốc phiện hòa với giấm thanh tự sát và qua đời vào nửa đêm ngày mồng 5 tháng 7 năm Đinh Mão, nhằm ngày 4 tháng 8 năm 1867, hưởng thọ 72 tuổi.



Hình 16: Đình Thần Phan Thanh Giản tại chân núi Ba Thê, thị trấn Óc-Eo, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang, ảnh 2015.

## VIII

### NHỮNG UẨN KHÚC BI TRÁNG CỦA CỤ PHAN (P-3)

Trước khi trở lại chuyện cụ Phan, chúng ta nên đi ngược một chút về quá khứ và những hệ lụy mà Nguyễn Ánh đã gây ra cho đất nước này. Sở dĩ chúng ta phải nói về những hệ lụy này vì những uẩn khúc bi tráng của cụ Phan ập đến với cụ phần lớn cũng xuất phát từ những hệ lụy này mà ra. Trong lịch sử Việt Nam hồi hậu bán thế kỷ thứ XVIII, Nguyễn Ánh với ý định giành lại chiếc ngai vàng cho dòng họ Nguyễn mà chính ông đã cầu viện hết Xiêm La rồi tới Pháp, thậm chí ông còn có ý định muốn cầu viện với nhà Thanh bên Trung Hoa nếu cần phải làm như vậy. Tháng 2 năm Giáp Thìn, năm 1784, Nguyễn Ánh đã đích thân sang Xiêm La cầu viện vua Xiêm La là Chhat Tri (Chakri, Rama I) tại Vọng Các (Bangkok). Vua Xiêm bèn sai hai tướng Xiêm La là Chiêu Tăng và Chiêu Sương đem 2 vạn thủy binh cùng 300 chiếc thuyền sang giúp. Bên cạnh đó, vua Xiêm còn cho 3 vạn quân bộ binh tiến sang Chân Lạp với danh nghĩa giúp vua Chân Lạp, nhưng thực chất cố ý tạo ra một gọng kìm ở phía Tây để khi cần sẽ xua bộ binh sang đánh chiếm Miền Nam nước Việt. Không may, liên quân gần cả 10 vạn quân của Xiêm La và Nguyễn Ánh đã bị chỉ khoảng 10 ngàn nghĩa binh Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy đập tan tại trận Rạch Gầm Xoài Mút vào năm 1785. Thấy cầu viện Xiêm La không xong, Nguyễn Ánh lại tính tới chuyện cầu viện với nước Pháp. Nguyễn Ánh liền giao hoàng tử Cảnh (con trai cả của Nguyễn Ánh) làm con tin đi theo Bá Đa Lộc sang Pháp cầu viện với Pháp Hoàng. Sau đó, Thỏa ước Versailles đã được ký kết vào ngày 28 tháng 11 năm 1787 giữa đại diện hoàng đế Louis 16 là Bộ trưởng Ngoại giao, bá tước Montmorin và đại diện chúa Nguyễn Ánh là Giám mục Bá Đa Lộc, với nhiều điều kiện vô cùng bất lợi cho Việt Nam, trong đó có việc nhường đứt quần đảo Côn Sơn cho Pháp. Đây mới thật sự là mấu chốt khởi đầu cho Việt Nam Vong Quốc Sử về sau này. Càng viết càng thấy buồn, càng nói càng cảm thấy uất nghẹn.

Thôi bây giờ chúng ta hãy trở lại chuyện NHỮNG UẨN KHÚC BI TRÁNG CỦA CỤ PHAN. Tưởng cũng nên nhắc lại, khi cụ Phan vào Nam và thấy rõ sự phòng thủ quá lỏng lẻo của miền đất Nam Kỳ Lục Tỉnh thời đó, nên vào năm 1852, cụ và quan Chánh Sứ Kinh

Lược là Nguyễn Tri Phương đã dâng sớ về kinh xin triều đình gia tăng phòng thủ phòng khi có biến cho miền Nam, mặc dầu vua Tự Đức biết rất rõ những điều này là những điều cần làm và phải làm càng sớm càng tốt vì an nguy của đất nước, nên nhà vua đã ban cho cụ một tấm kim khánh khắc bốn chữ “Liêm, Bình, Cần, Cán”. Nhưng tất cả công quỹ thời đó đã được vua Tự Đức sung vào việc xây dựng lăng tẩm nên sớ phòng thủ của cụ phải bị xếp sớ. Để rồi việc gì đến phải đến, năm 1859 giặc Pháp đánh thành Gia Định, năm 1861 mất luôn đại đồn Chí Hòa, thế là 3 tỉnh miền Đông đã rơi vào tay giặc. Sau những biến cố quân sự dồn dập đó, từ năm 1862 đến năm 1867, Phan Thanh Giản đã được giao phó những nhiệm vụ vô cùng khó khăn nếu không muốn nói là thiên nan vạn nan là đại diện cho một bên thất trận, bằng tay không ra đi thương lượng với bên thắng trận với đầy đủ vũ khí tối tân và binh lính tinh nhuệ, đòi họ phải trả lại những phần đất mà họ đã chiếm cứ. Mặc dầu cụ Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp đã hết lòng thương thuyết mong cứu vãn được phần nào sự toàn vẹn lãnh thổ, nhưng thế giặc quá mạnh nên họ không thật tình thương thuyết. Phía Pháp là Đô đốc Bonard và phía Tây Ban Nha là tướng Palanca khẳng khái giữ lấy những phần đất mà họ đã chiếm được, mà nước Nam còn phải bồi thường 4 triệu quan chiến phí. Thế là vào ngày 5 tháng 6 năm 1862, hiệp ước nhượng cho Pháp 3 tỉnh miền Đông và quần đảo Côn Sơn (1) đã được ký kết. Sau thất bại này, Phan Thanh Giản bị vua Tự Đức khiển trách nặng nề và giáng xuống làm Tổng Đốc Vĩnh Long, bắt phải bàn lại với tướng Pháp về đất đai để chuộc tội.

Sau đó, vào năm 1863, vua Tự Đức đã cử Phan Thanh Giản làm Như Tây Chánh Sứ cùng với Phạm Phú Thứ sang Pháp xin chuộc lại 3 tỉnh miền Đông. Phái bộ đến Pháp và chờ đợi hơn hai tháng, để rồi cuối cùng chỉ nhận được một lời hứa hẹn vu vơ, nên đành phải trở về nước trong thất bại. Khi về nước vào năm 1864, cụ Phan lãnh chức Hộ Bộ Thượng Thư, kiêm Toàn Quyền Đại Thận để cùng với Aubaret do chính phủ Pháp phái sang Việt Nam để giải quyết các vấn đề bang giao Pháp-Việt. Tuy là cử người sang thương thuyết và giải quyết như vậy, nhưng người Pháp hoàn toàn không thành thực trong thương thuyết, và đã âm thầm xâm chiếm toàn cõi Việt Nam của họ không dừng lại ở đó. Có nghĩa là người Pháp cũng không chịu ngừng lại ở 3 tỉnh miền Đông, nên sau đó họ luôn tìm cách chiếm luôn 3 tỉnh miền Tây là Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên, để thông đường cho họ lên bảo hộ xứ Cao Miên. Mùa xuân năm 1865, Tổng Đốc Vĩnh Long là



Trương Văn Uyên dâng tờ sớ về triều tâu rõ tình hình ba tỉnh Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Vua Tự Đức xem xong tờ sớ liền nói: “Nơi biên giới xa xôi cách trở thật khó mà giữ. Nếu có ai được họ tin phục, thì may ra mới có thể dẹp yên được.” Các quan đại thần Đoàn Thợ và Trần Tiễn Thành liền đề cử Phan Thanh Giản. Vua Tự Đức bèn tha tội cách lưu và cử cụ Phan làm Kinh lược Sứ trấn giữ ba tỉnh miền Tây. Mặc dầu đã 70 tuổi, ông vẫn phải nhận lấy trách vụ nặng nề và khó khăn này.

Theo Dương Kinh Quốc trong bộ Việt Nam: Những Sự Kiện Lịch Sử, Tập I, NXB KHXH Hà Nội, 1981, trang 100-101, tháng 10 năm 1866, hội nghị của Triều đình mật bàn phương cách giải quyết yêu sách của thực dân Pháp đòi chiếm nốt ba tỉnh Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Thứ nhất là ý kiến của các đình thần là đem 4 tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên và Định Tường để đổi lấy 2 tỉnh Gia Định và Biên Hòa. Cho người Pháp đặt sứ quán ở các cửa biển Đà Nẵng, Ba Lạt và Quảng Yên. Nhờ người Pháp bình định vùng biển. Xin Pháp xóa bỏ khoản tiền bồi thường. Thứ nhì là ý kiến của Cơ Mật Viện là lệnh cho quan Kinh lược Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên bắt dân chúng trong các tỉnh ấy ngưng hẳn việc chống Pháp, khiến cho Pháp không còn lấy cớ để yêu sách và kiếm chuyện nữa. Trường hợp Pháp cố tình đánh chiếm Vĩnh Long, ta sẽ rút về cố thủ ở An Giang và Hà Tiên. Trường hợp Pháp cố tình đánh chiếm 3 tỉnh Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên, ta sẽ rút về cố thủ ở Bình Thuận. Lúc đó nhân dân 6 tỉnh sẽ tức giận, nổi dậy, lúc bấy giờ ta sẽ tùy cơ định liệu. Thứ ba là ý kiến của vua Tự Đức là giao toàn quyền cho Phan Thanh Giản kiên trì thương lượng với Pháp theo hướng sau: 1) Cố thương thuyết chuộc cho được 3 tỉnh Gia Định, Định Tường và Biên Hòa. Được như vậy, Pháp có xin buôn bán ở tỉnh nào ta cũng chấp thuận. 2) Nếu Pháp không nghe, cố thương lượng đổi 3 tỉnh Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên cho Pháp để lấy lại 3 tỉnh Gia Định, Định Tường và Biên Hòa. 3) Chia thêm thuế cho Pháp để Pháp khỏi yêu sách.

Đến tháng chạp năm 1866, vua Tự Đức sai Phan Thanh Giản vào Nam làm Kinh lược 3 tỉnh miền Tây trong tình thế cực kỳ khó khăn, vì trong khi thực dân Pháp luôn gia tăng quân số và vũ khí ở 3 tỉnh miền Đông và trên sông Tiền Giang thì triều đình Huế luôn co đầu rút cổ với thế chủ bại. Sự thế đã như vậy mà trước khi cụ Phan lãnh chức Kinh lược 3 tỉnh Miền Tây, vua Tự Đức đã ra lệnh cho cụ phải thương thuyết lại với người Pháp để cứu vãn những thất lợi trước đó. Trấn nhậm Vĩnh Long chẳng được bao lâu thì vào trung tuần tháng 6

năm 1867, Pháp tăng cường tàu chiến trên sông Tiền và luôn tỏ ra gây hấn với quân Nam. Người Pháp viện cớ quan quân ta thường ngấm ngầm trợ giúp nghĩa binh đánh phá các tỉnh Miền Đông. Ngày 17 tháng 6 năm 1867, Pháp gửi tới hậu thư cho cụ Phan Thanh Giản buộc phải giao các thành Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên; cụ Phan từ khước và yêu cầu bàn bạc (1).

Đang khi cụ Phan cùng quan Án Sát Vĩnh Long là Võ Doãn Thanh đang bàn bạc với De Lagrandière và các quan Pháp và yêu cầu trì hoãn để các quan Nam triều có thể hỏi ý kiến triều đình Huế, và chính De Lagrandière cũng chấp thuận. Nhưng khi cụ Phan trên đường trở về thành thì quân Pháp đã nã súng vào thành và tấn công bằng bộ binh từ bốn phía và chẳng bao lâu sau đó thì họ đã chiếm đóng thành Vĩnh Long. Rồi Châu Đốc thất thủ vào lúc nửa đêm 21 rạng ngày 22; Hà Tiên mất vào sáng ngày 24. Như vậy là chỉ trong vòng 5 ngày, 17, 21, và 24, tháng 6, năm 1867, toàn thể Nam Kỳ Lục Tỉnh đã rơi vào tay giặc mang theo bi kịch ảm tình của cụ Phan, một người con dân Nam Kỳ yêu nước, nhưng sanh bất phùng thời, nên phải lãnh lấy cái chết một cách oan uổng, mà còn bị ông vua vô trách nhiệm đổ hết tội lỗi lên đầu. Dầu cụ Phan là một bại tướng, khi thành thất thủ cụ cũng tuân tiết theo thành(2), nhưng lòng trung quân ái quốc của cụ và cuộc đời hết lòng vì dân vì nước của cụ luôn là tấm gương cho hậu thế.

Ở đây tưởng cũng nên nhắc lại một chút về việc cụ Phan, một vị tướng tuân tiết theo thành. Trọn đời làm quan chỉ một lòng vì dân vì nước, lúc tuổi già sức yếu lại phải chết theo thành để cứu dân khỏi cảnh núi xương sông máu. Dầu không phải là một vị anh hùng bách chiến bách thắng, nhưng tấm lòng vì dân vì nước của ông đã là một tấm gương hy sinh cao cả đáng cho đàn hậu bối chúng ta nên suy gẫm. Lúc giặc Pháp đã chiếm xong thành Vĩnh Long, cụ Phan bèn viết một tờ sớ trình về vua Tự Đức, trước khi tuân tiết để đền nợ nước. Tờ sớ rất dài với lời lẽ thật vô cùng thống thiết đại khái như sau: "...Nay gặp thời gian bĩ, việc dữ khởi ở trong cõi, khí xấu hiện ở biên thùy, việc cõi Nam Kỳ một chốc mà đến thế này, không thể ngăn cản nổi, nghĩa tôi đáng chết không dám sống cầu thả, để cái nhục cho quân phụ, Đức Hoàng Thượng rộng xét xưa nay, biết rõ trị loạn: người thân kẻ hiền trong nước cùng lòng giúp đỡ, kính cẩn phép trời, thương người cùng khổ, lo trước tính sau, đổi dây thay bánh, thế lực còn có thể làm được. Tôi tới lúc tắt nghỉ, nghẹn ngào không biết nói sao, chỉ gạt nước mắt tỏ lòng quyến luyến, trông mong khôn xiết." Viết xong tờ sớ, cụ Phan xếp đồ triều phục và các đạo sắc phong rồi

cho người đem về Kinh, sau đó cụ bắt đầu tuyệt thực. Lúc này, thấy con cháu khóc lóc, cụ Phan cười bảo: “Ta nay ra người vô dụng, sống không ích lợi gì cho quê hương, thà chẳng thiết thời gì cho xã hội. Chỉ khuyên các con chẳng nên dục lợi cầu vinh mà làm điều nhẩn tâm hại lý. Hãy cố học cho bằng người Âu Tây, hãy ráng phò vua vực nước toan lo hết sức, họa may sau này đặt về vàng cho Tổ quốc.”

Cụ nhịn ăn 17 ngày mà không chết, nên cụ quyết định uống thuốc độc để kết liễu đời mình và đền nợ nước. Trước khi chết, cụ Phan còn đem tàn lực viết lại chín chữ: “Hải Nhai Lão Thư Sinh Tánh Phan Chi Cứu”, dặn con cháu phải để trên tấm minh sinh và mộ chí, và làm một bài thơ chữ Hán “Bạng duật tương trì, ngư ông đắc lợi” như sau:

“Vạn vật nguyên lai lưỡng bất can,  
Chỉ nhân âm trắc khởi tranh đoan.  
Vân cầm tráng chí hà tu nhượng,  
Vững cáp hùng tâm bất khắp khoan.  
Khai khẩu bất như giam khẩu ổn,  
Nhập đầu sanh giác xuất đầu nan,  
Tảo tri đắc lợi qui ngư thủ,  
Vân thủy phí tiền các tự an.”

Bài thơ này được Lam Giang dịch ra chữ quốc ngữ như sau:

“Xưa nay muôn vật có chi thù,  
Ăn uống giành nhau, phải đánh nhau.  
Chí vững chim đua mây cánh mạnh,  
Lòng hùng sò cạy nước triều sâu.  
Miệng to mở vôi sao bằng ngậm,  
Mỏ sắt chui vào, rút dễ đâu?  
Nếu biết lợi về người bắt cá,  
Chim trời, sò biển sớm buông nhau.”

Ghi Chú:

(1) Năm 1832, khi vua Minh Mạng chia Nam Kỳ ra làm 6 tỉnh thì quần đảo Côn Sơn trực thuộc tỉnh Vĩnh Long. Khi Pháp đánh chiếm xong 3 tỉnh miền Đông (Biên Hoà, Gia Định và Định Tường), họ tiếp tục tiến chiếm Vĩnh Long. Sau khi ký hoà ước Nhâm Tuất 1862, người Pháp đồng ý giao trả Vĩnh Long lại cho Nam triều, nhưng vẫn cương quyết giữ lại phần biển thuộc tỉnh Vĩnh Long là quần đảo Côn Sơn.



Hình 1: Hoạ ảnh Nguyễn Ánh, và chân dung Nguyễn Ánh, hình minh họa, ảnh internet.



Hình 2: Tranh vẽ Nguyễn Ánh khi ở Bangkok trong một buổi dâng trình tờ biểu xin cầu viện lên Vua Rama I năm 1782. Nguồn ảnh từ sách “Royal Siamese maps: War and trade in 19th century Thailand”, Santanee Pasuk, Bangkok, 2004.



Hình 3: Họa ảnh Bá Đa Lộc (Pigneau de Béhaine ) người đưa thái tử Cảnh, con trai trưởng của chúa Nguyễn Phúc Ánh sang Pháp làm con tin cầu viện; người đã thay mặt Nguyễn Ánh ký hiệp ước Versailles (1787) với triều đình Pháp; sau đó giúp chúa Nguyễn xây dựng lực lượng, chuẩn bị đánh quân Tây Sơn (1783 - 1789), ảnh Bibliothèque Nationale de France.



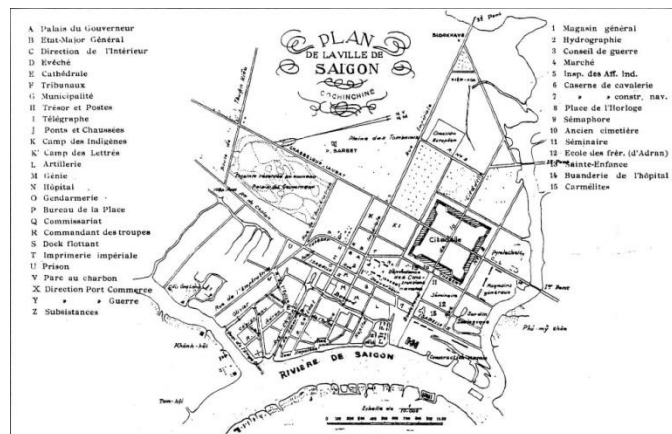
Hình 4: Chân dung hoàng tử Cảnh do họa sĩ cung đình Pháp Gustave Maupérin vẽ sơn dầu năm 1787, ảnh Bibliothèque Nationale de France.



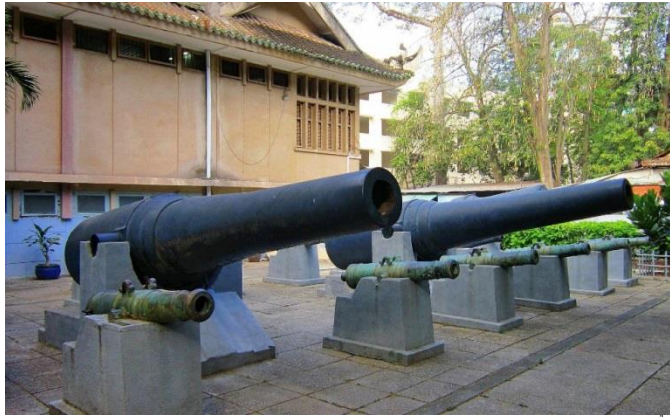




Hình 7: Tranh mô tả quân Pháp tấn công thành Gia Định



Hình 8: Sơ đồ Thành Phụng (thành Gia Định) theo mô tả trong một sơ đồ của quân Pháp vào năm 1861, nguồn Bulletin de Cochinchine 1861.



Hình 9: Đại bác của hải quân Pháp, được đúc năm 1868, bên cạnh những khẩu "Thần uy tướng quân" của quân đội nhà Nguyễn, nguồn ảnh Wikipedia.



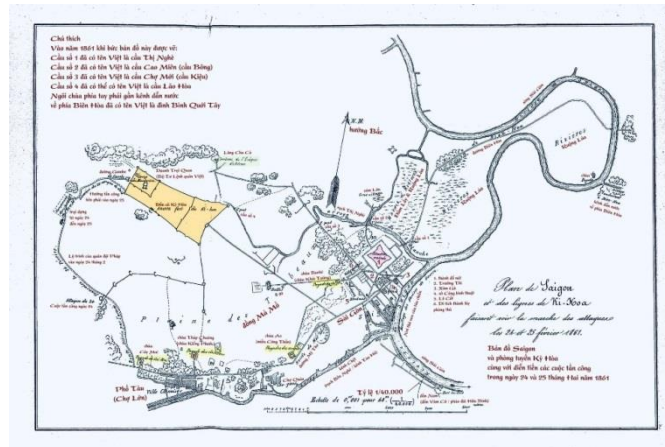
Hình 10: Chân dung Nguyễn Tri Phương (vị tướng chỉ huy xây dựng đại đồn Kỳ Hoà) qua nét vẽ của người Pháp năm 1873. Ảnh Gothere.



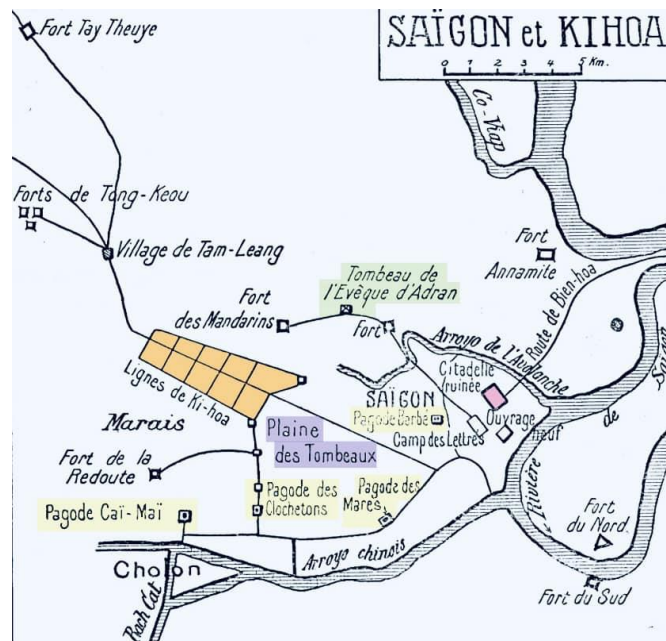
Hình 11: Hình của Tướng Pháp, Charles Rigault de Genouilly, người chỉ huy quân Pháp đánh chiếm Nam Kỳ, hình chụp khoảng năm 1870, nguồn ảnh Wikipedia.



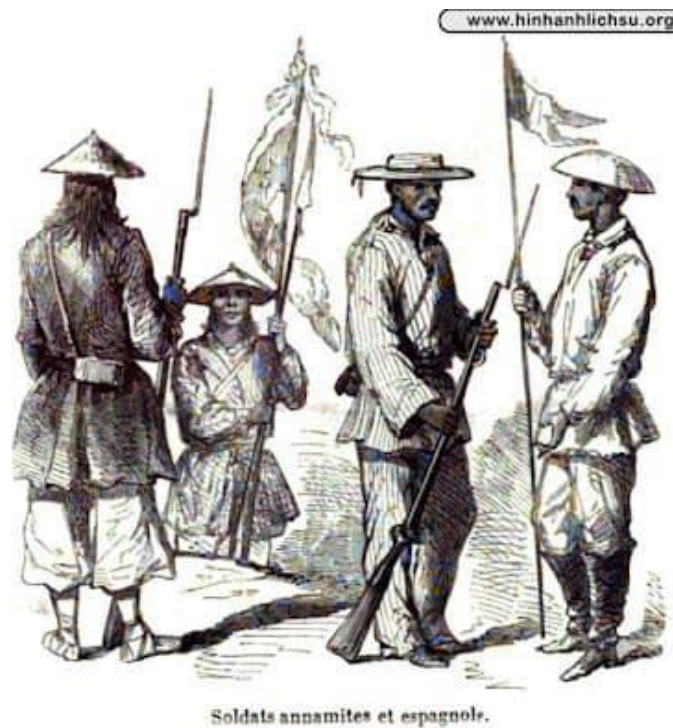
Hình 12: Đề đốc Hải quân Charner, hình vẽ khoảng năm 1880, nguồn ảnh Wikipedia.



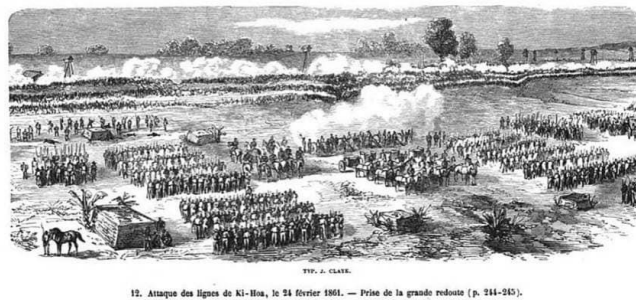
Hình 13: Bốn ngôi chùa bị quân Pháp chiếm làm đồn lính (màu vàng) nhằm tạo thành "chiến tuyến các ngôi chùa" (lignes des pagodes) để chuẩn bị tấn công Đồn Chí Hòa (màu cam), nguồn ảnh Wikipedia.



Hình 14: Bản đồ Sài Gòn và phòng tuyến Kỳ Hòa cùng với diễn tiến các cuộc tấn công trong ngày 24 và 25 tháng 2 năm 1861, nguồn ảnh Wikipedia.



Hình 15: Tranh vẽ lính Đại Nam và lính Tây Ban Nha trong chiến tranh Pháp - Đại Nam, ảnh internet.

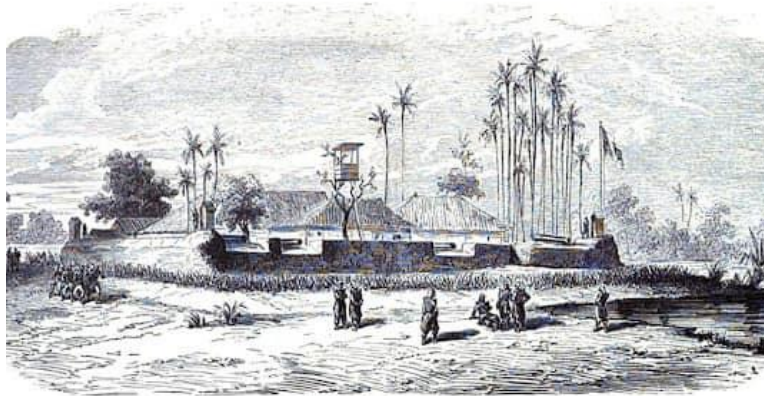


Hình 16: Tranh vẽ cảnh Liên quân Tây Ban Nha-Pháp đánh phá Đại đồn Chí Hòa vào tháng 4 năm 1861, ảnh Bulletin de Cochinchine 1861.





Hình 17: Chùa Cây Mai hay Đồn Cây Mai, ngày nay nằm trên đường Hồng Bàng, một trong 4 đồn người Pháp thiết lập tại 4 ngôi chùa trước khi tấn công vào Đại Đồn Chí Hoà.



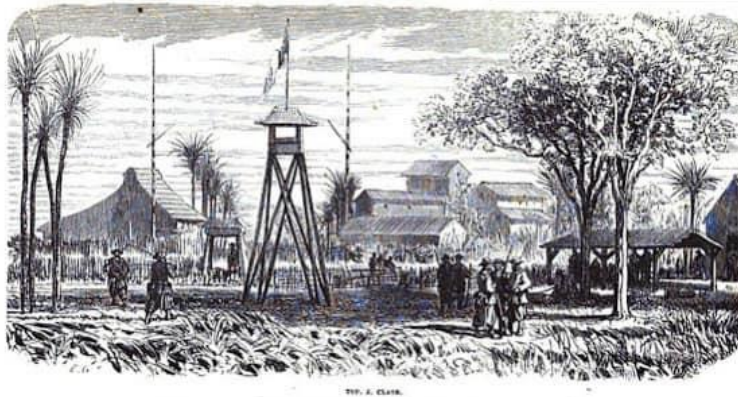
33. Fort dit la Pagode des Chézeaux, au S. de Ki-hoa (affaires de février 1861). (p. xij-xijj de l'Annuaire.)

Hình 18: Đồn Kiêng Phước, một trong 4 đồn người Pháp thiết lập tại 4 ngôi chùa trước khi tấn công vào Đại Đồn Chí Hoà của Nguyễn Tri Phương năm 1861

\*\*Chùa Tháp hay chùa Kiêng Phước nằm khoảng cuối đường Lý Thường Kiệt & Nguyễn Văn Thoại hay gần đường Phù Đổng Thiên Vương.



Hình 19: Đền Khai Tường, một trong 4 đền người Pháp thiết lập tại 4 ngôi chùa trước khi tấn công vào Đại Đền Chí Hoà của Nguyễn Tri Phương.



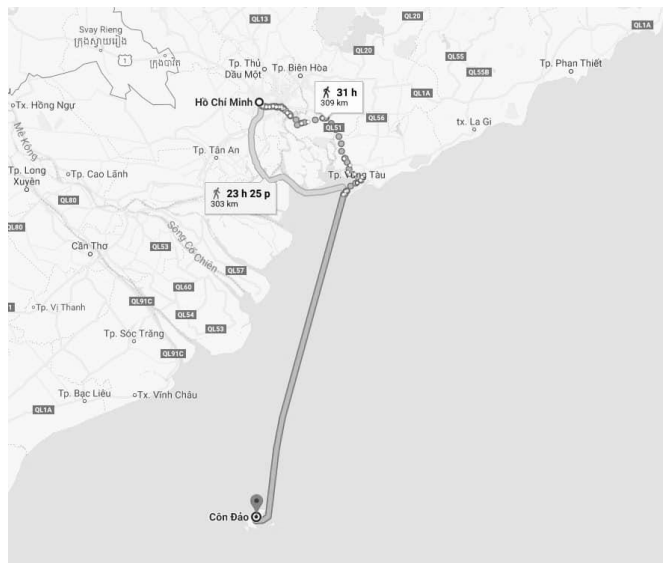
54. Fort de Rach-tra, au S.-O. de Ki-hoa, occupé le 24 Février 1861 (p. 211-212 de l'Annuaire).

Hình 20: Đồn Rach Tra, một trong 4 đồn người Pháp thiết lập tại 4 ngôi chùa trước khi tấn công vào Đại Đền Chí Hoà (Đồn Rach Tra phía tây nam Đại đồn Chí Hoà, bị quân Pháp chiếm ngày 24 tháng 2 năm 1861), ảnh Bulletin de Cochinchine 1861.





Hình 21: Bãi Nhát, Mũi Cá Mập, quần đảo Côn Sơn, ảnh internet.



Hình 22: Khoảng cách từ Sài Gòn đến Côn Đảo là khoảng hơn 300km, ảnh datamap 2023.



Hình 23: Tranh mô phỏng quân Pháp đánh Thành Vinh Long vào tháng 7 năm 1867, ảnh Bulletin de Cochinchine 1867.

## IX

## NHỮNG UẨN KHÚC BI TRÁNG CỦA CỤ PHAN (P-4)

Cụ Phan còn để lại cho đời sau khoảng 10 bộ sách viết bằng chữ Hán: tập “Du Kinh” viết lúc cụ đi thi Hội năm 1826; tập “Toái Cầm” và “Kim Đài Thi Tập” viết lúc cụ đi sứ sang Trung Hoa năm 1832; tập “Sứ Trình Thi Tập” và “Tây Phù Nhật Ký” viết lúc cụ đi sứ sang Pháp năm 1863; tập “Khảo Cổ Ưc Thuyết” và “Lương Khê Thi Văn Khảo.” Còn về phần văn quốc âm, chỉ thấy khoảng 10 bài, chép chung trong tập “Lương Khê Thi Tập.” Về mặt văn hoá, cụ Phan Thanh Giản có những đóng góp rất lớn. Năm 1846, vua Thiệu Trị sung cụ Phan Thanh Giản vào làm Tổng Vụng biên soạn bộ Đại Nam Hội Điển Sự Lệ. Sau đó, lại giữ vai trò Tổng Tài của Quốc sử quán những năm 1856, 1860, 1864 còn kiêm quản Quốc Tử Giám. Cụ Phan Thanh Giản có rất nhiều nhiều đóng góp trong việc biên soạn bộ sử Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục, khởi thảo biên soạn từ năm 1856 và hoàn thành năm 1881. Đây là một công trình đồ sộ, viết theo lối “cương mục”, chép lịch sử dân tộc từ thời Hùng Vương cho đến khi Quang Trung đại phá quân Thanh (1789), gồm 52 quyển. Bộ sách này, theo sự thẩm định của giới sử học: “Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục cùng với Đại Việt sử ký toàn thư là hai bộ quốc sử lớn nhất được khắc in toàn bộ trong thời đại phong kiến Việt Nam. Về phương diện này, chúng ta thấy rất rõ những cống hiến to lớn của cụ Phan Thanh Giản và với bộ quốc sử này, phải thực tình mà nói, ông là một nhà sử học lớn”. Bên cạnh đó, dưới thời vua Minh Mạng, cụ Phan còn soạn chung trong Quốc Sử Quan những sách “Minh Mạng Chính Yếu” vào năm 1837. Về mặt giáo dục, cụ Phan Thanh Giản là người tham gia làm chủ khảo trong nhiều kỳ thi Hương, thi Hội từ Bắc chí Nam, và trong các kỳ thi Đình, cụ Phan trực tiếp tham gia chấm thi, tuyển chọn nhân tài cho đất nước. Sau khi đi sứ Trung Quốc về, năm 1834, cụ Phan Thanh Giản được vua Minh Mạng bổ làm chủ khảo kỳ thi sát hạch các tú tài trong nước tuổi từ 40 trở lên để bổ dụng. Sau đó, cũng vào năm 1834, bổ làm phó chủ khảo kỳ thi Hội và chấm điểm các kỳ thi Đình vào năm 1835, phó chủ khảo khoa thi Hương trường Thừa Thiên năm 1837 và năm 1840, độc quyền kỳ thi Đình năm 1841, chánh chủ khảo trường thi Hương Hà

Nội vào năm 1841, phó chủ khảo kỳ thi Hội năm 1842, chủ khảo trường thi Thừa Thiên năm 1846, chủ khảo kỳ thi Hội 1847, làm giảng quan ở Kinh diên năm 1849 và năm 1856, độc quyền kỳ thi Điện năm 1849 nhằm góp phần trong việc đào tạo lựa chọn nhân tài cho triều đình.

Tướng cũng nên nhắc lại, sau khi cụ Phan đã tuần tiết rồi, triều đình họp bàn nghị tội và đưa ra lời kết án vô cùng gắt gao: chức bị tước bỏ, tên bị đục khỏi bia Tiến sĩ. Cho mãi đến đời Đồng Khánh nguyên niên, 1886, nhà vua mới ban chiếu chỉ khai phục cho cũ nguyên hàm và khắc lại tên trên bia như trước. Những chi tiết này quả là một uẩn khúc bi tráng đối với một con dân của vùng Đất Phương Nam cả đời hết lòng vì dân vì nước. Thế mà trở trêu làm sao khi rất lâu về sau này, có một số bè phái muốn đi ngược lại với luật sanh diệt đào thải tất nhiên này nên họ đã tốn kém không biết bao nhiêu giấy mực, và đã đề cử ra không biết bao nhiêu thứ mà họ gọi là “sử gia” để thảo luận, đánh giá rồi luận tội một nhân vật có tầm cỡ trong lịch sử theo quan điểm quái gở của họ. Họ muốn bắt tất cả những nhân vật lịch sử kể từ thời các vua Hùng cho mãi đến ngày nay phải có mọi hành vi và quyết định giống y như những khuôn mẫu do họ đúc sẵn ngày nay, thật là ngu xuẩn và vô lý! Bởi hễ ai mà làm hơi khác họ một chút là họ vội vàng phê phán, thậm chí kết ngay cho cái tội thật nặng nề “tội nhân của lịch sử.” Đây chính là kiểu cách của những thứ mà họ gọi là “sử gia” của họ, chứ không phải là phẩm chất của một nhà sử học chân chính. Mà không chừng, điều họ đang làm đó còn đi ngược lại và tàn phá lịch sử một cách thâm hại nữa là đằng khác. Và cũng chính vì chuyện họ tưởng là họ sẽ nắm giữ quyền bính vĩnh viễn nên họ tự cho mình cái quyền muốn làm gì thì làm với lịch sử của dân tộc. Phải nói đây không phải là xu hướng nữa, mà đây là chủ trương của bè phái mà họ đang nằm trong đó. Họ tự cho phép mình được quyền nói gì thì nói, viết gì thì viết mặc dầu chẳng có chút tư liệu nào đáng kể để mà luận với bàn. Họ tự cho mình cái quyền đổi màu quá khứ theo cảm tính riêng của bè phái mình. Còn riêng những vị được gọi là “sử gia” của chế độ, lòng tự trọng của một sử gia họ để đâu? Trước khi phê phán một nhân vật lịch sử có tầm cỡ như Cụ Phan, theo thiên ý, họ hãy ráng dành thì giờ đọc hết tất cả những gì cụ Phan đã viết trong cuộc đời, từ khi cụ còn rất nhỏ mà dám lên xin gặp quan Trấn Thủ Vĩnh Thanh để được đi tù thế cho cha, rồi đến khi cụ đỗ đạt và ra làm quan, để có thể hiểu được phần nào tấm lòng của cụ Phan đối với gia đình, xã hội, và với dân với nước.

Ghi Chú:

(1) Theo sự bàn bạc giữa cụ Phan và các quan tướng Pháp thì người Pháp đồng ý không quấy nhiễu làm kinh động dân chúng, những khoản tiền tài và lương thực đang chứa trong các kho tàng để cho quân Nam quản lý.

(2) Trước khi tuần tiết, cụ Phan đã viết thư cho triều đình, tự cho mình không làm nên việc gì, báo cáo là đã đem số tiền tài và lương thực của ba tỉnh, tính toán để trừ vào số bạc phải bồi thường là 1.000.000 quan Pháp, xong xuôi ông đem áo châu, ấn triện và dâng sớ về triều, đại khái tờ sớ viết: “Nay đang cơn bĩ cực, giặc dữ nổi lên ở phía Nam, khói lửa mịt mù biên cương, đất đai Nam Kỳ ra nông nổi này thì thật là chóng quá, tình thế quả không sao ngăn chống nổi. Tội thần theo nghĩa thật đáng chết, không dám cầu sống để gây tiếng xấu cho Hoàng Thượng. Hoàng Thượng là bậc rộng xem kim cổ, biết xét cách trị loạn và kết nối trong ngoài, một lòng kính cẩn vâng theo lời răn của trời, vỗ về thương dân cùng khổ, lo trước nghĩ sau, thay đây đổi lối, thế lực còn có thể cứu vãn được, còn thần thì đã đến lúc tuyệt mệnh, nghẹn lời không biết nói sao, chỉ biết nhỏ nước mắt trông nhớ không nguôi”. Sau khi đọc bài sớ của cụ Phan, mặc dầu cụ nhận hết trách nhiệm về mình, nhưng ai trong chúng ta cũng đều biết rằng cụ Phan đi sứ sang Pháp để xin chuộc lại 3 tỉnh miền Đông, sau khi trở về, chắc hẳn tinh thần của cụ Phan phải chới với dữ lắm khi chứng kiến những tiến bộ vượt bậc của Phú Lang Sa, và biết chắc rằng không cách chi quân đội Nam triều có thể đương đầu với sức mạnh quân sự của Phú Lang Sa được, nên từ đó mỗi lần được nhà vua giao trách nhiệm đương đầu với Tây cụ Phan đều tìm cách cáo lão về hưu. Đây là điều đáng cho hậu thế chúng ta phải suy gẫm là nên tìm hiểu cho tường tận lý do tại sao nhiều lần được vua Tự Đức cất cử trách nhiệm đương đầu với người Pháp thì Phan Thanh Giản đã nhiều lần viện lẽ già yếu và bất lực để xin cáo quan về hưu, nhưng đều bị vua Tự Đức bác bỏ. Có lẽ cụ Phan đã thấy mình không đương nổi với thời cuộc. Tuy nhiên, vua Tự Đức cố tình giữ lại, mà cả nhà vua và các bạn đồng liêu trong triều lại không đưa ra một đề nghị hay giải pháp nào tốt đẹp, chỉ một bề trông cậy hết vào ông. Theo Phạm Văn Sơn, nơi trang 84-100, trong quyển Đặc Khảo Về Phan Thanh Giản, NXB Hồng Đức-Tạp Chí Xưa & Nay, 2016, cho đến ngày nay chúng ta đọc sử đều chỉ được biết rằng Phan Thanh Giản đã rất tuyệt vọng sau khi ba tỉnh miền Tây lọt vào tay giặc Pháp, ông đã ân hận bởi coi việc để

mất vùng đất phì nhiêu, thịnh vượng của quốc gia là trách nhiệm của mình. Xem lời sớ tâu về triều của ông, chúng ta có thể nghĩ rằng nếu ở vào địa vị của cụ Phan, chúng ta cũng chỉ nói ra những lời trên mà thôi, nghĩa là phải can đảm nhận hết mọi phần lỗi về mình, và chẳng đổ trách nhiệm cho ai bây giờ? Con người có học thức, có đạo đức đều không thể làm khác được do sự tự ái của mình, do danh diện của mình trước triều đình cũng như trước dân chúng. Năm mươi năm sau, Nguyễn Tri Phương và Hoàng Diệu mất thành thua giặc, cũng phải lấy cái chết tương tự để xứng đáng là một vị tướng chết theo thành... Theo thiện ý của người viết tập sách “Hào Kiệt Đất Phương Nam”, bản về công tội của Phan Thanh Giản, hay con người chính trị và đạo đức của ông, dù sao chúng ta cũng thấy vẫn đề hết sức phức tạp. Trên nguyên tắc, chúng ta không thể không đặt cụ Phan trong điều kiện và hoàn cảnh lịch sử của ông để có sự nhận xét tinh tế và công bằng. Các điều kiện nào đã tạo thành những yếu tố chi phối đời sống cá nhân và xã hội của ông? Có nắm vững những yếu tố đó chúng ta mới có thể quy định trách nhiệm vào ai trước sự bại vong của quốc gia Việt Nam vào hậu bán thế kỷ thứ 19. Lịch sử cần phải có sự công bằng, không thiên vị cũng không khe khắt với riêng ai, và cũng không tha thứ cho những ai có trách nhiệm mà lại coi thường vận mệnh và tương lai của xứ sở hôm qua cũng như hôm nay. Nói về công và tội của cụ Phan thì trong thời Pháp thuộc chúng ta không thể bàn cãi, nhưng hôm nay không một cường quyền nào có thể ngăn cản chúng ta nói lên lời công bằng đối với tiền nhân. Tương cũng nên nhắc lại, vào thời của cụ Phan đất nước chúng ta trải qua các thời bế quan tỏa cảng từ Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức... đã quá hèn yếu rồi. Khi người Pháp xâm lăng Việt Nam và đánh chiếm miền Nam từ năm 1859 đến 1867, cụ Phan nghĩ rằng dầu chống hay không chống thì đại cuộc cũng đã lỡ làng hết rồi. Trong tình thế hiện tại của cụ Phan, cụ chỉ còn biết phải làm sao cho dân chúng không phải chết chóc dưới sự tàn sát của giặc Pháp nữa, nên cụ đành phải giao thành. Tâm sự này bàng bạc trong hai câu thơ sau đây của cụ:

“Lo nổi nước kia cơn phiền biến,  
Thương bề dân nọ cuộc giao chinh.”

Thế mới thấy được lòng yêu nước thương dân của cụ Phan nó lớn và nặng đến dường nào. Tác giả bài viết này nghĩ rằng nhà sự học Phạm Văn Sơn đã hơi nặng lời với cụ Phan khi nói cụ Phan thỏa hiệp với giặc và chống kháng chiến. Còn nặng lời hơn nữa, Phạm Văn Sơn đã đổ cho cụ Phan là chủ hòa và bó tay để thành cho giặc chiếm và



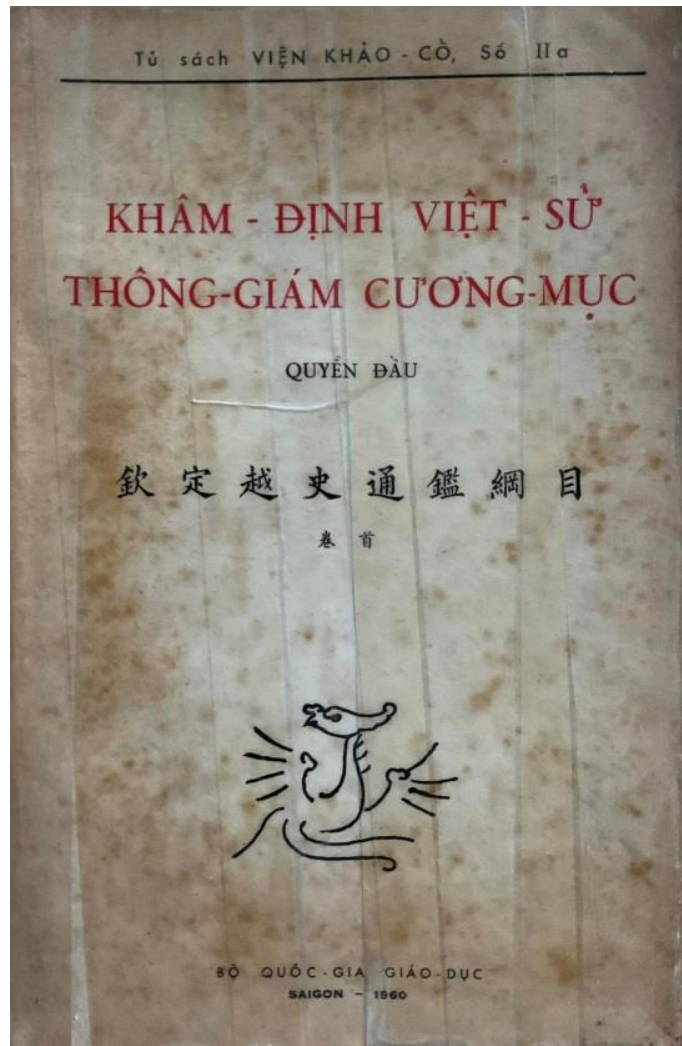
gán cho cụ Phan là “Tội nhân lịch sử”. Tự thuở giờ, kẻ hậu bối này rất kính trọng nhà sử học Phạm Văn Sơn, nhưng sau khi đọc bài “Chung Quanh Cái Chết Và Trách Nhiệm Của Phan Thanh Giản Trước Các Biến Cố Của Nam Kỳ Cuối Thế Kỷ XIX” của ông trong quyển Đặc Khảo Về Phan Thanh Giản, NXB Hồng Đức-Tạp Chí Xưa & Nay, 2016, hầu như tất cả sự kính trọng dành cho nhà sử học này từ trước đến nay không còn nữa nếu thật sự bài viết này là của ông. Tuy nhiên, tôi lại tin chắc rằng đây không phải là bài viết của một nhà sử học Phạm Văn Sơn mà tôi từng biết. Đồng ý trách nhiệm để mất 6 tỉnh Nam Kỳ vào tay giặc Pháp của cụ Phan không phải là nhỏ, nhưng chúng ta phải suy xét cho tường tận vấn đề ở đây: Cụ Phan chỉ là một quan văn, đầu đã tận tụy phục vụ nhiều triều vua, nhưng vào thời đó nếu đem sánh với các võ tướng đồng triều như Nguyễn Tri Phương thì làm sao cụ Phan có được cái kinh nghiệm cả phòng thủ lẫn chiến đấu mà Nguyễn Tri Phương đang có. Nhưng vua Tự Đức đã hành xử một cách rất khó hiểu, sau khi Đại Đồn Chí Hòa thất thủ, nhà vua lại kéo Nguyễn Tri Phương về Huế, rồi từ đó giao hết toàn bộ mọi việc cho cụ Phan. Nhà vua đang nghĩ gì mà lại đem một ông cụ 70 tuổi, không có kinh nghiệm chiến trường vào miền Nam? Còn nói về khả năng thương thuyết, làm sao vua Tự Đức không nghĩ tới chuyện Nam triều đang dựa trên cơ sở nào để thương thuyết với giặc Pháp? Đất thì đã mất, sức mạnh quân sự lại không cân xứng với giặc. Phải thực lòng mà nói, lúc đó cả nhà vua và triều thần đều mù tịt về thời cuộc cũng như không có đường lối nào khả dĩ có thể giải quyết được vấn đề. Nhưng đây lại là sự thật lịch sử, không thể nào thay đổi được. Ngày nay hậu bối chúng ta chỉ ngậm ngùi và nuối tiếc cho một giai đoạn lịch sử đen tối thời đó của đất nước. Và nghĩ rằng phải chi đất nước Việt Nam cũng có những vị anh quân như Nhật Bản hay Xiêm La, chẳng những không bế quan tỏa cảng, mà các vị vua của họ còn mời gọi tất cả các quốc gia vào làm ăn buôn bán với mình. Kết quả là Nhật Bản và Xiêm La chẳng những đã luôn luôn có được nền tự chủ, mà riêng Nhật Bản còn có được nền kinh tế tiến bộ vào bậc nhất nhì thế giới.



Hình 1: Bức hình hoạ Phan Thanh Giản năm 70 tuổi, cụ Phan xin cáo lão về hưu, chẳng những bị vua Tự Đức từ chối, mà nhà vua còn bổ nhiệm ông vào chức quan Kinh Lược Sứ 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ. Dầu nhận lệnh nhưng ông đã biết trước chuyện gì sẽ xảy ra cho Nam Kỳ, cho những người dân thân yêu của ông và cho chính ông (ảnh Internet).



Hình 2: Bức hình hoạ cụ Phan Thanh Giản, ông không mặc triều phục trước phút giây uống thuốc độc tử tiết vào năm 1867 (ảnh Internet)



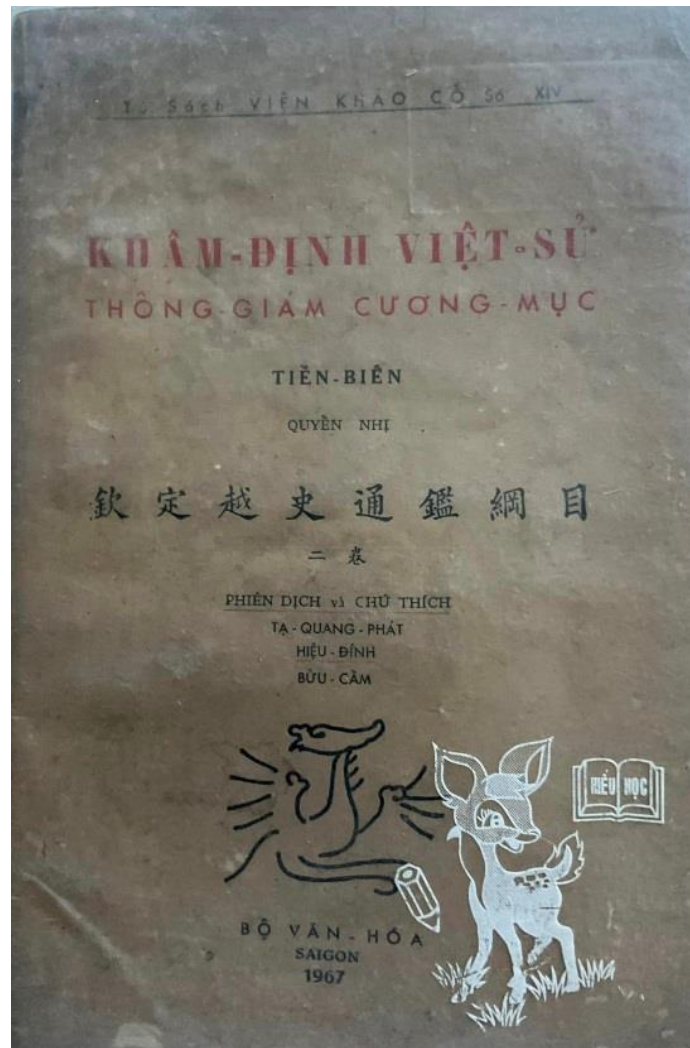
Hình 3: Hình bìa của bộ Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục, được Bộ Văn Hoá Giáo Dục VNCH phiên dịch và phát hành vào năm 1965 tại Sài Gòn.

Tương cũng nên nhắc lại, Khâm định Việt sử Thông giám cương mục được vua Tự Đức ra lệnh biên soạn vào năm Tự Đức thứ 8 (1856), do Phan Thanh Giản làm tổng tài (chủ biên). Bộ sách được hoàn thành vào năm 1859, sau đó trải qua nhiều lần duyệt nghị vào năm 1871, duyệt và kiểm vào năm 1872, phúc kiểm vào năm 1876, duyệt định vào năm 1878, và lại kiểm duyệt lần nữa vào năm 1884. Đến năm Kiến Phúc thứ 1, 1884 thì được khắc in và ban hành.



Hình 4: Hình bìa của bộ Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục, được Bộ Văn Hoá Giáo Dục VNCH phiên dịch và phát hành vào năm 1965 tại Sài Gòn.

Tương cũng nên nhắc lại, Khâm định Việt sử Thông giám cương mục được vua Tự Đức ra lệnh biên soạn vào năm Tự Đức thứ 8 (1856), do Phan Thanh Giản làm tổng tài (chủ biên). Bộ sách được hoàn thành vào năm 1859, sau đó trải qua nhiều lần duyệt nghị vào năm 1871, duyệt và kiểm vào năm 1872, phúc kiểm vào năm 1876, duyệt định vào năm 1878, và lại kiểm duyệt lần nữa vào năm 1884. Đến năm Kiến Phúc thứ 1, 1884 thì được khắc in và ban hành.

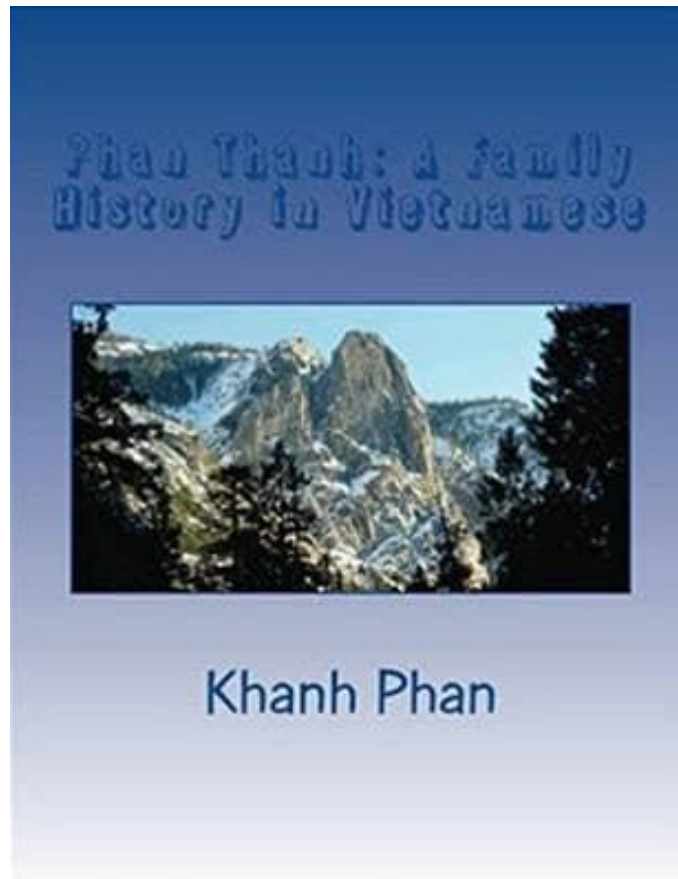


Hình 5: Hình bìa của bộ Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục, được Bộ Văn Hoá Giáo Dục VNCH phiên dịch và phát hành vào năm 1965 tại Sài Gòn.

Tương cũng nên nhắc lại, Khâm định Việt sử Thông giám cương mục được vua Tự Đức ra lệnh biên soạn vào năm Tự Đức thứ 8 (1856), do Phan Thanh Giản làm tổng tài (chủ biên). Bộ sách được hoàn thành vào năm 1859, sau đó trải qua nhiều lần duyệt nghị vào năm 1871, duyệt và kiểm vào năm 1872, phúc kiểm vào năm 1876, duyệt định vào năm 1878, và lại kiểm duyệt lần nữa vào năm 1884. Đến năm Kiến Phúc thứ 1, 1884 thì được khắc in và ban hành.



Hình 6: Bộ Tây Hành Nhật Ký và hoa ảnh của phò sứ Phạm Phú Thứ. Bộ Tây Hành Nhật Ký, do Phan Thanh Giản chủ xướng, Phạm Phú Thứ ghi chép. Tập tài liệu đó là Tây hành nhật ký, dưới danh nghĩa là nhật ký của chung sứ bộ Phan Thanh Giản (dầu Tây hành nhật ký, dưới danh nghĩa là nhật ký của chung sứ bộ Phan Thanh Giản, nhưng trên thực tế do chính Phò sứ Phạm Phú Thứ soạn thảo). Nhật ký gồm ba quyển, quyển 1 được Ngô Đình Diệm, sinh viên trường Hậu bổ (sau làm Tổng thống VNCH) dịch ra tiếng Pháp, đăng trên Tập san Đô thành Hiếu Cổ (Bulletin des Amis du Vieux Hue – BAVH) năm 1919; quyển 2 do Trần Xuân Toàn dịch ra tiếng Pháp, cũng đăng trên Tập san Đô thành Hiếu Cổ (Bulletin des Amis du Vieux Hue – BAVH) vào năm 1926.



Hình 7: Quyển Lịch sử Việt Nam Theo Dòng Lịch Sử Họ Phan của Phan Khanh: cuốn Lịch Sử Họ Phan Thanh của cô Phan Khanh, tuy tựa đề viết về nguồn gốc một dòng họ, nhưng sách đã phản ánh bi kịch lịch sử Việt Nam với nhiều tài liệu về người và việc của một thời loạn lạc. Tác giả là một thuyền nhân đã sống qua ba nền văn hóa Việt Nam Cộng Hòa (1954-1975), Cộng Sản (1975-1981) và từ năm 1981 đến nay, sống tại Hoa Kỳ. Tác giả đã kết luận rằng, “chúng ta không thể che đậy được lòng dân với lịch sử chân thật” và còn cho rằng những người muốn triệt hạ cụ Phan Thanh Giản, một thần tượng của dân Miền Nam, hầu hết là những người theo chủ nghĩa tam vô (vô gia đình, vô tổ quốc và vô tôn giáo).





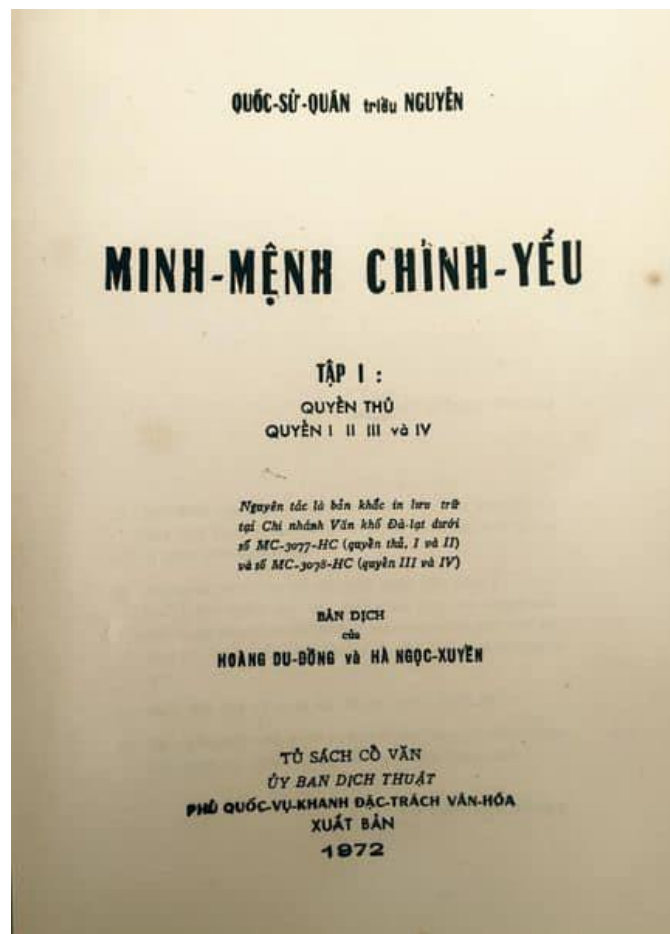
Hình 8: Lương Khê Thi Văn Khảo (Lương Khê Thi Tháo):  
<https://www.vietnamvanhien.net/ThoPhanThanhGian.pdf>.



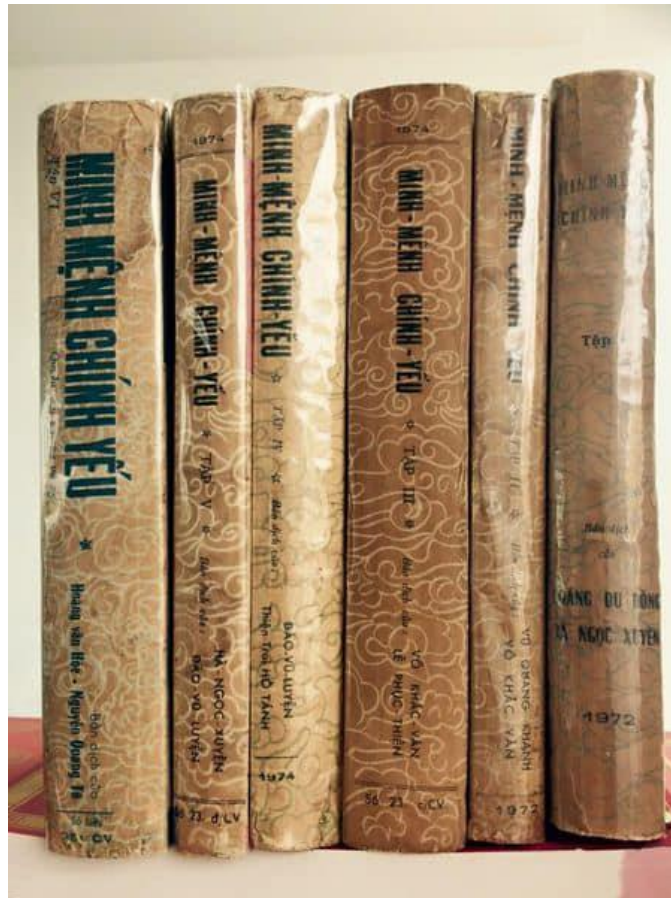
Hình 9: Minh Mệnh Chính Yếu do Quốc Sử quán Triều Nguyễn biên soạn vào năm Minh Mệnh thứ 18 (1837).



Hình 10: Minh Mệnh Chính Yếu do Quốc Sử quán Triều Nguyễn biên soạn vào năm Minh Mệnh thứ 18 (1837).



Hình 11: Minh Mệnh Chính Yếu do Quốc Sử quán Triều Nguyễn biên soạn vào năm Minh Mệnh thứ 18 (1837).



Hình 12: Minh Mệnh Chính Yếu do Quốc Sử quán Triều Nguyễn biên soạn vào năm Minh Mệnh thứ 18 (1837).

\*\*Hình 9-10-11-12: Minh Mệnh Chính Yếu do Quốc Sử quán Triều Nguyễn biên soạn vào năm Minh Mệnh thứ 18 (1837); “Chính yếu” được hiểu là những “đại yếu của chính thể”. Đó là những chính sách lớn, cốt yếu được đưa ra thi hành. Theo quy định, những việc lớn thì được chép rõ ràng, đầy đủ, còn việc nhỏ thì chép sơ lược... Năm Minh Mệnh thứ 21 (1840), sách biên soạn xong, sau đó tiến hành khảo duyệt. Về thể thức, sách Minh Mệnh Chính Yếu được viết theo thứ tự các mặt hoạt động, trong từng quyển có các thiên hay chương. Về nội dung, sách ghi chép về các chính sách, những việc thiết yếu đã được đưa ra thi hành dưới triều vua Minh Mệnh trên nhiều lĩnh vực khác nhau như: sinh hoạt cung đình, hình luật, lễ nhạc, ngoại giao, trị an, khai hoang khẩn hóa,... Sách được khắc in vào năm Thành Thái thứ 9 (1897).



Hình 13: Quang cảnh trường thi Hương thời nhà Nguyễn với chòi canh và lầu chuông của thí sinh, ảnh internet.



Hình 14: Quang cảnh trường thi Hương thời nhà Nguyễn với chòi canh và lầu chuông của thí sinh, ảnh internet.



Hình 15: Quang cảnh trường thi Hương thời nhà Nguyễn với chòi canh và lều chông của thí sinh, ảnh internet.

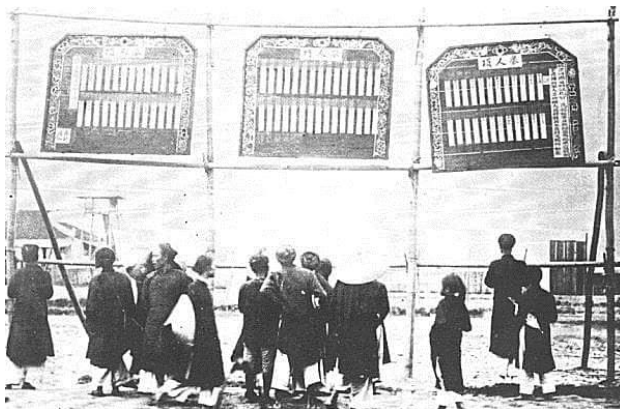


Hình 16: Quang cảnh trường thi Hương thời nhà Nguyễn với chòi canh và lều chông của thí sinh, ảnh internet.





Hình 17: Quang cảnh các thí sinh đang làm bài trong kỳ thi hương, ảnh internet.



Hình 18: Quang cảnh các thí sinh đang xem bảng danh sách những người thi đỗ, ảnh internet.

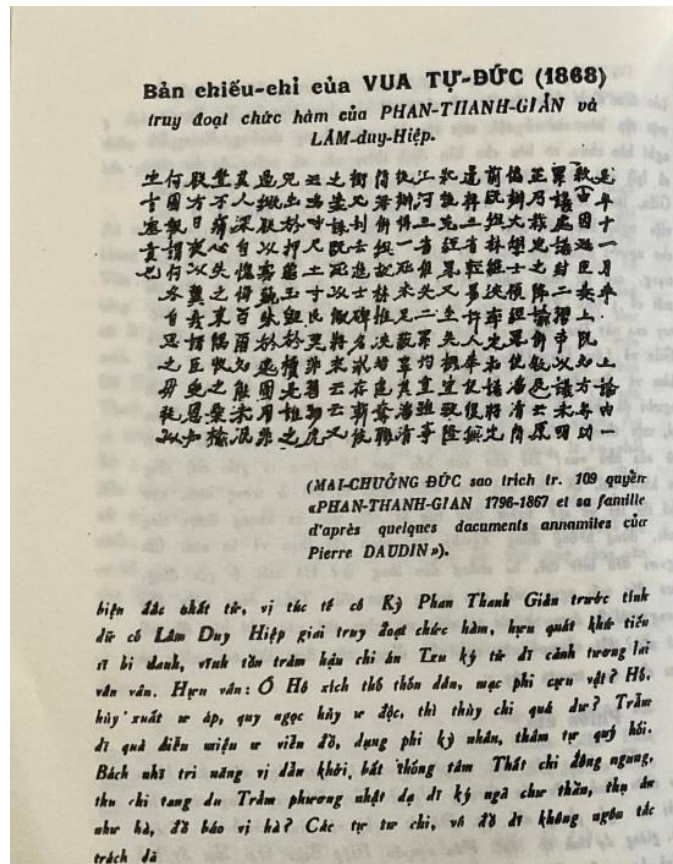




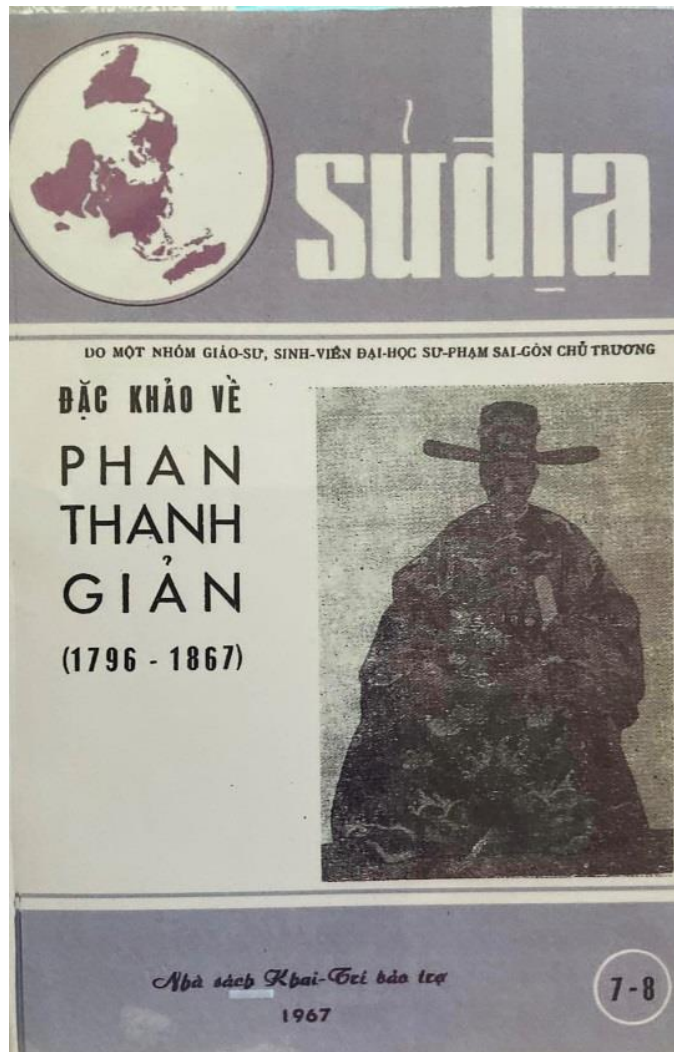
Hình 19: Lễ Xướng danh những thí sinh đậu cử nhân, ảnh internet.



Hình 20: Các tân khoa cử nhân đang dự lễ được vua ban áo mão, ảnh internet.



Hình 21: Bản Chiếu Chỉ của Vua Tự Đức truy đoạt tước hàm của 2 cụ Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp, nguồn Tập San Sử Địa số 7 & 8, phát hành năm 1967 tại Sài Gòn.



Hình 22: Hình bìa Tập San Sử Địa số 7 & 8, với những bài viết về cụ Phan Thanh Giản. Tập San Sử Địa do GS Nguyễn Nhã, một cựu giáo sư của trường Trung Học Tổng Phước Hiệp chủ trương vào khoảng giữa thập niên 1960s.

| SỬ ĐỊA              |                                                                                                                         | — Số — 7 và 8 — Tháng 7, 8, 9, 10, 11, 12-1967 |                  |
|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------|
| MỤC-LỤC             |                                                                                                                         |                                                |                  |
| ●                   | Lá thư tòa soạn                                                                                                         |                                                | 1                |
| ●                   | Phan Thanh Giản đi sứ ở Paris                                                                                           | TRƯƠNG BÀ-CẦN                                  | 3                |
| ●                   | Phan Thanh Giản dưới mắt người Pháp                                                                                     | NGUYỄN THẾ-ANH                                 | 22               |
| ●                   | Một nghị văn về tập Tây Phủ Nhật-Kỳ                                                                                     | LÃNG HỒ                                        | 35               |
| ●                   | Kinh lược Đại Thần Phan Thanh Giản với sự chiếm cứ ba tỉnh miền Tây                                                     | PHÙ LANG                                       | 41               |
| ●                   | Chung quanh cái chết và trách nhiệm của Phan Thanh Giản trước các biến cố của Nam Kỳ cuối thế kỷ 19                     | PHẠM-VĂN-SƠN                                   | 78               |
| ●                   | Cuộc đời Phan Thanh Giản                                                                                                | TRẦN QUỐC-GIÁM                                 | 96               |
| ●                   | Nhơn cuộc du Xuân, may gặp kho tàng quý giá về Cụ Phan Thanh Giản                                                       | LÊ VĂN NGỌN                                    | 149              |
| ●                   | Thái độ của triều đình Huế đối với Phan Thanh Giản                                                                      | T. Q. G                                        | 154              |
| ●                   | Bản án của các Đại Thần nghị xử về việc đề thất thủ 3 tỉnh Vĩnh Long — An Giang — Hà Tiên                               | TÔ NAM dịch                                    | 172              |
| ●                   | Lương Khê Thi Văn Thảo                                                                                                  | TÔ NAM — MAI CHƯỞNG ĐỨC —                      |                  |
|                     | MỘNG TUYẾT thất tiểu muội trích dịch                                                                                    |                                                | 175              |
| ●                   | Bài Văn Bìa ở Miếu Văn Thánh Vĩnh Long do Phan Thanh Giản soạn                                                          | MAI SƠN sưu tập                                | 232              |
| ●                   | Bức thư năm (26-1-1837) của Phụ Thân gửi cho Phan Thanh Giản                                                            |                                                | 248              |
| ●                   | Ý kiến bạn đọc: về Địa danh Faislo — Lịch sử súng thần công — Sự tương tàn giữa gia đình hoàng tử Cảnh và vua Minh Mạng |                                                | 249              |
| ●                   | Giới thiệu sách báo                                                                                                     |                                                | 258              |
| ●                   | Hộp thư Sử Địa                                                                                                          |                                                | 259              |
| ●                   | Tin tức đặc biệt: Sự thành lập Hội Giáo Sư Sử Địa Việt Nam                                                              |                                                | 260              |
| ●                   | Mục lục phân tích số 7 & 8 bằng ngoại-ngữ                                                                               |                                                | 265              |
|                     |                                                                                                                         |                                                | <b>Giá: 80\$</b> |
| Công-sở giá gấp đôi |                                                                                                                         |                                                |                  |

Hình 23: Mục Lục Tập San Sử Địa số 7 & 8, với những bài viết về cụ Phan Thanh Giản. Tập San Sử Địa do GS Nguyễn Nhã, một cựu giáo sư của trường Trung Học Tổng Phước Hiệp chủ trương vào khoảng giữa thập niên 1960s.

## X

## NHỮNG CON BÙ NHÌN-MÚA RỐI & NGƯỜI HỌC TRÒ GIÀ NƠI GÓC BIỂN HỌ PHAN (P-1)

Trong phần trước, tác giả đã viết về “Những Uẩn Khúc Bi Tráng của Cụ Phan Thanh Giản”. Thiết tưởng như vậy cũng đủ nói lên cảm tình của một con dân Nam Kỳ dành cho cụ Phan, một sĩ phu Nam Kỳ suốt đời yêu dân yêu nước. Thiết tưởng không cần phải viết thêm gì nữa về ân tình của cụ Phan. Thế mà hơn một trăm năm sau ngày Nam Kỳ thất thủ, nghĩa là hơn 40 năm về trước, vẫn còn có những kẻ vì mưu đồ chính trị cho đảng phái và vì óc bè phái địa phương đã sống sượng lên án cụ Phan Thanh Giản là “tội nhân của lịch sử”. Chính vì vậy mà tôi cảm thấy như muốn viết, muốn nói một cái gì nữa về cụ Phan, về “Người Học Trò Già Nơi Góc Biển” và về “Những Con Bù Nhìn-Múa Rối Thời Cận Đại.” Viết trong khả năng nhỏ nhoi của mình nhằm góp phần, dù nhỏ, trong công việc vạch mặt chỉ tên những con múa rối, những kẻ đã vì xoi thịt mà đan tâm bẻ cong ngòi bút và đánh mất giá trị chân chánh và cao đẹp của những nhà viết sử.

Ai trong chúng ta cũng đều dư biết ai là thủ phạm đã để mất Nam Kỳ Lục Tỉnh nói riêng và cả nước Việt Nam nói chung vào tay giặc Pháp vào hậu bán thế kỷ XIX. Nếu không phải là cái vương triều hèn yếu nhà Nguyễn thì không ai có đủ thẩm quyền làm được chuyện này. Nhưng thật là lỗi bịch và trơ trên khi có những con múa rối cố ý sử dụng ý thức hệ triệt hạ một nhân vật lịch sử để mưu cầu lợi ích riêng tư cho đảng phái, nhất là triệt hạ một nhân vật lịch sử được người dân cả nước yêu thương và kính mến. Lại càng lỗi bịch hơn khi những con múa rối đem nhân vật lịch sử có tầm cỡ như cụ Phan ra để luận tội lại là những con múa rối của mô ma một chủ nghĩa đã bị cả thế giới tổng khứ về dĩ vãng từ lâu. Thật tình mà nói, cái chế độ chủ trương “trí thức như cục phân” thì làm gì có được những sử gia có đủ khả năng chuyên môn để nói về cụ Phan chứ khoan hẵn nói chuyện luận tội. Thế mà những con múa rối của chế độ vẫn khua môi múa mồm hãnh học lên án cụ Phan một cách trơ trẽn. Nào là gán cho cụ cái “Thất bại chủ nghĩa” và phản lại nguyện vọng của nhân dân, dâng đất Nam Kỳ cho giặc mà không hề có một chút phản kháng nào, vân vân và vân vân.

Nhưng nhìn kỹ lại thì ngay cả những quan hệ giữa Trung Quốc và Việt Nam đều phải được đem viết lại, không những trong thời cận đại

mà ngay cả những trang sử mà tiền nhân đã viết cách nay cả ngàn năm cũng phải được viết lại một cách cùc cung theo mệnh lệnh, hướng là nội sử của chính mình! Hồi những con múa rối hãy bình tâm tìm về với cội nguồn dân tộc, hãy giương mắt ếch của mấy ông lên để thấy rằng trên thế giới với hàng ngàn chủng tộc khác nhau, chưa hề có một dân tộc nào, một loại người nào có cái loại từ “thất bại chủ nghĩa” như kiêu lãng mạ rùng rú của các ông. Kẻ viết bài này không trách những con múa rối ngu muội như mấy ông vì trước khi tuyển mộ các ông, chủ nhân của các ông đã nói rõ tiêu chuẩn tuyển mộ: “Bè phái của chúng ta cần hồng hơn chuyên vì bè phái ta coi trí thức như cục phân không hơn không kém.” Điều kiện tuyển mộ của bè phái các ông đã như vậy thì làm gì các ông có khả năng chuyên môn của một nhà sử học để thấy được ai mới chính là người làm mất Nam Kỳ nói riêng và cả đất nước nói chung vào tay giặc Pháp. Chính vì vậy mà các ông chỉ nói như “kéc”, nói theo sự chỉ đạo của chủ nhân, nhiều khi nói hay viết mà không biết mình đang nói hay viết những gì nữa là khác.

Tôi không phải là một nhà sử học, cũng không phải là một nhà bình luận. Tôi cũng không có tham vọng phân tích hết những nguyên nhân từ gần đến xa đã thúc đẩy mấy ông hành động triệt hạ cụ Phan một cách điên cuồng như vậy, nhưng vì thấy việc làm quá sức trái tai gai mắt của mấy ông, thấy mấy ông đã điên cuồng gán cho cụ Phan những tội đồ quá đáng như bán nước, phản quốc... một cách không có căn cứ làm cho người dân, nhất là con dân Nam Kỳ phải ngỡ ngàng, nên tôi đành phải viết những gì có thể viết được để góp phần vạch mặt chỉ tên những con múa rối đang bày trò luận tội một nhân vật lịch sử có tâm cỡ như cụ Phan Thanh Giản. Mấy ông vẫn biết nói rằng “trong khi bình luận một nhân vật lịch sử nào, phải đặt người ấy vào hoàn cảnh lịch sử thời ấy, chứ không đòi hỏi người sống xa thời đại mình lại không cùng giai cấp phải có một lập trường tư tưởng như mình. Nhưng để đánh giá họ thì phải xem tư tưởng và hành động của họ có phù hợp với nguyện vọng và lợi ích của đông đảo nhân dân đương thời không.” Đây! Các ông chỉ biết có nói, nói như ké, chứ các ông có chịu làm như các ông đã nói đâu. Khi đánh giá cụ Phan, các ông căn cứ vào cái gì để nói rằng cụ Phan đi ngược lại nguyện vọng và lợi ích của nhân dân đương thời? Cho rằng các ông đúng về nguyện vọng đi, vì có ai lại muốn mất đất mất nước đâu, nhưng các ông có nhìn thấy cảnh sinh linh đồ thán thời đó nếu cụ Phan quyết định phải đánh tới kỳ cùng không? Vì biết trước rằng trước sau gì

cũng chết thì chuyện đánh tới kỳ cùng quá dễ đối với cụ Phan, phải không mấy ông? Nhưng một khi đã đánh, nếu không núi xương sông máu thì cũng tan tành thành quách, đồ thần nhân dân. Một bậc Hiền Nhân như cụ Phan lúc nào cũng xem “dân vi quý” sẽ không u muôi để cho nhân dân đồ thần đâu.

Bây giờ trở lại chuyện “lên án” cụ Phan của mấy ông. Thứ nhất thử hỏi mấy ông lấy tư cách gì để kết án cụ Phan là “tội nhân của lịch sử”? Thật tình mà nói, ai lại không biết mấy ông chỉ là những con múa rối của một thứ “chủ nghĩa không tưởng”, nhưng phải rồi, mấy ông có súng đạn, có quyền thì làm gì chả được. Tuy nhiên, các ông nên nhớ rằng quyền uy và súng đạn của mấy ông chỉ là những thứ nhất thời tồn tại. Súng đạn của mấy ông nhắm có chịu nổi sức tàn phá của thời gian trăm năm ngàn năm hay không? Quyền uy của mấy ông nhắm có thể trơ gan được mãi mãi cùng tuế nguyệt không? Chắc là không rồi. Mấy ông nên nhớ rằng lịch sử Việt Nam chưa từng có một vương triều nào tồn tại vĩnh cửu đâu, huống là một triều đại “bá đạo” như triều đại của mấy ông! Rồi nhân dân và lịch sử sẽ tổng khứ mấy ông như tổng khứ những tên “tham quan ô lại” hay những tên “làm tàn hại đất nước” trong lịch sử, và nói trắng ra là những tên bán nước có văn bản hẳn hoi. Bây giờ thì mấy ông muốn nói hươu nói vượn gì mặc kệ mấy ông, lịch sử rồi sẽ đào thải mấy ông như đã từng đào thải những chế độ “bá đạo” khác trên đất nước này.

Riêng với đàn hậu duệ của những người đi mở cõi về vùng Đất Phương Nam, thì vào thời của cụ Phan, bây giờ và mãi mãi về sau này, cụ Phan luôn có một chỗ đứng rất trân trọng trong lòng con dân Việt Nam. Về phần lịch sử, có một ngày, sẽ có một chế độ “vương đạo” cho phép các sử gia nhận định một cách thật “vương đạo” rằng trong cơn quốc phá gia vong hay trong cơn nước cuốn lở bờ ấy, cụ Phan chỉ là người yêu nước thương dân, nhưng lại “sanh bất phùng thời” nên phải đứng ngay trên con đê mong manh của Nguyễn trào cho dòng nước cuốn phăng đi. Và rồi các chế độ “vương đạo” trong tương lai ấy sẽ trả lại cho cụ Phan một chỗ đứng thật trân trọng trong lịch sử nước nhà. Đối với thiện ý của tác giả tập sách “Dinh Long Hồ Ngày Ấy & Bây Giờ” này, nếu xét về “Dũng Khí” của một con dân yêu nước, mấy ông lại càng không có tư cách để đề cập tới cụ Phan, vì “dũng khí” của cụ Phan vượt hẳn lên thói ươn hèn đốn mạt của mấy ông. Hãy thử nhìn lại cuộc đời hoạn lộ của cụ Phan rồi mấy ông sẽ thấy, bao nhiêu lần thăng trầm vì cái dũng khí của một con dân yêu nước thương dân, dám nói thật nói thẳng ngay trước mặt vua, dù biết



rằng làm như vậy là mất đầu như chơi, nhưng cụ vẫn làm. Dù biết rằng đa số vua quan đương triều chỉ một bề thủ cựu và tiếng nói của cụ ngay lúc đó chẳng khác gì tiếng vạc lẻ loi trong đêm trường, nhưng hễ cái gì có lợi cho dân cho nước là cụ không màng gì an nguy cho chính mình. Một lần vua Tự Đức muốn tuần lãm Quảng Nam trong khi dân tình đang vất vả với vụ mùa nên cụ không muốn dân chúng thấy rõ bộ mặt xa hoa của triều đình nên cụ đã thẳng thắn can vua đừng tuần lãm Quảng Nam để rồi sau đó chính cụ phải bị giáng cấp, cụ vẫn làm. Một lần khác, năm Tự Đức thứ 5, thấy vua bắt ép quân dân sưu dịch nặng nề trong công tác xây kim lăng cho Vua đến độ nhân dân thời đó phải ta thán với hai câu:

“Vạn Niên là Vạn Niên nào?

Thành xây xương lính hào đào máu dân”

Chính vì thế mà cụ Phan đã dâng sớ tâu thẳng với Vua Tự Đức bỏ bớt sưu dịch cho dân rảnh rang làm ăn, cho lính có thì giờ luyện tập để phòng khi hữu sự, còn về phần vua thì cụ can ngăn vua nên xa lánh bọn nịnh hót, nên bớt xa hoa phung phí, vân vân và vân vân cho dân bớt khổ. Vua nghe qua lời sớ rất phật lòng, nhưng cũng phải khen cụ là vị quan “trung dũng”. Còn mấy ông, mấy ông có thấy nhân dân đồ thán dưới chế độ mị dân của Quan Thầy mấy ông không? Mấy ông có thấy tập đoàn của mấy ông bán đất bán biển cho ngoại bang hay không? Chắc hẳn là mấy ông phải thấy rõ hơn ai chứ, vì chuyện đó nó rõ như ban ngày và nó nhan nhản khắp nơi cùng chốn, và chuyện bán đất bán biển lại được chủ nhân của mấy ông làm văn bản quá rõ ràng trên giấy trắng mực đen, thế nhưng các ông có dám hé môi để nói một lời lên thượng cấp của mấy ông không? Đã không có cái “dũng” dám nói cho cấp trên biết sự thật, dám can ngăn cấp trên đừng tiếp tục làm càng làm bậy mà gây khổ cho nhân dân, các ông còn vì miếng cơm manh áo, vì xôi thịt mà vô liêm sỉ đến độ cam tâm làm những con múa rối cho chế độ. Thật là mắc cỡ cho dân tộc Việt Nam có những người đưa con “hèn hạ” như mấy ông quá đi thôi!



Hình 1: Ảnh minh họa những con bù nhìn. Có một nghịch cảnh lạ lùng trong thời đại chúng ta. Khi mà chúng ta không còn thấy những thằng bù nhìn thật gàn guỉ trên đồng ruộng thì lại xuất hiện những tên bù nhìn hoàn toàn khác hẳn, chúng nói được ăn được nghe được, chúng ăn mặc bánh bao, sống đời xa xỉ, chúng lại được xếp vào hạng cao trong đời sống xã hội. Có điều khác với những con bù nhìn ngày trước, đầu không có gió những con bù nhìn đời nay vẫn múa may, vẫn gào thét. Chúng chẳng những không giúp đuổi chim quạ như những con bù nhìn năm xưa, mà chúng còn kéo cả bầy cả đàn chim quạ tới phá nát những cánh đồng, những vựa lúa của người dân... Một điều lạ, rất lạ là ngày nay tại các nơi làm việc, tại các bệnh viện, trường học... cũng có những thằng bù nhìn nhan nhản khắp nơi... Đời nay quả là lạ ghê ên ơi!!, ảnh internet.



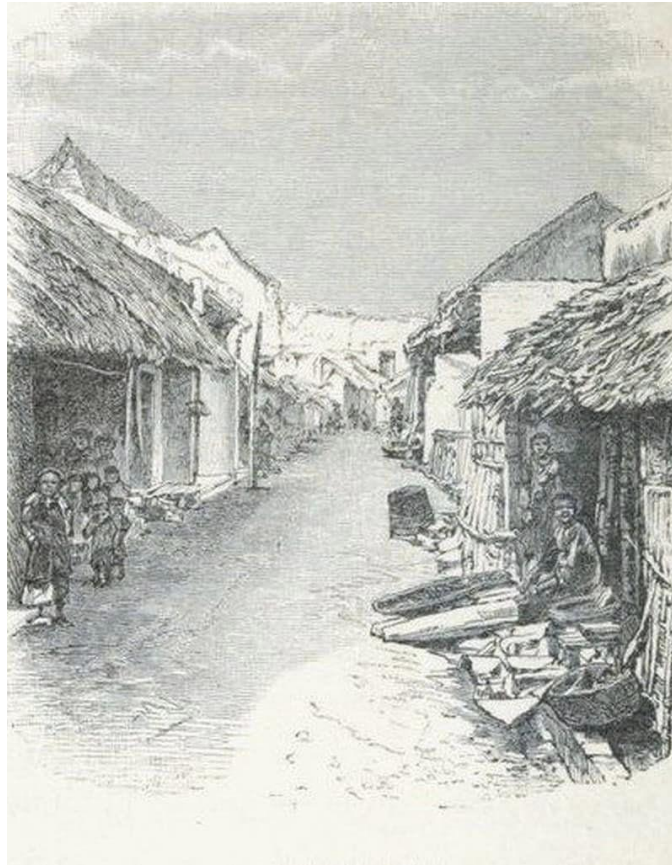
Hình 2: Ảnh minh họa những con múa rối, chủ chúng muốn chúng múa thể nào thì chúng múa thể ấy, không thể nào khác hơn được, ảnh internet.



Hình 3: Hoạ ảnh trạng thái bệ rạt của binh lính thời nhà Nguyễn. Mà cũng phải thôi, triều đình đã bệ rạt thì làm gì có quân đội không bệ rạt. Đã vậy mà có nơi quân triều còn nhùng nhằng nhiều dân chúng... kịp đến khi liên quân Pháp-Tây Ban Nha kéo tới đánh, chỉ cần 1 cũng đánh thắng 10 quân triều. Quả đúng là hèn với giặc ác với dân, ảnh internet.



Hình 4: Hoạ ảnh trạng thái bệ rạt của binh lính thời nhà Nguyễn. Mà cũng phải thôi, triều đình đã bệ rạt thì làm gì có quân đội không bệ rạt. Đã vậy mà có nơi quân triều còn nhũng nhiều dân chúng... kịp đến khi liên quân Pháp-Tây Ban Nha kéo tới đánh, chỉ cần 1 cũng đánh thắng 10 quân triều. Quả đúng là hèn với giặc ác với dân, ảnh internet.



Hình 5: Tranh hoạ cảnh phố sá thê lương dưới thời Tự Đức, ảnh internet.



Hình 6: Tranh hoạ cảnh vì cuộc sống quá cơ cực lắm than nên người dân phải đi làm giặc, để phải bị quân lính triều đình bắt bớ, gông cùm và khảo tra. Trước mặt quan quân triều đình thì vẫn bị trói tay trói chân và buộc phải nằm kẹp dưới đất nào khác chi súc vật. Thấy mà cảm mà thương cho dân tình thời phong kiến.

Có nhiều khi, chỉ cần bị tình nghi đi theo giặc làm phản là  
quân triều đã bắt về đồn khảo tra cho đến chết.  
Tường cũng nên nhắc lại, chỉ riêng dưới thời  
Tự Đức từ năm 1847 đến năm 1883,  
chỉ riêng ở kinh thành và miền Bắc  
đã có tới 40 cuộc nổi loạn,  
(theo Quốc Triều Chánh Biên).



Hình 7: Tranh hoạ cảnh vì cuộc sống quá cơ cực lắm than nên người dân phải đi làm giặc, để phải bị quân lính triều đình bắt bớ, gông cùm và khảo tra.  
(xem thêm ghi chú nơi hình 6)





Hình 8: Tranh hoạ cảnh vì cuộc sống quá cơ cực lầm than nên người dân phải đi làm giặc, để phải bị quân lính triều đình bắt bớ, gông cổ và khảo tra.  
(xem thêm ghi chú nơi hình 6)



Hình 9: Tranh hoạ cảnh vì cuộc sống quá cơ cực lầm than nên người dân phải đi làm giặc, để phải bị quân lính triều đình bắt bớ, gông cổ và khảo tra.  
(xem thêm ghi chú nơi hình 6)





Hình 10: Hoạ ảnh Cao bá Quát, thủ lĩnh giặc Châu Châu. Tưởng cũng nên nhắc lại, trước khi vua Tự Đức ký Hòa ước Nhâm Tuất năm 1862 nhường cho Pháp ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ, Việt Nam đã có hơn 40 cuộc nổi dậy chống nghèo đói và áp bức, trong đó có cuộc nổi dậy Cao Bá Quát (1854-1856) ở Hà Tây, ngày nay thuộc Hà Nội, là tiêu biểu nhất, ảnh internet.



Hình 11: Đường Đoàn Hữu Trưng (thủ lĩnh giặc Chày Vôi dưới thời Tự Đức. Theo Đại Nam thực lục, tập VII, trang 1009-1011, ngày 8 tháng 8 năm 1866, nhóm người khởi nghĩa kéo đến công sở Vạn Niên để bắt đốc công Nguyễn Văn Chất. Họ dùng chày giã vôi của các binh phu tại công trường làm vũ khí. Vì vậy, cuộc khởi nghĩa về sau được gọi là Loạn Chày Vôi) tại thành phố Huế.



Hình 12: Ảnh minh hoạ về một chiếc cổng của một thứ UTOPIA hay một thứ thiên đường ảo tưởng, mà chỉ có những ai đã từng ở trong đó mới thấy rõ thực chất nó là một thứ thiên đường mù, ảnh internet.

## XI

### NHỮNG CON BÙ NHÌN-MÚA RỐI & NGƯỜI HỌC TRÒ GIÀ NƠI GÓC BIỂN HỌ PHAN (P-2)

Thật tình mà nói, làm gì mấy ông không biết vào thời cụ Phan sự tương quan sức mạnh về vũ khí và sự tinh nhuệ giữa ta và giặc? Giặc với vũ khí tối tân và sự tinh nhuệ của binh lính, thường thì họ dùng 1 đánh 10, nhưng có lúc họ chỉ cần lấy một (01) chọi trăm (100) cũng thắng được ta. Cụ Phan là một vị Đại quan trong triều, đã từng đi sứ sang Pháp và đã từng phải thốt ra câu:

“Thấy việc Âu Châu phải giựt mình  
Kêu gọi đồng bang mau thức dậy  
Hết lời năn nỉ chẳng ai tin...”

Cụ Phan là con dân Nam Kỳ, sanh ra và lớn lên trên đất Nam Kỳ, không đời nào cụ muốn Nam Kỳ phải mất đi dù chỉ một tấc đất, nhưng cụ cũng dư biết sức mạnh của Pháp lúc đó có thể biến cả vùng trù phú thịnh vượng miền Nam thành một bãi chiến trường và dân miền Nam thành núi xương sông máu, nếu cụ cương quyết chống tới cùng để bảo vệ cho thanh danh khí tiết của riêng mình. Nếu cụ chỉ một bề lo bảo vệ thanh danh khí tiết của riêng mình thì ai sẽ là người đứng ra bảo vệ con dân Nam Kỳ trong cơn lửa bỏng dầu sôi này đây?

Thật tình mà nói, tôi không muốn nêu tên một Trần Liệu nào đó đã ra người thiên cổ ra đây, nhưng rồi cũng phải nêu lên để vạch rõ cho mọi người thấy được cái phong cách viết sử của những con múa rối hay của loài “kéc”: chủ nhân bảo sao là viết vậy chứ không cần biết gì đến chức trách chân chánh và cao cả của một người viết sử. Ở đây chúng ta không cần nói đến “đời tư” và “đức độ thanh liêm cần chánh” của cụ Phan, mà chỉ bàn về cách hành xử của cụ trong cơn “quốc phá gia vong”. Sau khi Pháp đánh Đà Nẵng, thấy nuốt khó trôi, chúng bèn kéo lực lượng vào Nam quyết chiếm cho bằng được vùng đất trù phú này. Nguyễn Tri Phương được triều đình nhà Nguyễn cử vào Nam xây đồn chống Pháp, nhưng ông đã không giữ được ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Với Hòa Ước Nhâm Tuất 1862, cụ Phan chỉ là người thừa mệnh triều đình để điều đình với Pháp, nhưng lấy cái gì để điều đình? Binh lính không được luyện tập, vũ khí thô sơ, quan lại chỉ biết lo vợ vét chớ không thiết gì đến việc đánh đấm với Tây cả, còn triều đình thì uơ hèn, vân vân và vân vân. Đó là những thứ mà cụ

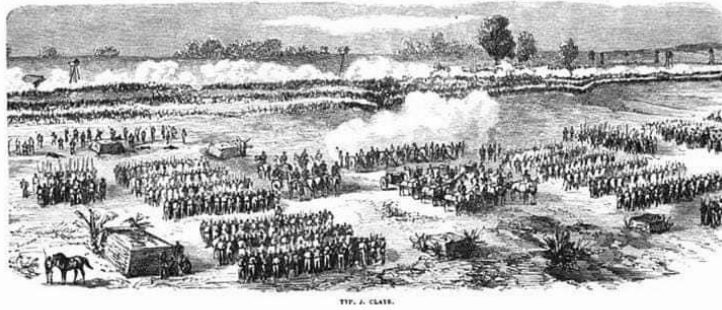
Phan có trong tay để điều đình với giặc Pháp với binh lính tinh nhuệ, vũ khí tối tân và triều đình Pháp với chủ đích chiếm cứ Việt Nam không khoan nhượng. Không cần đến một sử gia hay bình luận gia cũng dư biết, triều đình Huế đưa cụ Phan vào Nam để “rửa mặt” cho mình. Giả sử như có một Liệu Trần nào đó vào thời đó được triều đình cử vào Nam với cùng nhiệm vụ như cụ Phan, không chừng đất 3 tỉnh miền Đông chẳng những mất, tiền bồi thường chiến phí cao hơn, mà ngay cả Vĩnh Long cũng mất luôn ngay lúc đó nữa là đằng khác.

Khi mấy ông kết tội cụ Phan giao thành cho giặc, thiết nghĩ mấy ông chỉ đọc sử liệu những đoạn nào mấy ông thích đọc, hay những đoạn nào có lợi cho mưu đồ chính trị của mấy ông, còn thì mấy ông cắt bỏ những đoạn không giúp mấy ông đạt được mục tiêu mà mấy ông muốn. Tự thời cụ Phan đến nay có bài sử nào nói cụ Phan tức thì giao thành cho giặc đâu. Nay! Mấy ông hãy nghe cho rõ đây: “Khi nhận được tời hậu thư của De la Grandière vào ngày 20 tháng 6 năm 1867, buộc cụ Phan phải giao nộp ba tỉnh miền Tây cho chúng. Làm gì cụ Phan có thể đồng ý trước một tời hậu thư trịch thượng như vậy. Dĩ nhiên là cụ không đồng ý. Tuy nhiên, cụ dư biết sức quân mình không tài nào kháng cự lại quân giặc, mặt khác cụ là một vị quan luôn tuân thủ lệnh Vua Tự Đức đã căn dặn là khi vào Nam phải hết sức hòa hoãn chứ đừng gây hấn cho người Phú Lang Sa có cơ lần chiếm thêm đất đai Đại Việt, nên cụ đã dùng sách lược hoãn binh bằng cách yêu cầu thương lượng để chờ đợi mệnh lệnh của triều đình.” De la Grandière đồng ý điều đình nhưng phải điều đình trên chiến hạm của y. Nghị hòa còn đang dang dở thì Pháp đã cho quân tấn công chiếm thành Vĩnh Long. Khi trở lên bờ thì cụ Phan bị đặt trước một sự việc đã rồi. Khi vỡ lẽ ra là Pháp đã tiến chiếm Vĩnh Long thì cụ Phan không còn cách gì khác nhằm tránh đổ máu cho nhân dân ba tỉnh miền Tây, cụ chịu thúc thủ, nhưng không phải thúc thủ một cách hèn hạ. Chính những anh hùng chống Pháp đương thời như Nguyễn Đình Chiểu, Thiên Hộ Dương và Thủ Khoa Huân cũng phải ngậm ngùi về sự thúc thủ này. Cụ yêu cầu Pháp đừng giết hại dân lành và để nguyên của trong kho lại cho triều đình khấu trừ vào tiền nợ chiến phí. Thử hỏi có kẻ chiến bại nào có được cái phong thái như cụ Phan? Pháp dư biết tấm lòng của cụ Phan đối với dân với nước và Pháp cũng dư biết nếu cụ Phan quyết chiến thì chúng cũng không dễ gì chiếm được 3 tỉnh còn lại của Nam Kỳ nếu không thẳng tay tàn sát dân lành vô tội. Và một điều nữa, nếu cụ Phan giao thành vô điều kiện cho Pháp thì làm gì chúng chịu để nguyên tiền bạc và tài vật trong kho lẫm cho

triều đình. Thế mà giặc Pháp đã làm theo tất cả những yêu cầu của cụ Phan. Những người hậu bối chúng ta phải cúi đầu suy gẫm về hoàn cảnh bi tráng mà cụ Phan phải gánh chịu trong cơn dầu sôi lửa bỏng của đất nước. Trước khi tuần tiết, cụ Phan đã căn dặn con cháu về quê làm thường dân chứ không được cộng tác với Pháp.

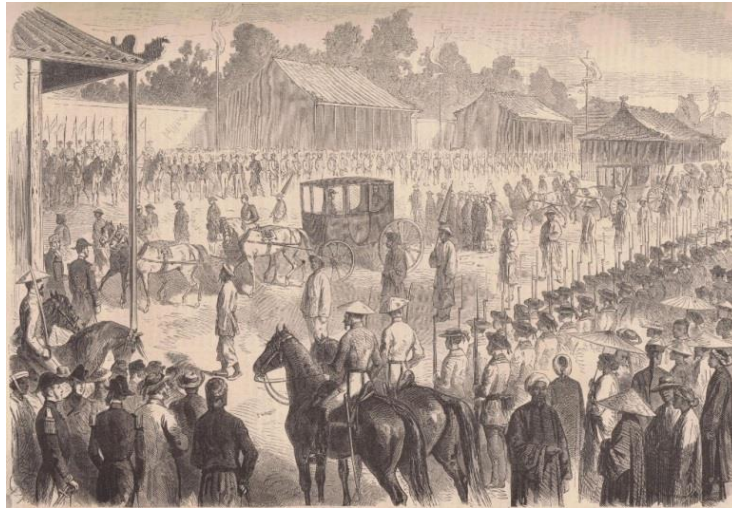
Thưa mấy ông bồi bút, chuyên nghề múa rối cho cái gọi là “chủ nghĩa không tưởng”, kẻ hèn này xin mấy ông hãy về kiểm thêm sử sách mà đọc, đọc càng nhiều càng tốt, để ít ra khi viết hay khi nói về một nhân vật lịch sử nào đó, mấy ông bớt đi cái tính hàm hồ trơ trẽn của quan thầy mấy ông. Ở đây không cần phải phân tích nhiều, mấy ông có bao giờ nghe nói đến đồn Chí Hòa ở miền Đông vào thời đó không? Đồn Kỳ Hòa được danh tướng Nguyễn Tri Phương, một vị võ tướng tài danh thời đó của Việt Nam, xây đắp với hào sâu và tường cao với với 12.000 quân chủ lực, cộng với 4.000 quân tiếp viện và một số lớn quân dự bị khác nữa, con số lên đến trên dưới gần 20.000 quân, nghĩa là trên hai sư đoàn thời cận đại, và cũng do chính tướng Nguyễn Tri Phương chỉ huy. Ngoài ra, hai phía Bắc Nam sẵn sàng tiếp ứng. Phía Bắc thì quân triều đang kéo xuống tiếp trợ, còn phía Nam thì quân tiếp viện từ các tỉnh Vĩnh Long và Mỹ Tho cũng đang kéo lên tiếp ứng. Thế mà chỉ trong vòng có mấy ngày tấn công, khoảng 3.000 quân Pháp đã chiếm và phá tan tành Đại Đồn Chí Hòa. Mấy ông đòi hỏi gì ở một vị quan “Văn” như cụ Phan với thành Vĩnh Long ở thế cô, biệt lập với triều đình, không có quân tiếp ứng về bất cứ phía nào. Trong khi đồn Chí Hòa được đắp cao với chiều dài phòng thủ dài đến 12 cây số thì thành Vĩnh Long chưa đầy một dặm. Giả như hồi đó cụ Phan biết không chống nổi mà vẫn đánh để biến ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ thành núi xương sông máu, thành quách tan tành, nhân dân đồ thán, thì lịch sử đời sau sẽ phê phán cụ thế nào mấy ông có biết không? Không chừng chính mấy ông lại lên tiếng trước và cho rằng cụ Phan đã biết vậy mà vẫn đánh thì quả tình cụ không phải là kẻ sĩ có trí, không phải là người vì dân vì nước. Cụ Phan biết rõ hơn ai hết về hiện tình đất nước thời đó và về hiện tình nước Pháp ngay khi cụ đi sứ sang Pháp trở về. Thế nên cụ không thể nào bất nhân đến độ lấy sinh mạng của con dân Nam Kỳ để bảo vệ cho thanh danh khí tiết của riêng mình. Cụ Phan đã phải đi đến một quyết định thật bi tráng cho chính cụ và cho trang sử vong quốc mà tội đồ chính của dân tộc là cái vương triều ươn hèn chỉ biết cho dòng họ của riêng mình, còn thì sống chết mặc bay.

Còn nữa, những cơn mưa rồi của cái gọi là “chủ nghĩa không tưởng” đã không ngăn ngại chỉ một bề dựa theo những tài liệu viết tay của những tên quan Pháp, những tên mà thời đó đối đầu và ghét cay ghét đắng cụ Phan như tên quan năm Pierre Daudin và tên chủ tỉnh Mỹ Tho Ansart, hay cha cố Tây tên Marc, rằng thì là lúc gần chết cụ Phan mong được sống lại với người Pháp, hoặc trước khi chết cụ Phan muốn gửi tiền cho tên Ansart để nuôi dưỡng con cháu cụ ở Sài Gòn, vân vân và vân vân. Những tên Tây ấy rất có thể đã viết như vậy, nhưng mấy ông cúi đầu nghe theo những gì họ nói mà không đặt bất cứ nghi vấn nào, thì làm sao tránh khỏi tội vong thân với tiền nhân hử mấy ông?

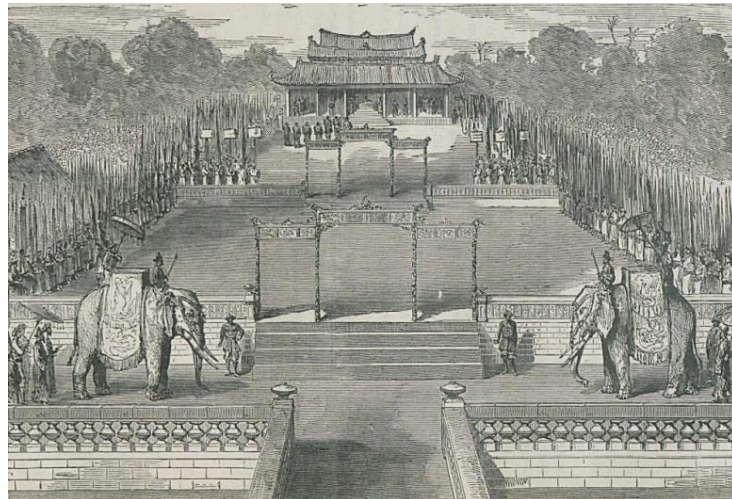


12. Attaque des lignes de Ki-Hou, le 24 février 1861. — Prise de la grande redoute (p. 244-245).

Hình 1: Tranh vẽ trận đánh Đại Đồn Kỳ Hoà. Đại đồn Kỳ Hoà với quân số hơn 30.000 người, gồm binh lính chuyên nghiệp và đủ các ngành trong quân đội; tuy nhiên, Đồn đã bị chỉ khoảng 3.000 quân Pháp đánh bại, nghĩa là 1 đánh 10, nhưng lại thất bại một cách một cách thê thảm, nguồn Công Báo Nam Kỳ 1861 (Bulletin de Cochinchine 1861).

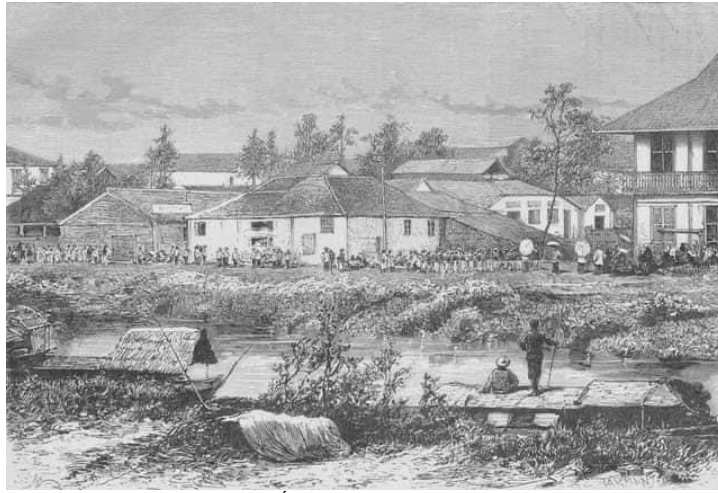


Hình 2: Các sứ giả Đại Nam đang đi đến gian lều mang tên Hòa Bình, trong vùng Pháp chiếm đóng, thuộc Sài Gòn ngày nay, để ký hòa ước thư 1862 (ký họa của ông Lugeol); đăng trên *Le Monde illustré*, số ra ngày 9 tháng 8 năm 1862, tr.85, nguồn Bibliothèque Nationale de France.

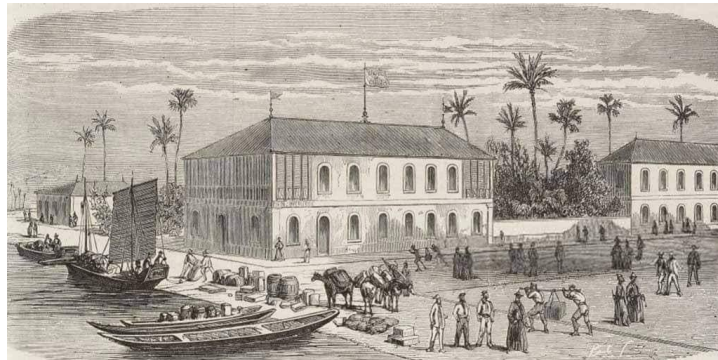


Hình 3: Tranh họa quang cảnh buổi tiếp kiến Phó đô đốc Bonard, tại Huế, theo ký họa của một sĩ quan thuộc quân đoàn viễn chinh, ảnh *L'illustration, Journal Universel*, số ra ngày 4 tháng 7 năm 1861, tr.5, nguồn HATHITRUST DIGITAL LIBRARY.

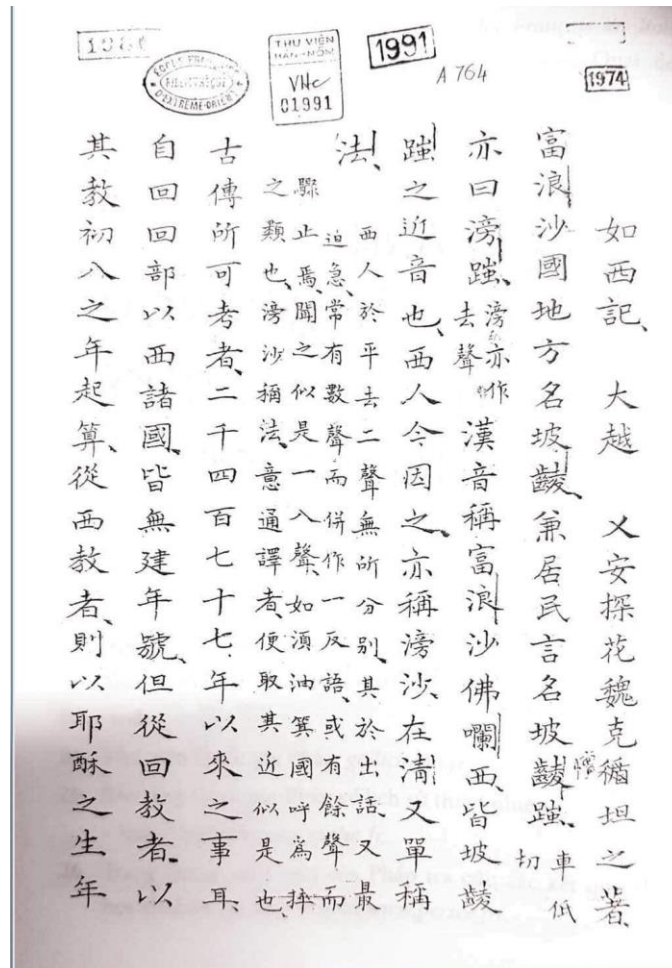




Hình 4: Tranh vẽ cảnh một khu phố dọc theo Kinh Tàu Hủ, bây giờ thuộc vùng Chợ Lớn. Tường cũng nên nhắc lại, sau khi đánh chiếm 3 tỉnh miền Đông và với Hoà Ước Nhâm Tuất 1862, người Pháp bắt đầu triệt hạ thành Phụng (Thành Gia Định) và bắt đầu xây dựng vùng Sài Gòn-Gia Định thành trung tâm của miền Nam, ảnh Công Báo Nam Kỳ 1870 (Bulletin de Cochinchine 1870).



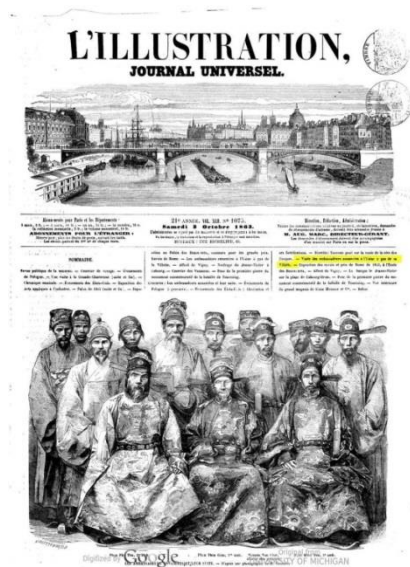
Hình 5: Trụ sở của một nhà buôn dưới thời chính quyền La Grandière, Sài Gòn năm 1864, ảnh Công Báo Nam Kỳ 1864 (Bulletin de Cochinchine 1864).



Hình 6: Tác phẩm Như Tây ký của Bôi sứ Nguyễn Khắc Đan. Trong Như Tây ký, Nguyễn Khắc Đan ghi: Hệ thống nước ngầm được thiết kế, đầu nổi cung cấp nước cho toàn thành phố. Paris có Sở Khí đốt tạo khí gas cùng hệ thống ống dẫn đưa khí đốt đến tận các hộ gia đình dùng và trả tiền theo dung lượng. Đường phố Paris, Madrid về đêm sáng trưng nhờ có hệ thống đèn thấp sáng trong miêu tả của Tây hành nhật ký. Nơi Tây phù thi lục, Phạm Phú Thứ có đoạn khen “Cây hoa, sông núi xem qua kính/Dây điện giăng theo đường, phố, đài”. Năm 1863, dù chưa có máy bay làm chủ bầu trời, nhưng ở Pháp, khinh khí cầu đã có và gây ngỡ ngàng cho sứ đoàn. Ngày 4 tháng 10, tại cánh đồng thân Mars, sứ bộ tận mắt xem khinh khí cầu chở 12 người bay lên không trung cũng như tìm hiểu nguyên lý hoạt động. Sau đó, đoàn còn được xem khinh khí cầu bay vào ngày 18 tháng 10 năm 1863, nguồn internet.



Hình 7: Tranh vẽ cảnh đường sá Paris sáng choang với những cây đèn khí về đêm khiến cho sứ đoàn Phan Thanh Giản không khỏi ngâm ngùi cho xứ ta. Tương cũng nên nhắc lại, trong thời gian ở Pháp, sứ đoàn cũng được đi xem sở sản xuất khí đốt: “Ở chỗ chứa khí, có đặt ống, ống cũng có máy dễ tiện mở và khóa hơi, chạy tỏa ra khắp các nhà và đường phố ở thành thị. Ống này ống nọ dẫn khí đến ngòi đốt; lấy lửa châm đầu ngòi, khí bắt lửa cháy lên, sáng tỏ bội thường (chỗ ngòi đốt cũng có máy, lúc thấp, vận máy thì khí phun ra và cháy; lúc tắt, cũng vận máy, khí hút vào và tắt). Ngon đèn để trong lồng kính và có tán. Ngoài đường phố, trong buồng, trên tường, trên giàn, thường đèn đều thấp bằng khí. Người mua khí tính theo thời khắc, giá so với đèn dầu hoặc đèn sáp thì giá đèn khí rẻ hơn nhiều”, nguồn Bibliothèque Nationale de France.



Hình 8: Chân dung lãnh đạo Sứ đoàn Việt Nam tại Paris (Pháp) trên tờ THE ILLUSTRATION-JOURNAL UNIVERSEL số ra ngày Thứ Bảy 3 tháng 10 năm 1863. Hàng ngồi, từ trái sang phải: Bồi sứ Ngụy Khắc Đản, Chánh sứ Phan Thanh Giản, Phó sứ Phạm Phú Thứ, (nguồn Google-Original from University of Michigan).



Hình 9: Chân dung lãnh đạo Sứ đoàn Việt Nam tại Paris (Pháp) trên tờ THE ILLUSTRATED LONDON NEWS số ra ngày Thứ Bảy 10 tháng 10 năm 1863. Hàng ngồi, từ trái sang phải: Phó sứ Phạm Phú Thứ, Chánh sứ Phan Thanh Giản, Bồi sứ Nguyễn Khắc Đản, (nguồn Google-Original from University of Michigan).



Hình 10: Chân dung lãnh đạo Sứ đoàn Việt Nam tại Paris (Pháp) trên tờ Le Monde Illustré số ra ngày 5 tháng 9 năm 1863. Hàng ngồi, từ trái sang phải: Bồi sứ Ngụy Khắc Đản, Chánh sứ Phan Thanh Giản, Phó sứ Phạm Phú Thứ. (nguồn Google-Original from University of Michigan).



## XII

### NHỮNG CON BÙ NHÌN-MÚA RỐI & NGƯỜI HỌC TRÒ GIÀ NƠI GÓC BIỂN HỌ PHAN (P-3)

Như trên đã nói, tôi không phải là một sử gia, cũng không phải là một nhà bình luận sử học, nhưng cũng như các con dân Việt Nam khác, tôi cảm thấy phải được một lần nói lên cái “Dũng” của một sĩ phu hết lòng yêu nước thương dân trong cơn quốc phá gia vong như cụ Phan. Cụ đã dám gạt bỏ sinh mạng của chính mình, gạt bỏ thanh danh khí tiết của riêng mình để cứu con dân Nam Kỳ trong cơn dầu sôi lửa bỏng. Ôi! Còn cái dũng nào cao hơn cái dũng này hở mấy ông? Thật tình mà nói, tôi không dám tự mình cả quyết cho rằng cụ Phan là anh hùng dân tộc vì kêu một bại tướng là anh hùng thì e rằng không hẳn đúng. Tuy nhiên, làm tướng thời nào cũng vậy, không chỉ giữ thành mà còn phải giữ dân, phải lo cho sự an nguy của con dân trong khu vực trách nhiệm của mình nữa mấy ông ơi. Làm tướng như cụ Phan Thanh Giản, biết lo toan, biết hy sinh thanh danh khí tiết của riêng mình để tránh cho con dân cảnh núi xương sông máu, rồi sau đó dám tuấn tiết theo thành, tuấn tiết vì nạn nước, quả là một dũng tướng, rất đáng cho chúng ta nghiêng mình tưởng niệm. Cụ chính là tấm gương hy sinh cao cả cho hậu thế. Riêng tôi, lúc nào trong lòng tôi, cụ cũng là một “Dũng Sĩ”, một dũng sĩ can trường, dám làm những điều mà chỉ những người có cái thật “dũng” mới dám làm. Và tôi tin chắc rằng con dân Nam Kỳ sẽ mãi mãi thương nhớ và mến yêu cụ Phan như một tiền nhân với đầy đủ “bi, trí, dũng”.

Còn nữa, mấy ông vin vào đâu để đề quyết về cái câu đề cờ khởi nghĩa của Trương Công Định? Chứ tự thuở giờ chúng tôi chưa bao giờ nghe anh hùng Trương Định trưng cờ với câu “Phan Lâm mãi quốc, Triều đình khí dân” như mấy ông đã đề quyết bao giờ. Có lẽ câu nói này xuất phát từ một số sĩ phu nông cạn về sau này, không thấu hiểu hiện tình đất nước thời bấy giờ nên đã nói lên như vậy, chứ chính triều đình đã mật lệnh cho cụ Phan là phải giúp các nghĩa binh quấy phá quân Pháp kia mà. Vả lại, chính anh hùng Trương Định cũng nhận được sự giúp đỡ ngầm từ phía cụ Phan thì nhờ một vị anh hùng cái thế như Trương Định lại đi làm cái việc “bội nghịch” như vậy được? Hơn thế nữa, do chính lời dặn của cụ Phan mà sau đó hai người con của cụ là Phan Tôn và Phan Liêm, đã đứng lên chống

Pháp, dù không thành công, như cũng nói lên được cái dũng khí của cha mình lúc sanh tiền. Cả một gia đình vị quốc vong thân như gia đình của cụ Phan như vậy, mà mấy ông lại nói là bán nước; trong khi mấy ông lại đi tâng bốc chính những cái tên đã gửi thư viết tay bán biến vào năm 1950, cũng như ký công hàm bán nước cho ngoại bang vào năm 1958, cũng đã nói lên quá rõ ràng vị trí vong thân bán nước của chính mấy ông quá rồi còn gì.

Lịch sử thường được viết bởi những kẻ chiến thắng, như chuyện nhà Nguyễn Gia Long viết sử Tây Sơn, thì cả nhà Tây Sơn là loạn là giặc hay là Ngụy Tây Sơn, chứ có ai được làm anh hùng đâu. Nhưng làm sao nhà Nguyễn Gia Long có thể bắt ép nhân dân Việt Nam coi Tây Sơn là loạn là giặc hay là Ngụy cho được hở mấy ông? Mấy ông là kẻ “nhất thời” chiến thắng thì mấy ông muốn nói gì, muốn viết gì mà chả được. Như những ngày đầu tháng 5 năm 1975 đó, mấy ông từ phương Bắc vào đã hủy bỏ tất cả những tên đường mang tên Phan Thanh Giản để thay vào bằng những cái tên mới, lạ hoắc với người dân. Đặc biệt tại tỉnh Cần Thơ, các ông đã cho bộ hạ vào ngay trường Phan Thanh Giản, đọc bản cáo trạng mà các ông gán ép cho cụ Phan, nào là “bán nước, đầu hàng giặc, có tội với nhân dân, nào là Phan tự tử một cách hèn nhát, vân vân và vân vân.” Rồi sau đó chính những tên đồ tể ấy đã điên cuồng đập phá tượng cụ Phan ngay trong khuôn viên trường. Có phải các ông muốn triệt hạ uy danh của một sĩ phu Nam Kỳ được mọi người kính mến để đưa uy danh của mấy ông từ phương Bắc lên phải không mấy ông? Mấy ông đã làm to! Mấy ông làm gì có uy danh để mà đưa lên hay đưa xuống? Càng điên cuồng trong cách xử thế, các ông càng thất nhân tâm với đồng bào Việt Nam chừng ấy. Chúng tôi dư biết, những con người chỉ biết ôm chân ngoại bang như mấy ông thì mấy ông sợ nhất là sĩ phu, nhì tôn giáo và thứ ba là lòng dân. Mấy ông sợ đúng đấy, nhưng mấy ông ơi, dùng “bá đạo” để khóa lấp những lo sợ như kiêu của mấy ông chỉ là cách giải quyết nhất thời, rồi đây số phận của mấy ông sẽ không khác gì số phận của những chế độ không tương ở Đông Âu và Sô Viết đã bị đào thải trên thế giới, sẽ mãi mãi đi vào ký ức ghê tởm nhất của loài người. Như mấy ông đã thấy ngay tại thủ đô Hoa Thịnh Đốn của Hoa Kỳ, người ta đã dựng lên một Đài Tưởng Niệm 100 triệu nạn nhân đã bị chủ nghĩa không tương của mấy ông giết chết kể từ năm 1917 đến nay. Đó là con số mà người ta tính đếm được, còn những con số mà người ta không tính đếm được thì không biết bao nhiêu mà kể!!!



Thưa mấy ông nhà báo và cơ quan sử học của cái gọi là “chủ nghĩa không tưởng”, mấy ông có quyền có ý kiến hàm hồ của riêng mình, hay nhân danh cái này cái nọ để đưa ra những luận điệu trơ trẽn, nhưng mấy ông không có quyền quơ hết đồng bào về phía mấy ông. Mấy ông thử bỏ súng đạn và sự tàn bạo của mấy ông đi thì mấy ông sẽ thấy đồng bào đứng về phía nào. Trong lúc mấy ông có quyền có thể thì mấy ông muốn bẻ cong lịch sử thế nào thì bẻ tùy tiện, nhưng tôi nói cho mấy ông biết đồng bào Việt Nam sẽ luôn trân trọng dành cho cụ Phan một chỗ đứng thật xứng đáng trong lòng họ. Họ luôn hiểu rằng cụ Phan là một sĩ phu, một vị quan thanh liêm chính trực, yêu nước thương dân. Cụ yêu từng tấc đất ngọn rau của Nam Kỳ nói riêng, và của cả nước nói chung, cụ là nhân vật lịch sử của cả nước chứ không riêng gì của Nam Kỳ Lục Tỉnh. Với sự nghiệp thăng trầm mà hiển hách của cụ Phan đã dư nói lên những điều trên. Tuy nhiên, vì “sanh bất phùng thời” mà cụ đã trở thành một nhân vật lịch sử phải đóng một vai trò thật bi tráng đối với lịch sử mà lương tâm của đồng bào cả nước Việt Nam sẽ không cho phép bất cứ một thế lực nào hay đảng phái chính trị nào vì mưu đồ chính trị nhất thời cho riêng mình mà đem cụ ra bôi lọ hay hạ nhục thanh danh của cụ. Các ông nên nhớ rằng không có cái gì có thể được che giấu dưới ánh sáng mặt trời. Rồi đây sẽ có một ngày, chắc chắn sẽ có một ngày, chính con cháu các ông sẽ phải thốt lên: “Tại sao mình lại có loại cha anh bản thủ đến như vậy! Lịch sử đã rõ ràng như vậy mà mấy ông vẫn cố tình bẻ cong cho được. Thật quá đáng! Thật đáng mắc cỡ cho loại cha anh hèn hạ như vậy!” Từ đó chính con cháu các ông sẽ phải trả lại cho cụ Phan những gì thuộc về cụ một cách trân quý: “Cả đời cụ Phan, thanh liêm cần chánh, yêu nước thương dân, đạo đức trong sáng... giữ mãi cái dũng của một bậc phụ mẫu chi dân đến cuối đời, không tiếc thân mạng, không màng thanh danh, mà chỉ một bề lo cho sự an nguy của bá tánh thiên hạ. Đáng là tấm gương cho đời sau chúng ta suy gẫm.”

Theo thiên ý của người viết bài này, cũng là một con dân của vùng Đất Phương Nam, mà lại là con dân cổ cựu của đất Long Hồ, vùng đất đã chịu quá nhiều ân sủng của quan Phan, dầu sao thì kẻ hậu bối này và mấy ông, bất kể chánh kiến giống nhau hay khác nhau như thế nào, chúng ta đều là con dân Việt Nam. Vì thế kẻ hèn này chỉ mong mấy ông một điều: Đừng để cho con cháu mấy ông ngày sau phải thốt lên cái câu rất khó nghe “Tại sao mình lại có loại cha anh bản thủ đến như vậy!” Mong rằng ngay từ bây giờ trước nhất là mấy ông hãy tìm cách đừng cho những con cháu rồi tiếp tục những vũ điệu khó coi nữa;

thứ đến là xin mấy ông hãy trả lại sự công bình của lịch sử và hậu duệ của cụ Phan, phải có lời xin lỗi dân chúng, nhất là dân chúng của vùng Đất Phương Nam, về tất cả những gì mà mấy ông đã cố ý hành hạ một nhân vật lịch sử có tầm cỡ như cụ Phan. Nếu mấy ông có dũng khí làm được chuyện này, kẻ hèn này tin chắc rằng những mặc cảm bấy lâu đè nặng lên nhiều người, kể cả đàn hậu duệ của cụ Phan sẽ được giải tỏa bớt phần nào.



Hình 1: Hoạ ảnh cụ Phan Thanh Giản, bậc sĩ phu Nam kỳ với đầy đủ bi-trí-dũng của một quan văn giữ thành, người dám hy sinh thanh danh của riêng mình để tránh cho dân Vĩnh Long lâm vào cảnh núi xương sông máu, rồi sau đó tuần tiết theo thành. Cụ Phan là hình ảnh của một tấm gương hy sinh cao cả, rất đáng cho hậu thế chúng ta nghiêng mình tưởng niệm.



Hình 2: Hình Ảnh Người Học Trò Già Nơi Góc Biển. Qua sự nghiệp thăng trầm và phong cách làm quan của cụ Phan, đôi khi cụ biết chắc là khuyên can nhà vua, bản thân cụ sẽ bị phiền phức kể cả cái chết, nhưng cụ vẫn làm. Điều này cho thấy rất rõ cụ Phan Thanh Giản là một vị quan yêu nước, thương dân, trọng dân. Nghĩ cho cùng, giao thành cho giặc thì không thể gọi là anh hùng như các vị võ tướng như Nguyễn Tri Phương hay Hoàng Diệu. Nhưng nếu chúng ta nhìn cho thấu đáo một chút thì chúng ta sẽ thấy việc làm của cụ Phan, một vị quan vẫn có những suy nghĩ mà không phải ai cũng có thể suy nghĩ và làm được như vậy. Ngay lúc đó, nếu cụ Phan ra lệnh cho binh lính Nam triều đánh tới cùng, rồi thua, rồi núi xương sông máu chảy khắp thành Vĩnh Long, rồi đồng bào Vĩnh Long và 3 tỉnh Miền Tây phải lâm vào cảnh đồ thán thì thật là ĐỂ ỚT. Nhưng không, cụ đã vì quyền lợi của đất nước và vì muốn bảo vệ sinh mạng của đồng bào Vĩnh Long bằng cách ra điều kiện với quân Pháp: Cụ sẽ giao thành với điều kiện là quân Pháp không được những nhiễu dân chúng, thứ nhì là quân Pháp phải để nguyên tất cả kho lẫm trong thành, và những tài sản này sẽ được tính vào tiền bồi thường chiến phí. Thử hỏi có bại tướng nào dám đặt điều kiện với phe thắng trận? Chắc là không rồi, thế mà cụ Phan dám làm và quân Pháp cũng đã đồng ý với tất cả những điều kiện mà cụ đã đặt ra. Xong xuôi đầu đó, cụ liền nhịn đói, cụ tính là nhịn đói cho đến chết, nhưng sau 17 ngày vẫn không chết, cụ quyết định uống thuốc độc mà chết. Nói khác đi, cụ là một bại tướng đã chết theo thành, nhưng vì yêu nước thương dân mà tới phút chót của cuộc đời, cụ đã hy sinh danh tiếng của mình để dân được yên và nước vẫn còn có kho lẫm trong thành để mà bồi thường chiến phí cho Tây. Phải thực tình mà nói, công lao của cụ Phan, trong điều kiện hết sức bi đát lúc đó thật đáng ca ngợi, phải nói quyết định của cụ Phan lúc đó là một quyết định xuất sắc của một người làm tướng. Riêng nói về sự quyên sinh của cụ trong điều kiện và hoàn cảnh lúc đó quả là đáng ca ngợi, bởi nó biểu lộ rõ phẩm chất của một người suốt đời tận tụy với dân với nước, nhận trách nhiệm trước sai lầm của mình mà không hề đổ thừa cho vua và triều đình, không tham danh háo lợi, không tham sống sợ chết, đã tự nguyện quyên sinh đúng theo tinh thần và tư tưởng của Khổng giáo: “Trung quân, ái quốc”. Bây giờ chúng ta ngồi lại và suy nghĩ rõ ràng về việc làm của cụ Phan mới thấy nó cao quý không thể nghĩ bàn. Trong hoàn cảnh trước sau gì thì thành cũng mất, trước cơn đầu sôi lửa bỏng, cụ Phan thấy rõ là ông không thể chết ngay được; vì triều đình đã đến kỳ phải trả tiền bồi thường chiến tranh cho Pháp theo Hoà Ước Nhâm Tuất 1862. Ông đã thanh toán khoản đó để Pháp không lấy lý do gây hấn với ta. Vì chúng ta còn lại hai miền đất Trung kỳ và Bắc kỳ. sau đó cụ Phan Thanh Giản đã tuyệt thực và uống thuốc phiện hoà với dấm thanh để kết liễu đời mình cũng như những lời nguyện của ông viết trong thơ cho dân: lá cờ Pháp không thể phất phới trên bất cứ thành lũy nào mà

trong đó có Phan Thanh Giản sống; cũng như Phan Thanh Giản không muốn trở lại triều đình, vì Phan Thanh Giản là nhân chứng của cái chi thị hoà hoãn không được đánh từ vua và vì cụ không muốn gây thêm rắc rối cho vua, quả thật đây là phong thái là vị quan với tất lòng trung quân ái quốc. Cụ Phan đã căn dặn con cháu cụ là sau khi cụ chết, trên bia mộ không được đề bất cứ tước vị gì mà chỉ đề: “Người Học Trò Già Nơi Góc Bê Họ Phan.”

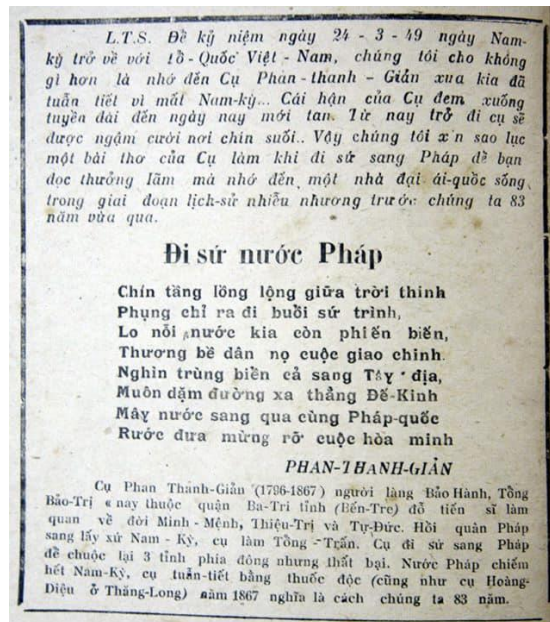


Hình 3: Năm 2002, Nhà xuất bản L’Harmattan (Paris, Pháp) ấn hành cuốn sách “Phan Thanh Giản: patriote et précurseur du Vietnam moderne. Ses dernières années 1862-1867”, và được xuất bản tại Việt Nam với tên gọi: “Phan Thanh Giản, Nhà Ái Quốc & Người Mở Đường Cho Nước Việt Nam Hiện Đại: Những Năm Cuối Đời 1862-1867” của hai tác giả Phan Thị Minh Lễ và Pierre Ph. Chanfreau. Mục đích của các tác giả khi xuất bản cuốn sách này là công bố các tài liệu liên quan đến nhân vật lịch sử Phan Thanh Giản chưa từng được công bố mà họ có được, đối chứng sử liệu và trình bày những góc nhìn, quan điểm mà các tài liệu mới gợi ý cho họ. Qua việc tham khảo kỹ càng những tài liệu này, các tác giả đã chứng minh Phan Thanh Giản là một người yêu nước nồng nhiệt. Nguồn tài liệu được dẫn chứng khá phong phú từ: Văn khố Paris, Văn khố Bộ Hải quân, Tập San, Tạp Chí, Báo Chí, cũng như từ những sách tiếng Pháp và tiếng Việt... Trong đó, các tác giả đặc biệt nhấn mạnh đến những nguồn tài liệu quan trọng như: Bốn tập bản thảo thư từ đặc biệt của Phó Đô đốc De La Grandière từ năm 1863 đến năm 1868, cùng một tập tài liệu chưa được mở từ sau cái chết của De La Grandière, trong đó có một lá thư viết tay của Phan Thanh Giản gửi cho bà De La Grandière. Phần tài liệu này có được từ cuộc gặp tình cờ của các tác giả với hậu duệ vị Phó Đô đốc.



Hình 4: Hoạ ảnh cụ Phan Thanh Gián trên báo Tân Dân. Tương cũng nên nhắc lại, báo Tân Dân do cụ Nguyễn Đăng Thục làm chủ bút, xuất bản tại Hà Nội, số 5, ra ngày 30-4-1949, tức cách nay tròn tròn 74 năm, trong đó có một phần, dành riêng viết về cụ Phan Thanh Gián. Để kỷ niệm ngày 24-3-49 ngày Nam kỳ trở về với tổ quốc Việt Nam, chúng tôi cho không gì hơn là nhớ đến cụ Phan Thanh Gián xưa kia đã tuân tiết vì mất Nam kỳ... Cái hận của Cụ đem xuống tuyên đài đến ngày nay mới tan. Từ nay trở đi Cụ sẽ được ngậm cười nơi chín suối.





Hình 5: Một đoạn viết về cụ Phan Thanh Giản trên số 5 báo Tân Dân.

Tương cũng nên nhắc lại, báo Tân Dân do cụ Nguyễn Đăng Thục làm chủ bút, xuất bản tại Hà Nội, số 5, ra ngày 30-4-1949, tức cách nay tròn tròn 74 năm, trong đó có một phần, dành riêng viết về cụ Phan Thanh Giản. Đề kỷ niệm ngày 24-3-49 ngày Nam kỳ trở về với tổ quốc Việt Nam, chúng tôi cho không gì hơn là nhớ đến cụ Phan Thanh Giản xưa kia đã tuần tiết vì mất Nam kỳ... Cái hận của Cụ đem xuống tuyền đài đến ngày nay mới tan. Từ nay trở đi Cụ sẽ được ngậm cười nơi chín suối.



Hình 6: Collège de Cantho, 1920, nguồn Công Báo nam Kỳ 1920 (Bulletin de Cochinchine 1920).



Hình 7: Tượng cụ Phan Thanh Giản trong khuôn viên trường Collège de Can-Tho năm 1924. Tượng cũng nên nhắc lại, bức tượng này đã bị những người theo chủ nghĩa Tam Vô (vô gia đình, vô tổ quốc, vô tôn giáo) đập phá, nguồn Công Báo nam Kỳ 1924 (Bulletin de Cochinchine 1924).



Hình 8: Trường Trung Học Phan thanh Gian Cần Thơ trước năm 1968, ảnh Công Báo VNCH 1968.





Hình 9: Buổi Hội Thảo Vật Học năm 1967 tại Trường Trung Học PHAN THANH GIÂN, Cần Thơ, ảnh Công Báo VNCH 1967.



Hình 10: Trường Trung Học Tổng Hợp Phan thanh Gian Cần Thơ 1968-1975, ảnh internet.

### XIII

## THỬ TÌM HIỂU VỀ CÁI CHẾT CỦA CỤ PHAN & SỰ KẾT TỘI CỦA TRIỀU ĐÌNH (P-1)

Đối với bất cứ một sử gia nào, khi nói về một nhân vật lịch sử nên nói và phải nói hết toàn bộ cuộc đời của họ, từ khi họ sanh ra, sanh ra trong gia đình như thế nào, rồi lớn lên như thế nào, cũng như toàn bộ những hành trạng của người ấy trong mọi vấn đề trước khi đi đến kết luận về họ, nhất là kết luận có tính cách lịch sử lại càng phải được làm một cách nghiêm chỉnh hơn. Vấn đề chính ở đây khi luận về một nhân vật lịch sử là phải thật đúng đắn và phải thật công bằng, chứ không vội vàng kết công hay kết tội. Ai trong chúng ta cũng đều biết rằng người sáng lập ra triều đình nhà Nguyễn là Nguyễn Ánh mà khi lên ngôi lấy hiệu là Gia Long. Vua Gia Long thừa biết khi mình bắt chấp mọi thủ đoạn, ngay cả chuyện rước Xiêm và rước Pháp về đánh Tây Sơn là một canh bạc vô cùng nguy hiểm, vì đó chính là hành động rước giặc vào nhà, không sớm cũng muộn, giặc cũng sẽ tìm cách thôn tính đất tổ thân yêu. Nhưng vì chiếc ngai vàng cho dòng họ mà Nguyễn Ánh đã bắt chấp. Đến khi xây các thành trì trong Gia Định, Nguyễn Ánh cũng giao phó cho các quan Tây trong triều. Tưởng cũng nên nhắc lại, Thành Bát Quái, còn gọi là Thành Quy, được Nguyễn Phúc Ánh (thời đó còn đang bôn tẩu chứ chưa lên ngôi với hiệu là Gia Long) ra lệnh xây dựng tại làng Tân Khai, huyện Bình Dương, đất Gia Định, sau này là Sài Gòn, kể từ ngày 4 tháng 2 năm 1790 theo kiến trúc Vauban hỗn hợp Đông-Tây, dựa trên một bản thiết kế của một người Pháp là Olivier de Puymanel (tên Việt Nam là Ông Tín). Đây là một ngôi thành có kích thước lớn tại Việt Nam thời đó. Thành được xây có 8 cạnh nên gọi là "Bát Quái". Sau khi ông Tín về Pháp, có ai trong chúng ta dám cả quyết là khi về Pháp, ông Tín (Olivier de Puymanel) đã không giao hết họa đồ Thành Quy cho Pháp Hoàng? Chắc không có ai trong chúng ta lại dám cả quyết như vậy. Đến khi Lê Văn Khôi (con nuôi Lê Văn Duyệt) nổi lên làm loạn vào năm 1833 để chống lại việc triều đình Minh Mạng đã xử oan cho cha ông. Sau khi dẹp xong Lê Văn Khôi, vua Minh Mạng vì giận Khôi mà phá tan tành thành Quy rồi xây lại một ngôi thành mang tên thành Phụng có cùng kiểu kiểu trúc nhưng nhỏ hơn thành Quy rất nhiều. Trong lịch sử triều Nguyễn, vua Minh Mạng là một vị vua tài ba nhất,

nhưng thử hỏi vua Minh Mạng có nghĩ đến an nguy của người dân Đất Phương Nam khi làm cái việc phá thành trì phương Nam chỉ nhằm cho đã nư cơn tức giận của mình hay không? Về sau này, các vị vua nối ngôi Gia Long và Minh Mạng cũng đều biết rõ đã xâm lăng của người Pháp, nhưng các ngài đã làm được gì để giúp phòng thủ vùng đất phương Nam? Thừa, các ngài đã chẳng làm được gì cả. Vậy mà đến khi vùng đất ấy rơi vào tay giặc, thì các ngài chỉ một bề kết tội cho những vị quan dưới quyền được cất cử đến trấn nhậm ở đấy, thật trớ trêu làm sao ấy!

Khi quân Pháp tấn công Nam Kỳ, triều đình Huế còn rất nhiều vị võ tướng có tài về quân sự, nhưng tại sao vua Tự Đức lại phải sai Phan Thanh Giản, một vị quan văn với phẩm trật cũng không phải là cao cho lắm, vào Nam làm Kinh Lược Sứ? Vua Tự Đức trông mong vị ở vị quan văn tuổi đã ngoài thất tuần này? Nếu nói Phan Thanh Giản là người miền Nam, có thể biết rõ mọi thứ trong vùng đất này thì cũng được. Vậy thì khi liên quân Pháp-Y Pha Nho kéo vào đánh Gia Định, triều đình và vua Tự Đức có thể cất cử cho ông làm một vị quan văn cùng với một vị võ tướng thiện chiến khác vào đó đồng làm quan Kinh Lược, một võ một văn, thì có lẽ sự thể sẽ khác hơn một tí, một tí thôi. Nhưng không, triều đình Tự Đức lại cử Nguyễn Tri Phương cùng quan Tham tán Đại thần Phạm Thế Hiển vào xếp đặt ở Gia Định và xây đắp dây đồn Kỳ Hòa (người Pháp gọi là dây đồn Chí Hòa) để chống nhau với quân của Đại tá D'Aries. Vì bản chất thủ cựu của vua quan nhà Nguyễn đã làm suy yếu đất nước về mọi mặt, nhất là về mặt quân sự. Không có sức mạnh quân sự thì lấy cái gì bảo vệ đất nước lúc lâm nguy? Thế nhưng sau khi 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ rơi vào tay quân Pháp vào năm 1862, chính vua Tự Đức lại sai Phan Thanh Giản, một mình Phan Thanh Giản lại trở vào Nam Kỳ lần thứ hai. Thế rồi chuyện gì đến phải đến vào ngày 17 tháng 6 năm 1867, ba tỉnh miền Tây cũng mất luôn vào tay giặc Pháp.

Thật tình mà nói, khi nhận lệnh làm Khâm Sai Kinh Lược 3 tỉnh miền Tây kiêm Tổng Đốc thành Vĩnh Long thì cụ Phan Thanh Giản dư biết đó là bản án tử hình cho chính ông và gia đình ông, nhưng là một vị quan trải qua mấy đời vua lúc nào cũng tận trung báo quốc, lúc nào cũng có tinh thần trách nhiệm với dân với nước, nên trước khi vào châu vua Tự Đức đề lên đường cụ đã không ngần ngại bẩm với vua rằng: “Dẫu thế nào đi nữa thì kẻ hạ quan này cũng sẽ hết lòng tận trung báo quốc.” Thật vậy, dẫu biết hoạn nạn đau thương cận kề, dẫu biết cái chết bi thảm sắp đổ ập lên mình và gia đình mình, cụ Phan

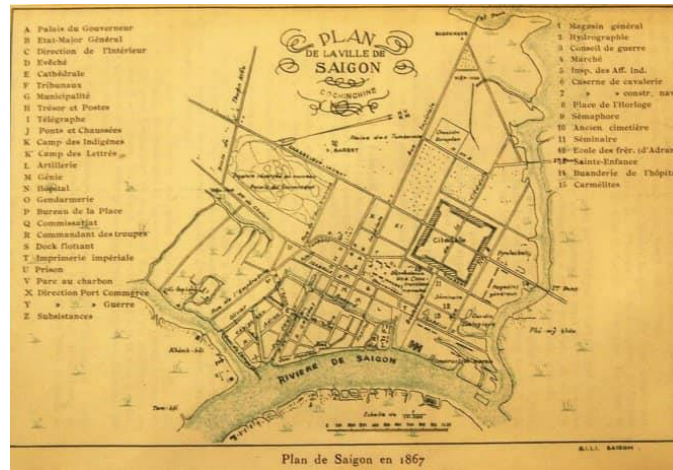
vẫn giữ một lòng trung với triều đình. Hơn nữa, trước khi tiễn cụ Phan lên đường trở về Nam lãnh trách nhiệm, vua Tự Đức đã nhắc nhở cụ là phải hòa hoãn với người Pháp và phải đợi lệnh của triều đình chứ không được đánh. Như vậy, khách quan mà nói, lẽ nào trong việc để mất sáu tỉnh miền Nam phải để một mình Phan Thanh Giản gánh chịu trách nhiệm, còn vua Tự Đức và triều thần thì lại thân nhiên đứng bên ngoài sự bình phẩm của lịch sử? Đúng là Phan Thanh Giản là vị quan được triều đình Huế bổ nhiệm vào Nam và phải chịu trách nhiệm trực tiếp về việc để mất Nam Kỳ, nhưng trước sau gì thì ông cũng chỉ là một người thừa hành chính sách chủ hòa và chủ bại của vương triều nhà Nguyễn (1). Phải thực tình mà nói, đàn hậu bối đất phương Nam không ai phủ nhận trách nhiệm của cụ Phan trong việc để cho miền Nam rơi vào tay giặc Pháp, nhưng nếu phải nói lời kết tội, chắc hẳn trước tiên phải kết tội cái triều đình uơ hèn thủ cựu ở Huế trước cái đã, rồi hẳn nói đến những chuyện khác. Cụ Phan nếu có tội chẳng là cái tội thương dân yêu nước (2), vì cụ không muốn thành Vĩnh Long biến thành một núi xương sông máu. Để rồi sau khi làm xong những gì được vua Tự Đức giao phó: không đánh chỉ đàm, cụ Phan phải kết liễu chính thân mạng mình để không hổ thẹn với núi sông.

Ghi Chú:

(1) Lúc này thì thế lực của phái chủ hòa quá mạnh, mà chính bản thân cụ Phan cũng nằm trong phái này. Những tư tưởng chủ hòa đã chi phối hầu hết những hoạt động thương thuyết của cụ Phan khi ngồi lại nói chuyện với người Pháp. Mà hồi đó Việt Nam còn có sức mạnh gì đâu để mà nói chuyện với người Pháp vì quân đội ngoài mặt trận thì yếu kém, đánh đâu thua đó, lấy cái gì để mà nói chuyện?

(2) Ở đây phải nói yêu nước được hiểu theo nghĩa vào thời của cụ Phan, nghĩa là phải trung với vua, phải triệt để tuân hành mệnh lệnh của triều đình.





Hình 3: Hình dáng Thành Phụng theo mô tả trong một sơ đồ của Pháp năm 1867. Tường cũng nên nhắc lại, vào năm 1833, Lê Văn Khôi, con nuôi của Lê Văn Duyệt, chiếm Thành Quy là căn cứ chính của cuộc khởi nghĩa của mình. Năm 1835, triều đình nhà Nguyễn đánh bại Lê Văn Khôi, vua Minh Mạng hạ lệnh phá hủy toàn bộ thành xây theo kiểu Vauban cũ và đến năm 1836 lại ra lệnh xây một thành khác nhỏ hơn ở Đông Bắc thành cũ, nhưng cũng có kiến trúc như Thành Quy, gọi là "thành Phụng" hay "thành Phụng", tức là thành Gia Định, ảnh internet.



Hình 4: Bản đồ Sài Gòn 1867 cho thấy thành Gia Định vẫn còn xuất hiện với đầy đủ đường nét chính tường thành cũng như hình dáng các pháo đài bốn góc thành (nhưng có lẽ các pháo đài này bị phá hủy phần tháp canh phía trên). Và không hề có một công trình nào được xây dựng ở đây. Những tòa nhà mới đã được xây dựng bên trong khuôn viên thành Gia Định, hình thành một ngôi thành khác (góc phải trên cao của hình vẽ) - Tranh vẽ của Đại úy hải quân Pháp Favre, nguồn ảnh Công Báo Nam Kỳ 1867 (Bulletin de Cochinchine 1867).





Hình 5: Hoạ ảnh cụ Phan Thanh Giản trong bộ triều phục. Tương cũng nên nhắc lại, 2 vị quan Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp đã diện kiến vua Tự Đức trước khi được cử vào Nam để thương thuyết và đàm phán về 3 tỉnh Miền Đông Nam Kỳ. Hai cụ Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp đã được vua Tự Đức ban rước sau khi cân nhắc đủ điều. Vua Tự Đức mong 2 vị quan này sẽ lấy lại được 3 tỉnh đã bị Pháp chiếm trong khi quân đội Nam triều thì bại nhược, khí giới thì quá thô sơ... Chắc là ông vua này có vấn đề về tâm thần chăng? Rồi chuyện gì đến cũng đến, vào Nam hai vị Chánh phó sứ không có lựa chọn nào khác ngoài việc bắt buộc phải đặt bút ký vào bản hiệp ước sơ bộ 1862 khiến ba tỉnh miền Đông Nam kỳ rơi vào tay người Pháp. Thừa nhận cho Pháp cai quản 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ (Gia Định, Định Tường, Biên Hòa) và đảo Côn Lôn. Mở ba cửa biển (Đà Nẵng, Ba Lạt, Quảng Yên) cho Pháp vào buôn bán. Cho phép người Pháp và người Tây Ban Nha tự do truyền đạo Gia Tô, bãi bỏ lệnh cấm đạo trước đây. Bồi thường cho Pháp một khoản chiến phí tương đương 280 vạn lạng bạc. Quân Pháp sẽ trả lại thành Vĩnh Long cho triều đình Huế với điều kiện triều đình buộc được nhân dân ta ngừng kháng chiến chống lại thực dân Pháp, nguồn ảnh internet.





Hình 6: Hoạ ảnh cụ Lâm Duy Hiệp trong bộ triều phục. Tương cũng nên nhắc lại, 2 vị quan Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp đã diện kiến vua Tự Đức trước khi được cử vào Nam để thương thuyết và đàm phán về 3 tỉnh Miền Đông Nam Kỳ. Hai cụ Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp đã được vua Tự Đức ban rượu sau khi căn dặn đủ điều. Vua Tự Đức mong 2 vị quan này sẽ lấy lại được 3 tỉnh đã bị Pháp chiếm trong khi quân đội Nam triều thì bại nhược, khí giới thì quá thô sơ... Chắc là ông vua này có vấn đề về tâm thần chăng? Rồi chuyện gì đến cũng đến, vào Nam hai vị Chánh phó sứ không có lựa chọn nào khác ngoài việc bắt buộc phải đặt bút ký vào bản hiệp ước sơ bộ 1862 khiến ba tỉnh miền Đông Nam kỳ rơi vào tay người Pháp. Thừa nhận cho Pháp cai quản 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ (Gia Định, Định Tường, Biên Hòa) và đảo Côn Lôn. Mở ba cửa biển (Đà Nẵng, Ba Lạt, Quảng Yên) cho Pháp vào buôn bán. Cho phép người Pháp và người Tây Ban Nha tự do truyền đạo Gia Tô, bãi bỏ lệnh cấm đạo trước đây. Bồi thường cho Pháp một khoản chiến phí tương đương 280 vạn lạng bạc. Quân Pháp sẽ trả lại thành Vĩnh Long cho triều đình Huế với điều kiện triều đình buộc được nhân dân ta ngừng kháng chiến chống lại thực dân Pháp, nguồn ảnh internet.



Hình 7: Trường Trung Học Phan Thanh Gián, Cần Thơ, lớp Đệ Ngũ niên khóa 1961-1962, ảnh internet.



Hình 8: Trường Trung Học Tư Thục Phan Thanh Gián, Đà Nẵng (1969-1975), ảnh internet.



Hình 9: Trường Trung Học Phan Thanh Giản, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre, ảnh internet.



Hình 10: Đình Thần Xã Vọng Thê, quận Huệ Đức, tỉnh An Giang. Tường cũng nên nhắc lại một chút về việc cụ Phan Thanh Giản được thờ trong ngôi đình này. Vào ngày thứ Sáu 07 tháng 5, năm 1965, tại Sài Gòn, Phủ Quốc Trưởng Việt Nam Cộng Hòa có văn thư số 01523/QT/TU của Quốc Trưởng Phan Khắc Sửu (1905-1970) kính gởi ông đại diện ban sáng lập đình Thần xã Vọng Thê, quận Huệ Đức, tỉnh An Giang, do ông tỉnh trưởng An Giang chuyển giao. Bức văn thư có nội dung như sau: Thưa Ông, Tôi được biết đồng bào xã Vọng Thê, quận Đức Huệ có nguyện vọng tha thiết được tôn thờ Cụ PTG tại đình Thần xã này. Cụ Phan Thanh Giản là một vị công thần, suốt đời hy sinh cho Tổ Quốc. Khi nước nhà bị xâm lăng, cụ đã chọn lấy cái chết hào hùng, chứ không chịu hợp tác với địch. Gương sáng của Cụ làm rạng danh tinh thần bất khuất của dân tộc Việt Nam, và đáng được muôn đời thờ kính. Cụ Phan Thanh Giản đương nhiên là một vị Thần trong lòng mọi người dân Việt. Việc tôn thờ Cụ Phan Thanh Giản tại đình Thần xã Vọng Thê là một việc làm tốt đẹp và đáng khen ngợi.

Kính thư,

(Chữ ký và con dấu Quốc Trưởng Việt Nam Cộng Hòa)

Phan Khắc Sửu.

## XIV

## SỐNG LÀM TUỞNG, THÁC LÀM THẦN

Trước khi cụ Phan tuần tiết, ông có để lại một bức thư nhắn nhủ con cháu phải đời đời chống và không hợp tác với người Pháp, và hầu như tất cả con cháu của ông đều làm y như lời căn dặn của ông. Sau khi cụ Phan chết 3 tháng, hai người con trai của cụ là Phan Thanh Tôn và Phan Thanh Liêm đã đứng lên dựng cờ tụ nghĩa chống Pháp tại quê nhà cho đến cuối năm 1867. Tiếp theo là những cuộc khởi nghĩa của Phan Ngọc Tông, Tán Kế ở vùng Ba Tri trong suốt năm 1868. Đó là những cuộc khởi nghĩa chống Pháp có tầm cỡ và tiếng vang lớn trong vùng Bến Tre và các tỉnh miền Tây Nam Kỳ. Để tỏ lòng kính ngưỡng và tuân thủ lời dạy của cụ mà trong suốt thời kỳ Pháp đo hộ Việt Nam, dân chúng ở Gành Mù U, xã Bảo Thạnh đã luôn một lòng chống Tây. Về sau này, những người còn lại trong dòng họ của cụ Phan, thuộc dòng dõi Phan Hương, người con trai thứ của ông, luôn tuân thủ lời dặn dò của cụ là chẳng những không hợp tác với Tây mà còn tìm mọi cơ hội để chống lại họ đến kỳ cùng.

Về phía triều đình Huế, nhất thời triều đình đã cách chức là tước bỏ hết tất cả phẩm hàm của cả Nguyễn Tri Phương lẫn Phan Thanh Giản, về sau này triều đình chẳng những cho khôi phục phẩm hàm mà còn có sắc chỉ phong thần cho Phan Thanh Giản ở làng Tương Bình Hiệp trong vùng Thủ Dầu Một, rồi sau đó lại phong thần cho ông tại làng Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long, nơi ông đã tuần tiết. Ngày nay hàng năm người dân làng Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long có tổ chức lễ cúng đình và lễ giỗ cụ Phan vào ngày ông tuần tiết. Ngoài ra dân chúng cũng thờ ông trong Miếu Quốc Công (1) và trong Văn Xương Các trong Văn Thánh Miếu. Riêng tại làng Bảo Thạnh, quận Ba Tri, năm 1902, thân hào nhân sĩ và dân chúng trong quận đã trùng tu hai ngôi mộ: thứ nhất là của cụ Xứ Sĩ Sùng Đức Võ Trường Toản và thứ nhì là của cụ Phan Thanh Giản. Sau khi công việc trùng tu hoàn tất, dân chúng tại các tổng Bảo An, Bảo Thuận đã tổ chức lễ cúng tế tại đình làng rất trọng thể. Trong buổi lễ, cụ Nguyễn Trọng Tồn đã đọc một bài văn tế bằng chữ Hán như sau: “...Lễ tua bày tỏ chôn quê mùa, nay kính nhớ hai ông công cả dựng triều Nam, danh cao tây sao Bắc. Một ông ra tài giúp nước, một ông giảng đạo dạy người... Mỗi đạo lý truyền năng nhiều lắm, theo dòng sông cũ Hà Phân, cây cam đường còn nhớ thật

lâu, in tiếng khen ông Thiệu Bá, dạy trẻ đem tài ra giúp nước phò vua, công năng đức nhà nơi danh giáo. Giữ đạo làm tôi đến bỏ liều thác, lòng trung thành chói thể nhứt tinh, việc đạo đức chẳng ai bì kịp...”.

Thật đúng như những lời thắm thiết trong bài văn tế trong dịp trùng tu mộ cụ Phan vào năm 1902, Phan Thanh Giản xứng danh là một người “Sinh Vi Tướng, Tử Vi Thần”. Trong hoàn cảnh mà triều đình Huế đã đặt đề cho cụ Phan vào thời đó, với thể lực của quân Nam so với quân Pháp, Phan Thanh Giản không thể có con đường nào khác để lựa chọn, mà phải theo đúng như thẩm nghị của triều đình là chủ hòa để giữ đất (2), hoặc để không làm mất thêm đất đai, nhưng đó là chủ trương sai lầm trước tham vọng bành trướng của giặc Pháp. Phải thật tình mà nói, về mặt pháp lý, cụ Phan đã làm đúng theo thẩm nghị của triều đình Huế. Khi lần trở lại những sáng tác của cụ Phan chúng ta mới từ từ hiểu được tâm trạng của một nhân cách thật lớn, thấy rõ được trách nhiệm của mình với triều đình, với vua, với dân và với nước. Quả là sáu tỉnh miền Nam đã đè nặng lên vai của một con dân Đất Phương Nam, đến nỗi phải uống thuốc độc mà chết đúng nghĩa với “Sinh Vi Tướng, Tử Vi Thần” mà không phải ai cũng làm được. Về sau này, đàn hậu bối của cụ cũng có nhiều con dân làm tướng Đất Phương Nam thời VNCH cũng đã tuân tiết theo thành như Nguyễn Khoa Nam, Lê Văn Hưng, Lê Văn Tư, Hồ Ngọc Cẩn, vân vân. Đó chính là cái chết của những con người làm nên lịch sử ngàn đời về sau này.

Thời lịch sử vọng quốc đã sang trang, những con người có liêm sỉ hãy bình tâm suy gẫm chuyện đời xưa mà trả lại cho những nhân vật lịch sử trong cơn “quốc phá gia vong” một chỗ đứng tương xứng trong lịch sử y như dân tộc đã dành cho họ, chứ đừng vì bất cứ một mưu đồ nhất thời nào mà đàn tâm bôi lọ hay lăng nhục các bậc ấy. Xin mọi người hãy chấm dứt ngay những bóp méo, bịa đặt, xuyên tạc một cách trần tráo và hãy trả lại cho lịch sử sự thật của nó, nhất là xin mọi người hãy trả lại cho “người học trò già nơi góc biển họ Phan” một chỗ đứng đúng chỗ của cụ. Chúng tôi không bắt ép ai phải tuyên xưng cụ Phan là một anh hùng dân tộc, nhưng ít nhất hậu bối chúng ta phải thấy cho được cái “dũng” của một “dũng tướng” dám hy sinh thân mình, dám hy sinh thanh danh khí tiết của mình vì lợi ích của nhân dân đất nước. Cụ Phan với bước hoạn lộ thăng trầm, trải qua ba triều vua, vinh nhục có nhiều, thất bại cay đắng cũng nhiều, nhưng không ai trong chúng ta có thể phủ nhận được lòng yêu nước thương dân và cái “dũng” của cụ trong suốt đời hoạn lộ. Từ ngày cụ mất đi,

người dân, nhất là người dân tại các tỉnh Miền Tây của vùng Đất Phương Nam vẫn luôn luôn một lòng kính trọng cụ. Họ tôn kính cụ bởi vì cụ là người có nhân cách lớn, rất đáng kính phục của một ông quan yêu nước thương dân. Cụ Phan quả xứng đáng là một tấm gương sáng cho hậu thế chúng ta suy gẫm.

Ghi Chú:

(1) Miếu Quốc Công tại phường 1, thành phố Vĩnh Long, ngày nay đã bị phá bỏ để làm Nhà Văn Hóa.

(2) Tường cũng nên nhắc lại, trước khi được vua Tự Đức phái vào Nam Kỳ, vì thấy cái không khí bẽ phái, tranh ngôi trong hoàng tộc làm Phan Thanh Giản và bao nhiêu đại thần thanh liêm, trung trực ngao ngán. Trương Đăng Quế đã 3 lần xin nghỉ. Phan Thanh Giản dầu đã cố hết sức mình vẫn không làm được gì có ích lợi hơn cho dân cho nước. Ông dâng sớ lên Tự Đức xin về trí sĩ: “Tôi vốn không có sở trường chi khác, xét lại binh sanh chưa chút chi bổ ích, đang lo gắng sức, mong cho được công lao, song tuổi tác đã già như bóng xế nhành dâu, thì biết tinh lực chẳng được như trước. Minh mang lớn chức, việc nhiều sót quên. Tường lại người sống 70 tuổi như cây bồ liễu đã trái thu, tuy triều đình mến tình nhiều, nhưng sức ngựa đã hết, sợ e ứng phó chẳng rồi, thêm làm lỗi công việc...” Sau khi nhận được sớ tâu của cụ Phan, vua Tự Đức lắc đầu thông cảm và an ủi: “Người hãy gắng lên để khuyến khích con em. Kinh Thư có chép: Xưa Văn Vương nhận mạng trời, nhờ Chu Công giúp mà nước mỗi ngày một rộng thêm một trăm lý. Nay mỗi ngày nước bị rút bớt 100 lý. Than ôi, đó cũng là vì người ngày nay không có đức của tổ tiên! Khi ta đọc đến đó lòng ta đau vô cùng...Tình hình trong nước mỗi ngày một thêm trầm trọng. Ở 3 tỉnh miền Đông các cuộc loạn lạc và khởi nghĩa càng tăng. Ta muốn đổi 3 tỉnh miền Tây lấy 3 tỉnh miền Đông để đất đai triều đình được liên tiếp và phần mộ của tổ tiên cũng được nằm trong đất Nam triều.” Thật tình mà nói, càng nhắc tới các vua nhà Nguyễn, những con dân còn có chút lòng với đất nước không ai mà không cảm thấy buồn cho đất nước và giận cho cái triều đình bạc nhược này. Nói như vậy mà vua Tự Đức cũng nói được “Ta muốn đổi 3 tỉnh miền Tây lấy 3 tỉnh miền Đông để đất đai triều đình được liên tiếp và phần mộ của tổ tiên cũng được nằm trong đất Nam triều.” Ngài chỉ lo cho phần mộ của tổ tiên của ngài được nằm trong đất Nam triều, còn phần mộ của tổ tiên của những con dân miền Tây Nam Kỳ nằm trong tay ai cũng thấy kỳ hay sao? Bây giờ thấy không làm nổi

nên nhà vua đổ dồn hết trọng trách oằn vai của một vị quan già đang ở tuổi “thất thập cổ lai hy” này. Ngay lúc đó, triều đình nhận được tin mật báo từ Tổng đốc Vĩnh Long Trương Văn Uyên về ý đồ của Tây dương trước 3 tỉnh miền Tây. Cả đình thần nhìn nhau ngơ ngác. Theo Hoàng Lai Giang trong quyển Phan Thanh Giản Nỗi Đau Trăm Năm, NXB Hồng Đức, 2016, trang 168, vua Tự Đức nói tiếp: “Tội lỗi bắt đầu từ Nguyễn Tri Phương! Suốt 6 tháng trời không gấp rút tu bổ đồn lũy để chỉ trong có 4 ngày binh biến mà Đại Đồn Chí Hòa thất thủ. Rồi sau đó, Phan Thanh Giản mang danh Chánh sứ không biết tìm cách nói khéo để đòi đất, lại trao luôn 3 tỉnh miền Đông, đất đai tiên đế cho họ! Con người đã từng được ta phong cho bốn chữ 'Liêm-Bình Cẩn-Cán' như Phan Thanh Giản lại hóa ra hấp tấp, vội vàng thiếu suy nghĩ đến như thế ư!... Bây giờ là nỗi đau mất nước. Cả Nam Kỳ rơi vào tay giặc Tây dương thì bao nhiêu cố gắng của ta cho sự nghiệp hưng thịnh nước non sẽ tan tác như mây Hải Vân, như thác mùa lũ và rồi tên tuổi của ta sẽ đi vào lịch sử sao đây?” Vua Tự Đức còn than vãn nhiều lắm, nhưng trong phạm vi bài viết này, tưởng ghi lại bấy nhiêu đó cũng đủ cho thần dân Việt Nam biết rõ bản chất thực sự của con người vua Tự Đức. Đến nông nổi này mà ngài chỉ lo cho tên tuổi của ngài sẽ đi vào lịch sử như thế nào, chứ không hề đả động gì tới sự an nguy của thần dân của ngài ở vùng Đất Phương Nam. Rồi chuyện gì đến cũng phải đến, ba tỉnh miền Tây sau đó cũng rơi vào tay giặc. Nhà vua lập tức ra lệnh cho triều thần nghị tội những vị quan đã để mất luôn 3 tỉnh miền Tây. Bài tấu của Nguyễn Tri Phương, Vũ Trọng Bình, Trần Tiễn Thành, Phan Huy Ích, Phạm Phú Thứ xét trình tội trạng của của Phan Thanh Giản, Trương Văn Uyên, Nguyễn Hữu Cơ, Trần Hoán... trong vụ Pháp chiếm 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ. Những người này đã bỏ thành không kháng cự trước sức tấn công của quân Pháp là vì có lời thăm nghị trước đây của đình thần: “Các quan chức phải bỏ thành, không được kháng cự nếu quân Pháp tấn công. Nếu quân Pháp chiếm Vĩnh Long thì rút về An Giang, Pháp chiếm An Giang thì rút về Hà Tiên...” Và có lẽ nếu Pháp chiếm luôn Hà Tiên thì xuống thuyền rút về Huế cũng không chừng. Tưởng cũng nên nhắc lại, ngày 24 tháng 9 năm Đinh Mão, nhằm ngày 21 tháng 10 năm 1867, sau khi toàn bộ 6 tỉnh Nam Kỳ đã rơi vào tay giặc Pháp, vua Tự Đức bèn hạ chiếu cách chức Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp. Riêng Phan Thanh Giản bị án trăm hậu, truy đoạt chức hàm và đục tên trên bia Tiến Sĩ.





Hình 1: Hoạ ảnh cụ Phan trước lúc quyết định giao thành cho quân Pháp, cụ đã viết cho các quan đang giữ thành Châu Đốc (An Giang) và Hà Tiên. Cụ viết trong công thư gửi Quan tổng đốc An Giang, Hà Tiên như sau: “Mỗi lần chiến đấu là mỗi lần thêm đau khổ cho ta. Người Phú Lang Sa có chiến thuyền to, chớ đẩy quân và võ trang bằng đại bác. Không người nào có thể chống lại. Người Phú Lang Sa muốn đến đâu cũng được, những đồn lũy chắc chắn cũng phải bẻ. Bốn chức van vái Trời, bốn chức nghe theo lẽ phải và tự như: “Minh còn ngốc khi mình đánh người Phú Lang Sa hằng võ khí, cũng như con nai muốn bắt con cọp. Minh lại kéo về phe mình một cách vô ích những tai hại lớn, để tai hại ấy đè lên đầu dân mà Trời đã giao cho mình chắn. Vậy bốn chức viết công thư cho các quan văn cũng như cho các tướng võ hãy bẻ gãy giáo và gươm, giao thành trì khỏi chống lại. Nhưng nếu bốn chức tùy theo thiên ý mà tránh đỡ giùm dân đem tai hại rớt trên đầu họ, bốn chức trở thành phản thần đối với hoàng đế của ta vì bốn chức trao ba tỉnh của Hoàng đế cho Phú lang Sa mà không chống cự. Bốn chức đáng tội chết. Hỡi các quan và lê dân, các người có thể sống dưới sự điều khiển của người Phú Lang Sa, những người này chỉ đáng sợ trong lúc chiến tranh mà thôi, nhưng lá cờ ba sắc không thể bay phất phới trên một thành lũy mà nơi ấy Phan Thanh Giản còn sống...”. Thật tình mà nói, cụ Phan Thanh Giản phải đi đến quyết định nộp thành cho giặc là vì cụ thương dân, chứ cụ không đầu hàng Tây, vì trong thư gửi cho các quan 3 tỉnh Miền Tây, cụ đã thể không cùng sống với bọn giặc Tây bằng lời lẽ hết sức quang minh và răn ròi ngay trong bức thư mà ông gửi cho 2 vị quan Tổng đốc miền Tây: “Hỡi các quan và lê dân, các người có thể sống dưới sự điều khiển của người Phú Lang Sa, những người này chỉ đáng sợ trong lúc chiến tranh mà thôi, nhưng lá cờ ba sắc không thể bay phất phới trên một thành lũy mà nơi ấy Phan Thanh Giản còn sống...”. Phong cách của cụ Phan Thanh Giản đã được thể hiện quá rõ trong suốt khoảng thời gian ông làm quan qua 3 triều, từ thời Minh Mạng đến Thiệu Trị và Tự Đức. Tất cả những cách hành xử đến những suy nghĩ của cụ đều dựa trên nền tảng yêu nước thương dân, tất cả đều dựa trên nền tảng đạo lý Nho giáo. Và phong cách hành xử của cụ đã được thể hiện rất rõ từ trong gia đình ra đến ngoài xã hội, từ thuở thiếu thời cho đến lúc lão lai, ngay cả đến những giây cuối đời, cụ cũng bộc lộ rõ phẩm hạnh ấy.



Hình 2: Hoạ ảnh cụ Phan trước lúc chọ cái chết cho mình, đã viết bức thư trần trối với con cháu và đồng họ. Trong bức thư nói lời trối trăn cuối cùng vào ngày 19 tháng 7 năm 1867, cụ đã căn dặn con cháu một chân lý sống rất rõ ràng là: Không được vì ham lợi cầu vinh mà làm những điều nhẩn tâm hại lý; đồng thời, cụ cũng đã nghĩ tới con đường chấn hưng đất nước. Theo cụ, không có con đường nào khác ngoài sự canh tân, học hỏi cho bằng Âu Tây, thì mới mong có ngày làm rạng rỡ cho quê hương. Cụ đã viết: Ta đã biết rõ cơ trời. Dầu làm thế nào cũng không qua thiên ý định. Vậy khi ta thác rồi, ai nấy cứ an cư lạc nghiệp lo việc học hành. Không nên dục lợi cầu vinh mà làm những việc nhẩn tâm hại lý. Nay ta đã tuổi cao sức yếu, thành ra kẻ vô dụng cho nước nhà, dầu có thác cũng không đủ tôn hợi cho quê hương, còn ta sống cũng không đủ ích lợi cho xứ sở. Hãy cố mà học hỏi cho bằng người Âu Tây. Hãy răn phò vua giúp nước, toan lo hết sức người, họa may sau này làm rạng vẻ vang cho đất nước.



Hình 3: Cổng Miếu Quốc Công, hình chụp 1957 trong album của gia đình bà Trần Thị Út, một con dân kỳ cựu của Vĩnh Long. Trên đường Gia Long, giữa Cầu Tàu Vĩnh Long và Cầu Lầu, có một ngôi miếu lúc nào cũng khói hương nghi ngút, đó là “Miếu Quốc Công”. Không biết đích xác là ngôi miếu này đã được dân chúng xây dựng lên vào lúc nào, nhưng phải nói là trước khi người Pháp chiếm thành Vĩnh Long rất lâu. Theo các bộ lão địa phương thì đình Long Châu được dân chúng xây dựng lên để thờ quan Lưu Thủ dinh Long Hồ là ngài Phủ Hữu Quốc Công Tổng Phước Hiệp. Theo truyền thuyết, sau khi Pháp chiếm xong Vĩnh Long lần thứ nhì vào năm 1867, đã có một số viên quan người Pháp đi vào miếu và tỏ thái độ bất kính nên phải lãnh lấy hậu quả là chết một cách thê thảm (?). Miếu Quốc Công là nơi thờ vị quan Lưu Thủ có công biến dinh Long Hồ thành một vùng đất trù phú và dân chúng được an cư lạc nghiệp, quan Hữu Phủ Quốc Công Tổng Phước Hiệp. Sau khi cụ Phan tuấn tiết theo sự thất thủ của thành Vĩnh Long, dân chúng Vĩnh Long cũng đem linh vị của cụ vào thờ ông trong Miếu Quốc Công (Sau biến cố 1975, nhà cầm quyền CS đã cho đập phá Miếu Quốc Công).



Hình 4: Bên trong khuôn viên Miếu Quốc Công (phía nhìn về hướng Miếu Bà Thiên Hậu của người Hoa), với những chiếc lồng đèn giấy co Miếu Bà Thiên Hậu của người Hoa gửi tặng để trang trí cho Miếu, hình chụp 1957 trong album của gia đình bà Trần Thị Út, một con dân kỳ cựu của Vĩnh Long.



Hình 5: Di ảnh, linh vị và Tượng cụ Phan Thanh Giản được thờ trong Chánh Điện đình Tưng Bính Hiệp với Sắc chỉ Phong Thần Quan Kinh Lược Đại Thần Phan Thanh Giản làm Thành Hoàng Tưng Bính Hiệp. Tương cũng nên nhắc lại, sau khi cụ Phan Thanh Giản uống độc được đề chết theo Thành Vĩnh Long, dân chúng xã Tưng Bính Hiệp, Thủ Dầu Một, đã đem linh vị cụ vào thờ trong Đình làng Tưng Bính Hiệp. Giữa đình có một tấm biển lớn sơn son thếp vàng có ghi chữ “Phan Tướng Công Linh Thần”, đây được xem là một trong số các ngôi đình ghi rõ tên danh vị thần được thờ trong đình. Đến thời vua Khải Định, ngày 25-8-1924, vua Khải Định đã sắc cho đình Tưng Bính Hiệp thờ cụ làm thần. Vị thần hoàng của đình là “Phan Tướng Công” tức là Phan Thanh Giản, chính thức được sắc phong là Khải Định thứ IX (1924). Điều đặc biệt là đây là ngôi đình duy nhất ở miền Đông Nam Phần được thờ vị Tiến sĩ khai hoa đầu tiên của toàn xứ Nam Kỳ trong thời Nho học. Bức tượng của cụ Phan Thanh Giản được tôn thờ trong chánh điện đình Tưng Bính Hiệp, Thủ Dầu Một, Bình Dương.

"Sắc Thủ Dầu Một tỉnh, Bình Phú tổng, Tưng Bính  
敕首油沒省平富總相平  
Hiệp xã phụng sớ Tam giáp Tiến Sĩ. Hiệp tá Đại Học Sĩ.  
合社奉事三甲進士協佐大學士  
Sung cơ mật viện đại thần Phan Thanh Giản tướng công  
充機密院大豆潘清簡相  
tôn thần hộ quốc tể dân. Nam trú linh ung, tứ kim chính trực,  
神護國臂民穩著靈應肆今正直  
Trăm tứ tuần đại khánh tiết, kính ban biểu chiếu đảm  
聯四循大慶節驚頻表照潭.  
an lê, long đăng trát trứ phong đoan túc dục bảo trung hưng  
恩禮隆登秩著封端肅翼保中興  
tôn thần. Chuẩn kỳ phụng sự thần kỳ tướng hựu bảo ngã lê dân.  
尊神準其奉事神其相佑保我黎民  
Khâm thủ!  
欽哉  
Khải Định cửu niên thất nguyệt nhị thập ngũ nhật"  
啟定九年武拾五日

Nghĩa: "Nay sắc cho xã Tưng Bính Hiệp, tổng Bình Phú, tỉnh Thủ Dầu Một phải phụng thờ Tam Giáp Tiến Sĩ, Hiệp Tá Đại Học Sĩ, Sung cơ mật viện đại thần, Vì ông thường linh ứng nên nhân tiết tứ tuần đại khánh\*) Trăm ban chiếu sắc phong cho ông vào bậc Đoan Túc Dục Bảo Trung Hưng Tôn Thần, chuẩn cho phụng thờ ông làm thần để giúp đỡ và che chở dân đen của ta.

Ngày 25 tháng 7 năm thứ 9 niên hiệu Khải Định.



Hình 6: Chánh Điện Lăng Ông Bà Chiểu, nơi cụ Phan được thờ bên Hữu Ban. Tương cũng nên nhắc lại, hiện tại Cụ Phan cũng được đồng bào miền Nam thờ trong Lăng Ông Bà Chiểu ở Gia Định, nay thuộc quận Bình Thạnh, cùng với các Cụ Lê Văn Duyệt, Lê Văn Phong, và Cụ Lê Chất. Theo truyền thống, đã có thờ võ quan bên Tả Ban là Quận công Thiệu phó Lê Chất (1769-1826) và đức Tả Doanh Đô thống chế lãnh Bắc thành Phó tổng trấn tỉnh Lê thần vị (bài vị thờ Đô thống chế Thần sách Lê Văn Phong, em trai của đức Tả quân Lê Văn Duyệt) thì còn thiếu văn thần bên Hữu Ban nữa nên đồng bào Sài Gòn Gia Định đã quyết định chọn đức Kinh lược Nam Kỳ là Phan Công Lương Khê, tức Phan Thanh Giản, đặt bài vị thờ bên phải cho đủ “hữu ban, tả ban” và cũng đề tường nhớ công lao “kinh lược Nam Kỳ” của vị quan này”. Hằng năm tại di tích Lăng Tả quân Lê Văn Duyệt tổ chức lễ giỗ cụ Phan Thanh Giản vào mừng 5 tháng 7; giỗ Lê Chất vào 10 tháng 7; giỗ Tả quân Lê Văn Duyệt vào 30 tháng 7 và ngày 1 tháng 8. Riêng giỗ Lê Văn Phong vào 15 tháng 9 được tổ chức tại xã Thái Mỹ, huyện Củ Chi vì cách đây mấy năm hậu duệ của ông đã xây lăng thờ tự tại đây. Hằng năm vào ngày này Ban Quý tế cùng với gia đình đều tổ chức lễ giỗ tại Lăng Lê Văn Phong.



Hình 7: Cổng Văn Thánh Miếu 2023, ảnh Lê Ngọc Sương chụp ngày 9/7/2023.





Hình 8: Ảnh Tuy Văn Lầu (Văn Xương Các) trong Văn Thánh Miếu, Vĩnh Long được chụp từ những góc độ khác nhau, hình Lê Ngọc Sương chụp ngày 9/7/2023.



Hình 9: Ảnh Tuy Văn Lầu (Văn Xương Các) trong Văn Thánh Miếu, Vĩnh Long được chụp từ những góc độ khác nhau, hình tác giả chụp 2005.



Hình 10: Ảnh Tuy Văn Lâu (Văn Xương Các) trong Văn Thánh Miếu, Vĩnh Long được chụp từ những góc độ khác nhau, hình tác giả chụp 2005.



Hình 11: Ảnh Tuy Văn Lâu (Văn Xương Các) trong Văn Thánh Miếu, Vĩnh Long được chụp từ những góc độ khác nhau, hình Lê Ngọc Sương chụp ngày 9/7/2023.





Hình 12: Văn Xương Các, nơi hình ảnh và linh vị của 2 cụ Võ Trường Toản và Phan Thanh Giản được tôn trí để thờ phụng Ngải. Ngay khi bước vào cổng Tam Quan phía bên phải là Văn Xương Các, được khai sinh ngay khoảng giữa thời gian giặc Pháp vừa trao trả tỉnh Vĩnh Long lại cho Nam Triều vào năm 1862 và tái chiếm lại vào năm 1867. Đối với người Pháp, Văn Xương Các không khác chi một Tăng Kinh Các, nơi tàng trữ kinh sách cổ, nhưng từ lúc thành lập cho mãi đến về sau này, Văn Xương Các luôn là nơi hội tụ của những nhân sĩ yêu nước bàn luận việc chống Pháp ngay trong lòng địch. Hai bên tả hữu của Văn Xương Các có thờ 8 vị công thần có nhiều công trong việc trùng tu và tôn tạo Văn Thánh Miếu cũng như Văn Xương Các. Văn Xương Các có nghĩa là một tòa lầu gác thờ Văn Xương Đế Quân, vị mà đa số các đền miếu ở Việt Nam đều có thờ. Trên lầu Văn Xương Các có thờ 3 vị Văn Xương Đế Quân: Cửu thiên Khai hóa Văn Xương từ đồng đế quân, thờ ở giữa; Cửu thiên Tuyên hóa Văn Xương khôi đầu tinh quân, thờ bên trái; và Cửu thiên Dương hóa Văn Xương kim giáp tinh quân, thờ bên phải. Bên dưới, ở căn giữa thờ các cụ Võ Trường Toản và Phan Thanh Giản là những người có công đối với nền giáo dục Khổng Mạnh của nước nhà thời bấy giờ. Bên phía trái là bàn thờ các vị Tổng Đốc Trương Văn Uyên, Bô Chánh Sứ Nguyễn Văn Nhã, An Sát Sứ Võ Doãn Thanh, Đốc Học Nguyễn Thông. Bên phía phải là bàn thờ các vị Tri Phủ Định Viễn Lê Văn Khiêm, Tri Phủ Định Viễn Nguyễn Tổng Minh, Giáo Thọ Hoàng Trị Nguyễn Tú Mẫn, Tổng Đốc Thuận Khánh Nguyễn Mục Như. Khoảng năm 1925, ông Nguyễn Thành Diễm, chủ Garaga Nguyễn Thành Diễm, một trong những garage sửa xe lớn nhất miền Tây thời đó đã hiến cúng một khánh thờ chạm trổ rất khéo, được sơn son thếp vàng. Người ta an vị bài vị thờ cụ Phan trong khánh này cho tới ngày nay. Bên trong Văn Xương Các cũng có các câu đối rất có ý nghĩa như:

“Công cán tam triều cảnh cảnh diên mô chiêu á thánh,  
Đức tùy bách tánh dương tiết liệt sắc phong thần.”

Có nghĩa là:

“Làm quan trải ba triều, thời thời mẫu mực như bậc thánh,  
Ai cũng được ơn đức, khí tiết mệnh mông đáng được phong thần.”  
Và câu: “Đức hạnh văn chương chiêu Thánh giáo,  
Thông minh tài liệu dũ Nho phong.”

Có nghĩa là:

“Đức hạnh văn chương theo gương bậc Thánh,  
Phẩm chất thông minh giữ đúng đáng nhà Nho.”

Bên ngoài Văn Xương Các có đôi liễn với những hàng chữ:

“Hoàng phong sử sĩ thanh cao lão  
Tự hiệu thư sinh tiết liệt thần”

Câu trên ý nói: cụ Võ trường Toản là một ông lão thanh cao, ở ẩn dạy học, chứ không chịu ra làm quan, được vua Gia Long ban hiệu là “Sùng Đức Sử Sĩ”. Câu dưới ý nói: cụ Phan Thanh Giản vốn là bề tôi tiết liệt, khi chết chỉ dặn ghi trong tấm triện là “lão thư sinh”, tức là người học trò già mà thôi.

## XV

## NHỮNG SĨ PHU YÊU NƯỚC CÙNG THỜI VỚI CỤ PHAN ĐÃ NÓI GÌ VỀ CỤ?

Xin đề nghị trước khi nói về cụ Phan, những vị được gọi là “sử gia” của bất kỳ chế độ nào hãy tìm đọc, nguyên bản chữ Hán nếu có thể được, những tác phẩm sau đây của cụ: Lương Khê Thi Thảo, Lương Khê Văn Thảo, Sứ Thanh Thi Tập, Tây Phù Nhật Ký, Ước Phu Thi Tập, Tích Ung Canh Ca Hội Tập, Sứ Trình Thi Tập, vân vân. Chừng đó mấy ông sẽ thấy được những lạm bàn vô căn cứ về cụ Phan là vô lý và ngớ ngẩn. Còn nữa, nếu có thể được xin quý vị hãy ráng tìm đọc nguyên bản chữ Pháp của những vị tướng Pháp, những người đã trực tiếp đối đầu với cụ Phan, nói về cụ. Một trong những vị tướng đó là De la Grandière đã viết về cụ một cách rất trân trọng: “Đến lúc đã biết mình không còn giữ được thành Vĩnh Long, mà Phan Thanh Giản vẫn còn cố hết sức thương nghị yêu cầu người Pháp đừng làm gì kinh động đến dân chúng, và tiền của trong các kho tàng của Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên sẽ được tính vào tiền bồi thường chiến phí, vân vân. Quả là một vị quan có lòng với dân với nước.” Kế thứ, quý vị nên tìm đọc tài liệu của những nhà trí thức có uy tín sống cùng thời với cụ Phan để nghe xem họ nói gì về cụ. Thí dụ như khi quý vị dựa vào chỉ tiết Trương Định đề cử khởi nghĩa “Phan Lâm mãi quốc triều đình khí dân” được nhóm Đông Kinh Nghĩa Thục đề cập hồi đầu thế kỷ thứ XX để lên án cụ Phan, một số sử gia của quý vị đã vội vàng chớp ngay lấy việc phê phán cụ Phan của nhóm Đông Kinh Nghĩa Thục, mà quên mất đi những gì mà cụ Nguyễn Thông đã viết về một nhà lãnh đạo kháng chiến cùng thời với mình là Lãnh Binh Trương Công Định, Nguyễn Thông không hề nói gì về chuyện “Phan Lâm mãi quốc triều đình khí dân”. Từ trước đến nay, người dân Đất Phương Nam, ai ai cũng đều biết nghĩa binh của Lãnh Binh Trương Định khởi nghĩa dưới ngọn cờ bốn chữ “Bình Tây Đại Nguyên Soái” hay “Bình Tây Đại Tướng” của chủ tướng mình. Quý vị thử nghĩ mà xem, hậu bối chúng ta nên tin cụ Nguyễn Thông, một người cùng thời với Trương Định viết về tiêu sử và cuộc kháng chiến của ông, hay tin nơi một nhóm người chỉ mới trước chúng ta có vài chục năm mà thôi?

Còn nữa, trong đám tang của cụ Phan tại làng Bảo Thạnh, cụ Đồ Nguyễn Đình Chiêu, người sống cùng thời với cụ Phan, và cũng là

người có ngòi bút sắc bén “Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà”, đã cho người đến kính bái, và chính cụ Đồ đã viết hai bài thơ điều cù Phan, một bằng chữ Nôm và một bằng chữ Hán. Tưởng cũng nên nhắc lại, cụ Đồ Chiêu chỉ viết thơ điều cho ba người, đó là Trương Định, Phan Thanh Giản và Phan Ngọc Tòng. Riêng đối với cụ Đồ Chiêu, một nhà thơ yêu nước, luôn xem trọng chữ Nôm, thế mà cụ Đồ đã phá lệ làm một bài thơ phúng điệu cù Phan bằng chữ Hán, cũng đủ cho thấy đây quả là một biệt lệ để tỏ lòng kính ngưỡng một bậc kỳ tài mà sanh bất phùng thời:

“Non nước tan tành hệ bởi đâu?  
 Dầu dầu mây trắng cõi Ngao Châu.  
 Ba triều công cán vài hàng sớ,  
 Sáu tỉnh can thường một gánh trâu.  
 Trạm Bắc, ngày chiều, tin điệp vắng,”  
 Thành Nam, đêm quạnh tiếng quỳên sầu.  
 Minh sanh chín chữ lòng son tạc,  
 Trời đất từ đây mặc gió thu.

Và trong bài Văn Tế Sĩ Dân Trần Vong, được đọc tại buổi lễ cử hành trọng thể trước hàng ngàn người tại Chợ Đập, Ba Tri vào năm 1883, Nguyễn Đình Chiểu đã viết trong hai câu 29 và 30 như sau:

“Phải trời cho mượn cán quyền phá lỗ, Trương tướng quân còn cuộc nghĩa binh.

Ít người đăng xem tấm bảng phong thần. Phan học sĩ hết lòng cứu quốc.”

Đây chính là bài văn tế do chính cụ Đồ Chiêu, một nhà thơ yêu nước, đã biên soạn bằng tất cả những cảm xúc chân thành từ tận đáy lòng mình. Như trên đã nói, ngòi bút của cụ Đồ Chiêu là ngòi bút “Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà”, thế mà chính cụ đã nói trong bài Văn Tế Trương Sĩ Trần Vong rằng “Phan học sĩ hết lòng cứu quốc” và tuyệt nhiên chưa hề có một lời nói nào xúc phạm đến cụ Phan hay quy tội cho cụ Phan bán nước cầu vinh. Cụ Đồ Chiêu là người sống cùng thời với cụ Phan, lại là người am hiểu tình hình đất nước buổi bấy giờ, thì với uy tín của cụ, lời nói của cụ phải có giá trị mà không một ai có thể phản biện được. Bên cạnh đó, Đốc Học Vĩnh Long là ông Nguyễn Thông, một người yêu nước có tiếng thời đó, đã tâu lên vua Tự Đức xin ban thụy hiệu cho cụ Phan Thanh Giản. Đốc Học Nguyễn Thông đã tâu: “Xin hoàng thượng ban thụy hiệu cho Phan Thanh Giản vì Phan Thanh Giản xưa là người tiết liệt.”

Ngoài cụ Đồ Chiểu và Nguyễn Thông, một bậc trí thức khác thời bấy giờ như Phạm Phú Thứ cũng rất thông cảm với nỗi lòng của Cụ Phan. Ông đã làm một bài điệu văn dài 99 câu, trong đó có những câu nói về lòng yêu nước của cụ Phan, một bậc “Thủ nghĩa để thành nhân” và ngài đã giữ trọn nghĩa vụ này như sau: “Lòng yêu nước sâu kín của Ngài đối với nước nhà đáng khóc lên được... Ngài thật là một người học rộng và có phẩm cách hơn người. Có bao nhiêu người hiểu biết tình thế thực sự của nước nhà? Khi nghĩ lùi về nguyên nhân của trận giặc này, tôi rất buồn nhớ đến ý chí của Ngài không thực hiện được.”

Đến gần thập niên cuối cùng của thế kỷ thứ XX, cố học giả Vương Hồng Sển, vào năm 1990, đã viết trong quyển “Nửa Đời Còn Lại”, trong chương “Trở Lại Thử Tìm Hiểu Cảnh Ngộ Quan Phan Khi Đi Sứ Sang Pháp”, đã viết: “Bấy lâu nay, tôi nghe đầy tai lời trách quan Phan làm cho mất nước và vua Tự Đức đứng đầu tội ấy. Thấp cổ bé miệng, tôi có đại gì cãi họ duy trong thâm tâm riêng tưởng họ chưa tới mắt cá quan Phan.” Chỉ với một câu ngắn này thôi của Học giả họ Vương cũng đủ cho thấy tấm lòng của học giả đối với quan Phan. Chỉ cần bấy nhiêu đó cũng đủ làm cho kẻ hậu bối này mất lòng hả dạ lắm rồi thưa ngài học giả họ Vương. Thành thật cảm đội ơn ngài!

Nói gì thì nói, sau khi có cơ hội đọc được bài viết của ông Nguyễn Văn Châu, nguyên Trưởng Ban Tuyên Giáo Tỉnh Ủy Bến Tre, trong hội nghị khoa học về cụ Phan Thanh Giản vào tháng 11 năm 1996 tại Vĩnh Long, người viết tập sách “Đình Long Hồ Ngày Ấy & Bây Giờ” này cảm thấy an ủi phần nào, vì những con dân của vùng đất phương Nam, dầu ở trong bất kỳ chế độ nào, cũng còn những người không đến nỗi bán rẻ lương tâm của mình. Trong bài viết, có đoạn ông Nguyễn Văn Châu đã nói: “Nguyễn Đình Chiểu hiểu biết về Phan Thanh Giản,” chắc hẳn ông Châu phải hiểu Cụ Đồ Chiểu nói gì về Cụ Phan qua bài thơ điệu văn và qua bài Văn Tế đọc ở Chợ Đập, Ba Tri vào năm 1883. Ông Nguyễn Văn Châu cũng cho biết là sau khi đọc hết các tịch truyền, các cáo thị của nghĩa quân Trương Định mà tương truyền là do cụ Nguyễn Đình Chiểu viết, không tìm thấy tám chữ “Phan Lâm mãi quốc, Triều đình khí dân.” Hơn nữa, khi người ta càng tìm tòi đào sâu vào những tư liệu chân chính về cụ Phan, người ta càng có một cái nhìn thoáng hơn và tốt hơn về cụ Phan. Như tại Sài Gòn vào ngày 16 tháng 8 năm 2003, Tạp chí Xưa & Nay, Hội Khoa Học Lịch Sử VN, Hội Đồng Khoa Học Xã Hội phối hợp tổ chức tọa đàm khoa học mang chủ đề “Thế Kỷ XXI nhìn về nhân vật lịch sử

Phan Thanh Giản” và sau đó đã cho phổ biến một văn bản có nội dung như sau: “Ý kiến đồng thuận chung là không thể coi Phan Thanh Giản là 'Kẻ Bán Nước'. Nhân cách của Ông, công hiến của Ông, cho đất nước đã chiếm được lòng ngưỡng mộ của nhân dân miền Nam. Đại biểu của nhiều tỉnh như Vĩnh Long, Bến Tre nêu nguyện vọng là Nhà Nước nên xem xét và đặt lại tên đường Phan Thanh Giản, trường học Phan Thanh Giản, sửa chữa và bổ túc kiến thức về Phan Thanh Giản trong các sách giáo khoa, giáo trình để đồng bào, nhân dân ta hiểu Phan Thanh Giản hơn và đặt Ông vào đúng vị trí trong lịch sử, trong đời sống văn hóa của nhân dân ta(1).” Tương cũng nên nhắc lại, cuộc hội đàm 2003 là nối tiếp của hai cuộc hội nghị về cụ Phan vào những năm 1987 tại Bến Tre và 1996 tại Vĩnh Long.

Trong cuộc hội thảo vào ngày 16 tháng 8 năm 2003, một nhà biên khảo nổi tiếng về vùng đất phương Nam là Sơn Nam cũng đã kể lại rằng hồi xưa mỗi khi đi ngang qua Văn Thánh Miếu học trò phải cúi đầu chào ông Phan. Nhà văn Sơn Nam nói: “Tôi lại vào bên hông miếu Văn Thánh để cúi đầu trước bức ảnh cụ Phan, chứ nào ai vào chánh điện để chào ông Khổng, ông Tăng Sâm Tử Lộ.” Và nhà văn, nhà biên khảo Sơn Nam đã đưa ra đề nghị: “Trong chương trình sử học cho học sinh, nên có một bài nói về Ông, đủ tình đủ lý.” Bên cạnh đó, trong bài viết “Hãy Trả Lại Cho Tiến Sĩ Phan Thanh Giản Những Giá Trị Và Những Hận Chê Địch Thực”, có đoạn Tiến sĩ Võ Xuân Đàn đã viết: “Ở Bến Tre, Vĩnh Long và cả Nam Kỳ lục tỉnh hàng trăm năm nay đã lưu truyền những chuyện kể, những truyền thuyết, giai thoại nói lên chí hiếu học, tinh thần yêu nước thương dân, cuộc sống thanh bạch, cần mẫn, liêm khiết, trung thực, khiêm nhường của Phan Thanh Giản và coi Ông như một biểu tượng tốt đẹp và là niềm tự hào của quê hương xứ sở.”

Và sau cùng, trước khi luận bàn về cụ Phan, xin mấy ông hãy thử làm một cuộc khảo sát trong dân chúng, xem coi từ thế hệ này đến thế hệ khác, những người con dân đất phương Nam đã nghĩ gì về cụ Phan. Đến từng nhà, hỏi từng người, xem xét cho tường tận, nhiều khi không cần phải hỏi nhiều vì có lắm nhà đã tự tìm cho gia đình mình một bức di ảnh của cụ Phan và treo lên một nơi rất trang trọng để tỏ lòng của người hậu bối vừa kính ngưỡng, vừa cảm thông, và lại vừa biết ơn một đấng hào kiệt đất phương Nam. Không biết từ bao giờ, có lẽ từ khi cụ Phan tuần tiết, nhân dân xã Tương Bình Hiệp trong tỉnh Bình Dương đã thờ cụ Phan trong Đình làng. Đến ngày 25 tháng 8

năm 1924, vua Khải Định đã sắc cho đình Tương Bình Hiệp thờ cụ Phan làm Thần hoàng(2). Ngoài ra, rất nhiều gia đình treo chân dung Cụ Phan nơi trang trọng nhất để thể hiện tình cảm như đối với người đáng kính trong thân tộc vậy. Đây mới chính là những thứ rất cần thiết cho một sử gia chân chánh khi nói hay khi viết về một nhân vật lịch sử, nhất là nhân vật có tình huống bí ẩn như cụ Phan Thanh Giản.

Ghi Chú:

(1) Đoạn văn này ghi lại đúng y nguyên văn của văn bản đưa ra sau hội nghị về cụ Phan Thanh Giản tại Sài Gòn vào ngày 16 tháng 8 năm 2003.

(2) Bản sắc được dịch ra như sau: “Nay sắc cho xã Tương Bình Hiệp, tổng Bình Phú, tỉnh Thủ Dầu Một phải phụng thờ Tam Giáp Tiến Sĩ, Hiệp Tá Đại Học Sĩ, Sung Cơ Mật Viện Đại Thần Phan Thanh Giản tướng công làm thần giữ nước giúp dân. Vì ông thường linh ứng nên nhân tiết tứ tuần đại khánh trăm ban bửu chiếu phong cho ông vào bậc Đoan Túc Dực Bảo Trung Hưng Tôn Thần, chuẩn cho phụng thờ ông làm thần để giúp đỡ và che chở dân đen của ta...”.



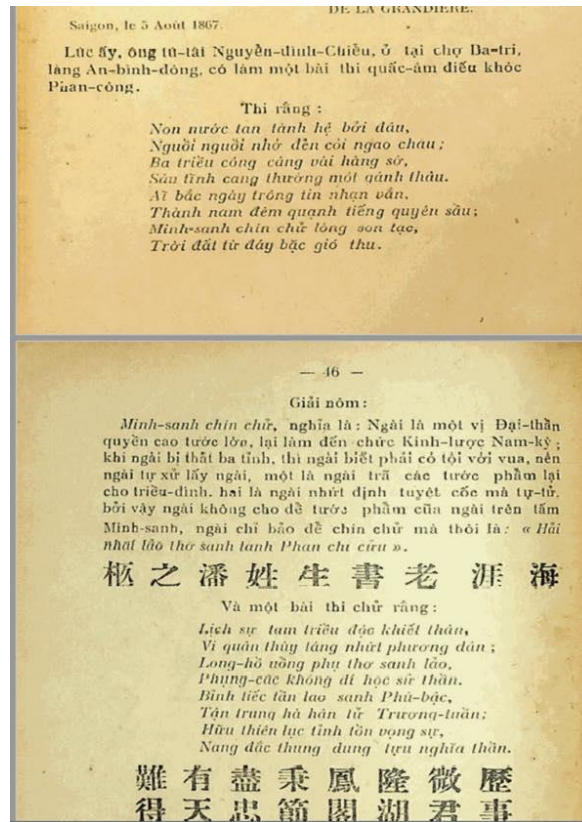
Hình 1: Tranh vẽ trong dân gian miền Nam với cờ hiệu của Lãnh Binh Trương Định “Bình Tây Đại Nguyên Soái”, ảnh internet. Cái câu 8 chữ nói trên là “Phan Lâm mãi quốc, triều đình khi dân” được sử dụng bởi các sử gia tại miền Bắc Việt Nam hồi thập niên 1950s. Họ đã nhân danh nhân dân để kết tội bán nước cho hai đại thần triều Nguyễn là Phan Thanh Giản (Phan) và Lâm Duy Hiệp (Lâm), đặc biệt chú trọng vào cụ Phan Thanh Giản, vị tiến sĩ đầu tiên của đất Nam Kỳ. Mặc dù không ai có thể chứng minh được xuất xứ rõ ràng của 8 chữ này, mặc dù không biết tác giả của nó là ai, và mặc dù không biết cái câu gồm 8 chữ đó là câu đối, câu thơ, câu phú, khẩu hiệu, hay chỉ là là một loại vè, nhưng nó đã được đem ra để làm bằng chứng mỗi khi một sử gia nào đó, nhất là các sử gia theo chủ



nghĩa tam vô (vô gia đình, vô tổ quốc và vô tôn giáo) tại Việt Nam muốn lên án Phan Thanh Giản. Cái câu 8 chữ này chỉ thấy xuất hiện tại Miền Bắc từ sau phong trào Đông Du, nghĩa là sau thời cụ Phan Thanh Giản, Lâm Duy Hiệp và Trương Định tới gần cả thế kỷ, và không hề có một bài viết hay một tác giả nào đặt vấn đề để gạn hỏi một cách rõ ràng về xuất xứ của câu này. Tại Miền Nam, chúng ta chưa hề nghe đến câu này, và kể từ ngày cụ Phan Thanh Giản tuần tiết theo thành đến nay đã trên 150 năm, nhưng đối với những người đã từng sống tại miền Nam Việt Nam từ trước năm 1975 thì câu “Phan Lâm mãi quốc, triều đình khí dân” kết tội Phan Thanh Giản nói trên không hề được nghe nói đến, kể cả trong các nghiên cứu sử học chuyên sâu về Phan Thanh Giản và Trương (Công) Định. Ngược lại, Phan Thanh Giản được mọi người kính trọng và khen ngợi. Ở Sài Gòn, một trong những con đường lớn nhất thành phố mang tên ông. Ở Cần Thơ, trường trung học lớn nhất thành phố cũng được mang tên ông...



Hình 2: Tranh vẽ trong dân gian miền Nam với cờ hiệu của Lãnh Binh Trương Định “Bình Tây Đại Nguyên Soái”, ảnh internet. Cái câu 8 chữ nói trên là “Phan Lâm mãi quốc, triều đình khí dân” được sử dụng bởi các sử gia tại miền Bắc Việt Nam hồi thập niên 1950s. Họ đã nhân danh nhân dân để kết tội bán nước cho hai đại thần triều Nguyễn là Phan Thanh Giản (Phan) và Lâm Duy Hiệp (Lâm), đặc biệt chú trọng vào cụ Phan Thanh Giản, vị tiến sĩ đầu tiên của đất Nam Kỳ. Mặc dù không ai có thể chứng minh được xuất xứ rõ ràng của 8 chữ này, mặc dù không biết tác giả của nó là ai, và mặc dù không biết cái câu gồm 8 chữ đó là câu đối, câu thơ, câu phú, khẩu hiệu, hay chỉ là một loại vè, nhưng nó đã được đem ra để làm bằng chứng mỗi khi một sử gia nào đó, nhất là các sử gia theo chủ nghĩa tam vô (vô gia đình, vô tổ quốc và vô tôn giáo) tại Việt Nam muốn lên án Phan Thanh Giản. Cái câu 8 chữ này chỉ thấy xuất hiện tại Miền Bắc từ sau phong trào Đông Du, nghĩa là sau thời cụ Phan Thanh Giản, Lâm Duy Hiệp và Trương Định tới gần cả thế kỷ, và không hề có một bài viết hay một tác giả nào đặt vấn đề để gạn hỏi một cách rõ ràng về xuất xứ của câu này. Tại Miền Nam, chúng ta chưa hề nghe đến câu này, và kể từ ngày cụ Phan Thanh Giản tuần tiết theo thành đến nay đã trên 150 năm, nhưng đối với những người đã từng sống tại miền Nam Việt Nam từ trước năm 1975 thì câu “Phan Lâm mãi quốc, triều đình khí dân” kết tội Phan Thanh Giản nói trên không hề được nghe nói đến, kể cả trong các nghiên cứu sử học chuyên sâu về Phan Thanh Giản và Trương (Công) Định. Ngược lại, Phan Thanh Giản được mọi người kính trọng và khen ngợi. Ở Sài Gòn, một trong những con đường lớn nhất thành phố mang tên ông. Ở Cần Thơ, trường trung học lớn nhất thành phố cũng được mang tên ông...



Hình 3: Hình chụp hai bài thơ điệu văn cụ Phan Thanh Giản của cụ Đồ Chiểu, được trích trong quyển Nỗi Lòng Đồ Chiểu, ảnh internet



Hình 4: Hình bìa quyển *Nỗi Lòng Đồ Chiều* của tác giả Phan Văn Hùm, xuất bản lần thứ nhất vào năm 1938. Cuốn sách này từng bị chính phủ thuộc địa cấm lưu hành. Nhưng sau khi ông Phan Văn Hùm qua đời, nó đã được vợ ông là bà Mai Huỳnh Hoa (cháu ngoại cụ Đồ Chiều) cho in lại lần thứ hai vào năm 1957, tại Nhà Xuất Bản Tân Việt, Sài Gòn 1957, trang 51-52, với chú thích là được “sửa chữa cẩn thận”. Trong quyển sách này, Phan Văn Hùm đã cho chúng ta thấy cụ đồ Nguyễn Đình Chiều đã dành cho Quan Phan, tức cụ Phan Thanh Giản sự kính trọng đối với một bậc sĩ phu yêu nước, luôn hết lòng vì nước vì dân, ảnh internet.



Hình 5: Hình chụp của Ban Giáo sư trường Trung Học Phan Thanh Giản, hình chụp đầu thập niên 1960, nguồn ảnh, GS Nguyễn Trung Quân, cựu Hiệu Trưởng trường Trung Học Phan Thanh Giản cung cấp.



Hình 6: Viện Việt Học làm lễ Tưởng Niệm 150 Năm Phan Thanh Giản Tuần Tiết. Các viên chức Viện Việt Học gồm chị Tú Loan, anh Nguyễn Minh Lân, chị Nguyễn Thị Kim Ngân đã tuần tự giới thiệu Ban tổ chức mời nhiều người lên cắt băng khánh thành cơ sở mới của Viện Việt Học cùng với ngày Lễ Tưởng Niệm cụ Phan, trong đó có GS Nguyễn Quốc Trị, GS Nguyễn Văn Sâm, GS Nguyễn Trung Quân, GS Trần Văn Chí, nhà văn Phạm Phú Minh, nghị viên Phát Bùi và một số vị khác bà Phan Khanh (hậu duệ đời thứ 6 của cụ Phan Thanh Giản) và ông Phan Thanh Thu (hậu duệ đời thứ 5), ảnh Nhật Báo Viễn Đông, Westminster, Nam California, U.S.A.



Hình 7: Các diễn giả chính trong buổi hội luận trong buổi ra mắt quyển sách của LS Phan Đào Nguyên nói về Môi Thâm Tình của Nguyễn Đình Chiểu Dành Cho “Quan Phan” (Phan Thanh Giản). Từ trái, giáo sư Trần Huy Bích, nhà giáo Phạm Phú Minh, luật sư Winston Phan Đào Nguyên, và giáo sư Nguyễn Trung Quân (cựu Hiệu Trưởng trường Phan Thanh Giản Cần Thơ trước năm 1975), ảnh Nhật Báo Viễn Đông, Westminster, Nam California, U.S.A.



Hình 8: Khách gia và quan khách tham dự ngày lễ Tưởng Niệm 150 Năm Phan Thanh Giản Tuần Tiết, bên trong Hội Trường của Viện Việt Học, ảnh Nhật Báo Viễn Đông, Westminster, Nam California, U.S.A. .



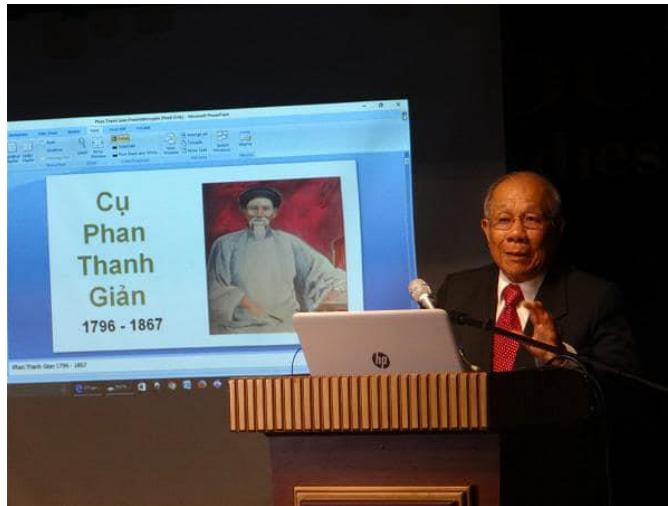


Hình 9: Phan Thanh Thu, hậu duệ đời thứ 5 của cụ Phan Thanh Giản, ảnh Nhật Báo Viễn Đông, Westminster, Nam California, U.S.A..



Hình 10: Phan Khanh, hậu duệ đời thứ 6 của cụ Phan Thanh Giản, ảnh Nhật Báo Viễn Đông, Westminster, Nam California, U.S.A.





Hình 11: GS Nguyễn Trung Quân, cựu Hiệu Trưởng trường Trung Học Phan Thanh Giản trước năm 1975, đang phát biểu về cụ Phan trong buổi tưởng niệm 150 năm ngày cụ Phan Thanh Giản tuấn tiết, (ảnh Nhật Báo Viễn Đông, Westminster, Nam California, U.S.A.)



Hình 12: Thời Tổng Thống Ngô Đình Diệm, tỉnh trưởng Vĩnh Long trung tá Huỳnh Ngọc Diệp đã dựng lên gần chỗ bến xe Vĩnh Long hồi xưa mà ngày nay là Ngã ba Cần Thơ, thuộc phường 2, thành phố Vĩnh Long. Trên ngói tháp có ghi: "Tiền trào đại thân Phan Thanh Giản". Tháp được dựng lên để tưởng nhớ một vị quan thanh liêm, lúc nào cũng hết lòng vì nước vì dân, ảnh internet.

## XVI

## NỖI OAN KHIÊN 150 NĂM CỦA CỤ PHAN ĐÃ CÓ PHẦN ĐƯỢC GIẢI TOẢ

Sau nhiều cuộc hội nghị luận bàn về nhân vật lịch sử Phan Thanh Giản, ngày nay hầu như đa số các nhà trí thức đều có cái nhìn thoáng hơn về Cụ Phan. Ngay cả một nhân vật cao cấp của chánh quyền Việt Nam sau năm 1975, như Võ Văn Kiệt, thủ tướng của nhà cầm quyền CS, cũng đã có một cái nhìn và một sự nhận định rất thoáng về Cụ Phan. Ông Võ Văn Kiệt là người cùng quê hương Vĩnh Long với Cụ Phan (1). Và với cái nhìn đồng cảm của một con dân Nam Kỳ, sau khi tham dự nhiều hội nghị, ông Kiệt đã phát biểu như sau: “Tôi có được dự hai lần hội thảo về Phan Thanh Giản. Với tôi, lần thứ hai này đã cho tôi sáng tỏ nhiều điều. Những gì mà tôi nghe được, đọc được từ những trang sử học, những bài phát biểu của một số địa phương như Hà Tĩnh, Quảng Nam, Bạc Liêu, Bến Tre..., qua đánh giá của các nhà nghiên cứu và các bậc lão thành, Phan Thanh Giản là người thương dân rất mực mực, trong sáng trong đời sống riêng tư, cần kiệm, liêm chính, hết mình với dân với nước... Với tôi, đây là một tấm gương mà mỗi chúng ta nên suy nghĩ và học tập. Cụ Phan là nhân vật lịch sử của Nam Bộ, của cả nước chứ không phải riêng gì Vĩnh Long và Bến Tre. Nhưng 5 năm cuối của cuộc đời, Phan Thanh Giản đã để mất 3 tỉnh Miền Đông, rồi 3 tỉnh Miền Tây. Đó chính là lý do để một số nhà sử học qui cho Phan Thanh Giản tội bán nước và phỉ sạch công đức gần suốt cuộc đời cần mẫn, chần chu của ông. Ở đây, tôi muốn nói rằng, vào thời điểm ấy, Phan Thanh Giản là người biết rõ tương quan giữa ta và Pháp. Với ông, cơ hội chiến thắng kẻ thù là rất ít. Không phải Phan Thanh Giản không thấy được lòng yêu nước của dân chúng qua các cuộc nổi dậy của Trương Định, Thủ Khoa Huân, Thiên Hộ Dương... Nhưng thực tế đã cho ông thấy vào thời ấy với những thành trì kiên cố, với những vũ khí đầy đủ và những võ tướng tài giỏi thuộc loại hàng đầu của triều đình mà còn bị đại bại, thì việc Phan Thanh Giản không tin sự chiến thắng của các nghĩa binh là điều dễ hiểu. Với Hòa Ước Nhâm Tuất, Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp đã bị vua Tự Đức lên án: ‘... Hai người không chỉ là tội nhân của triều đình, mà còn là tội nhân của muôn đời hậu thế’. Thế là một số người nhân cơ này qui chụp thêm tội cho Phan Thanh Giản. Theo quy tắc thì dầu cho

Phan Thanh Giản có ký mà vua không chấp thuận thì Hòa Ước vẫn không được thi hành. Vậy thì tại sao Tự Đức lại không bác Hòa Ước ấy đi và tổ chức quân binh chống giữ, để đánh đuổi Tây ra khỏi nước ta! Vào thời điểm này triều đình Tự Đức không hề có một kế hoạch nào nhắm đánh đuổi Tây. Theo tôi, đây là cách Tự Đức đổ trách nhiệm cho Phan Thanh Giản, để lẩn tránh trách nhiệm của mình! Còn việc Phan Thanh Giản để mất 3 tỉnh Miền Tây.... Phan Thanh Giản và Trương Văn Uyên đã bỏ thành không kháng cự trước sự tấn công của quân Pháp là vì có lời thẩm nghị trước đây của đình thần: 'Các quan chức phải bỏ thành không được kháng cự nếu quân Pháp tấn công'. Nếu châu bản của một số nhà sử học nêu ra là đúng sự thật thì việc để mất 3 tỉnh miền Tây trước tiên thuộc về triều đình chứ đâu chỉ riêng tại Phan Thanh Giản. Hơn nữa, tôi muốn nói rằng việc quyết định giữ 3 tỉnh miền Tây hay để mất 3 tỉnh trong thời điểm lúc bấy giờ không còn thuộc quyền quyết định của Phan Thanh Giản hay triều đình, mà đã thuộc trong tầm tay của quân đội Pháp. Vì vậy việc một số người đổ trách nhiệm hoàn toàn cho Phan Thanh Giản là không khách quan và có phần oan cho ông. Tôi nghiêng về một số ý kiến cho rằng Phan Thanh Giản có phần trách nhiệm trong việc để mất 6 tỉnh Nam Kỳ. Tôi cho đánh giá như vậy là có tình có lý và dễ thuyết phục hơn. Với việc để mất 3 tỉnh còn lại của Nam Kỳ này, Tự Đức lại nổi giận và tước hết mọi chức tước, đục cả bia tiến sĩ của Phan Thanh Giản. Tôi cho một lần nữa Tự Đức lại tránh né trách nhiệm khi để mất 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ. Càng có thời gian chúng ta càng thấy Phan Thanh Giản bị cái án oan. Nhưng Phan Thanh Giản là người rất nghiêm khắc với chính mình và vì vậy mà ông chấp nhận tất cả, kể cả cái chết do ông chọn ngày giờ và 'ra đi'. Tôi nghĩ, một người thấy rõ tương quan lực lượng giữa ta và địch, quân đội Pháp đã đặt một việc đã rồi trong cái gọi là thương lượng, vì vậy mà Phan Thanh Giản quyết định sự lựa chọn cho ông và cho gia đình và những người con trai Phan Tôn, Phan Liêm và Phan Thanh Hương. Nhưng cũng chính từ sự kiện này mà một số người lại quy cho Phan Thanh Giản là bán nước! Mãi tới cuộc hội thảo năm 1994, chúng ta mới giải tỏa cho ông hai chữ này. Và tới cuộc tọa đàm đầu tháng 8 năm 2003: 'Từ thế kỷ 21 nhìn về nhân vật lịch sử Phan Thanh Giản' đã có nhiều nhà sử học khẳng định Phan Thanh Giản là người yêu nước. Riêng tôi, qua hai lần hội nghị, tôi nhận thức rất rõ về nhân cách, đức độ của Phan Thanh Giản rất đáng để chúng ta và nhiều thế hệ nối tiếp học tập... Tôi nghĩ không nên đòi hỏi mọi người yêu nước theo một cách giống nhau... Ở vào

hoàn cảnh của Cụ Phan, nếu chúng ta đòi hỏi cụ Phan phải đánh, không thể chết như thế được... thì tôi cho rằng không hẳn phù hợp với một vị đại thần yêu nước thương dân như Phan Thanh Giản thời bấy giờ... Tôi nghĩ ở vị thế của Phan Thanh Giản lúc bấy giờ, đòi hỏi cụ phải như Trương Định, Nguyễn Trung Trực, Thiên Hộ Dương... là điều không thực tế với mỗi con người mỗi hoàn cảnh. Trong thời cận đại, trên quan điểm này, chúng ta chưa bao giờ coi bộ máy của nguy quân nguy quyền là bán nước tất cả, chúng ta không coi bất kỳ người Việt Nam nào bỏ nước ra đi đều là phản quốc tất cả. Đánh giá lòng yêu nước của Phan Thanh Giản, chúng ta không nên coi là ngoại lệ. Cho đến nay, không ai nghi ngờ việc Phan Thanh Giản cùng với Nguyễn Thông đã xin triều đình dời mộ cụ Võ Trường Toản về Bảo Thạnh, Vĩnh Long, ngày nay thuộc tỉnh Bến Tre, bởi mộ cụ Võ lúc bấy giờ nằm ở Gia Định, thuộc Pháp quản lý. trong ý nghĩ đó, Phan Thanh Giản không muốn để một danh sư như cụ Võ phải chịu nằm trên đất của kẻ thù. Việc làm đó làm tôi rất xúc động. Riêng điều đó cũng đủ khẳng định Phan Thanh Giản không đội trời chung với Tây rồi. Cuối cùng tôi muốn nhắc lại câu nói như một tuyên ngôn của Phan Thanh Giản khi biết chắc ba tỉnh miền Tây đã rơi vào tay giặc: 'Lá cờ ba sắc không thể phấp phới bay trên một thành lũy mà nơi ấy Phan Thanh Giản còn sống'. Với 'tuyên ngôn' này và với những gì tôi đã trình bày, tôi khẳng định rằng: Phan Thanh Giản là một người yêu nước, thương dân mà lo không tròn bổn phận, cụ đã tự làm bản án cho chính mình: đó là cái chết. Một cuộc đời thanh sạch, thật đáng để lại gương soi cho hậu thế. Sau cuộc tọa đàm tháng 8 năm 2003, tôi đã về thăm mộ cụ Phan Thanh Giản và đốt nhang lạy hương hồn cụ. Và tôi cũng quyết định sửa sang lại khu mộ phần và nhà thờ Cụ bởi mộ đã bị thời gian bào mòn quá nhiều.”

Sau bài phát biểu này của ông Võ Văn Kiệt, năm năm sau đó, vào ngày 24 tháng 1 năm 2008, Cục Trưởng Cục Di Sản Văn Hóa Đặng Văn Bài đã gửi một công văn cho UBND Tỉnh Bến Tre, cho biết Cục đã làm việc với Viện Sử Học và cơ quan này có công văn nêu rõ, các nhà sử học đánh giá cao công lao của cụ Phan Thanh Giản trên nhiều lĩnh vực văn hóa, chính trị và ngoại giao. Cụ nổi tiếng thanh liêm, đạo đức, có nhiều đóng góp lớn đối với lịch sử dân tộc trong các lĩnh vực văn học và sử học... Viện Sử Học kết luận: “Với nhận thức mới trên quan điểm lịch sử cụ thể, nhân vật Phan Thanh Giản xứng đáng được tôn vinh bằng nhiều hình thức khác nhau.”

Và sau cuộc tọa đàm đầu tháng 8 năm 2003 tại Vĩnh Long, ông Võ Văn Kiệt, cố Thủ Tướng của nhà cầm quyền CS Việt Nam đã phụng hiến một pho tượng bằng đồng, cao 85 phân, nặng 250 kí lô, được tỉnh Vĩnh Long trang trọng thờ trong Văn Thánh Miếu. Đến ngày 11 tháng 4 năm 2008, trong kỳ họp lần thứ 13 HĐND tỉnh Bến Tre, khóa VII, đã thông qua việc đổi tên trường THPT Ba Tri thành trường THPT Phan Thanh Giản, bắt đầu từ niên khóa 2008-2009. Và nghe nói sắp tới đây, tỉnh sẽ cho dựng lại tượng của cụ Phan Thanh Giản ở một nơi trang trọng.

Sau khi xem qua lời nhận xét của một nhân vật miền Nam có địa vị cao cấp của nhà cầm quyền CS sau năm 1975, người viết bài này cảm thấy vui đi phần nào nỗi xôn xan của một con dân Nam Kỳ rất đồng cảm với một bậc tiền bối yêu dân thương nước như cụ Phan Thanh Giản. Cụ Phan sinh ra và lớn lên dưới thời quân chủ phong kiến, là một vị quan thanh liêm với nhân cách thật cao đẹp, gần như cả đời cụ đã phụng sự dân tộc và đất nước, thăng cũng lắm mà trầm cũng nhiều, công lao của cụ đối với dân với nước không phải là nhỏ, nhưng trong giai đoạn năm năm cuối của cuộc đời, tuổi đã cao, cụ muốn về hưu nhưng vua Tự Đức không ưng, và chính những năm chót của cuộc đời cụ, bối cảnh lịch sử Việt Nam trở nên đầy biến động và hết sức phức tạp, lớp thì loạn lạc ở Bắc Hà, lớp thì Pháp tấn công Đà Nẵng, rồi chúng lại đem quân đánh chiếm Nam Kỳ. Phải thành thật mà nói, lúc đó không phải vua Tự Đức không còn vị võ tướng tài ba nào khác, nhưng Tự Đức biết rõ quần thần của mình hơn ai hết, người có lòng với vùng đất phương Nam không ai hơn Phan Thanh Giản. Vả lại, trong tình huống thiên nan vạn nan này, cả vua quan và triều đình, không ai nghĩ ra được mưu chước gì, chỉ biết bó tay ngồi nhìn. Như hồi ký hòa ước Nhâm Tuất 1862, vua Tự Đức sai cụ Phan vào Nam thương thuyết, mà lấy cái gì để thương thuyết với những kẻ có sức mạnh quân sự như liên quân Pháp-Y Pha Nho? Và kết quả là chính Phan Thanh Giản phải ký hòa ước nhượng 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Rồi đến khi đi sứ sang Pháp, vua Tự Đức cũng dư biết cụ Phan sẽ không thay đổi được gì, thế mà nhà vua vẫn sai cụ đi. Trước khi cụ Phan đi Pháp, vua Tự Đức đã hỏi: “Trước kia người bỏ 3 tỉnh Nam Kỳ chắc là đã có cân nhắc, vậy người còn có ý gì nữa không?” Phan Thanh Giản buồn bã tâu lên vua: “Tôi xét kỹ thời thế, không bỏ không được, nay tôi vâng mệnh đi sứ, việc thành hay không đều tùy nước Tây, tôi chỉ biết hết lòng hết sức mà thôi.” Sau khi nghe tâm sự tận đáy lòng của Phan Thanh Giản, chính vua Tự Đức mà còn

phải rướm lệ. Như vậy nhà vua cũng dự biết việc thành hay không là do nước Tây. Rồi việc thương thuyết bên Pháp đã không thành và cụ Phan bị triều đình giáng chức. Trong khi đó thì người Pháp còn đẩy mạnh cuộc xâm lược để chiếm luôn 3 tỉnh miền Tây. Thế mà vua Tự Đức lại cho Phan Thanh Giản phục chức ngay, mà còn thăng làm Đại Biện Đại Học Sĩ Hộ Bộ, và cử cụ Phan đi ngay vào Nam làm Kinh Lược Sứ 3 tỉnh còn lại. Có phải cụ Phan là con bài hy sinh cho triều đình Huế, hay nói đúng hơn là hy sinh cho vua Tự Đức?

Công tâm mà nói, dầu cụ Phan có lòng đến thế mấy, nhưng phải bị đặt vào nghịch cảnh, nhất là sau khi triều đình Huế nghị bàn và đã ra mật lệnh không được đánh để tỏ thiện chí muốn hòa đàm của triều đình. Như vậy chẳng khác gì triều đình Huế đã bó tay cụ mà bắt buộc cụ phải thắng giặc, làm gì có chuyện ấy? Trước những mặt hạn chế nặng nề như thế, những ứng xử mang tính nghịch lý mà triều đình bắt buộc cụ phải tuân thủ. Không riêng gì cụ Phan, mà bất cứ một vị đại thần nào bị đặt vào chỗ của cụ cũng phải đi đến chỗ bế tắc như cụ Phan mà thôi. Phải thành thật mà nói, không chỉ riêng cụ Phan Thanh Giản, mà cả gia đình cụ từ ông Phan Tôn, đến Phan Liêm... đều là những con người trung với nước nước hiếu với dân, nhưng lại sanh bất phùng thời, nên riêng cụ Phan Thanh Giản phải mang lấy nỗi oan khiên trong suốt hơn 150 năm nay. Một sự thật rất rõ ràng và hiển nhiên là dầu ai có nói thế nào đi nữa, đối với đàn hậu bối của những người đi mở cõi về đất phương Nam thì lúc nào cụ Phan cũng vẫn là một tấm gương sáng đáng cho chúng ta suy nghĩ, một bậc tiền bối xứng đáng cho chúng ta vinh danh và tôn thờ trong Văn Xương Các của Văn Thánh Miếu Vĩnh Long. Hỡi những người con dân đất phương Nam! Hãy làm bất cứ gì có thể làm được để cùng nhau minh oan cho một bậc tiền bối yêu nước thương dân và luôn xứng đáng có được một vị trí trân trọng nhất trong lòng mọi người chúng ta. Mong rằng trong một tương lai gần, thật gần, không chỉ ở vùng Ba Tri, Bến Tre, mà Vĩnh Long, Cần Thơ, cả vùng Đất Phương Nam, và cả nước, chẳng những sẽ có những pho tượng đề tưởng niệm, mà còn có những con đường mang tên Phan Thanh Giản để cho dân chúng đất phương Nam được mát lòng mát dạ, vì thấy rằng đàn hậu bối, dầu thuộc bất cứ chánh kiến nào, cũng không có thành kiến bất công với một bậc tài danh luôn hết lòng vì dân vì nước như cụ Phan. Mong lắm thay!!! Tới đây là chấm dứt về loạt bài viết về PHAN THANH GIẢN: MỘT TRĂM NĂM MUỐI NĂM OAN KHIÊN. Xin cảm ơn toàn thể quý vị về sự theo dõi và góp ý hết sức quý báu. Chúc toàn thể quý vị và gia



đình luôn vui khỏe, hạnh phúc, thịnh vượng, vạn sự cát tường như ý và bình yên. Đồng thời cũng chúc cho toàn thể hầu duệ của Thầy Cô và CHS TPH luôn làm rạng danh non nước.

Ghi Chú:

(1) Vì thời của Cụ Phan Thanh Giản, thì vùng Bến Tre vẫn còn thuộc tỉnh Vĩnh Long.

(HẾT)



Hình 1: Quang cảnh tổng quát và dãy lớp học của Trường THPT Ba Tri, Bến Tre, được thành lập từ năm 1964 dưới thời Đế Nhị Cộng Hoà, ảnh internet.



Hình 2: Quang cảnh tổng quát và dãy lớp học của Trường THPT Ba Tri, Bến Tre, được thành lập từ năm 1964 dưới thời Đế Nhị Cộng Hoà, ảnh internet.



Hình 3: Cổng trường Trung Học Phổ Thông Phan Thanh Giản. Trường cũng nên nhắc lại, sau cuộc Hội Luận năm 2003 tại Sài Gòn, đến ngày 21 tháng 7 năm 2008, UBND tỉnh Bến Tre ban hành quyết định số 1371/QĐ-UBND đổi tên trường THPT Ba Tri thành trường THPT Phan Thanh Giản. Đây cũng là nguyện vọng của toàn thể CB-GV-CNV đang giảng dạy hay làm việc tại ngôi trường này. Họ vô cùng vinh dự khi ngôi trường được mang tên vị Tiền sĩ đầu tiên đất Nam kỳ, có bản quán tại Ba Tri, ảnh internet.



Hình 4: Trường Trung Học Phổ Thông Phan Thanh Giản. Trường cũng nên nhắc lại, sau cuộc Hội Luận năm 2003 tại Sài Gòn, đến ngày 21 tháng 7 năm 2008, UBND tỉnh Bến Tre ban hành quyết định số 1371/QĐ-UBND đổi tên trường THPT Ba Tri thành trường THPT Phan Thanh Giản. Đây cũng là nguyện vọng của toàn thể CB-GV-CNV đang giảng dạy hay làm việc tại ngôi trường này. Họ vô cùng vinh dự khi ngôi trường được mang tên vị Tiền sĩ đầu tiên đất Nam kỳ, có bản quán tại Ba Tri, ảnh internet.



Hình 5: Trường Trung Học Phổ Thông Phan Thanh Giản. Trường cũng nên nhắc lại, sau cuộc Hội Luận năm 2003 tại Sài Gòn, đến ngày 21 tháng 7 năm 2008, UBND tỉnh Bến Tre ban hành quyết định số 1371/QĐ-UBND đổi tên trường THPT Ba Tri thành trường THPT Phan Thanh Giản. Đây cũng là nguyện vọng của toàn thể CB-GV-CNV đang giảng dạy hay làm việc tại ngôi trường này. Họ vô cùng vinh dự khi ngôi trường được mang tên vị Tiên sĩ đầu tiên đất Nam kỳ, có bản quán tại Ba Tri, ảnh internet.



Hình 6: Tượng của cụ Phan Thanh Giản được tạc và an vị trong khuôn viên trường THPT Phan Thanh Giản vào ngày 18 tháng 4 năm 2009, ảnh internet.



Hình 7: Mộ cụ Phan trong thời kỳ còn chiến tranh trước năm 1975, ảnh internet.



Hình 8: Mộ cụ Phan Thanh Giản tại xã Bảo Thạnh, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre, ảnh 2015.



Hình 9: Cổng vào phần mộ của cụ Phan Thanh Giản.  
 Ảnh tác giả chụp chung với anh Phan Thanh Nhân,  
 hậu duệ đời thứ 6 của cụ Phan Thanh Giản, 2015.



Hình 10: Bên trong khuôn viên phần mộ của cụ Phan Thanh Giản, ảnh 2015.





Hình 11: Đền thờ cụ Phan Thanh Giản, bên cạnh khu mộ, ảnh internet.



Hình 12: Bên trong Chánh Điện của đền thờ cụ Phan Thanh Giản, ảnh 2015.

### **Tài Liệu Tham Khảo:**

- 1) Trích Chương 57, Tập II trong bộ DINH LONG HỒ NGÀY ẤY & BÂY GIỜ của tác giả Người Long Hồ.
- 2) Công Báo Nam Kỳ 1862-1954 (Bulletin Administratif de la Cochinchine 1862-1954).
- 3) Công Báo Việt Nam Cộng Hoà 1954-1975 (Administrative Bulletin of Republic of Vietnam 1954-1975).
- 4) Lương Khê Thi Văn Khảo (LươngKhêThiThảo): <https://www.vietnamvanhien.netThoPhanThanhGian.pdf>.
- 5) Minh Mệnh Chính Yếu do Quốc Sử quán Triều Nguyễn biên soạn vào năm Minh Mệnh thứ 18 (1837).
- 6) Phạm Văn Sơn, nơi trang 84-100, trong quyển Đặc Khảo Về Phan Thanh Giản, NXB Hồng Đức-Tạp Chí Xưa & Nay, 2016.
- 7) Phan Thanh Giản Nổi Đau Trăm Năm, Hoàng Lại Giang, NXB Hồng Đức, 2016.
- 8) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Tập II, BGDVNCH XB 1962.
- 9) Việt Nam: Những Sự Kiện Lịch Sử, Tập I, Dương Kinh Quốc, NXB KHXH Hà Nội, 1981